
VẠN PHÁP QUY TÂM LỤC

GIẢNG GIẢI

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển Vạn Pháp Quy Tâm Lục của thiền sư Tổ Nguyên, trong đây ngài chia ra làm mười phần. Đầu tiên là nói cho người thế tục, kế đến là các nho sĩ, đạo sĩ; sau cùng mới nói thẳng vào những người tu Thiên, tu Tịnh...

Mục đích ngài lập ra quyển lục này là nhằm hướng dẫn cho người tu từ thấp lên cao, từ người thế tục cho tới người chuyên tu. Mỗi khi nói với hạng người nào, ngài đều khuyên họ nhìn thẳng tự tâm của mình. Như đối với người thế tục, khi họ hiểu được thế tục là nhiễm ô tạm bợ... khởi ý muốn tu, thì ngài chỉ dạy phải hướng về tâm. Đối với nhà Nho, câu nói quan trọng của họ là “cách vật trí tri”. Nghĩa là phải vạch bày ngọn ngành để tìm hiểu thấu suốt, thấy hết mọi sự mọi vật. Vấn đề này được ngài Tổ Nguyên giải thích tường tận, chuyển họ nhận thẳng vào tâm chính mình. Ngài cho rằng chữ vật

đó là vọng thức, vọng tâm. Nói cách vật nghĩa là chuyển tâm vọng tướng của mình, chứ không phải tìm hiểu vật. Bởi nếu phân chia để tìm hiểu vật bên ngoài thì dù có tìm suốt kiếp, từ đời này đến đời khác cũng không bao giờ hiểu hết, vì sự vật thì vô lượng vô biên, mà tuổi thọ của con người có chừng hạn. Cho nên nếu cách vật để trí tri thì không bao giờ tìm đến chỗ tột cùng của sự vật được, chỉ có chuyển thức tâm hư vọng của mình, nhận ra chân tánh mới có thể cùng nguồn tột đáy. Với tinh thần nhìn nhận sâu xa của ngài như vậy, khiến các nhà Nho, nhiều vị tiến sĩ rất nể phục, họ ghi lại những lời tựa để khen ngợi tán thán ngài. Với các đạo sĩ tu tiên cũng vậy, ngài đều chuyển pháp tu của họ xoay về tự tâm.

Như vậy, pháp nào rốt rồi cũng trở về tâm, không một pháp ngoài tâm mà có, trở về tâm là tột cùng nguồn gốc của các pháp, nên nói vạn pháp quy tâm. Đó cũng là ý nghĩa tên gọi của quyển sách này.

Phần giảng giải, lẽ ra chỉ giảng từ phần thứ tư trở về sau, là phần nói về pháp môn Đốn ngộ, còn những phần trước người đọc xem qua có thể hiểu. Nhưng để tiện cho việc theo dõi, tôi sẽ giảng sơ chỗ nào khó hiểu, lược qua tựa và lời giới thiệu của cư sĩ Thế Như, chỉ nói thẳng vào lời nói đầu của ngài mà thôi.

HT. THÍCH THANH TỪ

LỜI NGƯỜI DỊCH

Cuốn Vạn Pháp Quy Tâm Lục này do thiền sư Tổ Nguyên người Trung Quốc trước tác vào đời vua Khang Hy năm thứ 15 (1676 TL) nhà Thanh.

Ngài Tổ Nguyên là một vị thiền sư đặc đạo nổi tiếng của Trung Quốc thời bấy giờ. Ngài nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 33, là đệ tử của Thượng Lam Thiên Phong hòa thượng ở Giang Tây, ngài trụ núi Tiểu Dương ở Yên Kinh, thủ đô nhà Thanh, ngày nay thuộc Bắc Kinh.

Quyển Lục này chẳng những là một tài liệu vô giá cho những vị đang nghiên cứu và tu theo Thiên tông, mà lại còn là tài liệu quý cho những vị đang tu theo Tịnh độ tông, cho đến những người tu theo đạo Tiên, đạo Nho, tất cả đều được ngài Tổ Nguyên phân tích một cách rõ ràng về chỗ sở trường và sở đoản của mỗi nhà, và đưa ra một phương pháp dẫn đạo rất thích đáng.

Chúng tôi dịch quyển Lục này với chủ đích: thứ nhất là làm tài liệu tu học cho Tu viện; thứ hai là giúp tài liệu cho những vị đang nghiên cứu và tu theo Thiên tông; thứ ba là để minh định đường lối tu tập của tu viện Chơn Không.

Quyển Lục này chúng tôi dịch theo bản của thầy Tỳ-kheo Thừa Giới và Định Huệ khắc bản in vào năm Quang Tự thứ 34 (1908 TL). Chúng tôi có lược bớt lời tựa của tiến sĩ Kim Hoàng, tiến sĩ Trịnh Tế Thái, cả hai đều giữ chức vụ quan trọng trong Hàn lâm viện triều Khang Hy, ông Kỳ Huân Mộc làm chức Cao mật nhiệm ở bộ Lễ. Chúng tôi cũng lược bớt lời bạt của ông Tường Hồng Chương, lời bạt của nhóm người tái bản, lời bạt của ông Thông Tế Tổ Quán. Theo lời tựa của tác giả có nói đến phần phụ lục gồm mười hai bài kệ tuyệt cú tựa là Độn Thế Sơn Cư, nhưng ở bản này chúng tôi không thấy.

Chúng tôi dịch quyển Lục này là do sự khuyến khích của bốn sư chúng tôi là hòa thượng Thích Thanh Từ, và sau khi dịch xong chúng tôi có trình cho người giáo chính lại. Tuy thế, nhưng chắc thế nào cũng có điều sơ sót, xin độc giả lượng thứ cho.

Tu viện Chơn Không
Trung thu năm Quý Sửu 1973
Tỳ-kheo **THÍCH ĐẮC PHÁP**

VẠN PHÁP QUY TÂM LỤC GIẢNG GIẢI

LỜI TỰA

Trước Không kiếp, bên mé Oai Âm, Phật và chúng sanh đều không có tên gọi, nhưng mỗi mỗi đều có đủ một gương tròn sáng.

Chúng sanh vô cố, từ trong ánh sáng tịnh bạch, chợt khởi động tâm, nên mê mất bản minh mà biến sanh thế giới chúng sanh nghiệp quả. Sanh tử tử sanh tiếp nối không dừng, mê chìm trong ba cõi, mò mẫm trong chín loài, từ ấy đến nay mê mờ không một ngày ngộ. Nếu chẳng chặt đứt dòng lưu lãng mà trở về nguồn thì lúc nào mới có thể giải thoát?

Phải ngộ muôn pháp trở về nhất tâm, là chuyển thế trí để thành Phật trí. Có thể gọi là gom trăm dòng làm một tánh ướt, nhồi bụi bặm lại làm một khối,

nấu chảy vòng xuyên làm một chất vàng, biến tô lặc làm thành một vị. Pháp nhất tâm này lý sự đều tròn đủ. Mười phương chư Phật, tất cả chúng sanh đều đồng tâm này, không thiếu mà cũng không thừa. Chư Phật đã giác ngộ, chúng sanh chẳng biết, nên có tên phàm thánh mê ngộ.

Tôi chẳng chịu rũ tay đứng nhìn, nên chỉ ra một con đường chánh trở về tâm. Người xưa nói: “Trên đỉnh núi Diệu Cao, từ xưa đến nay chẳng cho bàn bạc. Đầu non thứ hai, chư tổ tóm lược dung hòa nói cho hiểu.” Cho nên tôi mượn văn vấn đáp, để nói mười điều danh tướng, hầu chứng minh nhất tâm và cũng để bố thí cho tất cả hàm linh.

Mười điều danh tướng gồm có: Một là cảnh tỉnh kẻ thế tục, để bỏ ác về thiện. Hai là cùng nhà Nho nghị luận, để quét trừ sự bài bác khác lạ. Ba là cùng đạo gia biện biệt chỗ tà nguy, để chẳng hướng ngoài tìm cầu. Bốn là đốn ngộ tu chứng, vượt thẳng vào cảnh Phật. Năm là nói sự sai biệt của giáo và thừa, nhỏ nhiệm chỉ bày nhất tâm. Sáu là “duy tâm Tịnh độ”, để nói Phật chẳng từ ngoài lại. Bảy là thiên phân năm tông mà lý không hai. Tám là mười loại ma sự làm loạn chánh định, để dự phòng và nuôi dưỡng đạo nghiệp. Chín là dẫn chứng lời kinh, hầu đoạn trừ nghi ngờ và nương vào đó mà sanh lòng tin. Mười là khuyên nên in mà bố thí, hầu báo đáp ân Phật.

Tôi thừa hưởng căn lành rất ít, chợt thấy được một góc chỗ chí đạo, cho nên trình bày cái thấy

hẹp hòi của tôi. Xin các bậc cao minh phủ chính cho, thật tôi chẳng phải ức kiến, mà chỉ thuận theo Phật thừa. Nếu như có người học đời sau, xem quyển lục này có sai, tôi xin tha thiết sám hối những lỗi lầm về pháp của tôi. Nếu hợp với thánh tâm, nên y lời dạy mà vâng làm, ngày kia sẽ đồng đến hội Long Hoa, thọ ký thành Phật có phần.

**Ngày Phật thành đạo, tháng chạp
Đời vua Khang Hy năm thứ mười lăm
nhà Đại Thanh (TL 1676)**

Thiên sư Tổ Nguyên Siêu Minh

Giảng:

Trước Không kiếp, lúc đó là có hay chưa? Kinh nói thế giới có bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, không. Không là khi thế giới tan nát không còn tí bụi bặm nào, qua giai đoạn không đó thì trở lại thành, trụ, hoại rồi không tiếp. Như vậy thế giới trước không kiếp là chưa có, chưa có thì làm gì có tên gọi thế giới.

Bên mé Oai Âm, Phật và chúng sanh đều không có tên gọi. Oai Âm Vương là vị Phật ra đời trước nhất, trước đó không có Phật. Không có Phật thì làm sao có tên gọi Phật, cho nên lúc ấy không có tên Phật và tên chúng sanh đối đãi. Nhưng mỗi mỗi đều có đủ một gương tròn sáng. Trước Không kiếp, trước Phật Oai Âm Vương, tuy chưa có phân biệt tên Phật và tên chúng sanh, phàm thánh... mà ai ai cũng có gương tròn sáng. Đây chỉ cho trước khi có mê ngộ, chúng ta đã sẵn có chân tâm bất sanh bất diệt, chưa từng thiếu thốn bao giờ.

Chúng sanh vô cố, từ trong ánh sáng tịnh bạch, chợt khởi động tâm, nên mê mất bản mình mà biến sanh thế giới chúng sanh nghiệp quả. Chúng sanh đã sẵn có chân tâm sáng suốt từ trước, nhưng vô cố dấy động nên quên mất gốc sáng, sanh ra mê lầm. Bởi mê lầm nên biến sanh nghiệp quả chúng sanh và thế giới.

Sanh tử tử sanh tiếp nối không dừng, mê chìm trong ba cõi, mò mẫm trong chín loài, từ ấy đến nay mê mờ không một ngày ngộ. Bởi mê lầm tạo ra nghiệp quả, rồi cứ thế mà nối tiếp chìm đắm trong sanh tử không bao giờ hết, nên nói mê không có ngày ngộ là vậy.

Nếu chẳng chặt đứt dòng lưu lãng mà trở về nguồn thì lúc nào mới có thể giải thoát? Như đám lục bình ở giữa dòng sông, nước lên trôi lên, nước xuống trôi xuống, xoay bên này tấp bên kia, cứ như vậy mà trôi mãi không biết lúc nào trở về nguồn. Chúng ta cũng vậy, nếu không chặn đứng được dòng lưu lãng lôi cuốn mình trôi lăn thì làm sao giải thoát! Phải ngộ muôn pháp trở về nhất tâm, là chuyển thế trí để thành Phật trí. Ở trên nói có một gương tròn sáng, tức đây nói nhất tâm. Bởi quên nhất tâm nên mới lăn lộn trong sanh tử, nay muốn quay lại nguồn gốc của mình, chấm dứt sanh tử thì phải ngộ muôn pháp trở về nhất tâm, tức quay về tâm ban đầu của mình, đó là chuyển trí thế gian trở thành trí Phật.

Có thể gọi là gom trăm dòng làm một tánh ướt, nhồi bụi bặm lại làm một khối, nấu chảy vòng xuyên làm một chất vàng, biến tô lạc làm thành một vị. Nếu trở về được nhất tâm thì chẳng khác nào như trăm dòng sông,

chỗ trong chỗ đục, hình dáng nước tuy có sai biệt nhưng chỉ đồng một tánh ướt. Đất bụi có bao thứ, nhồi lại cũng đồng một khối. Vòng xuyên, hoa tai, cà rá v.v... hình tướng có khác, nhưng đem bỏ vào lò nấu thì chỉ thuần một chất vàng. Tô và lạc khác nhau, nếu đổ vô chung một nồi khuấy đều thì nó biến thành một vị, không còn khác biệt nữa.

Trên đây đưa ra những thứ thí dụ sai biệt, để chỉ cho muôn pháp đều đồng một tánh. Một tánh ướt là dụ cho nhất tâm, trăm dòng là muôn pháp. Một khối là dụ cho nhất tâm, bụi bặm là muôn pháp. Vàng là nhất tâm, nấu chảy vòng xuyên... là muôn pháp. Một vị là nhất tâm, tô lạc... là muôn pháp. Tóm lại, muôn pháp về hình tướng có sai biệt, về bản thể thì không hai. Trở về bản thể, đó là thành Phật.

Pháp nhất tâm này lý sự đều tròn đủ. Mười phương chư Phật, tất cả chúng sanh đều đồng tâm này, không thiếu mà cũng không thừa. Chư Phật đã giác ngộ, chúng sanh chẳng biết, nên có tên phàm thánh mê ngộ. Chư Phật giác ngộ là giác ngộ nhất tâm, chúng sanh mê là mê nhất tâm. Mê là quên. Quên nhất tâm là mê, ngộ nhất tâm là giác. Nhận ra nhất tâm là chuyển mê thành giác. Đó là diệu dụng mà ngài Tổ Nguyên muốn chỉ cho chúng ta thấy.

Tôi chẳng chịu rũ tay đứng nhìn, nên chỉ ra một con đường chánh trở về tâm. Không thể khoanh tay đứng nhìn để mặc người trôi lăn trong sanh tử, nên ngài cố gắng chỉ ra một con đường trở về nhất tâm. Trở về nhất tâm tức là thành Phật.

Người xưa nói: “Trên đỉnh núi Diệu Cao, từ xưa đến nay chẳng cho bàn bạc. Đầu non thứ hai, chư tổ tóm lược dung hòa nói cho hiểu.” Núi Diệu Cao còn gọi là núi Diệu Phong. Kinh Hoa Nghiêm nói, lên núi Diệu Phong tìm Tỳ-kheo Đức Vân mà không gặp, muốn gặp bàn bạc phải qua ngọn núi thứ hai mới gặp. Trong nhà thiền lấy ý này để chỉ, núi Diệu Cao tức là Nhất tâm chân như, ngọn núi thứ hai là chỉ cho phương tiện. Nhất tâm chân như là chỗ cứu cánh không có luận bàn, cho nên khi hỏi tới chỗ này, các ngài ngồi làm thinh không trả lời, vì có luận bàn đều là phương tiện.

Cho nên tôi mượn văn vấn đáp để nói mười điều danh tướng, hầu chứng minh nhất tâm và cũng để bố thí cho tất cả hàm linh... Mười điều danh tướng chúng ta đọc qua phần chánh văn thì hiểu, không có gì cần phải giải thích.

Tôi thừa hưởng căn lành rất ít, chợt thấy được một góc chỗ chí đạo, cho nên trình bày cái thấy hẹp hòi của tôi... Đây là lời nói khiêm nhường, ngài cho rằng mình còn kém, nhưng đối với chỗ chí đạo thấy được một khía cạnh, cho nên chỉ trình bày theo cái thấy cạn hẹp của mình mà thôi. Người sau xem quyển lục này nếu có sai, ngài xin chịu tội sám hối. Nếu thấy hợp với thánh tâm thì nên y lời dạy mà vâng làm, ngày kia sẽ đồng đến hội Long Hoa gặp đức Phật Di-lặc, cùng được thọ ký thành Phật.



CHƯƠNG I
CẢNH TÌNH KẺ TỤC MÊ

Người thế tục hỏi: Tôi muốn thường ăn chay, có công đức chăng?

Thiên sư đáp: Các loài có vảy có mai, có lông mao lông vũ, thể chất nó tuy khác với người, nhưng sự hiểu biết và sự đau khổ đâu khác chi người. Bởi đời trước nghĩ sai, nên đời này hình hài có khác. Nếu như một lòng tin thành dứt ăn thịt giữ giới sát, thật là bậc đại đức quân tử. Có thể bảo là người nhân từ, người thiện. Nếu quả ông ăn chay giữ giới suốt đời không sờn lòng, chẳng những thêm nhiều phúc và thọ, mà còn gieo được chánh nhân giải thoát giác ngộ. Khá thương cho người đời không trí tuệ, tham đắm vị ngon mặc tình dòn chứa, ra tay sát hại, tạo tác muôn ngàn. Chỉ ngon qua ba tác lưỡi, một ngày kia thay đầu đổi mặt, lần lượt nuốt ăn, lúc ấy đau khổ hối hận không người giúp cho.

Thay đầu đổi mặt, tức là khi nhắm mắt rồi thì người trở lại làm thú, thú trở lại làm người. Trước mình ăn nó, sau nó ăn lại mình, ăn nuốt lẫn nhau mãi mãi không dứt.

Đây đặt ra từng câu hỏi để trả lời về việc ăn chay, những điều này rất dễ hiểu nên tôi chỉ giải thích sơ qua.

Hỏi: Người đời đều cho heo dê gà ngỗng, các loài có vẩy có mai, có lông mao lông vũ v.v... trời sanh ra các loài này để làm thức ăn cho người. Nếu không giết để ăn, dùng chúng làm việc gì?

Đáp: Người đời ăn thịt là đương nhiên. Buông lung tâm ý mổ giết, để thích khẩu khoái bụng. Đâu chẳng biết, tất cả chúng sanh dưới nước, trong đất, trên không, trên bộ, chẳng qua là do nghiệp lực quả báo mà có thân xác khác nhau. Người đời tuy nhờ phước nhất thời, mà khinh thường sát hại quá nhiều. Tha lực yếu kém làm sao chống chọi nổi hận oán kia, có ngày sẽ báo đền oan trái. Quả thật nếu heo dê v.v... trời sanh ra làm thức ăn cho người, thì ở thế gian những loài sài lang, hổ báo, muỗi mòng, chí rận v.v... Vô hạn ác thú hung cầm đều hay ăn người, đâu không phải trời sanh! Giả sử người nam kẻ nữ đều làm thức ăn cho loài vật, có nên không? Người đời không rõ tạo nghiệp sẽ thường mạng lẫn nhau, không biết cố sao lại cho việc sát sanh là việc đáng nên làm. Thật quá ngu muội.

Hỏi các loài có lông có vẩy v.v... trời sanh cho mình ăn, tại sao mình không ăn? Vậy nó sanh ra để làm gì?

Ngài đáp, bây giờ mình mạnh nó yếu, nên cứ bắt giết mổ nó mà ăn, rồi cho rằng trời sanh loài vật cho người ăn. Giả sử mình vô rừng, bị cọp sói vồ ăn, lúc đó nói trời sanh người cho nó ăn, mình có chịu không? Đến như muỗi mòng chí rận cắn chích, có nói rằng mình sanh ra cho nó cắn chích hay không? Nếu người thật là thức ăn của loài vật thì để cho nó ăn, tại sao lại đập nó? Như vậy cái lý của người thế gian nói là không đúng, đó chỉ là mạnh hiếp yếu mà thôi.

Người đời không rõ tạo nghiệp sẽ thường mạng lẫn nhau, không biết có sao lại cho việc sát sanh là việc đáng nên làm. Thật quá ngu muội. Việc không nên làm mà chúng ta cho đó là việc đáng làm, quả là dốt nát!

Hỏi: Tôi thường nghe người đời có nói, người nhiều lòng tốt cũng như ăn chay rồi, lý này thế nào?

Đáp: Bậc nhân đức quân tử, người hiền có lòng nhân từ, làm lợi ích cho người, cứu tế loài vật, nhóm công chứa đức. Cho đến những chỗ động dụng, hay chỗ làm việc, thấy sanh linh rơi vào chỗ chết, lúc ấy đâu không khởi lòng trắc ẩn cứu cho được sống. Có lòng từ bi như thế mới bảo là người tốt. Vô cớ giết nó cho vào miệng ta, hoặc cầm dao bén mổ bụng, hoặc nắm dao nhỏ đâm vào tim, lóc da đánh vảy, cắt cổ bổ vỏ, hoặc nấu hoặc kho, hoặc bỏ vào nồi hầm hay vào lò nướng. Trăm cách tạo tác, làm cho ngon miệng khoái bụng, lòng thương xót hoàn toàn không, như vậy lòng tốt ở chỗ nào? Lại nói lời mê như thế, tội lỗi kia làm sao có thể sám hối?

Có người cho rằng, tôi ăn ở tốt lành ngay thẳng là đủ rồi, cần gì phải ăn chay? Lý luận này chúng ta cũng thường nghe, hoặc như quan niệm “ăn mặn nói ngay, ăn chay nói dối” vậy.

Ngài nói, nếu thật là người tốt thì thấy chúng sanh khổ phải thương, sao lại nỡ cầm dao bén cắt cổ mổ bụng, kho nấu ăn cho ngon miệng, như vậy mà nói rằng mình là người tốt. Ai chứng minh cho lời nói này? Người tốt không làm những việc đó. Nếu làm thì lòng tốt ở chỗ nào, mà lại nói lời mê như thế?

Tôi nay nói rõ ông hãy lắng nghe, quả như ông một đời giữ giới sát, ăn chay suốt đời chẳng chán, dù tâm ông chẳng tốt phải đọa vào loài khác, nhưng cũng không rơi vào tay người giết, hoặc trong vạc sôi lò lửa.

Giả sử còn tham, còn xấu mà biết ăn chay thì về sau dù có tội đọa, cũng không bị rơi vào tay người giết, hoặc bỏ vô nồi nấu, lò nướng. Như vậy ăn chay dù có bị tội đọa cũng còn sướng hơn là ăn thịt chúng sanh, phải chịu những thứ khổ sở.

Hỏi: Tôi tuy nghèo mà trong sạch, chẳng bao giờ trộm cắp. Vậy thế nào?

Đáp: Không riêng gì lấy tài vật mới gọi trộm cắp, mà tham ô kẻ lương thiện, dùng tà thuật lừa đảo, xúi người kiện tụng, rủ rê dụ dỗ người cờ bạc, hại người tù tội, làm cho người nghiêng ngửa, hại người nơi hiểm nguy, làm cho hao tài tốn của, tráo đổi vật tốt của người, thiếu nợ chẳng trả, xâm lấn người ngu,

chiếm đoạt kẻ yếu. Tất cả việc bất lương đều là trộm cướp cả.

Nếu là người có trí tuệ, thấy người giàu sang nên khởi lòng kính mến mà hận mình đời trước không tu phước, đời này nghèo khổ phải cam chịu. Lại phát khởi tín tâm, tu phước lành chứa công đức, những việc ác chớ làm, nên làm các việc lành. Tự nhiên không cô phụ người chứa nhóm công đức lành vậy.

Chỗ này cũng có nhiều người hay nói, tôi nghèo mà trong sạch không bao giờ trộm cắp, vậy là được rồi. Nhưng ở đây ngài chưa bằng lòng. Tuy mình không trộm cắp nhưng có xảo trá, dối chác gian lận, hoặc thiếu nợ không trả v.v... thì cũng là bất lương.

Người có trí tuệ thì không như vậy. Mình nghèo mà thấy người khác giàu thì nên khởi lòng kính mến chứ không ganh tỵ. Phải biết rằng, người đó có phước đức hơn mình, bởi mình trước không tu phước, cho nên thiếu phước phải chịu nghèo khổ, bây giờ phải ráng lo làm lành chứa đầy công đức mới được. Đừng nghĩ tuy mình nghèo mà trong sạch là hơn, rồi khinh khi thiên hạ, thấy ai giàu sang mình chê bai phỉ báng, như vậy chưa phải là người tốt.

Hỏi: Giữ tài sản một cách công bằng, nhưng chẳng bỏ hẳn lòng tham tích chứa, tùy sức mình mà kinh doanh. Vậy như thế nào?

Đáp: Giữ tài sản một cách công bằng thì nên. Tuy nhiên, vật báu trên đời chứa lâu thành họa. Nếu vật báu có đến chớ nên chứa, nếu chứa chớ chứa lâu.

Còn như tham cầu không chán, nhận ngang không thẹn, tuy một lúc được giàu có, nhưng chẳng khỏi tối lo sáng tính.

Hỏi, tôi ngay thẳng tài sản có bao nhiêu thì giữ bấy nhiêu được không? Ngài không đồng ý, tại sao? Vì của cải giữ lâu sanh họa. Nếu có thì nên làm việc phước đức lợi ích chung, chứ đừng giữ hoài. Như những pho tượng quý, giữ riết thành ma. Cũng vậy, giữ của lâu thành họa, thế nào nó cũng mất, chùng đó rồi khổ.

Kinh Phật nói: “Tài sản hiện tại của người đời là của chung của năm nhà. Năm nhà là: Nhà vua quan, nhà nước lửa, nhà trộm cướp, nhà giặc giã, con cháu tiêu phá. Người đời đại dột, đấng cay suốt cả một đời, tạo cho nhiều tiền của, mong được vĩnh viễn giàu có. Đâu biết đấy là phần của năm nhà, một ngày kia sẽ tan nát. Như vậy giữ của một cách công bằng, mà còn chẳng lâu thay. Huống là giật ngang hay lừa đảo, mà có thể thường còn ư?”

Kinh Phật nói, tài sản hiện tại là của chung của năm nhà, không vào nhà này thì cũng vào nhà khác. Như trong nhà có nhiều cửa quá, lâu dần con cháu hoặc người khác cũng sanh chứng muốn lấy. Vì vậy có cửa chỉ nên chừa đủ ăn, còn lại nên sử dụng vào những việc lợi ích khác. Cửa cho thì còn mà cửa ăn thì hết. Nhiều người hay lo, sợ cho rồi hết. Thật sự cho ra là không bao giờ hết, nếu hết cái này thì cũng có cái khác. Tôi chưa thấy có người nào làm lành mà bị khổ suốt kiếp, nếu có khổ thì cũng chỉ trong giai đoạn nào đó. Giả sử có chịu khổ

suốt kiếp, âu cũng là do nghiệp đời trước quá nặng nề, nên nay mới như thế. Của cải hiện tại thuộc về năm nhà mà mình cố giữ, chắc rằng không thể vĩnh viễn được, một ngày nào đó cũng sẽ tan nát.

Tài sản giữ một cách công bằng mà còn không được lâu thay, huống nữa là lừa đảo mà có thể giữ lâu. Đây là lời để cảnh tỉnh, vì người đời thường hay có những cái chấp như vậy.

Hỏi: Tôi thường ít ham muốn về sắc dục, chỉ có một vợ, việc tà dâm tôi đoạn hẳn không phạm. Vậy thế nào?

Đáp: Hai chữ sắc dục là căn bản của việc sanh tử. Trong các điều ác, việc tà dâm tư tình gian dối là bậc nhất. Từ xưa tới nay nó là việc mất đạo tan đức, lại chuốc họa vào thân, không thể kể cho hết. Ngay nơi việc thích rượu chè, ham tiền của còn có thể chế. Chỉ có một cửa ải sắc dục còn khốc liệt hơn gấp bội. Bởi chúng sanh gốc từ dâm dục, mà tánh mệnh phải tiếp nối sanh tử. Tập quán từ trước quá thuần thực, nếu không dùng trí tuệ quán chiếu thì dục nghiệp làm sao rõ? Kẻ tại gia khó đoạn hẳn sắc dục, nhưng cần yếu là phải giữ cho chân chánh. Chẳng phải vợ nhà, nhất định không thể làm hạnh tà. Có một bọn tục tử, thấy vợ con người đáng để coi, liền khởi tà tâm nghĩ mộ tham cầu. Như vậy thì lý trời đã mê, lòng người đã mất.

Kinh Phật nói: “Gian dâm vợ người bị quả báo tuyệt tự, gian dâm con gái người bị quả báo

con cháu dâm dật, phóng túng.” Ông có thể đại khái, nhìn những nhà người hiếu dâm hạnh xấu. Bởi tiếp nối dòng tệ hại, nên lần lần tiếng như lan đến mọi người.

Cổ nhân nói: “Ta chẳng dâm vợ người, người chẳng dâm vợ ta.” Lại có một hạng chúng sanh mang nghiệp si, thấy người đàn bà khác vốn không phải vợ mình, cho người ấy đẹp rồi bày điều gian dâm lừa đảo, trở lại bỏ bê vợ nhà chẳng đoái. Hoặc thích gần gũi bốn cột trẻ ngoan. Hoặc tư thông với vợ người làm công, khiến kẻ dưới lừa đảo người trên... muôn ngàn dâm nghiệp kể ra không xiết.

Lại có kẻ đọc sách tài tử, cũng cho họ là người thông minh. Sách ấy miêu tả chuyện tư tình của phụ nữ nơi khuê môn, biên vào ca dao, làm thành sách vở, làm mê hoặc người thật thà, dẫn họ vào tà niệm. Tội ác của kẻ ấy thật như núi cao, không thế nào cầu đạo mà hết được. Nếu là người có trí tuệ, phải nên tự hổ thẹn và tự ăn năn, mà đoạn tuyệt ngay nét tà dâm, thì cõi người cõi trời, đâu đó có phần. Kẻ ngu này đấng miệng mà khuyển các ông: “Chỉ nhân nghiệp dâm mà tội ác tạo ra nhiều lắm!”

Hỏi: Dâm dục tội ác như vậy, khẩu nghiệp như thế nào?

Đáp: Trong mười nghiệp ác, chỉ có miệng là đã chiếm hết bốn rồi. Nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác là giết người không máu, kẻ ấy còn hơn

người làm ác nhiều. Làm bại hoại việc lành của người, nói chõ yếu của người, bàn việc quấy của người, luận việc lỗi của người, lừa đảo tiền của của người, cho đến việc bại hoại đạo đức, chôn vùi người mà cũng chôn vùi mình, đều do không ngăn được cái bệnh lăm mồm của mình. Cho nên tự chuốc họa rất nhiều.

Kinh nói: “Phật bảo ngài A-nan rằng, người đời tai họa từ nơi miệng mà lưu xuất, phải nên giữ gìn cái miệng còn hơn giữ lửa. Lửa dữ thiêu đốt tài sản ở thế gian, lửa ác khẩu thiêu đốt tài sản bảy báu của mình.” Tất cả chúng sanh, tai họa từ nơi miệng mà ra, nó là chiếc búa chém mình, là cái họa tai tiêu diệt mình. Nay có người muốn nuôi dưỡng đức hạnh, phải ẩn ác dương thiện, phát ngôn nên nói lời chân thật, đàm luận không nên nói bậy. Có hỏi có đáp, lời nói giản dị, khí sắc ôn hòa, thì chư Phật, chư thiên gia hộ và cũng được người thương yêu kính trọng.

Hỏi: Tánh tôi thích uống rượu, như vậy thế nào?

Đáp: Tâm tánh mê mờ chí khí bị chôn vùi, nhà cửa tan nát lại còn mất mạng, phần nhiều là do uống rượu mà ra và chuốc họa tai không ít. Người đời mê rượu không chán, cho đến hình hài bị hủy thương, điên đảo cả lẽ pháp, nằm lăn nơi phố chợ la ó om sòm, phạm lỗi người trên mất hết danh dự, loạn dân mất đức, muôn ngàn việc lỗi lầm nghịch ngợm là do tham uống rượu.

Người xưa nói: “Ngăn ông chớ uống rượu, nó là thuốc làm điên loạn, chứ chẳng phải vị ngon. Nó hay khiến người tánh tình thuần hậu thành kẻ hung dữ đối lão.” Trong Luật Tứ Phần nói: “Uống rượu có ba mươi sáu lỗi. Chẳng những người đời uống rượu phạm lỗi, cho đến La-hán tham uống rượu cũng mất hết thần thông.” Chúng sanh mê muội, kẻ phạm phu sơ học, phải giữ gìn và kiêng cử uống rượu.

Hỏi: Xin nói ba mươi sáu lỗi gồm những gì?

Đáp: Uống rượu có ba mươi sáu lỗi là: Bất hiếu với cha mẹ, khinh mạn thầy dạy, chẳng kính trọng Tam bảo, bài báng hàng Sa-môn, bươi móc tội người, thường nói lời vọng, vu người làm ác, đem lời đâm thọc hai đầu, nói lời hung ác hại người, là gốc của bệnh hoạn, là rễ của đấu tranh, tiếng ác đồn khắp, người hiền đều chán, bài xích thánh hiền, khinh lờn trời đất, hư mất sự nghiệp, phá nát gia tài, thường không biết hổ thẹn, chẳng biết sỉ nhục, vô cớ đánh người ở, giết hại chúng sanh, gian dâm vợ người, trộm tài vật của người, lơ là với người hiền, gần gũi bạn ác, thường ôm lòng sân hận, ngày đêm lo rầu, lấy đông đưa tây, giữ nam mắc bắc, nằm đường té rãnh, rơi xe té ngựa, gặp sông rơi xuống nước, cầm đèn bị cháy, thán nắng nóng chết, ngày lạnh rét chết. Người uống rượu có những lỗi như vậy. Người quân tử nuôi đức phải tự răn mình đừng uống rượu.

Hỏi: Tôi có chỗ tốt là khi bị người làm nhục mà không giận dữ, nếu có chút phiền nhưng khi biết rồi cũng hết. Vậy thế nào?

Đáp: Giận dữ là gốc của muôn điều chướng ngại, nhẫn nhục là đứng đầu của trăm phước. Người đời nói nhẫn, nhưng mà chữ nhẫn rất khó, không phải là người trí tuệ quyết không thể nhẫn được. Trừ ngoài Phật tổ được như như chẳng động. Kẻ hào kiệt, người sơ học phần nhiều do không nhẫn được mà bị thất bại và bị hãm vào chỗ bất như ý. Kinh Phật nói: “Nhẫn nhục là bậc nhất.” Tục ngữ có câu: “Ăn được ba đầu tương chua, giấm đặc; mới làm được tể tướng.” Kẻ phàm phu ở đời còn như vậy, huống là người học đạo không rộng lòng nhẫn nhục ư?

Hỏi: Người đời nhiều lòng tham, gom góp tài sản cho thật nhiều, tự bảo là để lại cho con cháu sau này được giàu có. Được hay chẳng?

Đáp: Kẻ ngu si ở thế gian ý cậy quyền thế, mê tâm chôn đức, có trăm cách khéo léo để lấy. Dù được giàu có bất ngờ, nhưng có bao giờ được lâu dài. Nếu là người trí tuệ nên phải chứa công nuôi đức, tùy khả năng mình mà kinh doanh, theo đúng mệnh trời, tự nhiên chư thánh phù hộ, âm thầm tăng trưởng phước lộc. Người đời chỉ biết vì con cháu lo làm giàu, chứ chẳng biết vì con cháu làm lành tạo phúc. Thế nào gọi là phúc? Kính trọng Tam bảo, chứa nhóm âm đức, cẩn trọng quy tắc của gia đình, dạy người cố gắng làm việc và học hành, đấy là tạo phúc.

Thế nào là cầu làm giàu? Không thành tín, mê mờ thiên lý, dùng tâm máy móc, gom góp tiền của không hợp lý, đấy là cầu giàu có. Kẻ cầu giàu

chẳng thanh, người tạo phúc sẽ hiển vinh. Há chẳng thấy kẻ giàu to ở đời, con cháu hư hèn, cờ bạc phóng túng, một ngày kia sẽ phá cửa nhà, cho đến mất thân mạng. Chuyện này thường có xảy ra, sao không lấy đó làm gương? Tục ngữ nói: “Được của không chánh đáng, bỏ được là tốt.” Người trí xem việc này chưa khỏi lạnh lòng.

Hỏi: Như đã mở bày, muốn làm người tốt phải xem tất cả như không và thường thường kiểm điểm. Phải vậy chăng?

Đáp: Muốn làm người tốt phải tự soi xét. Suốt một ngày từ sáng đến chiều, phải soi tâm mình và tự xét lý kia. Khi khởi tâm động niệm có cùng tâm trời hợp không? Hành động hằng ngày có cùng với người hợp không? Hằng thường tỉnh táo, không rơi vào tư riêng, lâu ngày tâm được chánh, nhân dục tự nhiên hết.

Nếu là người buông lung tâm ý, chẳng sợ trời phạt, chẳng sợ báo ứng, phi lễ mà hành động mà tạo tác, lâu ngày chầy tháng tích chứa nghiệp ác quá nặng, một mai phúc hết các nghiệp đến bên thân, hiện đời gặp tai họa khi chết đọa ba đường ác. Kinh Phật nói: “Nghiệp đã tạo, giả sử trải qua trăm ngàn kiếp cũng không mất, khi nhân duyên hội ngộ mình phải trở lại chịu quả báo.” Thế nên biết, nhân quả chẳng sai, người đời sau hãy tin là chắc thật.

Hỏi: Việc nhân quả có nhiều người không tin. Vậy như thế nào?

Đáp: Việc nhân quả báo ứng chẳng sai chẳng lầm, giống như bóng theo hình, một mảy may không lộn lạo. Các bậc tiên thánh đã nói việc này rất rành rõ, người sau ngu mê chẳng tin, phải nên tế nhị mà xét. Người đời có kẻ giàu sang, người bần tiện. Có kẻ chết yểu, người trường thọ. Có kẻ được vinh dự sung ái, có người gian nan nhục nhã. Có người khốn khổ, kẻ an nhàn. Có người trẻ mà được đăng khoa, có người suốt đời thi chẳng đậu. Có người rất giàu có mà không con, kẻ nghèo xơ xác mà nhiều người kế hậu. Có người ấu niên, trung niên, lão niên khổ vui chẳng đồng. Có người nghèo hay giàu sang suốt một đời, còn muôn ngàn việc sai khác nhau chẳng nhất định. Ấy tất cả đều do nghiệp cảm nên.

Người xưa nói: “Mùa xuân gieo một hạt thóc, mùa thu được muôn vạn hạt. Người đời làm thiện ác, quả báo cũng như vậy”. (Xuân chủng nhất lập túc, thu thâu vạn khoảnh tử, nhân sanh vi thiện ác, quả báo hoàn như thử). Thế nên biết, sự vui buồn trong ba cõi, sự thăng trầm trong sáu nẻo, đều do tự mình tạo và tự mình chịu lấy, không phải từ bên ngoài đem đến cho mình.

Hỏi: Tôi thấy người trung chánh lương thiện lại nghèo không một gánh lúa, lại có bọn điêu ngoa hung ác mà ruộng đất cò bay thẳng cánh. Như vậy nhân quả há chẳng lầm ư?

Đáp: Tạo thiện ác chẳng đồng nhau, nên quả báo cũng chẳng nhất định. Có lúc báo ngay nơi

thân mình, có khi báo nợ thân con cháu. Có khi báo đời này, có lúc báo đời sau. Như có người ăn cơm hẩm, kẻ ăn cao lương. Người mặc áo gấm, kẻ áo lông. Lại có kẻ lều son gác tía, lên xe xuống ngựa. Tất cả đều do đời trước tự làm điều thiện hay điều ác, mà nay chịu quả báo khổ hay vui, một mảy may chẳng sai chạy. Chỉ thấy kẻ hung ác mà được giàu sang, đâu biết được người ấy đời trước đã tu phước? Hoặc thấy người rất từ thiện mà nghèo khó lại mạng yếu, ấy là do đời quá khứ tạo nghiệp ác mà ra.

Trang Tử nói: “Tên đạo chích theo đoàn quân chín ngàn người, hoành hành thiên hạ, xâm bạo các nước chư hầu, mà tên ấy vẫn trường thọ.” Trong Luận Ngữ sớ nói: “Hạng Thác bảy tuổi, làm thầy đức Khổng Tử, mà chết yếu.” Cho nên có người trong sạch chân chánh mà thân bản cùng, hoặc có người tham ô mà giàu có. Chớ chấp hiện đời này có sai khác, mà bài báng nhân đời trước thì sai lầm vậy.

Hỏi: Sự báo ứng của thiện ác, lý kia không sai. Có một bọn ngu si chẳng tin nhân quả, trở lại nói: “Lương tâm chẳng thể làm ra gạo. Nếu lương tâm hay vào nồi thành cơm thì cũng có thể nên làm.”

Đáp: Khá tức cười, thật là quá ngu si điên đảo. Ông nếu lương tâm từ sáng đến tối không dối thì phù hợp với lòng trời, lúc ấy thần cũng vui vẻ, người cũng hân hoan. Niềm hòa khí được cảm triệu thì tự nhiên tươi vui. Kinh thi nói: “Niềm vui chỉ đến với người quân tử và phước lộc sẽ đến với họ.”

Nếu do chôn vùi đức hạnh mà được tiền của, bỏ tấm lòng mà được giàu có, thì mới trở lại bài báng lương tâm vô dụng, không thể vào nồi thành cơm. Đâu biết hạng người này đã mê mờ lý trời, trong bóng tối thân giận quỷ hờn, giảm phúc tổn thọ, nghèo thiếu nạn tai, cho đến con cháu hư hèn, việc lạ đâu chẳng có.

Sách Văn Xương nói: “Người tu thân sửa hạnh, trời nhất định giáng cho trăm điều lành. Trái lại kẻ phản đạo bại đức, thân cũng đoạt năm phúc.” Thế nên phúc thiện hay họa tai, lý nó tất nhiên nhất định như vậy. Nếu chịu cái ác làm lành chẳng khinh lờn, tự nhiên Phật trời ngầm phò hộ, phúc thọ được tăng trưởng.

Tôi giải thích sơ qua đoạn cuối. Hiện nay nhiều người cũng hay nói, lương tâm không thể để vô nồi nấu thành cơm được, miễn làm sao có tiền chứ theo lương tâm riết rồi chết đói. Hôm trước có cư sĩ đến than phiền với tôi, ông làm việc trong thuế quan, bạn bè ông có nhà lầu xe hơi, còn ông vì ngay thẳng cho nên đi chiếc xe gắn máy lẹt đẹt, ăn cơm với rau muống. Bà vợ rằn ri: “Lương tâm lương tư gì, người ta giàu có, còn ông thì cứ như vậy. Mai một con đi học không có tiền mà đóng.” Mỗi khi chở bà đi đâu mà chiếc xe giở chứng, bà lại cắn nhằn: “Đó! Ông làm cái gì cũng nói lương tâm đi, cho ông chạy chiếc xe này có ngày té lỗ đầu mà chết.”

Chính vì cho rằng, lương tâm không thể nấu thành cơm được, rồi họ muốn làm gì thì làm, không kể đến nhân quả. Cho nên ngài nói, *thật là quá ngu si điên đảo.*

Người đời chỉ biết hiện tại mà không nghĩ quá khứ, không xét vị lai. Chính ngay hiện tại, nếu người thật tình có lương tâm tốt thì phước lộc cũng sẽ có. Chúng ta xét kỹ sẽ thấy, vào thời chiến tranh những người giàu có mà bạo ác thì qua một thời xem như điêu tàn; còn nhiều người tuy không giàu mà có lương tâm, sống lương thiện thì họ còn bền bỉ. Vì vậy đừng tưởng rằng, lương tâm không bỏ vô nồi nấu thành cơm được, mà sự thật chính lương tâm đó làm cho mình có gạo ăn lâu dài; còn thất đức thì tuy có nhiều, nhưng đến lúc cũng sẽ trở thành tay không.

Ở đây ngài Tổ Nguyên nói cho người thế tục nghe, nên ngài dùng những chữ “phù hợp với lòng trời” v.v... để cho người ta dễ hiểu, chứ không phải ngài tin trời ban phước. Như nói, *niềm hòa khí được cảm triệu thì tự nhiên tươi vui*. Tươi vui tất nhiên được mọi người xung quanh kính mến. Ngài dẫn thêm, sách Văn Xương nói: *Người tu thân sửa hạnh, trời nhất định giáng cho trăm điều lành. Trái lại kẻ phản đạo bại đức, thần cũng đoạt năm phước*. Năm phước là: Giàu có, sang trọng, sống lâu, vui vẻ và bình an.

Tóm lại, lương tâm là cái cần thiết, không thể nói lương tâm không thành cơm rồi bỏ lương tâm, đó là điều rất nguy hiểm!

Hỏi: Người có lỗi biết ăn năn có thể được chăng?

Đáp: Đã là người ai chẳng lỗi lầm, biết lỗi lầm ăn năn chữa cải thì điều lành nào chẳng lớn? Sự lỗi lầm ác hại chẳng phải có một. Nên nơi thân miệng ý

phải luôn luôn tỉnh táo, nhất định giờ phút nào cũng phải soi xét, xem hành động mình có thích đáng hay không. Nếu là thiện nên làm, còn ác thì mau cải đổi. Sự đổi ác theo thiện như con bệnh ra mồ hôi, tự nhiên sẽ được may mắn vui vẻ, chư thánh sẽ phò hộ cho.

Hỏi: Giả sử chiếu xét chẳng đến, một lúc sanh tâm động niệm, chưa biết phải hành phục tâm ấy như thế nào?

Đáp: Người xưa trị tâm rất khít khao, cho nên gạt hái được nhiều kết quả to lớn. Tất cả những tâm thiện ác của con người đều do niệm.

Ngài Tổ Nguyên thuộc tông Lâm Tế, cho nên về phương tiện tu ngài chú trọng phần tu thoại đầu. Vì vậy, ở đoạn cuối của chương Cảnh Tỉnh Tục Mê này, ngài đặt ra sự tu hành để cho người thế tục biết mà tu và khuyên họ trở về cái chân thường, cho nên câu hỏi được đặt ra là đối trong Phật pháp mà hỏi.

Chúng ta kiểm lại coi, có khi nào mình nghĩ ác hay làm thiện, mà chẳng phát xuất từ niệm khởi không? Nếu không khởi nghĩ thì làm gì có nghĩ ác, làm gì có nghĩ thiện? Khởi nghĩ là niệm, đó là manh mối ban đầu của thiện và ác.

Khi niệm dấy động nên mau mau tỉnh giác, tỉnh giác nó liền thành không. Thu nhiếp như vậy lâu ngày chầy tháng tự nhiên tâm chánh. Kinh Thư nói: “Buông lung niệm là người điên, chế phục

được niệm là bậc thánh.” Lời nói này rất chí lý và nên theo đó mà hành.

Niệm vừa dậy lên phải sớm tỉnh giác, không theo nó thì niệm liền tan biến. Người khéo biết điều phục như vậy mỗi ngày, lâu dần tự nhiên tâm chánh, tới chỗ vô niệm. Ngài chỉ thẳng vào lối tu của thiền tông là trở về tâm. Ngài lại dẫn Kinh Thư để làm chứng: *Buông lung niệm là người điên, chế phục được niệm là bậc thánh.* Kẻ nào để tâm niệm nghĩ xằng bậy là buông lung, người nào chế phục được tâm niệm mình là bậc thánh. Lời nói này rất chí lý và nên theo đó mà hành, theo đó mà tu. Đây là ngài đã chỉ thẳng về tâm, nhưng e người không có phương tiện tu chưa được, nên đặt ra câu hỏi kế. Câu hỏi đáp trước là chỉ thẳng, còn câu này là chỉ cho phương tiện để tu.

Hỏi: Người tại gia năm dục cột trời, không thể thoát liền được, chưa biết có phương tiện gì để tu lần lần hay không?

Đáp: Người tại gia tu hành việc ấy rất khó, phải dũng mãnh kiên chí và thường lâu mới được. Nên trong lúc động tịnh hằng ngày, trong lúc rảnh rang hay lúc bận rộn, chỉ riêng đề khởi một câu A-di-đà Phật, rồi hồi quang phản chiếu, chỉ giữ một niệm. Giả như có nhiều vòng lửa xoay trên đầu, nhất định cũng không bỏ một niệm này. Mặc tình cho tám gió đến xung kích ta, chẳng cho mất một niệm này. Lâu ngày chầy tháng một niệm được thuần chân, trở lại đem một niệm này phá nát ra, lúc ấy tự tánh Di-đà mới hiện.

Muốn tu phương tiện thì phải dùng mãnh kiên chí lâu bền. Khi động tịnh hoặc làm tất cả việc đều đề khởi một câu Nam-mô A-di-đà Phật, rồi hỏi “niệm Phật đó là gì?” Chỉ giữ một niệm phản chiếu này thôi. Giả sử có nhiều vòng lửa xoay trên đầu, nhất định cũng không bỏ một niệm này. Được như vậy lâu ngày chầy tháng, niệm đó thuần nhất. Thuần nhất rồi lại còn phải phá nát nó ra, chùng đó mới xong.

Tông Lâm Tế sau này đặt câu thoại đầu làm chính yếu. Do các ngài thấy trình độ của người tu kém, chỉ thẳng không hiểu, như đoạn trước dạy nhiếp niệm mà nhiếp không nổi, nên buộc lòng phải dùng câu niệm Phật hay một câu gì khác, cho họ nghiền ngẫm chết sống theo câu đó, lâu ngày chầy tháng thuần nhất thành một khối, phá tan khối đó ra gọi là ngộ.

Tôi nhắc lại và so sánh về hai lối tu trên, để người không hiểu sanh ra nghi ngờ. Lối tu trước, biết pháp thiện ác đều từ niệm khởi, không theo thì nó thành không, cứ thuần nhất kìm giữ không theo niệm khởi, lâu ngày chầy tháng tới chỗ lạng lẽ vô niệm. Còn lối tu sau là dùng một niệm, rồi để cho niệm đó thành khối, phá nát khối nghi kia cũng trở về vô niệm, chứ không có cái gì khác. Về hình thức phương tiện thì nó kìm mạnh hơn. Người không biết tướng cái này cao hoặc hay hơn, nhưng thật ra chỉ là phương tiện mà thôi.

Giả sử hành như vậy suốt một đời chẳng ngộ, khi báo tận mạng chung tự giữ một niệm thẳng đến đường chánh. Trở lại làm người một nghe ngàn ngộ,

thấy tánh thành Phật đã có phần. Đây là yếu chỉ của việc trở về tâm. Trái lại chớ hướng bên ngoài giống ruồi tìm cầu. Tự mình phải lời nói và hành động không trái thì mới gọi là chân chánh thọ dụng.

Ngài đặt giả sử, mình tu như vậy suốt đời mà chưa ngộ thì khi chết vẫn giữ một tâm niệm đó thẳng đến đường chánh, về sau tái sinh một nghe ngàn ngộ, thấy tánh thành Phật đã có phần.

Chủ yếu của phương pháp này là trở về tâm. Trở về tâm đúng ra là áp dụng cách nhiếp niệm ở trước, niệm tới liền biết, biết nó thành không. Nhưng vì người làm không nổi nên ngài mới phương tiện dùng thoại đầu.

Như vậy qua phần nhắc nhở cảnh tỉnh người thế tục, cuối cùng ngài cũng dạy họ tu trở về tâm, dứt vọng niệm để được chân. Đó là phương pháp quy tâm, tức trở về nguồn tâm.



CHƯƠNG II

PHẬT NHO LUẬN LÝ

Nho sĩ hỏi: Đạo lý của Phật chủ trương không cha con, không vua tôi. Các bậc tiên Nho đã bình luận đạo lý của Phật đồng với học thuyết của Dương Chu và Mặc Dịch⁽¹⁾. Tôi nghiên cứu thấy lời nói ấy quả nhiên chẳng sai.

Sư đáp: Khi đức Phật còn tu nhân, trong vô lượng kiếp đã từng móc mắt cứu song thân, hoặc xả bỏ thân thể chết thay cho cha, hành vô vàn đạo trung đạo hiếu, nhưng mà cũng không thành đạt được sự báo đáp. Chỉ có xuất gia học đạo vô thượng, thành bậc Đẳng chánh giác thì sự báo đáp mới trả xong. Kinh Phật nói: “Nếu người con hiếu phụng sự

⁽¹⁾Dương Chu và Mặc Dịch là hai nhà Triết học thời Chiến quốc bên Trung Hoa. Dương Chu chủ trương thuyết vị ngã, Mặc Dịch chủ trương thuyết kiêm ái.

cha mẹ, trời Đế-thích ở tại nhà. Người con hiếu dưỡng cha mẹ, trời Đại Phạm thiên ở tại nhà. Người con hiếu kính cha mẹ chư Phật ở tại nhà.” Trong Luận nói: “Hiếu gọi là giới.” Người trước chẳng nuôi cha mẹ mà làm việc bố thí, đấy gọi là người ác. Trong Di-lặc kệ nói:

*Nhà trên có hai tượng Phật,
Xót thương người đời chẳng biết.
Chẳng dùng vàng tốt làm thành,
Cũng chẳng chiên-đàn tạc nên.
Tức là cha mẹ hiện tại,
Đấy là Thích-ca, Di-lặc.
Người thường thành tâm cung kính,
Nào cầu công đức chi xa.*

Giáo lý đạo Phật tuy không bàn về việc trị quốc, nhưng mà hay dẫn đạo người dân làm lành, cải hóa tà mê trở về đường chánh, dạy người ngu vâng làm những điều lành, khiến kẻ trí ngộ lý tu tâm. Đấy có thể bảo là làm sáng tỏ Phật đạo và ngầm báo đáp ân vua. Há chẳng thấy hàng họ Thích trong đạo Phật và những tông lâm trong thiên hạ, sớm tối hai thời khóa tụng, hầu báo đáp bốn ân ba cõi được nhờ. Đối với người lơ là Phật quả, bất trung bất hiếu, mười phương Bồ-tát, hàng lậu tận A-la-hán, hàng thiên long bát bộ, các loại quỷ thần, há chịu quy y và dốc lòng phụ tá. Tôi chẳng nói dối, ông tự rõ.

Trong chương Phật Nho Luận Lý, phần nhiều Nho sĩ đều nhắm vào chữ hiếu, vì nhà Nho trọng đạo hiếu và coi đạo Phật như là bất hiếu. Sự thật, đạo Phật nhìn việc báo hiếu qua nhiều đời nhiều kiếp, còn nhà Nho chỉ nhìn ở hiện tiền. Theo nhà Nho, bốn phận làm con thì phải thần tình mộ kang, sớm thăm tối viếng không được cách xa. Trái lại, nhà Phật thì tự mình tu được giải thoát rồi độ lại cha mẹ, đó là con hiếu. Nếu không phải người con hiếu thì không đi tu, vì đi tu tức là có đức hạnh. Người đức hạnh thì ơn cha mẹ là cao hơn cả, tại sao lại bỏ? Như vậy, về quan điểm thì hai lối nhìn khác nhau, nhưng trọng tâm đều là chữ hiếu. Cho nên ngài dẫn những lời kinh nói về hiếu đạo, để cho họ thấy đạo Phật không phải bất hiếu.

Hỏi: Cha mẹ còn sanh tiền chẳng được đi xa. Đi xa còn chẳng cho, hưởng cạo tóc mặc áo thâm, xa lìa cha mẹ?

Đáp: Ông chỉ biết cái hiếu nhỏ ở thế gian, mà chẳng biết cái hiếu to lớn xuất thế gian. Hiếu ở thế gian là chẳng thể xa lìa cha mẹ, còn sống thì lấy lễ mà phụng sự, khi chết thì dùng lễ mà mai táng, cuối cùng là lấy lễ mà cúng tế. Đạo hiếu trước sau đây đủ chỉ có thế.

Nho giáo chỉ biết phụng sự cha mẹ hành đạo hiếu, mà chẳng biết cha mẹ đời quá khứ cho đến hiện tại, đã tạo nghiệp thọ báo đọa lạc vào ba đường. Nếu được người con xuất gia, chóng chứng đạo giác ngộ vô thượng thì mới có thể cứu bậc cha mẹ thoát khỏi cảnh khổ. Đây mới có thể gọi là báo đáp ân cha mẹ

một cách chân thật. Cổ đức nói: “Một người con xuất gia, chín đời ông bà được thăng thiên.” Xuất gia làm tăng, tuy cạo tóc mặc áo thâm, đó nghĩa là xa lìa thế tục, học đạo mới dễ thành công. Chẳng có vợ con, nên gọi là cắt đoạn ân ái, mới mau thành chánh giác. Ông chỉ biết ngũ luân⁽²⁾ ở thế gian, mà chẳng biết cái hiếu lớn cứu cha mẹ.

Nhà Nho dẫn câu “phụ mẫu tại tiền bất khả viễn du”. Cha mẹ còn sanh tiền chẳng được đi xa. Đi xa còn chẳng cho, huống là cạo tóc mặc áo thâm, xa lìa cha mẹ?

Ngài đáp: Ông chỉ biết cái hiếu nhỏ ở thế gian, mà chẳng biết cái hiếu to lớn xuất thế gian. Vì sao? Vì người tu là người xuất thế gian. Nghĩa là bản thân mình tu hành cho được đạt đạo, đạt đạo rồi mới cứu giúp cha mẹ trong đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Cứ lẩn quẩn bên cha mẹ không rời được, làm sao cứu được cha mẹ sau này? Cứu được cha mẹ nhiều đời đó là hiếu lớn xuất thế, chứ không phải cái hiếu nhỏ của thế gian.

Hỏi: Tội bất hiếu có ba, không con nối dòng là lớn hơn cả, vậy thế nào?

Đáp: Luân lý ở thế gian không con nối dòng là bất hiếu. Trái lại đạo xuất thế không cuộc hạn trong lệ này. Bởi do tham ái nên chúng sanh tiếp nối nhau mà sanh, cột trời trong lưới ái chẳng thôi, như keo như hồ. Đời đời hội hiệp, kiếp kiếp liên chuyên,

⁽²⁾ Năm bậc quan hệ của người đời là vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em và bầu bạn.

cha mẹ con cháu tới lui chẳng dứt. Nếu thật là người có trí tuệ, phải cương quyết đoạn trừ, phát tâm dũng mãnh chặt dứt ái dục, đốn ngộ tâm tánh, vượt thẳng đến mảnh đất giác ngộ. Tuy là tuyệt tự không con nối dòng, cũng không phải tội lỗi. Bởi tự mình có cái hiếu lớn xuất thế, báo đáp ân của ông bà cha mẹ một cách chân thật.

Theo nhà Nho, tuyệt tự là tội lớn hơn hết. Nên nói tội bất hiếu có ba, không con nối dòng là lớn hơn cả. Theo ngài thì người tu tuy không có con nối dòng, nhưng đối với đạo xuất thế, thì không kìm ở trong lệ đó. Tại sao? Bởi vì cái lệ có gia đình là cái lệ của tham ái, cột trói kiếp kiếp đời đời không hết. Người tu cắt đứt ái dục để vượt thẳng tới chỗ giác ngộ, mới là đền đáp được công ơn cha mẹ. Đó là nghĩ tới hiếu lớn, mà không nệ ở cái hiếu nhỏ của thế gian.

Hỏi: Tăng sĩ xuất gia, mở miệng ra là nói việc xuất thế. Nếu quả thật có pháp xuất thế thì pháp ấy chẳng phải hành trên thế gian. Nay thấy lưu hành trên thế gian, sao nói ra ngoài thế gian?

Đáp: Người học đạo chẳng nhiễm duyên đời, giải thoát tất cả chỗ gọi là người xuất thế, chẳng phải lìa thế gian mà riêng có cái có thể xuất. Thí như Nho sĩ thi đậu, gọi là cưỡi rồng bẻ quế. Há thật có rồng để cưỡi, có quế để bẻ ư! Đáng tức cười những kẻ mê chấp mà sanh nghị luận dị kỳ.

Lại hỏi, tăng sĩ mở miệng nói xuất thế, vậy pháp ấy dính dáng gì ở thế gian, đâu có lưu hành trên thế gian?

Ngài đáp, xuất thế là ở trong thế gian mà chẳng nhiễm duyên đời, giải thoát tất cả ái nhiễm, chứ chẳng phải ra ngoài thế gian mà nói là xuất thế.

Hỏi: Tôi thấy tăng sĩ ham mê danh lợi, rông làm chuyện thế gian làm sao chẳng nhiễm?

Đáp: Thời kỳ mạt pháp là Phật quá xa, cho nên rông rần lẫn lộn, phạm thánh giao xen. Có những người trí chẳng là ngoài pháp thế gian, hành động phi đạo mà thành tựu được Phật đạo, người phạm mất thịt không thể biết được, chớ nên nghị luận hàm hồ.

Đến đây họ lại chỉ thẳng, tôi thấy tăng sĩ ham mê danh lợi, rông làm chuyện thế gian, làm sao chẳng nhiễm? Ngài nói không nhiễm, nhưng trên thực tế tôi thấy rõ ràng có nhiễm.

Ngài đáp, thời kỳ mạt pháp là Phật quá xa, rông rần lẫn lộn khó phân chia, không biết ai là rông ai là rần. Phạm thánh giao xen, trong đó có phạm mà cũng có thánh. Vì vậy, dưới con mắt phạm phu làm sao biết được đâu là rông đâu là rần, đâu là phạm đâu là thánh.

Có những người trí chẳng là ngoài pháp thế gian, hành động dường như phi đạo nhưng thành tựu Phật đạo. Đây là những bậc thánh hiện ra tướng phạm, chúng ta mất thịt không thể biết được. Ngài nói lên lẽ thật, chứ không phải bênh vực một cách cực đoan. Trong đó có kẻ vầy người khác, có người dở cũng có người hay. Cho rằng tăng sĩ ai nấy cũng đều mê danh lợi, tức là lý luận hàm hồ, quơ dũa cả nắm.

Việc này hiện nay cũng vậy, nhiều vị nói bây giờ chán người tu quá, thấy thầy tu thế này thế kia mà ngán! Chúng ta cũng nên lý luận như vậy, rỗng rần lẫn lộn, vàng thau khó phân, thôi thì đừng nên lý luận hàm hồ, đừng thấy một cái dở rồi cho tất cả đều dở. Vì trong đó cũng có người tu hay, chứ không phải hoàn toàn như vậy.

Hỏi: Đức thánh Khổng công kích học thuyết dị đoan, đâu chẳng phải là Phật giáo và Lão giáo sao?

Đáp: Ngài Khổng Tử cho Lão Tử là dị đoan, sao lại đi hỏi lễ và khen tặng Lão Đam? Nếu cho Phật là dị đoan, lúc ấy Phật giáo chưa truyền vào Trung Quốc, sao nói dị đoan được? Ấy chẳng qua ngài Khổng Tử ngó thấy thời Xuân Thu, bậc hiền giả thì thái quá, còn kẻ ngu thì bất cập. Tất cả đều mất trung đạo, cho nên nói rằng dị đoan. Kẻ Nho sĩ đời sau, nương vào đó mà bài báng Phật giáo và Lão giáo. Lời nói rời rạc kia chẳng thông vậy.

Hỏi: Phật giáo chủ trương tịch diệt gọi là dị đoan. Các bậc tiên Nho đã kiểm điểm, lời kia chẳng sai.

Đáp: Gọi tịch ấy, chẳng phải đối với động mà gọi rằng tịch. Từ vô thủy đến nay, vốn tự chẳng động, nên gọi rằng tịch. Gọi diệt ấy, chẳng phải đối với sanh mà gọi rằng diệt. Từ vô thủy đến nay, vốn tự không sanh không diệt, nên gọi rằng diệt. Đây là bản tánh của toàn thể, muôn nghìn tác dụng từ đây mà phát sanh. Kẻ Nho sĩ đời sau chẳng ngộ được tánh thể, lầm lẫn sanh ra dị kiến đoan diệt.

Đức Khổng Tử không thích những thứ dị đoan, còn Phật giáo chủ trương tịch diệt gọi là dị đoan. Đây là bác cái tịch diệt của đạo Phật. Ngài cải chính lại chỗ hiểu sai lầm của họ. Tịch diệt trong đạo Phật nói, là chỉ cho bản tánh thường nhiên bất động, bất sanh bất diệt, chứ không phải nói tịch diệt là chết rồi hết. Vì đó là *bản tánh của toàn thể, muôn nghìn tác dụng từ đây mà phát sanh.*

Hỏi: Đạo Nho tôi chủ trương “cùng lý tận tánh”, chẳng giống như thiên không của Phật giáo?

Đáp: Phật nói: “tịch diệt hiện tiền, lục căn hỗ dụng”. Nhà Nho gọi là “tịch nhiên bất động, có cảm liền thông.”

Phật nói: “Như như bất động.” Nho nói: “Không không”, giống nhau vậy.

Kẻ Thích tử chuyển thức thành trí, thầy Nhan Hôi học đạo thánh thường không. Nếu cho tịch diệt là dị đoan thì Khổng Tử nói không không cùng Phật không hai, vậy cũng dị đoan sao? Kẻ Nho sĩ đời sau chẳng rõ tánh thể, đã vô cố sai lầm nghị luận thiên không. Nếu ngộ được chỗ chưa phát khởi trở về trước, mới biết đạo Nho, đạo Thích không hai.

Đạo Nho và đạo Phật không hai. Phật nói tịch diệt hiện tiền, lục căn hỗ dụng. Tâm không động, gọi là tịch diệt hiện tiền, từ tâm khởi dụng ra nơi sáu căn không ngăn ngại, gọi là lục căn hỗ dụng. Chỗ này bên nhà Nho gọi là tịch nhiên bất động, có cảm liền thông v.v...

Như vậy cả hai bên nói đều giống nhau, đâu có gì khác. Nếu nói đạo Phật là dị đoan thì đạo Nho cũng là dị đoan, vì vậy ngài dẫn chứng để phá chấp, cho rằng chủ trương của đạo Phật là thiên không, là dị đoan.

Hỏi: Đạo Phật dùng lý nhân quả để dọa sợ hàng tục tử ngu muội, nói người làm thiện nhất định sanh thiên đường, kẻ làm ác đọa xuống địa ngục. Nói lục đạo luân hồi, tam đồ nghiệp báo, như thế là dối láo mê hoặc người thái quá. Tín đồ đạo Phật đâu biết mạng người sau khi chết khí hóa thành gió, thân thịt hóa thành bùn đất, một đời đã hết có ai mà trở lại?

Đáp: Như ông đã nói không nhân không quả, thiên đường địa ngục là dối láo, con người một đời chết rồi về không, khí hóa thành gió, thịt hóa làm bùn đất. Nếu không nhân quả sao kinh Dịch nói: “Nhà chứa những điều thiện, ắt có thừa những niềm vui khánh hạnh. Nhà chứa điều ác, ắt có thừa những họa tai.” Lại Kinh Thư nói: “Người làm lành được đáp cho trăm điều may mắn, người làm điều chẳng lành được đáp cho trăm tai họa.” Nếu không có địa ngục do đâu trong truyện nói: “Nếu làm điều chẳng lành, sẽ bị quỷ thần hành phạt nơi cõi u minh.”

Ngài dẫn sách Nho để phá cái chấp sai lầm của nhà Nho. Không phải chỉ trong đạo Phật nói về nhân quả, mà chính trong sách Nho cũng nói thiện ác có báo ứng, chứ chẳng phải là không.

Nếu không có luân hồi, cứ sao lại nói người chết nơi đây thì sanh nơi kia, vạn vật lưu xuất từ cơ tạo hóa thì cũng đều vào cơ tạo hóa.

Nếu không nhân quả báo ứng, con người chỉ sống một đời mà thôi, thì tự do lêu lổng buông lung tâm ý, hành vi trái đạo, đến sau khi chết chẳng qua hóa một trận gió trong. Nếu tự như hóa thành gió, sao lại an trí thờ phụng? Hơn nữa gió là vật vô tình vốn không tri giác.

Ngài bác việc sau khi chết khí hóa thành gió, thân thành bùn đất. Nếu khí hóa thành gió, gió là vật vô tình không tri giác thì sao lại an trí để tôn thờ?

Trình Hạo nói: “Con hiếu cúng tế ông bà, ông bà chứng cho lòng tưởng nhớ ấy. Đây là do lòng chí thành, hễ có cảm liền ứng.” Cứ theo lời nói này, ông bà đến để chứng cho lòng tưởng nhớ của con cháu. Nhưng mà luồng gió trong đến chứng hay là linh tánh đến chứng?

Cúng tế ông bà cha mẹ là do lòng hiếu kính của mình, nên cảm ứng ông bà cha mẹ về chứng minh. Về chứng minh đó là cái gì? Gió hay linh tánh? Nếu là bùn đất thì về không được rồi!

Nếu là linh tánh đến thì linh tánh thành gió. Nếu là gió trong đến thì gió trong là vật vô tình. Vậy thì ông bà sau khi chết, tánh hóa làm vật vô tình ư? Con cháu cúng tế, ông bà lại biến thành linh tánh, sau khi nhận sự cúng tế rồi trở lại hóa thành gió trong. Như vậy sự biến hóa qua lại thật là luồng gió kỳ quái.

Trình Hạo lại nói, quỷ nghĩa là có đi mà không có lại. Đã có đi mà không có trở lại, nhưng khi con cháu chí thành nên ông bà cảm mà về chứng, vậy là có trở lại. Thật nực cười vậy.

Nếu ông bà chết linh tánh hóa thành gió, rồi khi con cháu nhớ tưởng thì gió đó hóa thành linh tánh để chứng minh, chứng minh xong linh tánh lại hóa thành gió để đi. Điều đó thật là kỳ quái không đúng vào đâu hết. Lý luận lệch lạc như thế chỉ làm trò cười cho người mà thôi.

Y Xuyên nói: “Quỷ thần là lương năng của hai loại khí, khí dương sanh lên trời làm thần, khí âm rơi xuống đất làm quỷ.” Đã nói nhân quả là giả, thiên đường địa ngục chẳng thật. Như vậy chủ trương khí dương sanh lên trời làm thần, khí âm dưới đất làm quỷ là đã rơi trong nhân quả cảm ứng rồi.

Rất tiếc kẻ tặc Nho chẳng ngộ được diệu tánh chẳng có chẳng không, chẳng sanh chẳng diệt, lầm lẫn sanh tâm chấp đoạn diệt, tự mờ mịt bản chân. Kẻ ấy phải sớm sanh trí tuệ, mau tìm bậc minh sư quyết câu một lời hay nửa câu, liền phát minh ra đạo lý nhất quán thì nhất định không rơi vào hai kiến chấp đoạn thường, liễu ngộ được lý trung hòa của cửa Không.

Quỷ thần là lương năng của hai loại khí, khí dương sanh lên trời làm thần, khí âm rơi xuống đất làm quỷ. Lời của Y Xuyên nói đúng với nhân quả, làm lành sanh lên các cõi trời, làm ác đọa xuống địa ngục.

Đó là hợp với lý nhân quả mà sao ông lại hỏi bác nhân quả? Đáng tiếc cho kẻ tục Nho chẳng ngộ diệu tánh, lầm lẫn sanh tâm chấp trước, làm cho mờ mịt bản chân. Phải mau tìm bậc minh sư, khai thông trí tuệ, mới không rơi vào kiến chấp đoạn thường, liễu ngộ được chánh lý.

Hỏi: Đã chẳng làm nhân quả, thiện ác báo ứng chẳng sai. Cớ sao vua Lương Võ Đế phụng thờ đạo Phật mà bị mất nước vào tay Hầu Cảnh?

Đáp: Vận nước có dài có ngắn, đời có thịnh trị hay loạn lạc đều do định nghiệp, không thể dời đổi được. Lương Võ Đế theo Tiểu thừa, chuyên tu vào hữu vi, quá tin vào lễ thói cũ, cố chấp lý trung, không có quyền biến. Binh của Hầu Cảnh đến chẳng bày phương tiện, mà lại hợp các thầy Sa-môn lại, rung chuông gõ khánh niệm Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật. Giống như Hưởng Hủ nhà Hậu Hán, có Trương Giác làm loạn, không muốn quốc gia hưng binh, chỉ xua binh tướng ra bờ sông, hướng về phương bắc đọc Hiếu Kinh, cho quân giặc nghe sẽ tự tan rã. Dùng pháp chánh chẳng khéo như vậy, đâu phải lỗi tại Hiếu Kinh? Lương Võ Đế chấp vào lý trung, lại cũng do định nghiệp mất nước, chứ chẳng phải làm thiện mà tổn hại. Vua Lương Võ Đế tuổi thọ đến chín mươi, định nghiệp của vua là do bệnh mà chết, chẳng phải đến đổi tà ác. Cớ sao lại nhân vào việc này mà bài báng thánh giáo, ấy tự mình chuốc lỗi vậy.

Đây là lối lý luận của nhà Nho bác đạo Phật. Đã chẳng làm nhân quả, thiện ác báo ứng không sai, tại sao vua Lương Võ Đế phụng thờ Phật, mà lại bị nạn giặc Hầu Cảnh bao vây phải mất nước?

Ngài đáp, vua Lương Võ Đế thờ Phật mà còn mê tín, nên mới bị giặc Hầu Cảnh chiếm nước. Giặc đến không bày binh bố trận chống lại, mà cứ ở trong mời các Sa-môn lại tụng kinh Bát-nhã, giặc vô thành là lẽ tất nhiên. Do mê tín hiểu không thông suốt, nên đưa đến mất nước. Ngài dẫn thí dụ, như vào đời Hậu Hán có Trương Giác làm loạn, lúc đó Hương Hủ kéo binh ra mé sông tụng Hiếu Kinh, bị giặc vô cướp thành. Như vậy đâu phải chỉ một mình vua Lương Võ Đế, mà cả những nhà Nho. Do không tin hiểu đúng lý của Hiếu Kinh, nên cũng không kết quả. Việc của Lương Võ Đế là bởi định nghiệp khó tránh, chứ không phải lỗi tại làm thiện mà không có phước.

Hỏi: Thầy nói định nghiệp khó trốn thoát. Vậy sự cảm ứng thật là trò đối gạt?

Đáp: Đời trước tạo nghiệp, đời này thọ quả báo. Thân hiện đời này tu phước, trở lại kiếp sau hưởng quả vui. Lý ấy nhất định như vậy, không thể dời đổi được. Vua Lương Võ Đế đời trước kết những oan nghiệp, đời này gặp lại những thù oán xưa. Tuy gặp những oán nạn, nhưng nhờ đời này tu thiện, nhất định quả vui của đời sau chẳng thể làm được.

Định nghiệp không trốn thoát được, vậy sự cảm ứng chỉ là trò đối gạt thôi sao?

Ngài giải thích, vua Lương Võ Đế bị oan nghiệp kết từ đời trước, đời này phải trả. Nhưng nhờ tu thiện cho nên trả hết oán thù rồi, sau này chắc chắn sẽ được quả vui, không lầm.

Hỏi: Nhân quả chẳng lầm, nó là cái định kiến không thể dời đổi chẳng?

Đáp: Đây là pháp nhất định mà cũng có bất định.

Hỏi: Bất định như thế nào?

Đáp: Đời trước tạo nghiệp, đời này nghèo khó lại mạng yếu, hoặc làm phúc đức nên tội diệt phúc sanh. Hoặc ở những kiếp trước vay nợ sanh mạng với nhau nay oan trái hội ngộ, do làm công đức lớn cảm động đến trời đất nên hóa hung làm kiết. Cổ đức nói: “Làm âm đức hay giải trừ được túc nghiệp.” Cho nên tuy có định pháp mà cũng có bất định pháp.

Nhân quả có định mà cũng có bất định. Bất định như thế nào? Do đời trước tạo nghiệp nên đời này nghèo khó lại mạng yếu, nếu bây giờ làm phúc thì tất nhiên tội diệt, phúc sanh. Do có thể chuyển được phần nào, nên nói không cố định. Như cổ đức nói *Làm âm đức hay giải trừ được túc nghiệp*” vì vậy mà biết có định pháp và bất định pháp.

Hỏi: Vua Lương Võ Đế một đời xả thân sửa chùa xây tháp, in kinh tạo tượng, phụng thờ Phật, độ tăng ni. Làm lành như vậy, há không âm đức cảm động đến trời đất, để được cởi oan mở nạn sao?

Đáp: Việc của Lương Võ Đế là phước hữu vi, sanh trở lại sẽ thọ quả vui. Nếu là âm đức vô lậu thì hợp làm một với lòng trời, mới hay đổi hung làm kiết, đổi tai họa thành an lành.

Vua Lương Võ Đế một đời làm phước hữu vi, xả thân, sửa chùa, xây tháp, in kinh, tạo tượng, phụng thờ Phật, độ tăng ni, khuyến khích những thanh niên thông minh cho đi tu v.v... Làm lành như vậy là quá lắm rồi, há lại không âm đức cảm động đến trời đất, để được cởi oan mở nạn? Việc làm của vua Lương Võ Đế chỉ là phước hữu vi, chứ không phải là âm đức vô lậu. Vì cố chấp trên phước hữu vi, nên chưa chuyển nổi định nghiệp.

Hỏi: Phật pháp nếu đồng với giáo lý của đạo Nho, tại sao Âu Dương Tu nói Phật là đại hoạn cho Trung Quốc.

Đáp: Phật pháp nếu chẳng phải là giáo lý chân chánh mới là đại hoạn. Do đâu mà từ xưa cho đến nay, trên từ thánh đế hiền vương, dưới cho đến tể quan, đại Nho, trưởng giả, cư sĩ, đạo sĩ, bà già, con gái, con ở... đều phụng thờ Phật như thủy triều lên. Kẻ quy y như nên trời đầy sao. Trong số người đông đảo như vậy, khó thấy một người khám phá ra đạo Phật là tà, để diệt trừ nó. Huống nữa đức Phật là người từ phương xa, ngài cũng chưa đến đây bao giờ, chẳng qua là lời dạy của ngài truyền đến đây mà thôi. Nếu là giáo pháp hại người, há lại cho lưu truyền từ lâu, sao không bị trời tru người chán?

Âu Dương Tu nói, đạo Phật ra đời ở Trung Quốc là đại nạn cho Trung Quốc. Ngài phản bác lại lập luận này:

Phật pháp nếu chẳng phải là giáo lý chân chánh mới là đại hoạn. Nếu là đại nạn của Trung Quốc thì cứ sao từ xưa đến nay, từ quan chí dân mọi người đều quy y phụng thờ Phật? Pháp đó là sai thì sao lại nương theo?

Hỏi: Âu Dương Tu nói, Phật khéo bày đặt việc không căn cứ, chẳng chân thật.

Đáp: Phật bày ra điều dối láo ắt có mưu đồ. Nếu nói về danh lợi, Phật là người rất tôn quý. Nếu nói về đỏi lạnh, Phật là người rất giàu sang. Vì sao lại xả bỏ giàu sang, vương vị, đi bày đặt chuyện không căn cứ, chẳng chân thật, để mê hoặc người? Đây cũng là việc rất điên đảo và kỳ quái vậy. Nếu lòng Phật có mảy may trá vọng thì mười phương các bậc thánh hiền, há lại chịu cùng theo ngài hoằng hóa? Kinh nói: “Lời nói của Như Lai là lời chân, lời thật, lời đúng, lời chẳng dối, lời chẳng khác.” Lời trên ấy là do Âu Dương Tu muội tâm mà nói ra vậy.

Đức Phật không hề bày đặt việc không căn cứ, chẳng chân thực. Vì sao? Vì ngài đâu có mưu đồ. Phật đã bỏ gia đình, cha mẹ, ngôi vua mà đi tu, đâu có chuyện gọi là bày đặt. Nếu đức Phật là người ham danh lợi thì mới bày đặt, còn ngài đã buông xả để tu hành vậy bày đặt để làm gì? Chẳng qua chỉ là những lối chấp của người hiện thời mà thôi.

Hỏi: Hàn Dũ nói: “Phật giáo là nền đạo giáo từ bên Tây Vực, đến thời Hậu Hán mới truyền bá vào Trung Quốc. Đời thượng cổ nào có đạo Phật, từ đời Hoàng Đế trở xuống, đời vua Văn, vua Vũ trở lên,

con người đều chẳng dưới trăm tuổi. Đời sau theo đạo Phật càng ngày càng nhiều, nên tuổi thọ bị giảm. Ngụy thay!”

Đáp: Bậc Đại thánh ra đời không cuộc hạn trong chỗ nơi và tuổi tác. Bậc đế vương của Trung Quốc như vua Thuấn sanh ra ở Chư Bàng, khi chết ở Ô Điều và quê ở phần đất phương Đông. Văn Vương sanh ra ở Kỳ Châu, chết ở Tất Dĩnh và quê ở phần đất phía Tây. Vua Thuấn và Văn Vương đều là bậc thánh nhân, pháp tắc các ngài bủa khắp thiên hạ, đời sau rất tôn kính các ngài, ấy chẳng qua là tùy phong thổ mà được tuổi thọ như vậy. Nếu nói người thượng cổ thì trường thọ, còn kẻ hậu thế thờ Phật mà bị giảm thọ, vậy cơ sao khoảng giữa năm Bính đến năm Nhâm rất ngắn? Tại sao Khổng Lý và Nhan Hồi là bậc thông minh xuất chúng lại chết non? Khéo tin, bảo nguyên nhân do thờ Phật mà mạng số rút giảm, vậy Hàn Dũ bài báng Phật lý đáng phải sống vĩnh viễn? Đây là lối lý luận bịt tai nghe linh, chưa khỏi làm trò cười cho bậc trí.

Lối lý luận của Hàn Dũ thật là đại ngụy biện, nên trong phần trả lời ngài đưa ra nhiều dẫn chứng để bác lại ý trên. Ngài nêu việc Khổng Lý là con của Khổng Tử, và Nhan Hồi cả hai đều chết yểu. Hàn Dũ cho rằng tin Phật thì mạng yểu, vậy hai vị này là nhà Nho chánh gốc, mà sao mạng cũng yểu? Nếu bảo nguyên nhân là do thờ Phật mà chết yểu, thì Hàn Dũ bài báng Phật lẽ ra phải sống hoài. Lối lý luận như vậy chỉ gọi là bịt tai nghe linh mà thôi.

Hỏi: Phật dạy minh tâm kiến tánh, hay kiến tánh thành Phật. Đạo Nho tôi không có lời nói chẳng thật như vậy.

Đáp: Phật dạy người minh tâm kiến tánh và khi kiến tánh là thành Phật. Mạnh Tử nói: “Dùng hết tâm để biết tánh, biết tánh tức là biết trời.” Lại nói: “Đọc lời dạy của vua Nghiêu, hành hạnh của vua Nghiêu, đó là vua Nghiêu rồi.” Giáo lý của ta dạy: “Ngộ lời của Phật, hành hạnh Phật, đó là Phật rồi.” Như vậy đạo Nho, đạo Thích, có gì sai khác mà nói không thật?

Phật nói “Minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật”, cũng giống như Mạnh Tử nói “Dùng hết tâm để biết tánh, biết tánh tức là biết trời.”

Đạo Phật nói: “Ngộ lời của Phật, hành hạnh Phật, đó là Phật rồi.” Câu nói này đâu khác gì câu nói của nhà Nho “Đọc lời dạy của vua Nghiêu, hành hạnh của vua Nghiêu, đó là vua Nghiêu rồi.” Như vậy, Nho và Phật đâu có gì sai khác.

Hỏi: Khi ngộ lời Phật quyết định cần phải hành hạnh của Phật, tôi đã thấy trong giới tăng sĩ có nhiều người không tuân theo luật của Phật. Tại sao thế?

Đáp: Cửa pháp quá rộng rãi cho nên rộng rãi lẫn lộn, ngay lúc đức Phật còn tại thế mà còn có lục quần Tỳ-kheo, huống là thời mạt pháp, cách Phật càng ngày càng xa. Thời nay chỉ cầu một người hơi giống người xưa, trong số trăm ngàn tăng sĩ

cũng đủ rồi. Thí như đãi cát tìm vàng, mười đấu cát được một hạt vàng cũng là vật quý ở trên đời. Lại như chẻ đá tìm ngọc, một núi đá chỉ được một tấc ngọc cũng làm được vật quý. Người xưa nói: “Loài có sừng tuy nhiều, một con lân cũng đủ rồi.” Chẳng những thời mạt pháp, trong Phật giáo khó tìm được người hơi giống người xưa, ngay lúc đương thời đức Khổng Tử, cũng có quân tử Nho và tiểu nhân Nho. Hiện nay tuy mặc áo Nho sĩ, làm sao bảo đảm họ đều giống Khổng, Mạnh. Cho nên Tông giáo thời thượng pháp, chẳng riêng gì tăng sĩ có người không giữ luật, mà Nho giáo cũng vậy, chưa khỏi lệ này.

Thuở xưa khi đức Phật còn tại thế, có lục quần Tỳ-kheo không làm đúng theo lời của Phật, huống nữa là bây giờ. Trong thời mạt pháp, trăm ngàn người mà kiếm một người cũng tốt lắm rồi, như đãi một trăm thùng cát có được một miếng vàng. Kiếm trong cả dãy núi, tìm được vài hạt ngọc đã là quý. Nếu muốn là vàng ngọc hết thì quá tham! Như trong số mấy trăm người mà tìm được một người chân thật ít có, cũng là quý. Không thể nào thấy có ít người chân thật, rồi cho đó là vô dụng. Người xưa nói: *Loài có sừng tuy nhiều, một con lân cũng đủ rồi.*

Nếu nói rằng, khi ngộ lời Phật là quyết định hành hạnh của Phật, thì thử hỏi bên nhà Nho, có chắc người nào mặc áo nhà Nho là giống Khổng Tử, Mạnh Tử hết không? Chẳng riêng gì tăng sĩ không giữ giới luật giống Phật, mà nhà Nho cũng vậy đâu tránh khỏi tệ này.

Đời mạt pháp cách Phật xa thánh hiền, không giống Phật không giống thánh là chuyện chung, chứ không riêng gì đạo Phật.

Hỏi: Tam giáo chỉ có một lý, tại sao lâm phân ra đẳng cấp, Phật giáo trị ở xương tủy, Đạo giáo trị ở huyết mạch, đạo Nho thì trị ở ngoài da? Như vậy là lời nói bất công, chưa khỏi khiến người phiến trách.

Đáp: Nho gia lấy cùng lý tận tánh làm đạo, tam cương ngũ thường⁽³⁾ làm đức, chỉ mong người làm quân tử, cho nên gọi là trị ngoài da. Đạo gia lấy tu chân dưỡng tánh làm đạo, nhược chí thoái kỷ làm đức, mong làm đến bậc thanh hư đạo nhân, cho nên gọi là trị trong huyết mạch. Phật giáo lấy minh tâm kiến tánh làm đạo, thập độ vạn hạnh⁽⁴⁾ làm đức, thành bậc Chánh giác Tam giới sư, thật là hay trị ở cốt tủy. Chẳng phải là đạo thể của Tam giáo có khác nhau, bởi mỗi môn công hạnh có sai biệt.

Nhà Nho lấy cùng lý tận tánh làm đạo, tam cương ngũ thường làm đức, chỉ mong cho người trở thành quân tử thôi chứ không có gì cao hơn, nên gọi là trị ngoài da.

⁽³⁾ Tam cương: Vua tôi, cha con, chồng vợ. Ngũ thường: Năm đức thường của con người là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín.

⁽⁴⁾ Thập độ còn gọi là thập Ba-la-mật. Đây là mười hạnh thù thắng của Bồ-tát: 1. Thí ba-la-mật, 2. Giới ba-la-mật, 3. Nhẫn ba-la-mật, 4. Tinh tấn ba-la-mật, 5. Tĩnh lự ba-la-mật, 6. Bát-nhã ba-la-mật, 7. Phương tiện thiện xảo ba-la-mật, 8. Nguyện ba-la-mật, 9. Lực ba-la-mật, 10. Trí ba-la-mật. (Xem rõ trong Duy thức luận). Vạn hạnh là nói chung cho tất cả việc tu hành.

Đạo giáo dạy *tu chân dưỡng tánh làm đạo, nhược chí thoái kỹ làm đức*, lui lại nhường chỗ cho người, đó là đức. Cốt được làm vị đạo nhân trong sạch, ngao du tự tại không màng danh lợi, nên gọi là trị trong huyết mạch.

Phật giáo lấy *minh tâm kiến tánh làm đạo, thập độ vạn hạnh làm đức, thành bậc Chánh giác tam giới sư*. Thật là hay trị ở cốt tủy.

Hỏi: Thế nào bảo rằng Tam giáo thể chỉ có một?

Đáp: Thể chỉ có một. Phật giáo chủ trương kiến tánh, Đạo giáo chủ trương dưỡng tánh, Nho giáo chủ trương tận tánh. Vào cửa tuy có sai khác, nhưng trở về nguồn thì không hai.

Tam giáo sở dĩ có những sai biệt như thế là do công hạnh sai biệt, còn về lý thể thì chỉ có một. Tại sao? Bởi vì bên nào cũng trở về tánh, cho nên chỉ là một, không có gì khác biệt.

Hỏi: Phật giáo Nho giáo có chỗ bất đồng?

- Bất đồng chỗ nào?

- Đạo Nho tôi, trước học hỏi sau mới giảng dạy, phải xem khắp cả sách vở để nhận ra chỗ cùng tận cái lý của tánh tình. Đạo Phật trước dạy ngồi tịnh tham cứu thoại đầu, để ngộ tâm tánh của đạo. Cho nên Phật giáo, Nho giáo, đại khái có điểm chẳng đồng.

Sư nói: Từ bên ngoài vào chẳng phải của quý ở nhà, từ trong phát khởi mới là tuệ chân thật. Môn đệ của Khổng Tử lúc bấy giờ chỉ có Nhan Hôi được ngộ, ngoài ra là những bậc học nhiều thấy rộng,

tất cả đều từ bên ngoài trợ phát, cho nên học và ngộ cách nhau trời vực.

Từ bên ngoài mà vào chẳng phải của quý ở nhà. Từ trong phát khởi mới là tuệ chân thật. Cái gì lượm ở ngoài đem vô thì cái đó không phải là của quý trong nhà. Tự mình khai thông trí tuệ bên trong của mình, đó mới là trí tuệ chân thật. Có nhiều người tu thiền, ham học hiểu thật nhiều lại bị chư tổ quở. Tại sao? Vì đó vẫn là tìm kiếm ở ngoài đem vô làm của mình, chứ không phải là cái thật của chính mình.

Như Trình Minh Đạo tham học nơi ngài Mậu Thúc, Mậu Thúc khiến tâm cứu chữa của Trọng Ni và Nhan Hôi. Chỗ vui của Trọng Ni và Nhan Hôi đâu không phải là câu thoại đầu?

Lại Dự Chương, La Trọng Tố chỉ dạy người tịnh tọa tham cứu câu: “Bốn đầu chưa phát khởi làm khí tượng gì?” Việc trên chẳng những có sức tiến bộ trên sự học, mà cũng gồm cả yếu chỉ của sự dưỡng tâm. Hai vị cao hiền nơi cửa Khổng này, có khác gì nhà thiền tham cứu ngộ nhập?

Ngài dẫn cho thấy cách ngài tịnh tham cứu của Trình Minh Hạo và La Dự Chương, cũng là thoại đầu rồi, vì nó giống như người tu thiền tham thoại đầu. Vậy thì giữa Nho và Phật đâu có gì gọi là bất đồng chống trái nhau đâu.

Hỏi: Lý đốn ngộ tôi tin chẳng nổi?

Đáp: Chẳng những kẻ mới học Nho hiện thời tin chẳng nổi, mà cho đến Tử Cống, Tử Phương,

các bậc hiền trong cửa Khổng, cũng tin chẳng nổi. Lúc bấy giờ chỉ có Nhan Hôi được niềm tin thôi, cho nên đức Khổng Tử gọi Nhan Hôi là bậc hiếu học.

Nhà Nho nói, lý đốn ngộ tôi tin không nổi? Ngài đáp, chẳng phải một mình ông tin không nổi, mà cả các bậc hiền trong cửa Khổng cũng tin không nổi, chỉ có Nhan Hôi là tin được thôi.

Hỏi: Giáo lý của tôi từ sự mà vào, trong động kế hợp với lý. Nhà Phật trái lại từ lý mà vào, tịnh tọa để ngộ lý. Cho nên người trong động kế hợp với lý, khí lực lớn; người tịnh tọa ngộ lý, khí lực yếu.

Đáp: Chỗ ông nói lý kia rất đúng, nhưng không làm sao được, vì chỗ quen thuộc lại quen thuộc hơn, chỗ sanh khởi lại sanh khởi hơn. Người học nếu ở trong động, chỗ quen thuộc mà chứng lý, không theo việc ấy làm chống trái đó, chỉ có muôn người không được một. Hạng sơ cơ nghiêng về chỗ tịnh, nơi sanh khởi (của tâm ý) luyện tập cho thành thực. Lúc ấy dù đến chỗ động, tự nhiên cũng được lực dụng.

Ngài Y Xuyên mỗi khi thấy người tịnh tọa, đều vui vẻ khen rằng người này khéo học. Châu Hy nói: “Ngài Minh Đạo dạy người tịnh tọa, Lý tiên sinh cũng dạy người tịnh tọa. Bởi vì nếu tinh thần bất định thì đạo không bền đỗ, nếu tịnh tọa điều dưỡng được kết quả thì đạo liền thông suốt.” Như vậy chư Nho ở trên đều thích tịnh tọa nghiên cứu. Tức cười cho nhà Nho thế tục ngày nay, vọng tâm

sanh diệt không một chút dừng nghỉ, đối cảnh gặp duyên không phân biệt chủ tế. Như vậy vì sao nói từ sự nhập, trong cái động kế hợp đạo nhất quán?

Nhà Nho nói: Giáo lý của tôi từ sự mà vào, trong mọi hoạt động đều phù hợp với lý. Nhà Phật trái lại từ lý mà vào, tịnh tọa để ngộ lý. Cho nên ở trong động làm các thứ việc mà ngộ được lý thì khí lực mạnh, còn ngồi tịnh tọa mà ngộ lý thì khí lực yếu. Vậy là thua bên tôi rồi.

Ngài đáp: Chỗ ông nói lý kia rất đúng. Tôi chấp nhận ông nói đúng, trong động mà ngộ được đó là khí lực mạnh. *Nhưng không làm sao được, vì chỗ quen thuộc lại quen thuộc hơn, chỗ sanh khởi lại sanh khởi hơn.* Biết vậy đó, nhưng làm sao được. Trước giờ mình ở trong động, loạn quen rồi, nên bây giờ phải kiếm chỗ tịnh ngồi yên lại, từ từ gỡ cho hết loạn. Nếu còn lặn vào chỗ động, làm việc này việc kia nữa, thì càng thêm loạn biết chừng nào yên. Ở chỗ động mà chứng lý, trong muôn người không được một. Hạng sơ cơ còn yếu, trước nên nghiêng về chỗ tịnh, ngồi yên nhìn xuống, luyện tập cho thành thực, tự nhiên lực dụng đầy đủ, sau tới chỗ động mới được yên. Nếu đang động mà còn vào chỗ động để tìm yên, thì không bao giờ yên được.

Ngài dẫn chứng, như Y Xuyên mỗi khi thấy người tịnh tọa, đều vui vẻ khen ngợi. Châu Hy thì nói: Ngài Minh Đạo dạy người tịnh tọa, Lý tiên sinh cũng dạy người tịnh tọa v.v... Như vậy nhà Nho cũng dạy tịnh tọa giống Phật, chứ đâu có gì khác biệt.

Hỏi: Tột lý chỉ một lời chuyển phàm thành thánh. Việc này rất kỳ đặc, khiến nhà Nho khó tin.

Đáp: Đương thời ngài Tăng Sâm tham cứu lý tâm rất chuyên cần, bỗng nghe câu “nhất dĩ quán chi” của đức Khổng Tử, thì nghiệm nhiên lãnh ngộ được cái lý của tâm tánh.

Lại, Châu Mậu Thúc dạy đồ chúng rằng: “Cổ trước nhà chẳng nhỏ.” Nếu có người hỏi ý kia, nên đáp rằng: “Ý nghĩ chung của tự nhà mình.”

Trương Tử Hậu nghe lừa kêu mà lãnh hội, đấy há chẳng giống tột lý chỉ một lời, chuyển phàm thành thánh ư?

Tăng Sâm, Châu Mậu Thúc, Trương Tử Hậu, những vị này cũng dùng một câu, nghe một tiếng mà lãnh ngộ. Việc đó nhà Nho cũng có, như vậy chỗ tột lý chỉ một lời, chuyển phàm thành thánh bên Phật nói đâu có gì lạ.

Hỏi: Thiên lấy cơ duyên mà ấn chứng. Đạo Nho tôi quyết không có cái việc này.

Đáp: Xưa Trình Y Xuyên thấy Thiệu Khương Tiết, Trình chỉ cái bàn ăn mà hỏi Thiệu rằng: “Bàn này để trên mặt đất, chẳng biết trời đất tại chỗ nào?” Tiên sinh Thiệu Khương Tiết nghị luận cùng tận về lý kia. Lời hỏi ấy tức là cơ duyên ấn chứng vậy.

Hỏi: Thiên lấy cơ duyên mà ấn chứng còn đạo Nho không có việc đó?

Ngài dẫn việc Trình Y Xuyên chỉ cái bàn ăn hỏi Thiệu Khương Tiết: “Bàn này để trên mặt đất, chẳng biết trời đất để chỗ nào?” Đây là đưa ra một câu hỏi làm nghi vấn mà ẩn chứng, như vậy lời hỏi ấy chính là cơ duyên để ẩn chứng rồi.

Hỏi: Chư tử trong đạo Nho tôi, đều có nghị luận về lý vô cực, thái cực, nhưng mà không thông suốt, làm sao kẻ hậu học một lúc được vào? Thầy đã nói rõ về Tam giáo chỉ một lý, sao không ra tay chuyển xoay, để cho người chưa ngộ tin rằng Phật pháp là cao tốt?

Đáp: Đạo giáo và Nho giáo đại khái về môn lý thì đồng. Do vô cực sanh ra thái cực, thái cực động sanh ra dương, động cùng cực rồi tịnh, tịnh lại sanh ra âm. Một âm một dương ấy là lưỡng nghi giao nhau, sanh ra tứ tượng, ngũ hành, rồi sanh ra vạn vật. Tóm lại, nếu suy về lý cùng cực, rốt lại chẳng biết là do tâm hiện ra. Tôi nếu chỉ bày chỗ thanh tịnh bản nhiên, vì sao lại sanh sơn hà đại địa, còn e khó vào. Nay phương tiện mượn hai lý vô cực, thái cực sai khác của Nho giáo, để khiến ông dễ ngộ.

Bây giờ trở lại nghiên cứu Phật thừa. Bản tánh không tịch tức là vô cực, chân tâm linh chiếu tức là thái cực. Tịch chiếu không hai như gương chiếu vật, hay biện biệt lẽ thiện ác mà không sanh phân biệt. Tâm vừa nảy sanh, lẽ thiện ác liền hiện. Như thái cực động mà sanh ra âm dương, âm dương giao nhau mà sanh ra vạn vật. Chân tâm đối vật chẳng sanh

phân biệt, một niệm vừa sanh muôn pháp đều hiện. Nay mượn chỉ tâm tánh để làm sáng đạo Dịch, nếu vào cửa thiền tham cứu trở lại phải mất ba mươi năm.

Người hỏi lại nói, nhà Nho đều nghị luận về lý vô cực, thái cực mà chưa thông suốt nên người sau không biết lối. Thầy đã nói Tam giáo chỉ một lý, tức là Tam giáo đồng nguyên, sao không lý luận cho rõ để cho người tin Phật pháp là cao tột?

Ngài đáp, Đạo giáo và Nho giáo đại khái về môn lý thì đồng. Vô cực sanh ra thái cực, thái cực sanh lưỡng nghi, một âm một dương giao nhau sanh ra tứ tượng, ngũ hành rồi sanh ra vạn vật. Nếu suy về lý cùng cực, rốt lại chẳng biết là do tâm hiện ra, mà chỉ nói rằng vô cực thôi. Vì vậy, nếu chỉ thẳng chỗ “thanh tịnh bản nhiên, vân hà hốt sanh sơn hà đại địa?”, thì chắc khó vào. Nên nay phương tiện mượn hai lý vô cực, thái cực sai khác của Nho giáo, để giải thích giúp cho dễ ngộ.

Đây là ngài mượn phương tiện để giảng giải cho nhà Nho hiểu, như Phật nói bản tánh không tịch thì bên Nho gọi là vô cực, chân tâm linh chiếu thì bên Nho gọi là thái cực v.v... Nhưng đó cũng chỉ mới là nói thôi, nếu người thật sự muốn đạt lý tâm tánh thì phải vào cửa thiền tham cứu mới được.

Hỏi: Giáo học của đạo Nho tôi cho bộ Tứ thư là Thánh kinh, nếu thầy không tiếc công xin giải thích một phen.

Đáp: “Đạo Đại học ở chỗ minh minh đức, ở chỗ tân dân, ở chỗ dừng lại nơi chí thiện.”

Giải thích: Đạo đại học của cửa Khổng, chẳng phải là lễ nhạc hay tìm tòi trong sách vở, cũng chẳng rơi vào thái quá và bất cập, mà thường dừng nơi lý trung đạo.

“Tại minh minh đức” nên phân làm hai để giải thích. Chữ minh trên tức là Ngộ, chữ minh dưới tức là Tâm. Chân tâm rộng rang mà mầu nhiệm, hay chiếu soi mà thường tịch. Đức là diệu dụng của tâm, nó thuần thiện không ác. Tất cả những tam cương, ngũ thường, lễ nhạc, luật pháp, chính trị... đều phát xuất từ đức dụng của diệu minh nhất tâm. Chúng sanh từ vô thủy đến nay, bởi do chạy theo cảnh đuổi theo tình, ô nhiễm quá lâu cho nên trái lại với đức dụng, điên đảo thác loạn che đậy cái bản minh, do đó nên trôi nổi trong sanh tử. Một mai ngộ sáng được bản tâm, mới biết người hiền kẻ ngu không hai. Từ khi ngộ về sau phải làm mới dân, khiến mọi người đều phát minh ra cái diệu minh chân tâm. Hành động thực tiễn này là dừng lại chỗ chí thiện. Như đã nói trên là đốn ngộ, từ đây trở xuống là tu chứng.

“Biết dừng lại rồi sau mới định, có định rồi sau mới có thể tịnh, có tịnh rồi sau mới được an, có an rồi sau mới lự, có lự rồi sau mới đắc.”

Giải thích: Tự biết dừng lại chỗ chí thiện, chí thiện là trung đạo. Nếu là dừng lại ở trung đạo thì

tự nhiên lẽ thiện ác không lừa dối mình, như vậy mới có thể bảo là người biết dừng lại rồi sau mới định. Định là tâm chẳng động, sự vật chẳng thể đổi dời. Nếu đến chỗ sự vật không đổi dời thì bản tâm như chiếc gương sáng suốt thanh tịnh, đối với vật mà không nhiễm. Cho nên gọi việc này là có định rồi sau mới tịnh. Tịnh là cái tịnh của bản tâm, chứ chẳng phải là cái tịnh của sự dừng cái động. Chân tịnh hiện tiền thì nơi nơi đều vô ngại. Nếu đến chỗ nơi nơi đều vô ngại thì tự nhiên động lại chẳng loạn. Động lại chẳng loạn gọi là chân an, cho nên nói có tịnh rồi sau mới an. An là an nhàn, trong ngoài nhất như, hồn nhiên yên ổn, xử sự chân thật. Tóm lại những điều trên là định, từ đây sắp xuống có thể gọi là tuệ. Thật vậy nếu định tịnh an được lâu thì chân tuệ tự nhiên phát hiện, cho nên nói an rồi sau mới hay lự. Lự là chân tuệ, sự sự đều vô ngại. Nếu đến chỗ sự sự đều vô ngại thì mới có thể gọi là lự rồi sau mới đắc. Đắc là không chỗ đắc, tức là định tuệ đồng nhau.

“Vật có gốc ngọn, sự có thủy chung. Biết được lẽ trước sau thì gần với đạo.”

Giải thích: Minh minh đức là gốc, làm sáng lý đời mới dân là ngọn. Biết dừng lại nơi chí thiện là thủy, sau trở về bản tâm là chung. Gốc ngọn thủy chung thứ lớp chẳng sai tự nhiên, gần với đạo Đại Học.

Người xưa muốn làm sáng tỏ đức sáng nơi thiên hạ, trước phải cai trị quốc gia. Muốn cai trị

quốc gia, trước hết phải tề gia. Muốn tề gia, trước phải tu thân. Muốn tu thân, trước phải chánh cái tâm. Muốn chánh cái tâm, trước cái ý phải thành thật (thành ý). Muốn cái ý thành thật, trước phải có cái biết thấu đáo (trí tri). Muốn có cái biết thấu đáo, phải tìm cho ra cái nguyên lý của sự vật (cách vật).

Giải thích: Xưa bậc vua chúa ngộ cái gốc mà trị cái ngọn. Người trong thiên hạ nếu trị bằng ngọn (mạt trị), trước cần phải trị nước, muốn trị nước trước phải tề gia. Người học lý nếu muốn tề một nhà, nhất định trước phải tu cái đức dụng của thân ta. Muốn tu cái đức dụng của thân, trước tiên chỉ cần cái tâm cho chân chánh. Tâm vốn không vậy, nhân ý mà phát động, ý niệm điên đảo mắc nơi đối lảo. Cho nên nói: “Muốn cái tâm chân chánh, nhất định cái ý trước phải thành thật.”

Thành là thành thật, thích ứng với sự vật không thiên lệch. Muốn thích ứng với sự vật mà không thiên lệch, trước phải có lương tri. Lương tri là tâm mẫu sáng (linh minh), như gương soi vật chẳng sanh phân biệt. Nay sự yêu ghét phân biệt là cái sức hư vọng của tình thức, cho nên nói “trí, tri phải ở nơi cách vật”. Vật là tình thức, chẳng phải là vật bên ngoài, Phật nói: “Nếu hay chuyển được vật liền đồng Như Lai.” Kể Nho đời sau chẳng ngộ vật vốn là tình thức, lầm nhận cách vật là xét cùng lý của sự vật. Muốn đến chỗ cùng cực kia, không thể đến được. Khá thương vì tìm cầu bên ngoài, nên trở lại bị vật làm mê hoặc.

“Cách vật rồi sau mới trí tri. Trí tri rồi sau mới thành ý. Ý thành rồi tâm mới chánh. Tâm chánh rồi sau mới tu thân. Tu thân rồi sau mới tề gia. Tề gia rồi sau mới trị quốc. Trị quốc rồi sau mới bình thiên hạ.”

Giải thích: Đoạn văn này trở lại bản ý ở trên. Nếu hay chuyển thức thì lương tri tự đến. Lương tri nếu hiện, giống như gương chiếu sự vật, thiện ác rõ ràng chẳng sanh yêu ghét. Tâm yêu ghét chẳng sanh, ý thành thật không lệch. Ý thành thật không lệch thì tâm khởi không vọng, thân đoan trang, tâm chân chánh. Lý tự nhiên mặc tình tạo tác mà đều hợp với đạo cùng cực, cho nên cảm hóa một gia đình đều học hạnh ta, cảm hóa một nước đều nghe lời khuyên của ta, thì tự nhiên người dân trong thiên hạ đều làm người lương thiện. Từ vua chúa cho đến hạng dân đen mỗi mỗi đều lấy việc tu thân làm gốc.

“Cái gốc kia để cho loạn rồi trị cái ngọn, chẳng phải vậy. Chỗ dày mà xem mỏng, chỗ mỏng mà xem dày chưa từng có vậy.” (Sách Đại Học).

Giải thích: Trên từ vua chúa dưới cho đến thứ dân, đều lấy nhất tâm làm căn bản. Chẳng những tâm là gốc của thân, mà cũng là căn bản của việc xuất thế và trị thế. Cái gốc kia nếu loạn thì tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ không thể có vậy.

Hỏi: Đã nghe Thầy giảng sách Đại Học, xin Thầy giảng tiếp sách Trung Dung.

Đáp: “Thiên mệnh gọi là tánh, noi theo tánh gọi là đạo, tu đạo gọi là giáo.”

Giải thích: Lý Trung Dung là tâm pháp của cửa Khổng, chẳng thiên lệch, chẳng dựa nương, chẳng nghiêng, chẳng dừng. Châu Hy chú giải “Tánh dụ cho thiên mệnh”. Thiên mệnh phú cho mỗi người mỗi vật cái lý kia, nhưng mà chưa biết bản tánh là vật gì? Vì lệnh của thiên mệnh đến giao phó cho người vật, lại đem lý của Khổng thánh chú giải thành ngoài tâm có pháp. Châu Hy đâu biết, bản tánh thể nó rộng suốt như thái hư, không trong không ngoài, chẳng lai chẳng khứ. Tất cả đều do ngay lúc ban đầu không giữ tự tánh, chột tâm khởi động nên thọ thai ngục. Gốc chỉ một tinh minh, phân làm sáu công dụng, đuổi tình theo cảnh, nổi trôi trong sanh tử. Chúng sanh chẳng thể trở về nguồn, bậc tiên thánh mới chỉ cho con đường tắt, đưa ra thiên mệnh tức là tánh thể. Chũ thiên mệnh, thiên tâm, thiên đạo, thiên lý, tên tuy khác nhưng thể lại đồng, nói tóm lại là tánh lý. Người xưa nói “nơi trời gọi là mệnh, nơi người gọi là tánh”. Thế nên dạy rằng: “Thiên mệnh gọi là tánh.”

Từ nơi mỗi người đều vốn đủ một chân tánh sáng suốt mâu nhiệm, mặc tình thù đáp mà lý vốn đương nhiên. Trong thể dung hòa nhau chẳng rơi vào chênh lệch, việc trong hàng ngày sự lý không ngại. Cho nên nói: “Noi theo tánh gọi là đạo.”

Bởi nhân từ lúc thọ sanh đến nay, trần nhiễm che khuất bản lý, loạn tưởng điên đảo chẳng ngộ

tánh thể. Bậc thánh hiền bày giáo nghĩa dạy người trở lại tánh, ngộ lý tu chứng, phản vọng quy chân, để trở về cái lý thiên mệnh xưa nay của mình. Cho nên nói: “Vì tu đạo nên gọi là giáo.”

“Giáo tu nơi đạo, đạo gốc nơi tánh, tánh thể bắt nguồn nơi trời. Bậc thánh nhân biết mệnh và vui với lý trời, đấy là đạo Trung Dung vậy. Đạo không thể một chốc xa lìa, có thể xa lìa được chẳng phải đạo. Cho nên người quân tử cẩn thận, dè dặt nơi chẳng thấy, sợ sệt chỗ chẳng nghe, chẳng xem cái ẩn, chẳng bày cái vi, nên người quân tử nhất định phải cẩn thận chỗ vắng kia.”

Giải thích: Nếu ngộ tánh lý không thể một chốc xa lìa, một chốc chẳng hiện hữu tập khí sẽ hiện trở lại. Cho nên e dè cẩn thận, sợ sệt như đến bên vực sâu. Giữ gìn bản tánh chẳng rơi vào tà vạy, cẩn thận đạo riêng, phải phòng ngừa chỗ ẩn chỗ vi, một tí vừa nảy mầm, hơi máy động chưa phát khởi, giống như sanh mà chưa sanh. Chính lúc ấy tốt nhất là buông lìa thì trở về bản lý, công kia coi thể mà rất lớn lao. Nếu đợi cho cái niệm thiện ác phát khởi thì tâm yêu ghét thủ xả một loạt phát dậy. Khi phát dậy rồi trở lại đi hàng phục nó, đâu chẳng phải quá xa rồi ư! Cho nên cẩn thận chỗ vắng, công phu rất nên khẩn yếu. Thế nên nói: “Người quân tử nuôi đạo, phải cẩn thận nơi chỗ vắng kia vậy.”

“Hy nộ ai lạc khi chưa phát gọi là trung, khi phát khởi mà bên trong biết tiết chế nó là hòa.

Trung là gốc lớn của thiên hạ, hòa là người đạt đạo trong thiên hạ. Trung hòa là ngôi vị của trời đất, là sự dưỡng nuôi của vạn vật.”

Giải thích: Trung chưa phát tức là chân trí. Tịch chiếu không hai, ứng đối với sự vật vô tâm, lại gọi là lương tri, cũng gọi là đạo bản. Khi hòa đã phát tức là diệu tuệ, hay phân biệt các pháp mà không trụ không nhiễm, gọi là lương năng, cũng gọi là đạt đạo. Lương tri, lương năng gốc ở tại tánh thể. Tánh thể bao trùm cả thái hư và nuôi dưỡng tất cả vạn hữu. Cho nên nói: “Trung hòa là ngôi vị của trời đất, là sự nuôi dưỡng của vạn vật.”

Đoạn này lẽ ra phải giải thích nhiều nhưng tôi không giải thích. Bởi vì ở đây ngài dẫn Đại Học, Trung Dung... mà tôi thì không thông sách Nho lắm, nên tôi chỉ nói đại khái, nếu ai cần nghiên cứu thì xem kỹ lại những bộ này.

Trong sách Đại Học nói “minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện”. Ngài giải thích, *chữ minh trên tức là Ngô, chữ minh dưới tức là Tâm*. Như vậy, “minh minh” tức là ngộ được tâm. Ngộ được tâm rồi đầy đủ đức, mới có thể chuyển hướng tất cả.

Ở đây chúng ta cần biết, chủ ý của ngài là chuyển tất cả những danh từ Nho sang danh từ Phật, để chỉ thẳng phương pháp tu tâm. Bởi muốn người học Nho không chống đối Phật giáo, thì phải làm sao cho họ không còn thấy có sự khác biệt giữa Nho và Phật, không kẹt vào hình tướng bên ngoài mà có thể dung hòa

để tiến tu. Ngài khéo dùng phương tiện giải thích lý trung dung của Nho và lý trung đạo của Phật hợp lý, khiến các nhà Nho rất thích.

Hỏi: Xin nói rõ trở lại về lương tri và lương năng.

Đáp: Lương tri và thức tri công dụng của nó đại khái chẳng đồng nhau. Lương tri vô tâm mà biết, thức tri có ý niệm mà biết. Lương tri biết rành thiện ác mà chẳng trụ thiện ác, thức tri biết thiện ác mà trụ thiện ác. Lương tri như gương soi vật, đen trắng tốt xấu phân biệt rõ ràng, nhưng mà không một mảy may bóng dáng lưu lại trong thể của gương. Trái lại, thức tri trên bóng của gương khởi phân biệt, rồi chấp lấy hay bỏ bê, làm chướng ngại bản minh của mình, hợp với vọng trần, phản lại giác ngộ. Lương tri và thức tri phải nên tự phân biệt rành rõ, mảy may nếu sai cách xa ngàn dặm.

Lương năng là tuệ hay phân biệt các pháp, khéo trị thế đạo nhưng không nhiễm thế sự, ứng dụng tự tại muôn sự đều vô ngại.

Lương tri và lương năng, hai danh từ này chúng ta cần chú ý. Ở đây ngài giải thích lương tri khác thức tri. *Lương tri vô tâm mà biết*, còn *thức tri là có ý niệm mà biết*. Như trong Duy thức học nói, khi tâm duyên theo cảnh có chia ra hiện lượng, tỷ lượng, phi lượng v.v... Như vậy cho thấy, thức tri tương đương với tỷ lượng, lương tri tương đương với hiện lượng. Vì hiện lượng là biết mà không dụng ý, còn tỷ lượng là biết có dụng ý.

Lương tri biết rành thiện ác mà chẳng trụ thiện ác, thức tri biết thiện biết ác mà trụ nơi thiện ác. Lương tri cũng duyên cảnh thấy biết rành rõ thiện ác, nhưng chẳng trụ thiện ác. Như tôi thường nói, lối tu của chúng ta là thấy người, thấy vật, thấy tất cả cảnh mà không phân biệt, không dính mắc. Thức tri thì thấy cái gì là phân biệt dính mắc vào cái ấy. Trong nhà thiền thường nhắm vào hiện lượng hay lương tri, quả trách cái thức tri hay tỷ lượng, bởi nó là vọng phân biệt. Nếu sống được với lương tri lâu dần trở thành sáng suốt, đó gọi là lương năng. Nên nói: Lương năng là tuệ, hay phân biệt các pháp, khéo trị thế đạo, nhưng không nhiễm thế sự, ứng dụng tự tại, muôn sự đều vô ngại.

Ngài giải thích về lương tri và lương năng rất hay mà lại dễ dàng cho chúng ta trong sự tu tập. Lương tri và thức tri cũng như hiện lượng và tỷ lượng, chúng ta phải khéo nhận, nếu hiểu lệch đi một chút thì sự tu sẽ bị lầm lẫn sai lạc. Ngài nói: *Lương tri và thức tri phải nên tự phân biệt rành rõ, may may nếu sai cách xa ngàn dặm.*

Hỏi: Khổng Tử chủ trương “không không”. Nhan Hôi chủ trương “lũ không”. Chưa biết chủ trương hai loại Không của hai ngài, lý của nó đồng hay khác?

Đáp: Khổng Tử chủ trương “không không”, do không không mà đạt lý không, do đạt lý không mà trở thành không không. Không không tức là như, cái như này tức là Chân như, Chân như tức là bản tánh. Nhan Tử học đạo thánh chưa chứng Chân như,

nên chẳng khởi có niệm. Tuy có niệm động, giác nó liền không, vì vậy nên niệm không khởi lại nữa. Cho nên Khổng thánh gọi Nhan Tử là Hôi, bởi gần với “lũ không”.

Không không của Khổng Tử là Chân như. Lũ không tức là Thường không. Thường không của Nhan Hôi giống như lối tu chúng ta đang áp dụng. Nghĩa là dấy niệm liền biết, biết nó liền không, cứ giữ như vậy gọi là thường không. Do chủ trương Lũ không nên Khổng Tử gọi Nhan Tử là Hôi. Hôi tức là niệm lên liền biết, chiếu soi trở lại thì không.

Hỏi: Khổng Tử nói “Đạo ta lấy lý một mà quán thông tất cả”, chưa biết thế nào là một?

Đáp: Một tức là tánh, tánh tức là lý, lý tức là đạo, đạo tức là một.

Hỏi: Khắc kỷ phục lễ thiên hạ có xoay về nhân chăng?

Đáp: Khắc phục cái tình thức của mình để trở về với thiên lý. Lễ là tiết văn của lý, nhân là đức dụng của tâm. Người hay khắc phục vọng tình để trở về chân, cùng thiên hạ trở về nhân, thế có một.

Hỏi: Kinh Thư nói: “Tâm con người chỉ là sự nguy hiểm. Tâm đạo thì vi diệu, chỉ có sự tinh thuần và chỉ có một. Nên chấp lý trung kia.”

Đáp: Tâm con người sanh diệt chẳng dừng, nên nguy hiểm chẳng an. Tâm đạo hư linh tịch chiếu, nên vi diệu mà khó thấy. Tinh thuần là lẽ mâu

trong cái hư, cái một là cái hư trong lẽ mâu. Chấp là chữ chỉ cho sự cố định, trung là tánh thể. Các bậc thánh hiền trong Tam giáo gốc ở một lý, nếu lìa tâm tánh mà nói đều là lời ma cả.

Hỏi: Đạo học của Nhan Tử chẳng khởi cái nộ, chẳng hai lỗi, là thế nào?

Đáp: Nộ là động chứ chẳng phải sân nộ. Tâm học của Nhan Tử là niệm chẳng động, đối với đạo Phật là chẳng có hai niệm nối tiếp, nên nói chẳng khởi. Tâm thường ở chỗ một, ứng sự tiếp vật không thiên lệch, có lỗi liền đổi gọi là chẳng hai.

Nộ là động chứ chẳng phải sân nộ. Tâm học của Nhan Tử là niệm chẳng động, đối với đạo Phật là chẳng có hai niệm nối tiếp, nên nói chẳng khởi. Ngài giảng chữ nộ này thật hay! Lối học của Nhan Hồi là thấy tâm động liền chế phục, vì tâm động là đã sai. Như vậy cái học của Nhan Hồi tương tự cái học của thiền, khi tâm động liền biết chế phục thì tâm thường ở chỗ một, ứng sự tiếp vật không thiên lệch, có lỗi liền đổi, gọi là chẳng hai. Nghĩa là không để cho tâm động, nếu tâm động có lỗi liền cải đổi không cho nó theo niệm, đó là đạo. Nên nói “triêu văn đạo, tịch tử khả hỷ”, sớm thấy đạo chiều chết cũng vui.

Hỏi: Bậc thánh nhân dùng Dịch để rửa tâm, lui ẩn nơi một, là sao?

Đáp: Rửa tâm là lắng vọng, lui ẩn là về chân. Chân vọng đều dứt nên gọi là một.

Hỏi: Không hiểu không biết, thuận phép vua?

Đáp: Chân tánh như gương soi vật mà vô tâm, vừa khởi tri thức liền rơi vào ý thức. Khổng Tử nói “Ta có biết ư! Không biết vậy”. Trong nhà thiền nói “Chẳng hay chẳng biết, là cốt tủy của đạo Phật”.

Hỏi: Ngài Phu Tử ăn cơm hẩm, uống nước trong, co tay làm gối mà nằm, cũng tìm thấy cái vui trong ấy. Chưa biết cái vui chỗ nào?

Đáp: Vui đấy là cái vui chân thật, chứ chẳng phải niềm vui hoan lạc ở đời. Chỗ vui là thiên lý, chỗ biết là thiên mệnh. Vui với thiên lý biết thiên mệnh, không mừng không lo, diệu tánh rõ ràng niềm vui khó nói.

Niềm vui của Khổng Tử là đạt được thiên lý thấy được thiên mệnh, nói theo đạo Phật tức là đạt bản tâm thấy bản tánh, đó là vui. Người đạt đạo sống với niềm vui của chính mình, chứ không phải vui theo hình sắc, âm thanh hay cảnh bên ngoài đem vào. *Vui với thiên lý biết thiên mệnh, không mừng không lo. Diệu tánh rõ ràng niềm vui khó nói.*

Hỏi: Niềm vui đan biểu⁽⁴⁾ của Nhan Tử cùng với niềm vui của Khổng thánh có đồng nhau không?

Đáp: Nhan Hồi đắc được đạo của Khổng Tử, được niềm vui không hoan hỷ không lo buồn, lý vốn đồng nhưng mà họ Nhan còn nhiều bảo nhiệm.

⁽⁴⁾ Niềm vui đan biểu là niềm vui nhàn nhã không tư lự, tiêu dao với giỏ cơm bầu nước.

Hỏi: Sự chuyên chở của trời cao không thanh âm, không mùi vị?

Đáp: Trong cái không vốn không âm thanh, trong cái rỗng suốt vốn không mùi vị. Tuy không âm thanh, không mùi vị, nhưng mà đạo trời không bị che lấp.

Hỏi: Thầy Tử Lộ hỏi về sự chết, Phu Tử đáp rằng “chưa biết sự sống làm sao biết sự chết”. Lời giải đáp này chưa biết ý như thế nào?

Đáp: Nếu biết buổi sớm thì biết buổi tối, biết lúc khởi đầu thì biết lúc chung cục. Ông nếu trước ngộ diện mục của thuở chưa sanh trở về trước, thì biết chỗ an thân lập mệnh trở về sau, sanh từ đâu lại và chết đi về đâu. Nguồn của thủy chung vốn chỉ có một.

Câu hỏi này có nhiều lời giải thích khác nhau. Như có người nói Khổng Tử thực tế, chỉ nghĩ sự sống chứ không nghĩ tới chuyện chết, cho nên việc giáo hóa của ngài là ngay trong cuộc sống hiện tại. Người khác thì lại cho rằng, Khổng Tử chưa đạt được lý quá khứ vị lai mà chỉ biết hiện tại. Do không biết quá khứ vị lai nên ngài bảo cứ biết sự sống thôi, còn chuyện chết thì không cần biết, vì vậy họ cho Khổng Tử là hạn học, nghĩa là chỉ có cái học của hiện tại chứ không siêu huyền. Đó là ý của những người nghiên cứu.

Theo ngài thì Khổng Tử là người thông suốt lý bản nhiên, có cái nhìn cao xa thấy trước chỗ bất sanh

bất diệt. Nếu biết hiện tại rồi thì sau này đâu có gì sợ, cho nên cần phải ngộ chân lý ngay hiện tại, đừng băn khoăn về vị lai. Lối giải thích này hay, khiến cho người sau nhìn về Không Tử sâu hơn.

Hỏi: Thế nào là tâm xích tử?

Đáp: Tâm xích tử là tâm thuần nhất không vọng. Xích tử chẳng phải đạo lớn, mà chỉ giữ tâm không phân biệt. Như bậc đại nhân thông đạt, biết tất cả pháp mà không mất tâm xích tử, mới gọi là đạo.

Tâm xích tử là tâm thuần nhất không vọng. Thấy biết tất cả pháp thấu suốt, mà không khởi vọng không phân biệt, đó mới gọi là đạo.

Hỏi: Thầy Nhan Uyên như ngu, thầy Liêm Khê như dốt, thầy Minh Đạo ngồi thẳng, thầy Trọng Tố thích tịnh, cứ sao những vị này có hành động như vậy?

Đáp: Đây là những người ngộ lý tu đạo và cũng là đường tắt của sự siêu phàm nhập thánh. Hàng Nho sĩ đời sau chẳng quý trọng cửa ngộ, chỉ vụ nơi học nhiều hiểu rộng, đều đem từ bên ngoài bổ trợ vào cho phát khởi, chứ chẳng phải sự dụng công của tâm địa để phát minh ra trí tuệ chân thật. Nay ông hỏi chư tử khá gọi là chân học.

Hỏi: Tôi tuy học nhiều nhưng không thể đốn ngộ, chưa biết phải xem văn thư gì để có thể vào cửa lý?

Đáp: Người chân tham thật ngộ không cuộc ở nơi chữ nghĩa. Những kẻ học nhiều lâu thông sách vở, đường lý giải quá nhiều nên lại làm chướng bản tâm, làm bạn với thức. Như kẻ đếm của báu cho người, rốt lại mình không có nửa phân tiền. Phải thẳng thắn buông bỏ tất cả cái học bên ngoài, đơn độc tham cứu bốn đầu mối, trước khi chưa phát khởi diện mục nó là gì?

Trong lúc động cũng như trong lúc tĩnh, thời thời khắc khắc đều theo dõi tham cứu ấy là đạo lý gì? Chỉ giữ một niệm chứ không hai tâm, chẳng tâm suy lường rộng, không dùng tri giải, chẳng dụng tâm đờ ngộ, chẳng dụng tâm hiểu lý, chẳng dụng tâm rơi vào chỗ tịch diệt, không dụng tâm lăng xăng nơi sự lý. Chỉ cần tham cứu chỗ chưa phát khởi trở về trước, lâu ngày chầy tháng thuần nhất không hai. Tâm nghĩ chẳng đến, ý thức chẳng hoạt động, thời tiết nếu đến lý kia tự bày rõ.

Người thật ngộ không hạn cuộc nơi chữ nghĩa, kẻ học nhiều lý giải lắm thì càng chướng bản tâm, chạy theo tình thức. Như cả ngày đếm của báu cho người, lúc về túi rỗng không, đó là tai họa của cái học. Cho nên phải gan dạ, thẳng thắn buông bỏ tất cả những cái học bên ngoài.

Đơn độc tham cứu bốn đầu mối, trước khi chưa phát khởi diện mục nó là gì? Bốn đầu mối là hỷ, nộ, ai, lạc. Tức là tìm chỗ chưa khởi hỷ nộ ai lạc, xem cái ban đầu đó ở đâu, là gì? Trong tất cả thời, động tĩnh v.v...

đều tham cứu việc này. Chỉ giữ một niệm, lâu ngày chầy tháng thuần nhất không hai. Đến chỗ đó ý thức lặng, cơ duyên thời tiết đầy đủ, lý kia tự hiện.

Thấy hình sắc nghe tiếng tăm, chạm phá lỗ mũi, à lên một tiếng, tro lạnh đậu nổ, tâm địa khai thông, phát minh bản tánh. Về sau mới dạy học dẫn dắt nhân dân, cho đến sắp đặt gia đình hay ra giúp nước, tất cả đâu chẳng phải là diệu dụng của tâm tánh ông?

Tro lạnh đậu nổ, đây là câu nhà thiền thường dùng. Thông thường khi rang đậu lửa cháy đậu mới nổ, nhưng đây ngược lại ở trong tro lạnh mà đậu nổ. Bởi khi tham cứu tu, tâm lặng yên không chút máy động, lúc đó xem như tro lạnh. Bấy giờ bất chợt có một cơ duyên nào đến liền bừng ngộ sáng rõ, chẳng khác nào như trong tro lạnh mà đậu nổ, đạt đến đó rồi thì làm tất cả đều là diệu dụng.

Hỏi: Bậc thượng căn đốn ngộ một cách trực tiếp rõ ràng, còn kẻ trung căn, hạ căn tập khí sâu dày làm sao bảo dưỡng?

Đáp: Người sau khi ngộ tánh tùy duyên bảo nhiệm, nơm nớp lo sợ như đến bên nhà vua, bên nghiêm phụ. Một lòng chí thành chân kính thì bản tánh chẳng mất. Phải bảo dưỡng như thế lâu ngày tự nhiên thuần thực.

Người sau khi ngộ tánh, tùy duyên bảo nhiệm. Sau khi ngộ rồi cũng phải luôn nhớ gìn giữ y như vậy,

còn ngộ rồi cứ thả trôi lao chao theo bên ngoài thì càng ngày sẽ càng lệch đi. Phải *nom nóp lo sợ như đến bên nhà vua, bên nghiêm phụ*. Vì sợ mất nên phải giữ, như đi hầu vua hoặc đến gần ông cha rất nghiêm khắc. Một lòng chí thành chân kính, bảo dưỡng như thế lâu ngày tự nhiên thuần thục.

Hỏi: Giả sử một lúc thất niệm, như thế làm sao?

Đáp: Như cái học của Nhan Tử, rồi sau trở về không xa, chỉ khoảng một thoát tự nhiên trở về lý gốc.

Nếu lỡ thất niệm rồi quên lửng thì phải làm sao? Không sao! Nếu giữ gìn mà lỡ quên, chợt có dấy niệm thì khi ấy cần biết phản chiếu. Phản chiếu thì vọng trở thành không, lúc đó cũng trở về lý gốc không xa. Đó là lối học của Nhan Tử, mà cũng là lối học của nhà thiền.

Chương này tuy nói chuyện với nhà Nho, thấy dường như không có liên hệ gì tới mình, nhưng đây cũng ngầm chỉ việc tu và giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn. Nếu mai chiều gặp mấy vị nhà Nho, dùng những lý lẽ như thế bài bác Phật, chúng ta biết cách để giải thích cho họ thấy, Phật và Nho không hiềm khích đối nghịch nhau, mà còn có sự cảm thông.



CHƯƠNG III

THÍCH ĐẠO BIỆN LUẬN LỄ THIỆT HƠN

Hỏi: Giáo lý của tôi và giáo lý của đạo Phật đại khái chẳng đồng nhau.

Sư hỏi lại: Chẳng đồng chỗ nào?

Đạo sĩ đáp: Đạo Phật tu tánh chẳng tu mạng, đạo tôi dạy tánh mạng song tu.

Sư hỏi: Thế nào là tu tánh, thế nào là tu mạng?

Đạo sĩ đáp: Tu tánh là “Ly cung tập định”, tu mạng là “Thủy phủ cầu huyền”.

Sư hỏi: Thế nào là Ly cung tập định? Thế nào là Thủy phủ cầu huyền?

Đạo sĩ đáp: Ly cung tập định là ngưng tâm chẳng động để giữ thần. Thủy phủ cầu huyền là luyện tinh hóa khí để được hình thể kiên cố. Hình và thần đều diệu thì cùng với đạo hợp lẽ chân.

Sư nói: Đạo Phật chỉ tu một bên, chẳng luyện tinh hóa khí để được hình thể kiên cố hầu giữ mạng. Ông lại chẳng biết Ly cung tập định và Tâm tức tương y là pháp của hàng Nhị thừa. Luyện tinh nơi thủy phủ hóa khí đi ngược trở lên, thông với huyền quan được hình thể kiên cố, đó là thuật để kéo dài tuổi thọ.

Chương này là biện luận với các vị tu tiên, chúng ta không nghiên cứu về pháp tu tiên nhưng cũng nên biết qua đại khái để rõ pháp nào thuộc về tiên, pháp nào thuộc về Phật, thông suốt không bị lẫn lộn.

Người tu tiên nói, chánh yếu của đạo tiên là tánh mạng song tu, tức là tu tánh và tu mạng. *Tu tánh là Ly cung tập định, tu mạng là Thủy phủ cầu huyền.* Đạo Phật thì chỉ tu có một bên, tu tánh chẳng tu mạng. Như vậy hai bên có sự khác biệt nhau?

Ngài hỏi để xác định lại chỗ hiểu của họ và sau đó giải thích:

Đạo Phật chỉ tu một bên, nghĩa là tu tánh mà không tu mạng, chẳng luyện tinh hóa khí để được hình thể kiên cố hầu giữ mạng, mà chỉ ngưng tâm cho an định. Ly cung tập định là dùng hơi thở để tu luyện cho tâm yên của đạo sĩ, còn Tâm tức tương y là phương pháp tu điều hòa tâm và hơi thở của hàng Nhị thừa. Cả hai lối tu này đều chưa phải là cao.

Thủy phủ cầu huyền tức là luyện tinh hóa khí đi ngược lên trên rồi thông trở xuống cho thân thể kiên cố.

Đó chỉ là thuật kéo dài tuổi thọ để sống lâu mà thôi không phải giải thoát.

Phật giáo thượng thừa khi đốn ngộ tâm tánh, thấy sơn hà đại địa, vạn vật thân tâm đều là hình bóng hư huyền ở trong tánh, nên không cố gì nương huyền mà tu bóng. Như vậy há chẳng lầm to ư! Người xưa nói: “Bậc tiên còn trước nơi hình thân, nên chẳng thể xả bỏ.” Hôn nữa hình thân là những vọng tưởng từ chân tánh hiển hiện ra, chẳng phải chân thật. Khá cười cho Đạo giáo, những bậc cao chân xưa nay chẳng ngộ được Chánh giác, lầm hiểu cho là chí lý, mê vọng dùng Tâm tức tương y, cho là tu tánh. Luyện tinh hóa khí để được hình thể kiên cố cho là tu mạng. Tất cả là để được hình thân đều diệu. Như vậy cùng với bản tánh quá xa vời!

Đạo tiên cho việc ngưng tâm yên định nương theo hơi thở, gọi đó là tu tánh. Đối với Phật giáo thượng thừa thì coi đó chỉ là tu huyền chứ không phải tu tánh. Tại sao? Bởi vì theo đạo Phật khi đốn ngộ tâm tánh rồi thì thấy sơn hà đại địa, vạn vật cho đến thân mình v.v... chỉ là hình bóng huyền hóa mà thôi. Nếu cho cái huyền hóa đó là tánh thì chẳng khác nào lấy huyền mà tu bóng. Đó là lầm to!

Người xưa nói: “Bậc tiên còn trước nơi hình thân, nên chẳng thể xả bỏ.” Những người tu tiên còn kẹt chấp nơi hình thân, không thể xả bỏ được, tu như vậy còn cách bản tánh rất xa. Bản tánh trùm khắp, mà cứ y trong hơi thở rồi cho là tu tánh, chuyện đó quá xa vời!

Đạo sĩ nói: Bọn môn đồ của âm ma không thể song tu, mà trở lại vọng báng đạo tôi là Nhị thừa. Ông phải biện cho rõ, tâm tôi mới phục.

Sư nói: Người học đạo tiên, khởi đầu từ chúng sanh. Tuy biết sanh tử là việc quá khổ, nhưng chẳng ngộ được đạo lý Nhất thừa tối thượng. Lầm chấp bề trong của sắc thân, vọng lấy tâm thịt bên trong cho là có một thần tánh gọi là Chân hống, tên khác là Xá nữ, ngưng thần chẳng động, làm như vậy là “Ly cung tập định”. Tinh khí trong thận gọi là Chân công, tên khác là Anh nhi, luyện tinh hóa khí, làm như vậy gọi là Thủy phủ cầu huyền. Cái ý là Chân thổ, lại gọi là Hoàng bà, như phương pháp tập định, cần phải nghiêng về tịnh tọa, dùng ý điều tức, nhiếp thân chẳng cho động, làm như vậy gọi là Phục hổ. Ngưng thần hợp với khí, tâm định chẳng động, làm như vậy gọi là Hàng long. Thân tâm ý hợp là trở về thổ phủ, lặng yên chẳng động gọi là tu tánh.

Người tu tiên cũng biết sống là khổ nên họ mới tu, nhưng vì khi tu không nhận được lý Nhất thừa tối thượng, nên lầm chấp bề trong của sắc thân, vọng lấy trái tim thịt, gọi là nhục đoàn. Cho rằng trong trái tim có một thần tánh gọi là Chân hống, còn gọi là Xá nữ.

Ngưng thần chẳng động, tức là làm cho thần tánh ở trong tim ngưng đọng lại gọi là Ly cung tập định. Tu luyện cho tinh ở trong thận hóa thành hơi xông trở lên, gọi là Thủy phủ cầu huyền. Dùng cái ý suy nghĩ

của mình để điều hòa hơi thở cho nó thuần thực, ngưng thần hợp với khí khiến tâm không động được định, gọi là Hàng long. Điều hơi thở cho thân tâm ý hòa hợp lặng yên, cho đó là tu tánh.

Trương Tử Dương nói: “Chân thổ giữ chân công, chân công chế chân hống, công hống quy thổ phủ, thân tâm lặng yên chẳng động.” Đạo gia nhận đây là “Tâm tức tương y”, dối bảo đạo Phật là thiên tu. Há chẳng hiểu lầm về chí lý tối thượng ư? Đâu không biết rằng, mỗi người vốn có đủ một tâm tánh rộng lớn, bao trùm cả thái hư, chẳng có chẳng không, cũng chẳng bên trong bên ngoài, vốn tự bất động chẳng cần tập định. Vô cớ lại đem cái huyền thức trong thân, rồi dùng huyền ngưng huyền gọi là tu tánh. Thật là kẻ nhận giặc làm con, mà cho là “Chân tánh bốn cụ”. Tóm lại, như vậy nếu tu thành công chẳng lìa Dục giới, một mai định lực hết trở lại đọa xuống hạ giới.

Trương Tử Dương nói: “Chân thổ giữ chân công, chân công chế chân hống. Công hống quy thổ phủ, thân tâm lặng yên chẳng động.” Đạo tiên đặt ra nhiều tên nghe rất đẹp và lạ thường. Chân thổ là ý. Chân công là tinh khí trong thận. Chân hống là thần tánh trong tim. Lấy ý điều khiển khí trong thận, rồi khí đó mới chế phục máu ở tim. Máu trong tim và khí trong thận trở về hợp với ý, lúc đó thân tâm yên định. Phương pháp tu này gọi là Tâm tức tương y, tâm và hơi thở nương nhau. Họ nhận lầm về lý tối thượng như vậy, rồi trở lại chê đạo Phật là tu chỉ có một bên.

Đâu không biết rằng mỗi người vốn có đủ một tâm tánh rộng lớn, bao trùm cả thái hư. Tâm tánh mà đạo Phật nói không phải chỉ thần tánh trong tim, tâm tánh đó chẳng có chẳng không, chẳng trong chẳng ngoài, vốn tự bất động chẳng cần tập định. Định của Phật nói khác định của những người tu tiên. Định của tu tiên là điều hơi thở với tâm nương nhau cho an định, để luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần. Định của đạo Phật là dừng tâm vọng tưởng lại, để sống với chân tánh bao la trùm khắp. Vì vậy định của hai bên tu khác nhau.

Vô có lại đem cái huyền thức trong thân, rồi dùng huyền ngưng huyền gọi là tu tánh. Thật là kẻ nhận giặc làm con, mà cho là Chân tánh bốn cụ. Nhận vọng tưởng ở trong tâm mình cho đó là chân tánh, đó là nhận giặc làm con. Cho nên, nếu tu như vậy mà thành công cũng chẳng lìa Dục giới, một mai định lực hết sẽ trở lại cõi trần, chứ không đi tới đâu. Đó là nói đại khái về lối tu Ly cung tập định.

Hỏi: Ly cung tập định Sư đã nói, xin bàn luôn về Thủy phủ cầu huyền?

Đáp: Thủy phủ cầu huyền, tiếc giữ tinh khí, suốt mười hai giờ phản chiếu nơi rún trong một tấc ba phân, gọi là khí hải. Chỉ giữ mà chẳng cho dính mắc, chỉ chiếu mà chẳng trụ. Thân tâm định lâu, cung khảm và cung ly cùng giao nhau, tâm hỏa giáng xuống, thận thủy bay lên, tinh đầy khí tròn.

Thủy phủ cầu huyền, tiếc giữ tinh khí, suốt mười hai giờ phản chiếu nơi rún trong một tấc ba phân,

gọi là khí hải. Chữ “trong” này đúng ra là chữ ‘dưới’, nhưng bản Hán ghi là chữ “nội” nên tôi phải dịch là trong. Thủy phủ cầu huyền là tiếc giữ tinh khí ở trong quả thận, suốt mười hai giờ phản chiếu nơi dưới rún một tác ba phân Tàu, gọi là khí hải, chỗ khác gọi là đơn điền, tức là biển khí.

Chỉ giữ mà chẳng cho dính mắc, chỉ chiếu mà chẳng trụ. Phản chiếu vào khí hải, rồi để cho thân tâm yên định, chẳng cho dính mắc cũng chẳng trụ. *Định lâu cung khảm và cung ly cùng giao nhau.* Đây là các cung mà đạo tiên hay dùng, gồm có: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. *Tâm hỏa giáng xuống, thận thủy bay lên, tinh đầy khí tròn.* Hơi nóng trong trái tim đẩy xuống, hơi nước trong quả thận xông lên, tinh đầy khí tròn.

Lúc ấy nội thân như lửa, cuối giờ hơi đầu giờ tý khí động nơi vĩ lư, bèn dùng ý hút đưa vào trong giáp tích, thẳng qua ngọc chẩm, trên đến thiên cốt, trở lại hóa thành kim dịch, mùi vị thơm ngọt, nuốt xuống trùng lâu, rơi nơi huỳnh đình, gọi là Càn khôn giao cấu xong. Một điểm rơi vào huỳnh đình, từ đây điều hòa thông suốt, tứ chi khoan khoái, tất cả hơi thở đều chảy khắp, tươi nhuận tạng phủ, mặt trở lại tươi trẻ như bé thơ, tuổi thọ dài lâu.

Vĩ lư, nghe nói đó là chỗ giáp với xương sống, còn các thầy Đông y thì nói là chỗ xương cùng. *Giáp tích* là xương sống. *Ngọc chẩm* là xương ót, chỗ cục gu tròn tròn ở sau đầu. *Thiên cốt* là đỉnh đầu. *Kim dịch* là nước có mùi vị

thơm ngọt. *Trùng lâu* còn gọi là hâu lung, tức cổ họng hay yết hầu. *Huỳnh đình*, chỗ này chắc các thầy thuốc mới biết. Thông thường những người tu tiên ngồi thiền vào khoảng mười hai giờ đêm, để cho khí động từ dưới xương cùng dẫn lên xương sống, thẳng tới xương ót, trở lại hóa thành kim dịch mùi vị thơm ngọt, nuốt xuống cổ họng, rồi rơi nơi huỳnh đình, họ luyện như vậy gọi là Càn khôn giao cấu xong. Tu luyện đến đây thành công, gọi là cải lão hoàn đồng.

Cổ tiên xưa có kệ rằng:

**Pháp thủy năng triều hữu bí quan,
Tiêu diêu nhật dạ khiến luân hoàn,
Vu trung ủng trệ sanh chư bệnh,
Tài quyết thông lưu tiện trú nhan.**

Dịch:

*Tự cửa mâu nước pháp thường dâng,
Suốt ngày nhàn nhã khiến xoay vần,
Bên trong ngăn trệ muôn ngàn bệnh,
Vừa khơi chảy suốt mặt mày hân.*

Ngô Tiên lại nói:

**Khí quy nguyên hải thọ vô cùng,
Thủ thuật vi kim dịch luyện hình.**

Dịch:

*Khí về nguyên hải thọ vô cùng,
Thuật này là kim dịch luyện hình.*

Đạo tiên cho rằng, con người sở dĩ bệnh hoạn là do nước kim dịch ngưng trệ, nếu khơi cho nó lưu thông không còn đảo chướng nữa, thì mặt mày liền tươi trẻ trở lại. Thuật này gọi là kim dịch luyện thân.

Tập định là Ngọc phù bảo thân, hình và thân đều diệu thì với đạo hợp lý chân. Một mai công quả đầy đủ, tùy phước sâu cạn, nếu người hành rộng rãi thì được thăng thiên cung, người công phu ít thì tạm ở nơi bồng đảo, hoặc trụ nơi động thiên, ở đó ba bốn trăm năm hay hai ba ngàn năm rồi sanh trở lại nhân gian, tích chứa công hạnh, bồi dưỡng phước tuệ, một ngày nào đó công quả sâu dày thượng đế đến gọi, tùy hàng sắp chỗ đứng, tiên quan chẳng đồng. Nếu y đây mà tu thì đồng như trong đạo Phật, đại khái như ở Trịnh Châu vọng cầu cửa Tào, xa càng xa vậy.

Ở Trịnh Châu mà trông vào cửa Tào Châu, từ tỉnh này trông vào tỉnh kia thì xa càng xa. Tu như vậy không có gì giống với đạo Phật hết, mà nói tu giống như đạo Phật, đó là rất lầm.

Xưa tôi ở chùa Phật Quang, do mới vô chùa tu thức khuya dậy sớm không quen, cho nên bị chướng cảm hoài. Lúc đó có ông thầy giáo tu tiên, lâu lâu đi ngang qua chùa ghé vào chơi, nghỉ lại đôi ba ngày. Thấy tôi đau ông nói, tu mà đau thì tu làm chi! Tôi nghe cũng xấu hổ, nghĩ mình tu mà đau hoài, còn họ tu sao không đau sướng quá. Nhưng khi thấy ông ngồi thiền cái đầu lắc lắc, lúc ngủ cái đầu cũng lắc lắc, để luyện cho tinh khí

thông suốt thì không bệnh hoạn. Nhìn ông tu kiểu đó nên tôi không học theo.

Chúng ta thấy rõ hai lối tu, Ly cung tập định và Thủy phủ cầu huyền mà người tu tiên gọi là cao, cũng chỉ là thêm sống dai rồi vẫn lẩn quẩn trong tam giới chứ không giải thoát được. Đó là nói về hai pháp tu của đạo tiên.

Hỏi: Tâm tức tương y, ngài nói đây là pháp của Nhị thừa. Vậy do đâu mà ngài Đạt-ma từ Ấn sang lưu truyền kinh Thai Tức?

Đáp: Tổ sư từ Ấn sang truyền tâm ấn, há lại đem “Tâm tức tương y” làm Nhất thừa tối thượng của Phật ư? Ngài Đạt-ma khi chưa đến Đông độ, phương này đều tu tập Chỉ Quán, nhọc gì từ xa đến lại truyền thai tập? Ấy là trên đầu thêm đầu, hay có thể bảo là trên mỏ thêm cái mỏ nữa.

Bởi ở Trung Hoa này người sơ cơ học đạo chẳng ngộ tâm tánh, chỉ tập tu Chỉ Quán, Tứ thiền Bát định, chẳng chứng Phật tâm. Cho nên Sơ Tổ của ta vượt biển mà đến đây “chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật”. Chẳng biết người nào ngụy tạo Thai Tức, giả danh giáo ngoại biệt truyền của Đạt-ma, mê hoặc người sau, làm cho vàng thau không phân biệt.

Hỏi: Pháp Thai Tức là ngụy, chẳng phải là pháp thượng thừa của Phật. Ngài nghị luận như vậy có gì làm bằng cứ?

Đáp: Phương pháp Thai Túc giống như trong thai mẹ, mờ mờ mịt mịt, thân tâm lặng yên. Định lâu được thành tựu thì thần cùng khí giao kết lại, luyện thành một hình huyễn, thức thần rong chơi bên ngoài, chớp mắt đi ngàn dặm, ngao du tự tại. Như vậy thì cùng với đạo Nhất thừa của Phật rõ ràng không can hệ.

Người tu tiên cho rằng kinh Thai Túc là pháp tu giáo ngoại biệt truyền do tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền sang, nên họ đem ra để hỏi. Ngài đáp, khi tổ Đạt-ma sang Trung Hoa lúc đó người Trung Hoa đã biết tu Chỉ Quán, như pháp tu hơi thở của ngài Thiên Thai. Như vậy tổ Đạt-ma sang thì ngài phải dạy pháp tu cao siêu hơn, chứ chẳng lẽ chỉ truyền cái đã có sẵn rồi. Cho nên pháp tu ‘Thai túc tương y’ không phải của Tổ, mà do sau này người ta tự viết ra rồi mạo danh Tổ. Phương pháp tu của tổ Đạt-ma là chỉ thẳng tâm người thấy tánh thành Phật, chứ đâu phải đem chuyện tầm thường ra dạy.

Đạo sĩ liền hỏi lại, nếu pháp Thai Túc là ngụy tạo chẳng phải pháp thượng thừa của Phật, vậy lấy gì làm bằng chứng? Ngài nói phương pháp Thai Túc giống như trong thai mẹ, mờ mờ mịt mịt, thân tâm lặng yên. Khi tu định lâu được thành tựu thì thần cùng khí, tức là hơi thở, hai thứ giao kết lại luyện thành hình huyễn, gọi đó là thức thần. Thức thần này rong chơi bên ngoài, chớp mắt đi ngàn dặm, ngao du xóm này, làng kia tự tại. Những pháp tu đó hoàn toàn không can hệ, không giống gì với pháp tu của đạo Phật.

Kinh Lăng-nghiêm nói: “Những người tu học, hiện tại tuy được chín tầng lớp thiên đĩnh, nhưng không được lậu tận thành A-la-hán. Tất cả đều do những chấp vọng tưởng sanh tử này, lầm cho là chân thật.” Đâu chẳng biết trong thân huyễn vốn không có tánh mạng, chân tánh mạng của ta không ở trong ngoài, mà bao trùm thái hư, vốn tự nó hiện thành cũng chẳng thêm tu chứng. Tánh thụ của kẻ hậu học, ngộ được tánh mạng này, nên hay hiện vô lượng diệu thân, hay độ vô lượng chúng sanh, hay thành vô lượng trang nghiêm, hay làm vô lượng Phật sự, vô cố lại đem pháp Thai Tức, lầm nhận là tôn chỉ giáo ngoại biệt truyền. Thật đáng buồn thay! Tự mất mình chẳng sáng, còn mê hoặc kẻ sơ học thiếu hiểu biết, rồi đi lấy nhỏ làm lớn, tội kia chẳng nhỏ.

Ngài dẫn kinh Lăng-nghiêm làm chứng. *“Những người tu học, hiện tại tuy được chứng tầng lớp thiên đĩnh, nhưng không được lậu tận thành A-la-hán. Tất cả đều do chấp những vọng tưởng sanh tử này, lầm cho là chân thật.”* Người tu tiên chấp thức thân là thật, đó cũng là nhận vọng tưởng sanh tử lầm cho là thật. Nếu chúng ta biết trong thân huyễn vốn không có tánh mạng, nhận được chân tánh không ở trong ngoài mà bao trùm thái hư, vốn tự hiện thành chẳng nhờ tu chứng. Kẻ hậu học nếu ngộ được chân tánh hay pháp thân trùm khắp thì mới hay hiện ra vô lượng hóa thân độ vô lượng chúng sanh, thành tựu vô lượng trang nghiêm làm vô lượng Phật sự, chứ không phải thân do tu luyện ở trong thân thức

của mình mà được. Vậy mà lấy cái thần ở trong tâm mình cho đó là tánh, đây là lầm lớn.

Đạo sĩ hỏi: Ngài nói bên trong thân tâm vốn không có tánh mạng, nhưng hiện nay thần ở trong thân, khí hô hấp tới lui, đây chẳng phải là chân tánh chân mạng của ta? Nay đem cái thần khí này cộng với tướng ngưng hợp, rồi cho về khí huyết kết thành đại đơn, tự nhiên thân nhẹ thần diệu, liền có thể du hành bát cực, trên trời cõi người đều được tự tại lớn. Đây gọi là tánh mạng song tu, là đại đạo chí nhân của thần tiên.

Sư đáp: Thần trong thân là vọng, khí hô hấp là huyễn. Nếu cho huyễn vọng là chân tánh mạng, gom lại tu tập thành công thân hình mâu nhẹ, đi rong trên hư không chớp mắt xa ngàn dặm, sống lâu mấy ngàn vạn năm, ở sâu nơi động trời đất phước, cho là thành thánh nhưng mà chẳng ngộ Chánh giác, quả báo hết trở lại tan vào các cõi.

Người đạo tiên cho là có thần ở trong điều khiển hơi thở ra vô, cùng tất cả các hoạt động, thần chính là chân tánh mạng. Nên nay đem thần khí này cộng với tướng ngưng hợp, cho về khí huyết kết thành đại đơn, tự nhiên thân nhẹ thần diệu, liền có thể du hành bát cực, trên trời cõi người đều được tự tại. Đây là tánh mạng song tu, là đại đạo của thần tiên.

Sư đáp, ông cho thần ở trong thân điều khiển hơi thở ra vô, cái đó là vọng chứ không phải thần. Khí hô hấp là huyễn, lấy cái thần vọng khí huyễn mà tu

làm sao được. Nếu tu tập thành công mà chẳng ngộ Chánh giác, thì có thể ở trong hư không ngao du tự tại, một khi phước hết cũng rơi trở xuống, nên nói *quả báo hết trở lại tan vào các cõi*.

Hỏi: Sự tu tánh của Phật giáo là thiên về âm mà không dương. Cho dù gom được tu thành kiến tánh, cũng lại là sự trong sạch của ma quỷ.

Đáp: Âm dương quỷ thần là việc không kiếp trở về sau, còn diệu minh chân tánh là lý của không kiếp trở về trước. Nếu đem cái lý trước không kiếp, mà nhận là việc sau không kiếp, người này không những chẳng rõ về âm dương, mà lại còn mê muội điên đảo nhiều vậy.

Sở dĩ có âm dương, có quỷ thần là sau khi trái đất đã thành, chúng sanh đã lập, nếu chưa thành lập thì lấy gì để nói, nên nói là việc không kiếp trở về sau. Còn diệu minh chân tánh là vô lượng vô ức kiếp trở về trước, vô thủy vô chung, không sanh không diệt. Trước không kiếp vẫn có diệu minh chân tánh này, chứ không phải đợi sau này mới có. *Nay đem cái lý trước không kiếp, mà nhận là việc sau không kiếp đó là lầm*. Hai cái khác xa nhau ngàn dặm, đâu thể đem chuyện âm dương ra mà so sánh, đó là mê muội điên đảo vậy.

Đạo sĩ nói: Phật giáo thiên tu là âm, đạo tôi song tu là dương, trong Đơn Kinh, Tử Thư đều nói, chứ chẳng phải tôi tự bày điều không căn cứ.

Sư đáp: Chủ trương song tu của Đạo gia là ngộ nhận lẽ chân thật. Thức thần ở trong thân là âm

trong dương. Tinh khí ở trong thân là dương trong âm. Gom khí hợp thân, thân ngưng khí trụ gọi là Thủ khảm điền ly (giữ quẻ khảm lấp quẻ ly), điểm hóa âm trong dương thành thể khô cứng, luyện thành kim đơn, mười tháng kết thai, chín năm bảo dưỡng, xuất ra đánh môn ở trên gọi là Dương thân. Tan ra thì thành gió, hợp lại thì thành hình, ngao du thiên hạ, tiêu dao tự tại. Công phu nhiều thì bay lên thiên cung, công phu ít thì ẩn cư nơi bồng đảo. Nếu nương vào đây cho là phải mà chẳng cần tu tam-muội, đến khi quả báo cõi tiên hết, trở lại đọa làm quỷ cõi dưới.

Người xưa nói:

Học đạo chi nhân bất thức chân,
Chỉ vị tòng tiền nhận thức thân.
Vô lượng kiếp lai sanh tử bản,
Si nhân hoán tác bản lai nhân.

Dịch:

*Người học đạo chẳng hiểu lẽ chân,
Bởi do từ trước nhận thức thân.
Vô lượng kiếp nay gốc sanh tử,
Kẻ si nhận đó bản lai nhân.*

Phật giáo thượng thừa kiến tánh vô vi, trạm như thái hư, thể đồng pháp giới, chẳng phải âm dương, chẳng ra vào, dẫn nó không trước, dắt nó không sau, đưa nó không lên, đè nó không xuống, từ xưa nó thường sáng, đến nay nó chẳng mê.

Tuy không hình tướng mà hay khởi báo thân, hóa thân. Không những chỉ hiện một thân mà có thể hiện trăm ngàn ức thân, độ thoát chúng sanh như hằng sa, thành tựu muôn đức trang nghiêm. Kẻ căn cơ thiển bạc ôm khối nghi ngờ nào thể tin thọ?

Lối tu tiên với tu Phật khác nhau như vậy, tu tiên cũng có diệu dụng, hợp lại thành thân tan ra thành khí, bay đi tự tại thông thả, được sanh lên cõi trời ở động tiên, nhưng rốt cuộc hưởng hết phước rồi cũng rơi trở xuống làm quỷ, tiếp tục trôi lăn trong sanh tử. Lối tu này là luyện ở trong thân mà được, còn tu Phật là nhận ra thể của tất cả chúng sanh đồng một chân tánh. Chân tánh đó không trong không ngoài, không trước không sau, nhận được rồi thì không còn lăn lộn trong sanh tử nữa.

Hỏi: Đạo tôi có nói rằng, tu tánh chẳng tu mạng, muôn kiếp âm linh khó nhập thánh.

Sư đáp: Lý của mạng học đại khái có sai khác, nếu chẳng tham cứu cho sâu sợ e làm lầm người hậu học. Sơn tăng chẳng tiếc lời cùng ông bàn luận chỗ vi tế của nó.

Hai chữ tu mạng có Lý mạng và Khí mạng. Lý mạng có hai nghĩa, khí mạng cũng có hai loại. Tôi trước nói rõ về khí mạng, sau trở lại bàn về lý mạng.

Khí mạng loại một là Cổ bốn khai quan (giữ chặt gốc, mở cửa), thường nghiêng về tịnh tọa, phản chiếu lại huyết khí hải, giữ cho chân ý chẳng tán,

trong lặng chẳng chấp trước, lâu ngày chầy tháng, tinh đầy khí tròn, nội thận như lửa, mau mau kích động, điều hòa cho quân bình hơi thở nơi mũi, mau đề lên cốc đạo, nên dùng ý dẫn nó, gọi là hái thuốc (thái dược). Tiên nói: “Khi can quý sanh phải mau hái, mong xa thường chẳng nổi” (Quý sanh tu cấp thái, vọng viễn bất kham thường).

Đây nói về khí mạng và lý mạng của đạo tu tiên. Khí mạng và lý mạng đều có hai nghĩa. Khí mạng loại một là Cổ bốn khai quan, những vị tu tiên và chính như ngài Thiên Thai cũng có dạy tu cách này. Trụ tâm nơi đờn điền, hay còn gọi là khí hải, hơi thở của mình gốc từ chỗ đó mà ra. Trụ lâu ngày tâm yên, tinh đầy hơi thở tròn, trong thận nóng như lửa xông lên, phải tìm cách làm sao kích động đưa lên cốc đạo, rồi dùng ý dẫn nó, gọi đó là hái thuốc, phải hái gấp cho đúng thời tiết, nếu trễ thì mất đi cơ hội tốt. Lối này trước đã có nói trong Thủy phủ cầu huyền.

Chỉ khoảng một thoáng tinh khí xoay trở lên, từ trong vĩ lư có tiếng lụp bụp, ở giữa qua giáp cốt thẳng thấu ngọc chẩm, ra sức vậ lên xông đến đánh môn, khí kia cuộn xuống dùng mũi dẫn nó, tự nhiên biến thành cam lộ, mùi vị thơm ngọt, nuốt xuống trùng lâu, rơi vào huỳnh phòng. Đây gọi là Trữ hậu phi kim tinh, lại còn gọi là Bế nhâm khai đốc mạch (đóng mạch nhâm khai mạch đốc). Từ đây khí nơi đờn điền ấm, thần khí chan hòa, da thịt tươi nhuận, tứ chi sáng khoái, mặt tươi trở lại như trẻ thơ, tuổi thọ dài lâu.

Trong một thoáng rất nhanh tinh khí trở lên, nghe tiếng động ở vĩ lư qua giáp cốt, thẳng lên ngọc chẩm, tuốt trên đảnh môn rồi xoáy trở xuống. Dùng mũi dẫn nó, lưỡi cuốn lên để nơi ổ gà, đón nước cam lồ ở trên rỉ xuống, nuốt xuống nóc giọng, rơi vào huỳnh phòng. Huỳnh phòng là chỗ nào thì tôi chịu thua, không biết.

Lấy đây mà xét, thuật kéo dài sanh mạng này dù cho sống lâu ngàn tuổi, rốt lại rồi cũng tan nát. Chẳng ngộ được tâm tánh trở lại đọa vào các cõi. Nếu bảo thuật này có thể thành thánh là mê hoặc người sau, thật là dối gạt to tát.

Chúng ta bây giờ nghe nói phản lão hoàn đồng nhiều người ham lắm. Nhưng như đây nói, thuật tu này không thể thành thánh mà chỉ là kéo dài sanh mạng thôi. Đó là nói về khí mạng một.

Khí mạng loại hai là Ngưng khí quy căn. Người ở bụng mẹ theo sự hô hấp của mẹ cho đến lúc sanh ra, cắt đứt cuống rún, một điểm khí phàm nương ở đờn điền, giống như một bộ rùa, phun nuốt nguyên khí, một ngày đêm thở tới lui mười ba ngàn năm trăm hơi thở, đều từ miệng mũi tuôn ra ngoài, không thể về gốc mà quy về khí huyết, nên tuổi thọ chẳng dài, sắc thân chẳng vững chắc. Phải ở chỗ đi đứng ngồi nằm chiếu soi trở lại, và thường nạp vào khí hải. Khi khí trụ thì hình sanh, thần ngưng thì khí trụ. Thần khí kết thành gọi là Dương thân. Lâu ngày xuất hình, rong chơi khắp thiên hạ, tùy công phu sâu cạn mà ngôi vị chẳng đồng. Quả báo

hết trở lại thế gian làm người, nếu tạo nghiệp ác sẽ đọa tam đồ. Đối nói đạo này liễu thoát luân hồi, chẳng tu đạo này khó vào thánh vị, chưa khỏi người trí chê cười.

Ngưng khí quy căn tức là ngưng hơi thở trở về cái gốc của nó. Lối tu này dạy khi hít vô nín một chút, khoảng năm ba phút hoặc đếm chừng năm tiếng, mười tiếng, hai chục tiếng... càng lâu càng tốt, để cho hơi trở xuống về nơi khí hải. Khí hải chứa hơi nhiều lần lần bụng to ra, gọi đó là được thánh thai. Người nào được như vậy thì sống lâu, bởi vì đem được hơi thở trở về gốc của nó. Hiện giờ lối tu này rất thịnh hành, người ta cho tu như vậy là liễu thoát sanh tử. Phần này chúng ta cần phải biết rõ để khỏi lầm, tưởng đó là pháp tu của tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền, mà không ngờ đó là pháp tu của ngoại đạo.

Hỏi: Hai môn học về khí mạng, ngài phân biệt quá rõ ràng. Lý mạng có hai nghĩa, xin ngài chỉ rõ luôn.

Đáp: Lý mạng có hai nghĩa là tại triên và xuất triên. Tại triên thì lấy tình làm mạng, xuất triên lấy hư làm mạng. Tại triên khởi động là tán mạng, dứt tình là tu mạng. Xuất triên hợp với hư là chí mạng, lại gọi là phục mạng. Nhà Nho gọi là Thiên mạng, Phật gọi là Pháp giới. Đây là cái học của Đại thừa, có thể bảo là lý trung đạo, nương vào đây mà tu chứng gọi đó là lý mạng. Nếu nương vào khí mạng, chẳng ngộ lý mạng rốt lại thành không, chẳng phải đạo lớn.

Lý mạng có hai nghĩa là tại triền và xuất triền, tức Như Lai tại triền và Như Lai xuất triền. Tại triền là khi còn mê thì lấy tình thức làm mạng, xuất triền thì lấy hư làm mạng. Hư là cái rỗng suốt, là pháp thân. Như vậy phần lý mạng này phù hợp với đạo Phật.

Hỏi: Các bậc thầy trong đạo tiên có nói, người thấy tánh chẳng biết mệnh kia, nên khi cuối cùng về chỗ nào? Chưa rõ biết mệnh là lý hay là khí?

Đáp: Người kiến tánh tự biết thiên mệnh, rốt sau rõ ràng cùng với hư hợp thể. Nho nói: “Cùng lý tận tánh là do tốt ở mệnh.” Đạo Phật nói: “Tại triền gọi Như Lai tạng, ra khỏi triền gọi Pháp giới tánh.” Nếu luyện khí mạng rồi thân ngưng khí kết là chỗ về của ta, thì chưa khỏi báo hết trở lại rơi vào các cõi. Nên biết, thiên mệnh mới là lý gốc.

Nói mệnh mà không biết mệnh là thuộc về lý mệnh hay là khí mệnh? Ngài dùng lối đáp để hướng họ trở về lý mệnh.

Hỏi: Một âm một dương gọi là chánh đạo, âm dương cô lẻ vạn vật chẳng sanh, do đâu lại nói không âm không dương. Nếu không âm không dương có khác gì ngoan không?

Đáp: Động là dương, tịnh là âm. Lưỡng nghi, tứ tượng, ngũ hành là việc sau khi phân của thái cực, tánh là lý trước vô cực. Trong thái cực âm dương còn chưa phân, huống là vô cực lại có âm dương hay sao? Ngoan không gọi là vô linh, còn hữu linh

thì chẳng phải ngoan, kẻ hậu học chẳng ngộ lắm sanh đoạn kiến. Đạo Phật nói: “Như như chẳng động rõ ràng thường biết.” Đạo Nho nói: “Tịch nhiên chẳng động, có cảm liền thông.” Đạo gia nói: “Thân tâm chẳng động về sau có vô cực chân cơ.” Tam giáo dạy học trò lý kia không hai, nếu ngộ chân không thì rỗng rang mâu nhiệm chẳng mê.

Lưỡng nghi, tứ tượng, ngũ hành là việc sau khi phân của thái cực, còn nói tánh là cái lý trước vô cực. *Đạo Phật nói: “Như như chẳng động rõ ràng thường biết”*, không phải là ngoan không. Chính những lời đáp này giúp cho chúng ta hiểu sâu về Phật tánh hay Như Lai hơn. Như như chẳng động mà rõ ràng thường biết thì sao nói là ngoan không được. Ngoan không thì không linh. Nếu người tu ngộ tới chỗ đó thì không còn lầm nữa.

Hỏi: Đạo tôi dạy song tu một đời bay bổng, đạo Phật tu một bên chưa khỏi thân hình suy bại. Nếu như đạo thành thì khá, nếu không được như vậy thì trở lại chưa khỏi cái khổ đầu thai đời đời?

Đáp: Ông chỉ thấy một đời bay bổng, chẳng biết bao kiếp khác gieo trồng bồi đắp. Ông Mã Đơn Dương, Khưu Trường Xuân của Đạo gia ba đời làm bè bạn, mười đời tu hành, một phen ra đời trở lại liền đốn ngộ chánh đạo. Nay thấy kẻ lợi căn một đời đã xong, ấy đều do những kiếp xa xưa tích chứa công hạnh, cho nên giờ đây mới được hiện đời thành chân, chớ chấp một bên mà quyết định nơi hiện đời.

Đoạn này là giải thích một vài pháp tu nhỏ nữa để hướng họ về Phật giáo. Trước hết là hỏi, đạo tôi tu được bay bổng, còn như các thầy tu theo đạo Phật, nếu hiện đời thành Phật còn khá, không thành thì đầu thai lại còn chịu khổ nữa, như vậy là thua đạo tiên rồi.

Ngài trả lời, đạo Phật tu đời này chưa xong thì đời sau tiếp tục, vì đã được công đức gần tròn thì sau ra đời liền ngộ có gì phải lo, đâu có mất mà cho rằng đời sau khổ.

Hỏi: Cái học về khí mạng là ngụy không phải chân thật. Theo lời nói này thì mạng thuật kia vô dụng sao?

Đáp: Luyện tinh hóa khí, khí ngưng tụ thì hình sanh, là thuật tu mạng kéo dài tuổi thọ. Nếu y đây để được liễu thoát thì lầm lẫn người sau chẳng nhỏ. Cần phải đốn ngộ tâm tánh mới hay siêu phàm nhập thánh.

Nếu áp dụng lối tu khí mạng của đạo tiên thì sau này không giải thoát, nói giải thoát là dối gạt thôi, muốn giải thoát cần phải đốn ngộ tâm tánh mới được.

Hỏi: “Nê thủy kim đơn, hoàng bạch diệu thuật”, chưa biết lý kia là tà hay chánh?

Đáp: Tiền tài, sắc dục, danh lợi, ăn uống, ngủ nghỉ là năm điều căn bản của địa ngục. Năm dục chẳng không, sanh tử chẳng dứt. Người chân thật học đạo phải cắt ân đoạn ái, trì giới minh tâm mới có thể chứng lý. Không biết, lại dùng “mỹ nữ thái chiến”,

tổn người bỏ mình, không chỉ đại tán lương tâm, mà ngày kia khó thoát khỏi hỏa ngục. Phật nói: “Tham dâm chúng sanh, ác nghiệp càng nhiều, báo nhỏ thì mắc nhiều bệnh hoạn, báo lớn thì nằm giường hỏa.”

Lại có một bọn mang nghiệp si quá lắm, tham tài thủ lợi “thiên mao luyện hống”. Có người hỏi tại sao vậy? Đáp là học đạo. Người xưa muốn bỏ lòng tham, còn đem tiền của bỏ xuống biển. Nay trở lại dùng chì, thiếc bảo đó là tu hành. Thật là quý quyết, kỳ lạ. Khá tiếc cho bọn tham tài hiếu sắc tự nhảy vào con đường khổ của tam đồ.

Đây là lối lấy dục và lòng ham tài mà tu. Như gần đây chúng ta nghe, ở Bà Rịa có ông thầy được gọi là ông đạo vượt vừa bị bắt, ông dạy tu lối “nê thủy kim đơn, hoàng bạch diệu thuật”, tức lấy dục làm pháp tu, giết mấy người nữ để tu luyện. “Thiên mao luyện hống” là dùng lối tu dùng chì thiếc để luyện thành vàng, còn gọi là luyện sắt thành vàng. Họ cho đó là học đạo, là tu hành. Tu cái gì mà kỳ khôi vậy, đây là lối tu bậy bạ nhất, cho nên ngài quở những kiểu tu hành lạ lùng và dùng phương tiện nói cho hiểu chỗ sai lầm đó.

Hỏi: Đại thánh Lão Tử hóa làm người Ấn thành Phật. Há chẳng biết Thích-ca là đồ đệ của Lão Tử ư?

Đáp: Phật đản sanh vào năm Giáp Dần đời Châu Chiêu Vương năm thứ mười bảy, tịch vào năm Nhâm Thân vào đời Mục Vương năm thứ mười ba. Trải qua vua Cung, vua Ý, vua Hiếu, vua Di, vua Lệ, vua Tuyên, vua U, vua Bình, vua Hoàn, vua Trang,

vua Hy, vua Huệ, vua Nhượng, vua Hạng, vua Khuông, vua Định, cộng cả thấy mười sáu đời. Phật diệt độ sau ba trăm bốn mươi năm (340), nhằm đời vua Định Vương năm thứ mười ba mới sanh Lão Tử. Trải qua thời các cao tăng vượt lưu sa, Phật pháp trùm khắp cõi xa, mở mang khắp năm xứ Ấn Độ và những nước lân cận. Thiên hạ nghe Phật pháp đã quá hơn năm trăm năm (500), đối tạo ra Lão Tử hóa người Ấn thành Phật, đẩy là vào đời Tấn Huệ Đế, do Vương Phù ngụy tạo. Ấy là hành động khi đối thánh hiền, tự vào địa ngục rút lưỡi, tội kia làm sao cứu được?

Đạo sĩ nói: Đời vua Định Vương năm thứ ba là sanh Lão Tử hậu thiên, còn Lão Tử tiên thiên thì hóa ra người Ấn thành Phật là thật có.

Sư đáp: Lúc hỗn độn chưa phân, nguyên khí tự nhiên mập mờ khó biết, tự nhiên nguyên khí này là tiên thiên. Khi thái cực đã chia, thiên địa mới phân, muôn vật phát sinh gọi đó là hậu thiên. Tiên thiên vốn không hình, hậu thiên mới có tượng. Phật sanh vào đời vua Chiêu Vương cách sự khai mở của trời đất quá xa, thế nào cái vô hình của tiên thiên lại đi giáo hóa cái hữu tượng của hậu thiên? Thật là lời nói không có lập trường vững, người nghe không khỏi bịt mũi.

Đoạn này là nói về việc Lão Tử hóa làm Phật, phần này ngài giải thích rõ rồi chúng ta không cần giải thích thêm nữa.

Hỏi: Ngài nói giáo lý của tôi môn khí mạng là ngoại thuật, tâm tức tương y là Nhị thừa, vậy còn có lý Đại thừa có thể tu không?

Đáp: Có lý nên tu.

Hỏi: Xin chỉ bày lý nên tu kia.

Đáp: Y vào Đạo Đức kinh và Thanh Tịnh kinh mà tu thì không lỗi.

Hỏi: Có mấy tên khác nhau làm cho kẻ hậu học lầm hội. Xin thầy từ bi chỉ cho kẻ chưa ngộ.

Đáp: Có nghi nên đến hỏi, ta tiếc gì mà chẳng chỉ bày cho ông.

Hỏi: Xin thầy chỉ bày cái Cốc thần bất tử đó, gọi là Huyền tẩn như thế nào?

Đáp: Cốc là hư, thần là linh. Hư linh chẳng muội gọi là bất tử. Huyền tẩn tức là linh cơ, linh cơ tức là chân tâm.

Hỏi: Thế nào là Huyền quang nhất khiếu?

Đáp: Niệm chưa khởi, cửa tâm chưa nẩy mầm gọi là huyền quan. Mâu trong rỗng suốt, diệu trong lặng lẽ gọi là nhất khiếu.

Hỏi: Thế nào là Thủ khảm điền ly?

Đáp: Bỏ vọng là thủ khảm, trở về tâm là điền ly.

Hỏi: Thế nào là Trừu công thiên hống?

Đáp: Dứt tình là trừu công, vô tâm tức là thiên hống.

Hỏi: Thế nào là an lự?

Đáp: Chẳng ở trong chẳng ở ngoài.

Hỏi: Thế nào là lập danh?

Đáp: Chẳng tức là tâm, chẳng lìa tâm.

Hỏi: Thế nào là kim đơn?

Đáp: Tròn rở rở, suốt xưa thường sáng. Sáng suốt rõ ràng mà đến nay cũng chẳng mê.

Hỏi: Thế nào là nguyên tinh?

Đáp: Diệu minh chân tinh, ứng hiện sáu công dụng.

Hỏi: Thế nào là nguyên khí?

Đáp: Một tâm không vọng, hơi đức thấm nhuần nơi thân.

Hỏi: Thế nào là nguyên thân?

Đáp: Ẩn hiện khó lường, ứng dụng không ngăn.

Hỏi: Thế nào là hỏa hầu?

Đáp: Một niệm muôn năm, muôn năm một niệm.

Hỏi: Thế nào gọi là ôn dưỡng?

Đáp: Phản chiếu xét tâm chẳng hôn trầm chẳng tán loạn.

Hỏi: Thế nào gọi là hàng long?

Đáp: Tâm sanh chẳng cho sanh tiếp, giả dụ là hàng long.

Hỏi: Thế nào gọi phục hồ?

Đáp: Dứt tình về tánh, tên khác là phục hồ.

Hỏi: Thế nào gọi động tịnh?

Đáp: Vô niệm mà niệm, niệm mà vô niệm.

Hỏi: Thế nào gọi là thủy hỏa?

Đáp: Định là thủy, tuệ là hỏa, bình đẳng không hai là thủy hỏa.

Hỏi: Thế nào gọi là chân chửng?

Đáp: Ứng vật linh cơ là chân chửng.

Hỏi: Thế nào là thuần dương?

Đáp: Một niệm chẳng sanh muôn duyên lặng lẽ.

Hỏi: Thế nào là thuần âm?

Đáp: Vọng tâm điên đảo sanh diệt không dừng.

Hỏi: Thế nào là mộc dục?

Đáp: Tâm trong sạch sáng khoái là mộc dục.

Hỏi: Thế nào là thoát thai?

Đáp: Linh quang độc diệu, quýnh thoát căn trần.

Hỏi: Thế nào là hoàn hư?

Đáp: Người và pháp đều hết, vật và ngã nhất như.

Hỏi: Thế nào gọi liễu dương?

Đáp: Chân như ra khỏi trần, pháp giới thanh tịnh.

Đạo sĩ hỏi: Người mới nhập môn, hạ thủ công phu như thế nào?

Đáp: Ngộ trước rồi tu sau.

Hỏi: Thế nào ngộ trước tu sau?

Đáp: Dem tất cả năng và sở hằng ngày, cùng tất cả những tri kiến thiện ác đều để ngoài tâm, chẳng giữ một chỗ nào cả, rồi riêng tham cứu câu “Cửa huyền ở chỗ nào?” Suốt cả mười hai giờ cứ xét cho sâu cái nghi tham này, xem một cửa khiếu này là mặt mũi gì? Khi chân nghi hiện tiền thì thân tâm chỉ còn một cái không, duy chỉ có tham cứu nhất niệm. Trở lại đem nhất niệm này phá nát ra. Lúc ấy chân tánh sáng rõ, huyền quan hiển hiện. Về sau tùy duyên giữ gìn, trừ sạch tất cả dòng nhỏ nhiệm trôi chảy. Lúc bấy giờ tự đợi cùng hư thể nhập một, mới là trước sau rõ ràng ổn thỏa.

Hỏi: Bậc thượng căn đốn ngộ, liền đó rõ ràng. Người căn cơ bậc trung bậc hạ, tập nghiệp từ trước quá nặng, dù được đốn ngộ, nhưng mà không thể đốn chứng được. Vậy có phương tiện gì mượn để bảo dưỡng?

Đáp: Người ngộ lý nên tùy duyên giữ gìn. Suốt mười hai giờ trong lúc động tịnh, ngoài chẳng trụ có, trong chẳng giữ không thì một tâm bình thản lặng lẽ tự hết. Nếu chợt có niệm sanh, niệm sau chẳng tiếp tục. Bậc cổ tiên nói: “Thần một phen đi liền thu trở lại. Thần trở lại trong thân khí tự nhiên

hồi về. Sớm sớm chiều chiều hành như vậy thì tự nhiên xích tử kết nơi thai mầu.” Xích tử thai mầu ở đây chẳng phải thật có thai, mà nói cái tâm thuần chân như con đở, lại cũng không có tướng bên ngoài.

Hỏi: Giữ tâm xích tử có thể gọi là đạo chăng?

Đáp: Tâm xích tử chẳng phải là đạo, nên tự giữ chẳng phân biệt. Tâm nếu chứng được tâm xích tử, cũng chớ giữ tâm xích tử. Lại phải chuyển vị mới là phương cách lớn.

Nếu bên đạo Lão y Đạo Đức kinh và Thanh Tịnh kinh mà tu thì không sao, còn lấy các quyển sách khác mà tu thì đó là tà. Kế tiếp là ngài chỉ về chân tâm, Phật tánh rất cận kề. Tất cả những danh từ của Lão, ngài đều quy về danh từ Phật. Ngài chỉ dạy pháp tu dùng câu thoại đầu, để hướng cho họ trở về tâm tánh.

Hỏi: Thế nào phương cách lớn?

Đáp: Tịnh như cốc thân, động như mây bay, co duỗi không dấu vết, hiện ra hay lặng xuống cũng không tung tích. Chẳng mang áo quý quyền, mặc áo nhơ, đi trong phi đạo để thành tựu chí đạo. Tùy loài dạy dỗ, cứu khắp hàm linh, tự đợi phúc và tuệ đều đủ cả hai, mới chứng Đại Giác Kim Tiên.

Phần nhiều người tu tiên đạt đạo thì tiêu dao tự tại, vì muốn chuyển họ cho nên ngài mới nói *phải chuyển vị mới là phương cách lớn*. Phương cách lớn là gì? Khi tu được tâm an vui tự tại rồi thì lúc đó phải *chẳng mang*

áo quý quyền, mặc áo nhơ, đi trong phi đạo để thành tựu chí đạo. Cởi bỏ chiếc áo quyền quý, mặc áo nhơ vào. Nghĩa là bỏ cảnh tịnh mà sống với cảnh động, đi trong phi đạo nhập thế cứu độ chúng sanh, giáo hóa mọi người biết tu đạo. Khi nào định tuệ cả hai đều đủ, lúc đó mới được gọi là Đại Giác Kim Tiên, tức là Phật. Tiên mà chuyển thành Phật, đó là điểm đặc biệt của ngài. Như vậy trong ba phần đã học qua, từ kẻ thế tục cho đến Nho đạo, ngài đều chuyển về Phật. Đây là lối nói dùng phương tiện cho nên chúng ta đừng chấp lời, mà phải hiểu được ý chỉ thâm sâu trong đó. Từ đây trở về sau thuận nói về đạo Phật.



CHƯƠNG IV
ĐỐN NGỘ TU CHỨNG

Tăng hỏi: Thế nào là tông?

Sư đáp: Muôn pháp đều quy về tông. Tông tức là tâm. Tâm này rộng suốt mà mầu nhiệm, dung thông rộng lớn, vô trụ vô vi, không tu không chứng.

Phần này nói về đốn ngộ tu chứng, chỉ thẳng lối tu của Thiền tông, lập tông làm giáo.

Thế nào là tông? *Muôn pháp đều quy về tông.* Tất cả pháp đều trở về tâm, nên nói vạn pháp duy tâm. Tông tức là tâm, chứ không gì khác. Tâm này rộng suốt vô trụ vô vi.

Kinh nói: “Phật nói lấy tâm làm tông, lấy cửa Không làm cửa pháp.” Từ Ấn Độ đến Trung Hoa, xưa nay chư Phật đã trao tay nhau, chư tổ truyền thụ nhau, chỉ một tâm này lập làm tông thể. Thể này thanh tịnh vốn tự tròn sáng, theo dòng đời chẳng

niễm ô, ngược dòng trở lại cũng chẳng tịnh, ở trong phàm chẳng giảm bớt, nơi thánh chẳng tăng thêm.

Tông thể tức là chủ thể của Phật giáo. Đó là chỉ thẳng cho chúng ta thấy tâm.

Thể này thanh tịnh vốn tự tròn sáng. Chúng ta phần nhiều mắc kẹt ở chữ nghĩa, nghe nói thể đó tròn sáng thì liền tưởng nó là vòng tròn sáng ngời. Nhiều người ngồi thiền có chút công phu thấy ánh sáng hiện ra, rồi tưởng thấy được tâm mình, đó là sai lầm, thật là nguy hiểm. Chỗ này diễn tả không được, cố diễn tả cũng không làm sao diễn tả được cho người hiểu, cho nên nếu bám vào những chữ đó tức là bị kẹt.

Theo dòng đời chẳng nhiễm ô, ngược dòng trở lại cũng chẳng tịnh. Tâm này luôn thanh tịnh, dù lăn lộn trong thế tục, theo dòng đời bao nhiêu năm cũng vậy, nó chẳng nhiễm, không dính dáng gì với thế tục. Khi ngược dòng trở lại tu cũng chẳng tịnh.

Ở trong phàm chẳng giảm bớt, nơi thánh chẳng tăng thêm. Thể thanh tịnh này không tăng không giảm, không nhiễm không tịnh. Vì vậy trong kinh Bát-nhã dùng bao nhiêu chữ Vô, đều cốt diễn tả tâm tánh bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm... Chúng ta nghe nói Không thì tưởng có cái tánh Không, mà không ngờ chính cái không đó là chỉ cho tánh thanh tịnh sẵn có của chính mình.

Ở trong các loài tuy khác mà tâm kia chẳng hai, trí tuệ soi nó thì quang minh hiện. Phiền não che nó thì diệu thể ẩn. Nếu lìa tâm này mà tu cái gì khác, rốt lại chỉ thành tà ma ngoại đạo.

Người nào dùng trí tuệ chiếu soi thì ánh sáng hiện, còn để phiền não che đậy thì thể mầu nhiệm liền bị ẩn mất. Đây là chỉ thẳng, người tu phải đốn ngộ tâm mình mới thoát khỏi sanh tử. Nếu rời tâm này mà tu cũng chỉ thành tà ma ngoại đạo, lẩn quẩn trong sanh tử mà thôi.

Đó là ngài giải thích về tâm, đến phần giải thích về giáo.

Tăng hỏi: Thế nào là giáo?

Sư đáp: Chư Phật thuyết pháp, phương tiện mở ra ba thừa, năm tánh. Bồ-tát tạo luận, phát minh ra muôn pháp chỉ một tâm. Người học đời sau nhân giải bày mà được yếu chỉ, đoạn hoặc về chân. Kẻ sơ cơ được thỏ quên dò, gia công tu tập để chứng lý.

Giáo là kinh luận của Phật tổ diễn bày đủ cách, để cho chúng ta nương nơi đó mà ngộ được tâm. Khi nương giáo ngộ được tâm rồi thì sao? Được cá quên nơm, được thỏ quên dò bấy. Nghĩa là đừng mắc kẹt. Chúng ta mỗi ngày cứ lấy kinh Phật ra đọc một thời, hai thời... rồi cho đó là công phu, là quên dò chưa? Như vậy chúng tỏ chúng ta chưa được thỏ. Bởi chưa được thỏ cho nên phải lấy bấy giờ làm mục tiêu, tuy là dở mà cũng còn hay hơn, chứ sự thật nếu được thỏ rồi thì phải quên dò bấy. Chúng ta thấy các bậc tu hành xưa, dường như không tu gì hết, mà chính đó là chỗ siêu xuất của các ngài. Có một ít người còn rất phàm tục, nhưng cũng bắt chước không tu, đó là không được thỏ mà bỏ luôn cả dò bấy nữa, như vậy là quá dở! Kinh luận là phương tiện chỉ cho mình ngộ tâm, nếu ngộ tâm rồi mà cứ ôm kinh luận học hoài

thì cũng là trong vòng lẩn quẩn. Cho nên các vị thiền sư nói năng dường như không dính dáng gì với kinh điển, mà rốt cuộc đều là kinh điển.

Hỏi: Hai môn Tông, Giáo lý nó là đồng hay biệt?

Đáp: Tông tức là giáo không chữ, Giáo tức là tông có chữ.

Tông là chỉ thẳng tâm không lời, không chữ. Giáo tức là tâm được viết thành lời thành chữ, nương nơi đó mà hiểu. Một có chữ và một không chữ, nói một không được, nói hai cũng không được. Vì cái có chữ là để trở về cái không chữ, cho nên không hai mà cũng không một.

Hỏi: Hai môn Tông, Giáo lý kia vốn một, vậy do đâu lại nói giáo ngoại biệt truyền?

Đáp: Giáo nhờ ngôn ngữ văn tự mới có thể hiểu lẽ mâu. Tông là ngôn ngữ văn tự, đốn ngộ nhất tâm, nên nói “Giáo ngoại biệt truyền”, lại gọi là “Tông chỉ hướng thượng”.

Căn cứ vào ngôn ngữ văn tự để hiểu được tâm, gọi đó là Giáo. Một khi đã ngộ nhất tâm thì không còn dùng ngôn ngữ văn tự nữa, nên nói “Giáo ngoại biệt truyền”, tức là là ngoài ngôn ngữ văn tự mà ngộ tâm, hay còn gọi là “Tông chỉ hướng thượng”. Tôi nói khác, giáo là chân lý chết, tông là chân lý sống. Tại sao? Vì những hình thức của giáo là chữ nghĩa khô cứng, đã bị đóng cứng ở trong kinh sách. Tông tức là tâm, tâm là cái sống động linh hoạt, chứ không phải khuôn mẫu khô cứng.

Hỏi: Vậy sao nói sự truyền thụ có sâu cạn?

Đáp: Sâu cạn là do người, lý vốn không hai.

Hỏi: Thế nào là lý không hai?

Đáp: Nghe giáo hiểu lý phải gia công tu chứng, tự hiệp với đạo vô vi. Tông môn đốn ngộ ắt phải mượn viên tu, mới trở lại bản tâm tịch chiếu.

Tăng hỏi: Kinh nói “phương tiện có nhiều cửa, trở lại nguồn tánh không hai”. Chưa biết cửa nào là cửa liễu thoát thẳng?

Sư đáp: Có hai nhân trong ngoài có thể liễu thoát thẳng.

Tăng nói: Xin Thầy chỉ thẳng hai nhân trong ngoài ấy?

Đáp: Nhân bên ngoài là phải đoạn dâm dục, sát sanh và trộm cắp. Nhân bên trong cốt yếu phải minh tâm kiến tánh.

Ba việc dâm dục, sát sanh và trộm cắp là nhân bên ngoài. Rõ tâm thấy được tánh là nhân bên trong. Hai nhân này sung mãn, nhất định thẳng tới giải thoát.

Hỏi: Cớ sao nhân bên ngoài phải đoạn dâm dục, sát sanh và trộm cắp?

Đáp: Chúng sanh do ý tưởng dâm dục, nên bị cột trói trong sanh tử. Sát sanh thì phải lần lượt thường mạng trả vay, nên có luân hồi. Trộm cắp thì phải trả lại cái lợi xưa, nên phải tái lai. Ba thứ nhân này nếu trừ thì dòng luân hồi vĩnh viễn cắt đứt, không tiếp tục nữa.

Dâm dục là cội gốc sanh tử. Giết người, giết vật, sau phải thường mạng nên có luân hồi. Trộm cắp thì phải trả lại cái lợi xưa, lấy của người bao nhiêu, sau phải đền lại, nên phải tái sanh. Như vậy, ba việc này đều là gốc của tái sanh, mà đã là gốc của sự tái sanh thì không thể nào có giải thoát. Muốn cắt đứt luân hồi thì phải dứt ba cái nhân bên ngoài đó, nếu còn thiếu một nhân cũng chưa giải thoát. Cho nên tôi không chấp nhận lối tân tăng của Nhật Bản, bởi vì dù cho nói thiên hay mấy, nhưng còn mắc một cái nhân bên ngoài, cũng khó giải thoát.

Hỏi: Nhân bên trong là minh tâm kiến tánh như thế nào?

Đáp: Minh tâm là rõ tâm vốn tịnh. Kiến tánh là thấy tánh vốn không.

Hỏi: Thế nào là rõ tâm vốn tịnh?

Đáp: Tâm ở đây chẳng phải là trái tim máu thịt ở trong sắc thân. Tâm này cũng chẳng phải là vọng tâm sanh diệt, vương chùng gang tấc ở bên trong. Trái lại, tâm này biến khắp pháp giới, thấu suốt mười phương, vượt ra ngoài đối đãi, dứt các hý luận, chẳng diệt chẳng sanh, chẳng có chẳng không, mà rộng suốt mầu nhiệm chẳng mê, ứng vật tròn đầy khéo léo, cuốn lại hay buông ra đều chẳng ngại, ra vào ngang dọc, tùy duyên mà chẳng biến đổi. Đây là chân tâm thường trụ.

Cho nên chư Phật quá khứ đều chứng tâm này, hiện tại chư Bồ-tát đồng học tâm này, người học vị lai đều sáng tâm này. Chúng sanh ở trong mê là mê

tâm này, hành nhân phát ngộ là ngộ tâm này. Một đại tạng giáo chỉ làm hiển bày tâm này, hàng thiện tri thức xưa nay đều khai thị tâm này. Tâm này quá linh diệu khó đem ra mà nói cho hết, chỉ lược nêu ra một hai để người sau tin ngộ.

Thấy rõ tâm vốn thanh tịnh là minh tâm. Thấy tánh rỗng không, không có hình tướng là kiến tánh.

Chúng ta đừng nghe nói chân tâm, rồi cho rằng chân tâm ở trong thân mình là rất lầm lẫn. Phải biết chân tâm biến khắp pháp giới, vì vậy mà nói là con mắt của Sa-môn trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới, ở đâu cũng có. Chính chỗ này bao nhiêu kinh điển Đại thừa đều nhằm chỉ cho thấy. Nó không tướng không hình, nên nói là không; nhưng linh minh sáng suốt trùm khắp mười phương, nên không phải là không.

Kinh điển hay thiện tri thức cũng đều cốt chỉ cho mình thấy được cái đó, nhận ra cái đó. Nếu chưa biết thì cần phải tìm học, còn người đã biết tâm rồi thì khỏi phải học. Như có vị thiền sư tới một thiền hội, cứ ăn ngủ hoài. Tri sự thấy vị này không tu hành gì hết, nên mới đến báo với Hòa thượng. Hòa thượng đi xuống cầm gậy gõ giường kêu dậy, nói:

- Ở đây không có cơm dư để nuôi ông.

Vị tăng liền hỏi:

- Hòa thượng dạy con làm gì?

Hòa thượng bảo:

- Sao không tham thiền học đạo?

- Món ăn ngon không cần đối với người bụng no.

Sở dĩ chúng ta thấy thềm món này, muốn món kia là vì bụng đói. Người đã ăn no rồi thì dù có ai đem món gì tới cũng cứ nằm ngủ. Sự thật là như thế. Nhưng nói thì nói vậy, chứ nhận ra rồi còn phải bảo dưỡng nữa, nếu cứ ngủ hoài thì cái đó cũng mất trở lại.

Hỏi: Thế nào là thấy tánh vốn không?

Đáp: Chân như tự tánh xưa nay vốn là không tịch, không hình không tướng, lặng trong như thái hư, chẳng động chẳng lay, ngưng nhiên thường trụ, gọi là “Bản lai diện mục”, lại gọi là “Vô vị chân nhân”. Tất cả sơn hà đại địa, cỏ cây rừng bụi, sum la vạn tượng, các pháp nhiệm tịnh, đều từ trong tánh này mà lưu xuất.

Tên gọi tuy khác nhưng đều chỉ cho cái đó. Khi nhận được chỗ này rồi thì thấy cả vũ trụ không có nghĩa lý gì hết, tất cả chỉ là một trò ảo mộng, cho nên các vị thiền sư ăn to nói lớn là vậy. Chúng ta chưa nhận ra nên chột nhớ chột quên, lúc nhớ thì thấy mọi việc tầm thường, nhưng khi quên cái gì cũng thành quan trọng.

Lối tu của Phật giáo không giống với lối tu tiên. Tu tiên là cốt giữ cho thân thể khỏe mạnh, được cải lão hoàn đồng, biết bay... nhưng rốt rồi cũng ở trong vòng lẩn quẩn. Lối tu Phật là nhận ra được cái bất sanh bất diệt, trước khi thế giới chưa có nó đã có, sau khi thế giới hoại nó vẫn còn, cái đó trùm khắp không đâu không có. Nhận được rồi thì công dụng như hăng sa, khắp mười phương cõi. Tại sao lớn quá vậy? Vì không hình tướng. Tuy không hình tướng mà linh minh trùm khắp, chứ không phải không hình tướng như hư không.

Tất cả các pháp đều từ tánh mình mà lưu xuất, không có cái gì ngoài mình. Chúng ta còn nhiễm là vì chưa nhận ra cái đó, hoặc nhận nhưng còn yếu nên chột tỉnh chột mê. Khi nào đi đứng nằm ngồi đều thấy nó sờ sờ, trùm cả pháp giới không cân không lường nổi, chừng đó mới có thể mở miệng ăn to nói lớn được.

Hỏi: Bản tánh và chân tâm là một hay hai?

Đáp: Chẳng phải một cũng chẳng phải hai.

Hỏi: Thế nào chẳng phải một, chẳng phải hai?

Đáp: Bản tánh là thể, chân tâm là dụng. Bản tánh như gương, chân tâm như ánh sáng. Ánh sáng chẳng lìa gương, gương chẳng lìa ánh sáng. Cổ đức nói: “Tánh thì sáng mà mờ, ngưng đọng mà lặng trong, giống như thể của gương. Tâm thì từ mờ khởi sáng viên dung chiếu liễu, như ánh sáng của gương.” Ánh sáng và gương phân làm hai, nên chẳng phải một. Ánh sáng và gương vốn một nên chẳng phải hai.

Hai và một viên thông, nói một không được mà nói hai cũng không được. Chừng nào chúng ta đến được chỗ không một mà cũng không hai, nhận ra tâm thể bất sanh bất diệt, trùm khắp mười phương cõi, thì lúc đó thấy thân sáu bảy chục ký này không có gì quan trọng, nó không thật, không phải là mình, như hạt bụi ở trong hư không, dù còn hay mất cũng không nghĩa lý gì hết.

Đoạn này ngài chỉ thẳng tâm tánh, người sáng trí thấy rõ không nghi ngờ, còn người tối tăm thì cố gắng, từ từ cũng sẽ biết được bản tâm của chính mình.

Hỏi: Ngài đã nói tâm tánh của Phật và chúng sanh thể chỉ có một. Do đâu Phật ở cõi thánh, còn chúng sanh nơi đất phàm?

Đáp: Phật và chúng sanh tánh thể vốn không. Bởi tâm có nhiễm tịnh nên gọi là thánh hay phàm.

Phật và chúng sanh tánh thể vốn không. Đứng về tánh thể thì tên Phật và tên chúng sanh không có, nhưng vì tâm nhiễm nên gọi chúng sanh, tâm tịnh thì gọi là Phật, thành ra có phàm có thánh. Thí dụ mặt gương là sáng, nhưng khi dính bụi thì gọi là gương tối, không dính bụi thì gọi là gương sáng, còn tánh gương trước sau như nhau không khác. Như vậy, gương trong sáng hay lu mờ là vì bụi phủ hay không mà thôi. Bị che mờ đó chỉ là cái dụng bị che mờ, chứ sự thật gương không mờ không sáng.

Hỏi: Tại sao tâm có nhiễm tịnh?

Đáp: Bản tánh như gương tròn sáng không lặn, chân tâm như ánh sáng chiếu vật chẳng nhớ. Các bậc thánh vô tâm ứng đối với sự vật, tới lui không nhiễm, gọi đó là ánh sáng tịnh. Chúng sanh hữu tâm, ứng đối với sự vật phân biệt thủ xả, gọi đó là ánh sáng nhiễm. Nhiễm tịnh tuy khác nhau, nhưng thể nó không hai.

Ngài chỉ dạy sự ứng dụng tu hành rất tường tận. Sở dĩ có chia ra nhiễm tịnh là vì đối với sự vật, tâm có phân biệt thủ xả hay không phân biệt thủ xả. Phân biệt thủ xả thì nhiễm, không phân biệt thủ xả là tịnh. Thấy tất cả mà tâm không nhiễm không dính là tịnh, còn thấy cái gì kẹt cái nấy thì đó là nhiễm.

Nhiệm tịnh tuy khác nhau, nhưng thể nó không hai. Nhiệm tịnh là dụng, thể vốn không hai. Gốc của sự tu hành ở tại chỗ này. Các bậc thánh nhân hằng ngày đối vật mà tâm không chất chứa, không buồn thương, giận ghét. Còn chúng ta đối với sự vật sanh đủ thứ bệnh, gốc tại thủ xả mà ra. Vì vậy chúng ta bị gọi là phàm, các ngài được gọi là thánh.

Trong thiên tông thường nói, người tu vững rồi thì tám gió thổi không động. Chừng nào đối với tám gió không dính không nhiễm thì khi đó mới là bậc thánh, còn mỗi gió thổi mỗi động thì vẫn ở trong đám phàm. Chúng ta đừng mong cầu thần thông diệu dụng của người đắc đạo, mà hãy nhìn thẳng vào tâm của mình, xem khi gặp ngoại cảnh nó có bị xoay chuyển hay không bị xoay chuyển. Người tu cao là khi đối những cảnh thuận nghịch mà tâm vẫn an nhàn, còn người trước cảnh thuận nghịch tâm đầy đủ phiền não thì biết đó là bậc thấp. Thông thường cứ cho rằng người tu cao là phải có thần thông, người tu thấp nên không có thần thông. Nghĩ như vậy dễ bị lầm lạc vào đường tà, không thấy được lẽ chân thật. Chúng ta tu đừng ham có thần thông, đừng mong thấy cái gì kỳ lạ huyền bí; mà cần thấy rõ mình hiện giờ nhiễm hay không nhiễm, tâm còn loạn, còn kẹt cảnh hay không kẹt trong cảnh. Đó là điều quan trọng nhưng ít ai chú ý.

Hỏi: Bản thể của tâm tánh có hạn lượng chăng?

Đáp: Có.

Hỏi: Thể nó lớn lắm không?

Đáp: Gồm khắp thập hư, đầy khắp muôn cõi.

Có hạn lượng mà vô hạn lượng, vì trùm hết mười phương. Cái hạn lượng đó lấy gì đo lường? *Gồm khắp thập hư, đầy khắp muôn cõi.* Chỗ này không khác kinh Hoa Nghiêm nói, mỗi mỗi đều dùng số mười. Chúng ta có một cái lớn dường ấy, đầy khắp mười phương, trùm hết muôn cõi mà không chịu nhận; cứ bỏ quên rồi trở lại nhận thân tứ đại, tâm lằng xằng nhỏ xíu này, cho đó là mình. Thật đáng buồn tủi! Cho nên Phật nói đáng thương là phải.

Hỏi: Tâm tánh đã rộng lớn không ngần như vậy, do đâu lại ở trong nhục thân này?

Đáp: Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay bị cột trói, tù hãm trong thai ngục, bị cùm gông nơi nhục thân. Vọng chấp cứng ngắc, lầm cho cái tâm tánh rộng lớn ở trong thân, rồi đi nhận giặc làm con, như tù hãm trong ngục lớn ngày nào mới được ra? Chẳng những người trời mê lầm như vậy, mà hàng Tiểu thừa cũng còn như thế.

Nếu đã to như vậy tại sao lại dồn nó vô trong thân thịt này? Bởi vì mê lầm. Chúng ta đang bị gông cùm trong nhục thân này, vậy khi nó nát ra mình có mừng không? Như người bị giam trong khám, nếu nghe nói ngày mai cái khám đó bị rã rời hết thì phải mừng chứ, tại sao nghe cái khám sắp rã lại khóc? Là có muốn ra khỏi khám hay không? Như vậy cho thấy chúng ta si mê tới bậc nào. Xưa Lục tổ Huệ Năng sắp tịch, các đệ tử khóc lóc, ngài quở uổng công ở núi bao nhiêu năm, ta đi tới nơi về tới chốn, tự do tự tại mà các ông kêu khóc là kêu khóc cái gì? Chúng ta bây giờ đau nặng một chút,

nếu có ai tới thăm nói bệnh của thầy e qua không khỏi thì nước mắt chảy ròng ròng. Đó là chúng ta còn thích ở trong thai ngục, còn thích gông cùm trong nhục thân, đâu muốn ra khỏi nó.

Người nào nghe nói gần chết mà sợ thì biết người đó không bao giờ giải thoát. Chắc chắn như vậy, quả quyết như vậy. Bởi vì còn muốn giữ thân tất nhiên mất thân này sẽ tìm thân khác, không thể nào chạy khỏi. Các bậc thánh biết rõ, thấy được thể tánh chân tâm rộng lớn thênh thang, đang dôn ở trong thân nhỏ bé này là một cái khổ, nhưng lỡ rồi thì thôi mượn tạm nó để làm phương tiện tiến tu, hoặc làm lợi ích cho chúng sanh. Chúng ta thì ngược lại, bị dôn ở trong đó rồi cứ lo nuôi dưỡng, giữ cho nó còn hoài, chẳng khác nào người bị giam trong tù, mà cứ lo xây nhà tù đó được nhiều lớp cho chắc. Điều đó thật quá ngu!

Chẳng những người trời mê lâm như vậy mà hàng Tiểu thừa cũng còn như thế. Hàng Tiểu thừa không phải không muốn thoát ra, nhưng vì các ngài còn thấy tâm ở trong thân, cho nên cố kìm không cho nó dấy khởi. Tinh thần của Đại thừa là thấy tâm thể trùm khắp mười phương, nếu chỉ thấy Đại thừa là cỗ xe lớn chở nhiều, Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, là chúng ta không biết gì về Đại thừa.

Luận Đại Thừa Khởi Tín nói: Thể đại, Tướng đại, Dụng đại. Người học Đại thừa là thấy được tâm tánh rộng lớn trùm khắp mười phương cõi, thể tướng và dụng của nó to lớn vô cùng, đạt được rồi thì ứng hóa vô lượng.

Như Phật hiện thân vô số cõi, ở đâu cũng có. Bồ-tát thì thấy mười phương thế giới, đều có mình ở trong đó. Phật và tổ nói không hai, không khác. Như trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm Như Lai Xuất Hiện cũng nói điều này. Một hạt bụi nhỏ mà chứa quyển kinh vô lượng bằng tam thiên đại thiên thế giới. Thấy như vậy mới gọi là tổ, mới gọi là người thấy đạo, là Phật.

Hỏi: Tâm tánh không ở trong thân, tôi nay hay suy nghĩ đó là gì?

Đáp: Ông nghi hỏi, cái huyền thức trong thân hay suy nghĩ, cho là tâm ta. Đây là bóng dáng duyên theo sáu trần, làm mê hoặc chân tánh của ông. Ông vô cơ chấp cứng ở bên trong, khó thoát khỏi thai ngục.

Nếu tâm tánh không phải ở trong thân, vậy hiện giờ cái đang suy nghĩ đó là gì? Đây là bóng dáng duyên theo sáu trần, làm mê hoặc chân tánh của ông. Cái suy nghĩ hiện đang lăng xăng, nó là huyền thức, là bóng của sáu trần chứ không phải chân tâm. Nếu nhận cái huyền thức chạy theo sáu trần đó thì kiếp kiếp luân hồi, không thấy được chân tánh. Chúng ta suy nghĩ là suy nghĩ theo hình ảnh của sáu trần. Nhớ người thì hình ảnh người hiện, nhớ cảnh thì cảnh hiện. Chính nó che đậy chân tánh của mình, đừng theo nó thì chân tánh mới hiện bày.

Ông vô cơ chấp cứng ở bên trong, khó thoát khỏi thai ngục. Nếu chấp cái thức hành làm chân tâm thì không thể nào ra khỏi thai ngục, bỏ thân này mang thân khác, cứ thế vào thai để thọ thân không thoát ra được.

Kinh Lăng-nghiêm nói: “Phật bảo A-nan! Đây là tướng tiền trần vọng tưởng hư dối, làm mê hoặc chân tánh ông. Từ vô thủy đến nay, ông nhận giặc làm con, làm mất cái nguyên thường của ông, nên chịu luân chuyển.”

Câu hỏi này giống như trong kinh Lăng-nghiêm, nên ngài dẫn kinh để làm chứng. Chúng ta lâu nay cứ lầm chấp cái suy nghĩ là mình, nên Phật nói nhận giặc làm con, bởi lầm giặc là con mà phải chịu luân chuyển trong sanh tử.

Nếu hướng vào trong đây mà sáng tỏ được tâm suy nghĩ, như bóng trong gương, như hoa đốm trong hư không, như đối hiện vành xe trong không, vốn không có thực chất.

Nhắm thẳng vào mà biết các suy nghĩ đó như bóng, như hoa đốm, như khi mắt nhắm nhìn mặt trăng thấy có vòng tròn như vành xe, vành xe đối hiện chứ không có thật. Chúng ta khi dụng công tu, phải biết rõ những suy nghĩ đó là huyền thức hư giả thì sẽ sáng được tâm, không còn bị mê lầm. Nếu không thì suốt kiếp cứ ở trong mê lầm mãi mãi.

Hỏi: Cái suy nghĩ ở trong thân là do bóng dáng duyên theo sáu trần, vậy thế nào là cái chân tánh sáng suốt mâu nhiệm của tôi?

Câu hỏi này khó chỉ đây. Nếu cái đó là vọng, là bóng, vậy cái sáng suốt nhiệm mầu là cái gì?

Đáp: Chúng sanh chẳng ngộ tâm tánh rộng lớn không ở trong ngoài, mà lại nhận bóng dáng

của trần cảnh lầm cho là hư không bao nhục thân, nhục thân bao nhục tâm, nhục tâm bao chân tánh, rồi bị nhiều lớp cột trói và chấp cứng vào tham ái. Há chẳng biết hư không đại địa, muôn vật thân tâm đều là những bóng dáng từ diệu minh chân tánh của ta hiện ra.

Nhục tâm là trái tim thịt. Chúng sanh lầm cho hư không ở ngoài bao cái thân thịt, thân thịt bao trái tim thịt, trái tim thịt lại bao chân tánh của mình ở trong. Rồi bị nhiều lớp cột trói, cũng như trong y học nói những sợi dây thần kinh chằng chịt trong não, rồi chấp cứng vào tham ái.

Há chẳng biết hư không đại địa, muôn vật thân tâm đều là những bóng dáng từ diệu minh chân tánh của ta hiện ra. Nói như vậy mà chúng ta có thấy rõ chưa? Cũng là dùng danh từ để nói thôi. Diệu minh chân tánh bao trùm tất cả, nhưng do chúng ta không biết cái diệu minh chân tánh là gì? Nó ra sao? Khởi hiểu là hết thấy rồi!

Kinh Lăng-nghiêm nói: “Các duyên hội hợp lại dao động bên trong, rong ruổi bên ngoài, mờ mịt nhiều loạn và tưởng nhiều loạn, tất cả cho là tâm tánh. Một khi lầm cho là tâm rồi thì nhất định cũng lầm cho bên trong sắc thân. Chẳng biết sự vật bên ngoài sắc thân cho đến núi sông, hư không, cõi đất... tất cả đều là vật trong diệu minh chân tâm cả.”

Chúng ta lầm nhận bóng dáng dao động của các duyên hội hợp là tâm thức, rồi rong ruổi chạy theo

ngoại cảnh bên ngoài, sanh ra những tưởng nhiễu loạn cho đó là tâm tánh của mình. Tôi nghĩ, tôi tính, tôi tưởng v.v... đều là tôi hết. Một khi lâm chấp thì nhất định cho cái suy nghĩ đó ở trong thân mình, cần suy nghĩ cái gì thì chúng ta bóp đầu, bóp trán để suy nghĩ, mà đâu ngờ rằng tất cả cõi đất, hư không, núi sông cho tới thân mình đều là vật trong diệu minh chân tâm, không có cái gì ở ngoài. Chúng ta không chịu tìm ra cái đó, mà cứ nhận thân này là mình. Thân này đến lúc tắt thở cũng như ống bọng, xô qua đẩy lại gì cũng được, nước bên trong trào ra dư dấy bắn thủ không sao chịu nổi. Cái thật lại không biết, cứ chấp tâm suy nghĩ vọng tưởng chợt sanh chợt diệt một ngày không biết mấy trăm ngàn lần, cho đó là mình, thử hỏi không trăm luân sao được? Người chấp thân tứ đại ô uế là mình, chấp vọng tưởng sanh diệt là mình, kẻ ấy kiếp kiếp đời đời dù tu tới đâu cũng không ra khỏi luân hồi, chỉ khi nào nhận ra được diệu minh chân tâm trùm khắp, chừng đó mới tự tại.

Sợ e ông chưa ngộ, tôi xin nêu ra một thí dụ. Bản tánh như một chiếc gương lớn cùng tận pháp giới. Chân tâm mẫu nhiệm chiếu soi như ánh sáng trong chiếc gương kia. Núi sông cõi đất, sum la vạn tượng, cho đến nhục thân cùng tâm thức, tất cả đều là bóng trong chiếc gương. Chúng sanh nhận bóng cho nên phải chìm đắm trong chín cõi, bốn loài. Nếu nhận gương thì trở về chân tâm trong chớp mắt.

Thí dụ này thật cụ thể mà tôi cũng thường hay nói. Nếu chúng ta cứ nhận bóng hiện trong gương chấp cho là gương thì suốt đời không thấy được mặt gương.

Như trong kinh Lăng-nghiêm, Diễn-nhã-đạt-đa nhận bóng quên đầu. Nếu nhìn thấy bóng cái đầu trong gương liền cho đó là đầu của mình thì cái đầu hiện có là thừa rồi sao? Nhưng con người là vậy, cứ nhận cái suy nghĩ bóng dáng là tâm mình, cho nên bỏ quên tâm chân thật sờ sờ ngay đó. Tất cả chúng sanh đều như vậy, cái dễ hết sức dễ, gần hết sức gần mà nhận không ra. Phật nói bao nhiêu kinh, tổ nói bao nhiêu luận, thiền sư đánh bao nhiêu gậy cũng vì chuyện đó, thế mà chúng ta còn không chịu nhận. Giả sử chúng ta được ăn chùng năm mười gậy, có nhận ra không hay là khóc lóc? Nếu bị đánh không nhận ra mà cứ khóc hoài thì cho dù ăn ba chục gậy cũng vẫn còn rẻ. Ở đây tiếc vì không cho ăn gậy, nên nhiều khi cũng thấy lóe lên một chút nhưng mai một lại quên mất.

Nói như vậy là rụng hết lông mày rồi! Ngài đã không tiếc mấy sợi lông mày chỉ ra cặn kẽ cho chúng ta hiểu, vậy mà mắt mình vẫn chưa sáng.

Hỏi: Tâm tánh rộng lớn, biến khắp muôn loài, chẳng ở trong thân, nghĩ nó ở ngoài thân và bao trùm nhục thân, lý này phải chăng?

Đáp: Chẳng phải.

Hỏi: Bên trong chẳng thành, bên ngoài chẳng phải, lý này rất ngờ, xin thầy giải cho.

Đáp: Bản tánh là một cái Không cùng khắp, không ở trong thân, không ở ngoài thân. Chân tâm vô trụ chẳng tức là thân, cũng chẳng lìa thân. Cho nên ngài A-nan, trong kinh Lăng-nghiêm, chấp cái vọng

không bằng cứ, bầy nơi mờ mịt. Nhị tổ Huệ Khả ngộ lẽ chân vốn chẳng sanh, nên chỉ một lời khế hợp với đạo. Ông nếu ngu độn tôi chỉ bày trở lại cho ông bằng một thí dụ.

Bản tánh là một cái Không cùng khắp, không ở trong thân, không ở ngoài thân. Nói không đó là không hình tướng chứ không phải không như hư không, nhớ như vậy. Chân tâm vô trụ chẳng tức là thân, cũng chẳng lìa thân. Trong kinh Lăng-nghiêm, ở đoạn “thất xứ trung tâm”, bởi ngài A-nan chấp cái vọng không bằng cứ, bị Phật hỏi mờ mịt trả lời cái nào cũng không đúng. Ngài Huệ Khả do ngộ được lẽ chân nên chỉ một câu là hợp với đạo. Còn ông nếu ngu quá thì tôi sẽ ráng dùng một thí dụ nữa để nói cho ông hiểu.

Bản tánh như bể lớn nước trong lặng, chân tâm như ánh sáng của nước trong ấy, do gió khởi động bỗng thành bọt bể. Bọt bể là sắc thân, nước bể là pháp thân, chất ướt của bọt bể là thức tánh, chất ướt của nước bể là bản tánh.

Bể lớn, trời yên nước trong lặng phát ra ánh sáng. Đây là ngài tạm mượn thí dụ để chỉ bản tánh và chân tâm. Do gió nổi sóng, sóng vỗ vào nhau tạo thành những hòn bọt. Bọt bể dụ cho thân có hình sắc, nước bể dụ cho pháp thân. Chất ướt của bọt bể là thức tánh, chất ướt của nước bể là bản tánh. Hai thứ chất ướt này có khác nhau không?

Bọt bể ướt, nước biển ướt, tánh ướt vốn có một, cho nên chẳng phải trong chẳng phải ngoài.

Nước biển ướt, bọt biển ướt, tánh ướt mỗi cái có một như có trong ngoài. Kẻ phàm phu mê chấp bọt biển, trở lại đi bỏ bể cả vô biên.

Tánh ướt của hòn bọt và tánh ướt của bể cả không khác, cho nên không thể nói tánh ướt ở trong hòn bọt hay ở ngoài hòn bọt. Vì trong hòn bọt cũng là ướt mà ngoài hòn bọt cũng là ướt, nói trong hay ngoài đều sai, sự thật nó đồng một thể tánh như nhau, không hai không khác. Bởi vì phàm phu lầm chấp cho bọt là biển, nên không thấy được biển cả.

Kinh Lăng-nghiêm nói: “Ví như trăm ngàn bể lớn trong lặng mà bỏ đi, rồi lại nhận một tí bọt bể cho là toàn cả nước thủy triều, đều gom trong hòn bọt ấy. Tất cả các ông là những người mê gấp bội hơn trong những người mê.”

Ngài dẫn kinh Lăng-nghiêm làm chứng. Phật nói chúng sanh mê muội đáo để, nhận được tí bọt nhỏ mà quên đi bể cả. Chúng ta cũng vậy, đang sống với thể chân tâm trùm khắp không chịu thấy, cứ lấy cái điên đảo vọng tưởng làm tâm của mình. Chỗ này trong nhà thiền thường thí dụ, như kẻ điên cuồng đang chìm ở dưới sông lút đầu cổ mà xin cho tôi miếng nước. Phật nói chân tâm, chúng ta nghe rồi cứ kiếm hoài, trong khi chân tâm trùm khắp không hay, lại chạy đi cầu người này chỉ, người kia dạy. Chúng ta chẳng khác nào kẻ chết chìm kia, ở trong nước mà kêu khát nước.

Người học đời sau nếu ngộ được nước bể và nước của bọt bể, tánh ướt vốn một thì làm gì có cái

chấp nhất định rằng trong hay ngoài? Chẳng ngộ được bản tánh thật đáng buồn vậy!

Nhận rõ cái ứt của bọt bể và biển cả không hai thì không còn nói trong nói ngoài nữa. Nếu *chẳng ngộ được bản tánh thật đáng buồn vậy!* Ngài dùng thí dụ để cho mình hiểu, mà mình ngu quá không nhận ra, như vậy có phải đáng buồn không? Ở đây chúng ta có nhận ra chưa? Chưa, nên ngài lại ráng nói thêm lần nữa.

Hỏi: Chất ứt của nước biển dụ cho pháp giới tánh. Chất ứt của bọt biển dụ cho thức ở trong thân. Tánh ứt không hai chẳng trong ngoài. Đã chẳng trong ngoài khi báo hết mạng chung, lia đây sanh nơi kia hiện có ra vào, đã có ra vào sao nói chẳng trong ngoài?

Ý của người hỏi nói, khi chết rồi mình sẽ đi tới chỗ khác thọ sanh, bỏ thân này thế thân khác, tức là có ra có vào. Bỏ thân là ra, vô thân khác là vào. Đã có ra vào, sao nói không trong không ngoài? Câu hỏi này thật là quá ngu! Chẳng những người hỏi ngu muội mà mình cũng ngu muội theo nữa. Phải không? Thôi, đừng thèm ngu muội đi! Bởi vì nó là hoa đốm giữa hư không, đâu có thật mà nói có ra có vào.

Đáp: Như sự khai thị ở trên của tôi, ông không thể liễu ngộ mà trở lại tìm sự sanh diệt của những bông hoa chập chờn trong hư không, có thể bảo là kẻ ngu muội thái quá. Bởi do ngay lúc đầu chẳng giữ tự tánh, một niệm vọng động nên bị trói buộc trong thai ngục, đời đời chấp cứng, nhất quyết

là ở trong thân có ra có vào, có đến có đi. Trong ngoài đến đi như hoa trong hư không. Hoa tuy có sanh diệt nhưng hư không vốn bất động. Thân thức giống như có ra vào, nhưng tánh nó vốn chẳng động. Chỉ như hoa giữa hư không là huyễn, thân thức trong thân là vọng. Nay đem hoa huyễn trong không, để phát minh vọng thức trong thân, lý kia không hai, ông nên tự xét. Ông nếu chẳng ngộ xin dẫn kinh ra để dụ.

Ngộ rồi thì thốt ra một lời một câu liền biết, còn chưa ngộ cũng vẫn lẩn quẩn. Như đoạn trước dẫn, tổ Huệ Khả chỉ một câu là ngộ. Trước đây ngài cũng chấp cái suy nghĩ ở trong là tâm mình, nên ngồi thiền cứ lằng xằng lộn xộn không yên, gặp tổ Bồ-đề-đạt-ma, ngài liền hỏi: “Bạch Thầy dạy cho con phương pháp an tâm.” Tổ bảo: “Đem tâm ra ta an cho.” Ngài giật mình, cái tâm mà lâu nay cho là mình đó, tìm lại không thấy đâu hết. Ngài liền nói: “Con tìm tâm không được.” Tổ bảo: “Ta đã an tâm cho người rồi.” Lập tức ngài ngộ. Chúng ta thấy, chỉ một câu nói như trò chơi mà ngài liền ngộ. Câu hỏi này giống như trong kinh Lăng-nghiêm đã dẫn, tổ Bồ-đề-đạt-ma chỉ một câu nói thôi đã làm sáng tỏ vấn đề này, mà chính ngài Tổ Nguyên cũng nói trắng ra rồi, vọng thức như hoa đốm giữa hư không.

Kinh Lăng-nghiêm nói: “Thí như có người mang chiếc bình tần-già-diểu, đậy kín hai miệng lại, bên trong đầy cả hư không, mang bình ấy đi xa ngàn dặm, rồi dùng bình ấy tặng cho một nước khác. Nên biết thức ấm cũng lại như vậy. A-nan,

như hư không này chẳng phải từ phương trời kia lại, cũng chẳng phải từ phương này vào. Như vậy A-nan, nếu từ phương trời kia lại thì ở trong bình đã có chứa hư không mang đi, và ở nơi quê hương của chiếc bình, lý ứng đã thiếu một khoảng hư không. Nếu từ phương này vào thì khi mở nút trút bình ra, lý ứng thấy hư không rút ra. Thế cho nên biết, thức ấm hư vọng vốn chẳng phải nhân duyên, cũng chẳng phải tự nhiên.”

Nếu từ phương trời kia lại, ở trong bình đã có chứa hư không thì ở chỗ cũ của chiếc bình, lẽ ra đã thiếu một khoảng hư không. Bởi vì đã lấy bớt hư không mang đi, tất nhiên hư không ở chỗ đó phải thiếu. Nếu từ phương này vào thì khi mở nút trút bình ra phải thấy hư không rút ra. Hư không mới chun vô bình, bây giờ trút ra thì nó phải chạy ra, vì có chun vô thì phải có chạy ra. Không ra không vào thì làm sao nói nhân duyên, nói tự nhiên được. Cho nên biết, thức ấm hư vọng vốn chẳng phải nhân duyên, cũng chẳng phải tự nhiên. Đức Phật dùng nhiều thí dụ thật hay, nhưng mình cũng chưa hiểu, đây giải thích thêm.

Giải thích: Tân-già-diểu là tên của chiếc bình. Đậy hai miệng là dụ cho nghiệp thiện ác. Bình dụ cho nghiệp lực hay dẫn thức đi. Hư không trong bình là dụ cho thức theo nghiệp. Hư không ở bình và hư không ở ngoài, giống như có trong ngoài. Hư không không có hai thể, trong ngoài chỉ có một nên chẳng phải trong ngoài. Hư không trong bình dụ cho thức vốn không, do nghiệp thiện ác mà dẫn

thần thức đi, dụ như vác bình đi xa ngàn dặm. Dùng tặng nước khác là dụ cho xả ở đây và thọ ở kia.

Xả ở đây và thọ ở kia, tức là bỏ thân này mang cái thân khác. Hư không ở trong bình và hư không ở ngoài không hai, làm sao nói trong nói ngoài được?

Kinh nói: “A-nan! Hư không ấy chẳng phải từ phương trời kia lại, mà cũng chẳng phải từ phương này vào.” Đây là dụ cho sự xả thân như từ phương trời kia lại, nhưng mà thần thức của thân trước chưa từng thiếu. Sự thọ thân như từ phương này vào, nhưng mà thần thức của thân sau chưa từng đến. Thế nên biết, thân chết chẳng phải đi, trước khi chưa chết cũng chẳng riêng ở nơi đây. Thân sống chẳng phải đến, trước khi chưa sanh vốn cũng khắp cả nơi đây. Kẻ mê chẳng rõ, cho là ở bên trong và có ra vào. Người ngộ hiểu rằng thể vốn không đây kia, há lại có đến đi ư?

Thấy như bỏ cái kia vào cái này, nhưng sự thật bỏ cũng chưa từng đi, thọ cũng chưa từng đến. Khi chúng ta chưa chết, tánh biết chẳng phải chỉ riêng có ở trong thân này mà nó trùm khắp. Kẻ mê chẳng rõ cho là ở bên trong có ra có vào. Người ngộ hiểu thể vốn không đây kia, há lại có đến đi. Nên nói: “Như Lai vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ.” Không có đi, không có đến. Chúng ta thấy có đến đi là thấy theo vọng niệm, còn tâm thể không có đến đi.

Phân đốn ngộ này là chỉ thẳng tâm tánh, ai chưa ngộ thì ráng sáng mắt lên, còn người đã thấy phải nhìn

cho thật kỹ để khỏi ngờ. Ở đây tôi hỏi lại, quý vị nghe đoạn này có thấy tâm thể mình chưa? Sao có miệng mà không có lời?

Hỏi: Người ngộ rõ biết được thể vốn không đi không lại. Hiện nay có người chết đây sanh kia, tức là có tướng đi tướng lại?

Đáp: Các duyên hội hợp thì sanh, các duyên chia lìa thì diệt. Tuy có hiện ra tướng đến đi, nhưng mà cái viên minh bản nhiên chẳng động. Kẻ phàm phu do bệnh mắt, lầm nhận hoa đốm giữa hư không có sanh có diệt, theo duyên mà lưu chuyển.

Đây lại hỏi, người ngộ rõ biết được thể vốn không đi không lại. Hiện nay có người chết đây sanh kia, tức là có tướng đi tướng lại rồi?

Ngài đáp cũng giống ở đoạn trước. Do lấy cái chết đây sanh kia mà nói, nên thấy có tướng đến đi, sự thật chân tâm viên minh bản nhiên vốn không động. Kẻ phàm phu vì con mắt bị bệnh lòa, cho nên nhìn thấy ở giữa hư không có những hoa đốm lăng xăng, sanh diệt. Hư không vốn không có hoa đốm, do con mắt bệnh mà ra. Cũng vậy, do mê nên thấy có nghiệp dẫn đi trong sanh tử luân hồi, theo duyên mà lưu chuyển.

Kinh Lăng-nghiêm nói: “Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, diên đảo nhiều lớp, giống như người lầm bốn hướng đổi chỗ. Lầm nhận tứ đại làm tướng của tự thân, sáu trần duyên bóng làm tướng của tự tâm. Ví như người bệnh mắt,

thấy hoa đốm trong hư không. Cho đến những hoa ấy diệt trong hư không, cũng không thể nói rằng quyết có chỗ diệt. Tại sao thế? Vì là không sanh vậy. Tất cả chúng sanh ở trong không sanh mà lầm thấy có sanh diệt. Ấy cho nên gọi là lưu chuyển sanh tử.”

Kinh Lăng-nghiêm nói, tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay điên đảo nhiều lớp, giống hệt người lầm bốn hướng đổi chỗ. Thí dụ chúng ta đi từ đây ra Huế, hoặc qua bên Pháp. Ở đây mình phân biệt hướng đông tây nam bắc, khi qua chỗ khác đứng nhìn không biết hướng nào là đông tây nam bắc. Mình sanh nghi, hướng đông mà tưởng là hướng tây? Khi lầm hướng đông là hướng tây rồi thì bốn hướng kia cũng lầm luôn. Đó là nhận lầm phương hướng.

Lầm nhận tứ đại làm tướng của tự thân, sáu trần duyên bóng làm tướng của tự tâm. Phật nói, lầm nhận tứ đại làm tướng của tự thân, lấy cái duyên theo bóng dáng sáu trần làm tướng của tự tâm. Chẳng khác nào người đã lầm phương hướng, không thể nào thấy đúng được. Như con mắt bị bệnh, lúc trời nắng nhìn vào hư không thấy có hoa đốm lăng xăng. Nếu hôm nào con mắt hết bệnh thì nhìn không thấy hoa đốm lăng xăng nữa. Lúc mắt bệnh thấy hoa đốm gọi là hoa đốm sanh, khi mắt hết bệnh thấy không còn hoa đốm nữa nên nói hoa đốm diệt. Nhưng sự thật hoa đốm có sanh có diệt không? Sanh diệt đó là do con mắt bệnh và hết bệnh thôi. Nếu không bị bệnh mắt thì sanh diệt không có gì,

vì hoa đốm không thật thì lấy gì sanh diệt. Một khi mê lầm thân tứ đại là mình, vọng tưởng là tâm mình thì lúc đó có sanh diệt, có luân hồi. Còn nhận ra được thể tánh chân tâm trùm khắp thì không còn thấy sanh diệt nữa. Đó mới thật giải thoát, thật tự tại. Cho nên nói, người tu muốn giác ngộ giải thoát mà không nhận được thể tánh chân tâm, dù cho tu một ngàn năm cũng không ngộ. Vì ngộ là ngộ thể tánh chân tâm, mà mê là mê thể tánh chân tâm. Ngộ được thể tánh chân tâm mới dứt vòng luân hồi, gọi là giải thoát. Nếu không ngộ được thì làm sao khỏi luân hồi. Tu nhiều, công quả lắm thì được sanh các cõi trời, hưởng hết phước rồi cũng đọa lại, chứ chưa thể giác ngộ. Đó là chỗ then chốt nhưng ít người nhận ra, nên cứ ở trong luân hồi tạo nghiệp mãi mãi. Nếu nhận ra rồi thì sự sanh diệt còn mất không nghĩa lý gì nữa.

Người học đời sau chẳng đốn ngộ được sự sanh diệt của huyễn thức, và tâm thể viên giác thường trụ chẳng động. Tổ Sư nói: “Thân thể tuy có hợp có tan, nhưng có một vật mâu nhiệm còn mãi.” Nếu liễu đạt được tâm này thì có gì là sanh tử?

Không nhận ra thức phân biệt là huyễn, tánh viên giác là thường trụ, nên tổ sư nói thân thể tuy có hợp tan nhưng trong đó có một cái mâu nhiệm không bao giờ mất. Nói “trong đó” cũng là phương tiện mà nói. *Nếu liễu đạt được tâm này thì có gì là sanh tử?* Các ngài coi sanh tử như trò chơi, không có nghĩa lý gì hết, còn chúng ta vì thấy sanh tử thật, cho nên mới lo sợ.

Hỏi: Ngài khai thị quá rõ ràng không thể chẳng hiểu, nhưng chẳng biết do đâu ngay lúc ban đầu lại có thân tâm của ta?

Đáp: Nguồn chân trạm tịch, biển giác lặng trong. Vốn không có đầu mối của năng sở thì làm sao có dấu tích của danh tướng? Bởi ngay lúc ban đầu chẳng giác ngộ, bỗng có động tâm, nhân minh lập ra chiếu, theo chiếu mà lập ra trần. Do đó nên kiến phần bỗng chốc hưng khởi, rồi danh tướng bày khắp, giống như gương hiện tướng, thoát khỏi ra căn thân, kế đó tùy theo tướng mà thế giới thành sai khác. Về sau do yêu ghét mà nghiệp quả tiếp nối, từ đây mê chân mà bị chìm đắm trong ba cõi, đối thọ luân hồi không lúc ngơi nghỉ.

Kiến phần tức là cái hay thấy. Đây ngài nói cũng giống như trong kinh Lăng-nghiêm. Thể tánh lặng lẽ, trong sáng, vốn không có đầu mối, không có dấu tích, vì mê nên mới khởi động, khởi động nên có năng sở, từ năng sở rồi theo tướng tạo nghiệp, lập ra chúng sanh và thế giới, không biết bao nhiêu vòng tiếp nối liên miên, đó gọi là mê chân mà đắm chìm trong ba cõi không ngơi nghỉ.

Hỏi: Nếu thật như lời ngài nói ngay lúc ban đầu chẳng giác ngộ, chợt có động tâm, thoát khỏi ra căn thân. Cái huyền thân này quả báo hết, bốn đại phân tán, cái huyền thức trong thân đầu thai như thế nào?

Đáp: Kẻ phàm phu suốt ngày cứ chạy đuổi theo tình thức mà kết nghiệp hoặc thiện hoặc ác, rồi theo

nhân đã tạo mà cảm quả. Đến lúc lâm chung cõi đất tối đen, lúc ấy thần thức gặp được chỗ có duyên, thấy một đốm sáng chạy đến thấy cha mẹ hai tướng giao cấu, bèn khởi ra ý tưởng yêu ghét, đôn tướng ấy rồi nhảy vào hai giọt nước đỏ trắng, giống như đá nam châm hút sắt. Trong chớp mắt những khuấy động kia dừng lại, bây giờ ở trong thai lần lượt trải qua năm giai đoạn.

Bảy ngày đầu gọi là tạp uế. Bảy giờ tinh cha và huyết mẹ lắng lại như váng sữa mỏng, cùng hòa hợp với nhau gọi là tạp, chẳng sạch gọi là uế. Bảy ngày thứ hai gọi là thương bào, giống như huyền đậu. Hình dáng của thương bào như sữa gầy đặc, nhưng mà chưa có sanh máu. Bảy ngày thứ ba gọi là ngưng kết, lần lần có dáng ngưng đọng lại như có máu. Bảy ngày thứ tư gọi là ngưng hậu, lần lượt cứng chắc, năm tạng lần lần sanh. Bảy ngày thứ năm gọi là hình vị, lúc bảy giờ gió bên trong thổi nên sanh ra hình dáng của các căn, một thân mình và tứ chi sai khác, bảy ngày thứ năm ngũ căn đều đủ. Bảy ngày thứ sáu gọi là phát triển. Bảy ngày thứ bảy gọi là cụ căn, tất cả tạng phủ và ngũ căn đều xong xuôi. Đủ mười tháng ra khỏi thai làm người, ở trong sự ràng buộc của thức tình, phân thành sáu công dụng, thấy nghe hiểu biết tùy theo cảnh mà tạo nghiệp, sanh tử tiếp nối xoay vần không ngừng.

Chúng sanh hằng ngày sống với nghiệp thức, theo đó gây nên nghiệp thiện nghiệp ác, tất nhiên khi chết

phải theo quả mà trả. Như đá nam châm hút sắt, tới đó liền bị hút vô rồi kết thành thai, trải qua năm giai đoạn.

Bảy ngày đầu gọi là tạp ược. Thân mình ngay từ đầu, chủng tử của nó đã là ô ược rồi, cho nên khi kết thành thân nhất định phải ô ược, không thể chối cãi được. Từ đó ngưng kết ở trong bụng mẹ, gió nghiệp thổi làm cho các căn từ từ hình thành, tóc răng móng đều mọc, mắt tai mũi lưỡi thân hoàn toàn đầy đủ, đủ mười tháng ra khỏi thai làm người, bị ràng buộc bởi thức tình, tạo thành nghiệp mà có sanh tử xoay vần.

Chúng ta thấy thân mình rõ ràng là huyễn, ban đầu chạy tới nhập vô rồi nương đó mà thành hình. Lớn lên lại trả trở về, rồi chạy vô nhập vào đó nữa. Cứ như vậy mà đời này kiếp nọ loanh quanh lẫn quẩn, cho nên nói là nghiệp thức. Như vậy, từ huyễn thức gây nên huyễn thân, tạo thành huyễn nghiệp, ba thứ đó cuốn luôn không dừng. Nếu không nhận được cái bất sanh bất diệt thì cứ thế mà đi, không biết tới bao giờ mới thôi.

Hỏi: Thần thức lúc đầu thai có hình trạng chẳng?

Đáp: Có.

Hỏi: Hình trạng như thế nào?

Đáp: Thần thức lúc đầu thai gọi là trung hữu là khoảng giữa của tử hữu và sanh hữu. Thân trung hữu của loài người hình trạng như lúc sống, hình trạng của nó chẳng hơn ba thước, lớn như đứa con nít năm sáu tuổi. Thân trung hữu của loài súc sanh, hình trạng giống loài súc sanh, ngoài ra các loài khác cũng vậy. Tất cả đều như lúc còn đang sống.

Hình trạng của thần thức tuy nhỏ, nhưng hay tạo tác các nghiệp. Đầu thai bên cha mẹ, rồi sanh niệm điên đảo yêu ghét. Người thường gọi là hôn ma.

Trung hữu còn gọi là trung ấm. Tử hữu tức là tiền ấm. Sanh hữu là hậu ấm. Ở đây nói ba thước là ba thước tàu chứ không phải ba thước tây. Một thước bằng bốn tấc tây, ba thước tức khoảng một thước hai.

Hình trạng của thần thức tuy nhỏ, nhưng hay tạo tác các nghiệp. Đầu thai bên cha mẹ, rồi sanh niệm điên đảo yêu ghét. Thân trung ấm tưởng như mình còn đang sống, chứ không nghĩ mình đã chết. Theo trong sách Phật thường nói, chính tâm niệm yêu ghét mà thành ra con trai hay con gái. Cho nên con trai thường thương mẹ, con gái thì hay thương cha, chúng ta thấy phần đông cũng có như vậy.

Hỏi: Ở đời có người chẳng đầu thai mà đoạt xá là sao?

Đáp: Ở đời có những kẻ sĩ học đạo, hoặc là người có phúc. Những người ấy chẳng nhập vào thai bào, đợi gặp chỗ có duyên, khi mẹ vừa sanh, chợt có tiếng động. Lúc bấy giờ điểm linh của thức quang xẹt thẳng vào thông môn, ép cho thần thức của thai dang ra, để chiếm nhà thành người. Đây là cảnh giới không thể nghĩ nghĩ, không thể dùng ý thức tạo tác mà có thể hiểu được.

Đoạt xá là cướp nhà. Người học đạo hoặc là người có phúc, những vị này không vào thai mẹ mà đợi gặp chỗ có duyên, lúc mẹ sửa soạn sanh thì lại đuổi thần thức

của thai văng ra rồi giết thân của họ, gọi là đoạt xá. Trong nhà thiên cũng thường có việc này xảy ra. Như các vị thiên sư, đợi tới chùng người mẹ sửa soạn sanh, các ngài tịch rồi tới đó cướp nhà mà sanh ra liền. Nhưng cướp nhà này là cướp lúc vừa sắp lọt lòng mẹ, đây là việc lạ thường chúng ta không thể hiểu nổi. Bởi vì theo quy luật chung, thần thức lúc thấy ánh sáng từ cha mẹ phát ra thì tới, rồi nhập vào thai. Còn trường hợp đoạt xá khó hiểu nổi, nên ngài nói *đây là cảnh giới không thể nghĩ nghĩ, không thể dùng ý thức tạo tác mà có thể hiểu được.*

Hỏi: Chúng sanh ở thế gian khi báo hết mạng chung, tự đầu thai vào cha mẹ, hoặc đoạt xá. Như vậy, sự thọ tội nơi địa ngục, tôi nghĩ rằng chưa ắt là có thật?

Đáp: Địa ngục chẳng không, nhân tâm mà có. Tất cả chúng sanh mười tập kết nghiệp, bởi do tập thành nên theo nghiệp thọ báo. Tâm hiện ra địa ngục, chứ chẳng phải cảnh ngoài. Bài kệ trong kinh Hoa Nghiêm nói: “Nên quán tánh của pháp giới, hết thảy chỉ do tâm tạo.” Vậy nên biết, sự chịu báo ở địa ngục là do tự tâm mình hiện ra. Kinh Lăng-nghiêm nói: “A-nan! Đấy gọi là địa ngục mười nhân sáu quả. Tất cả đều do sự mê vọng của chúng sanh mà gây ra.”

Kẻ hậu học nên cẩn thận, chớ nghe nói địa ngục là hư huyền mà khinh thường, mà chẳng dứt được ác nghiệp. Cứ đùa bỡn với tập nhân mà phải theo nghiệp, lúc ấy tự tâm địa ngục chột ở trước mắt. Muốn thoát khỏi cảnh địa ngục ấy, há chẳng khó sao?

Như người sanh ra ở đời, làm lành hoặc tạo ác lớn nhỏ chẳng đồng, rồi tùy theo nhân mà thọ quả báo. Người gieo điều lành lớn tự tâm cảm sanh lên thiên đường. Kẻ tạo ác nhiều tự tâm cảm đọa vào địa ngục. Người thiện ác quân bình tự đầu thai vào cha mẹ. Kẻ tội và phúc đều kém, chưa thọ sanh liền, bỗng nhiên có hình gọi là thân trung ấm. Từ không mà chột có, gọi đó là hóa sanh, có thân hình chừng ba thước, sáu căn lanh lợi, tới lui nhậm lệ, không chỗ nào ngăn ngại, người khác xem như bóng mà thôi, bầy ngày chết rồi lại sanh, sống lâu không quá bốn mươi chín ngày, sống ngắn chừng hai ba thất liền thọ sanh, thói thường gọi là hồn.

Hỏi, nếu chúng sanh tự vào thai mẹ hoặc các vị tu hành đoạt xá thì chắc là không có địa ngục? Ngài nói, địa ngục là do tâm chúng ta tạo ra chứ không phải ai làm sẵn cho mình. Như bài kệ trong kinh Hoa Nghiêm “Ứng quán pháp giới tánh, nhất thiết duy tâm tạo”, nên quán tánh của pháp giới, hết thấy chỉ do tâm tạo. Tâm mê việc ác thì lúc sắp chết hiện ra cảnh dữ hay địa ngục, mê thích việc thiện thì lúc đó hiện ra cảnh lành hay thiên đường. Nếu đã gây nhân thì nhất định phải chịu quả. Như nhân thập ác hay thập thiện, rồi tùy đó mà cảnh lành dữ hiện ra, không chạy đâu cho khỏi.

Hỏi: Bản tánh rộng lớn, thể trùm thái hư. Chân tâm vô trụ chẳng ở trong ngoài. Thức tâm trong thân, bị giam hãm cột trói nơi thai ngục. Xin hỏi rằng bên trong của thức tâm có chân tâm, hay là ngoài thức tâm có chân tâm riêng khác?

Đáp: Trong quặng có vàng, trong sóng có nước. Tạng thức tại thiên che lấp chân như. Người sơ học phải ngộ lẽ chân và vọng. Nướng vào chân tâm thì mau chứng Bồ-đề, chạy theo vọng tâm thì phiêu lưu trong sanh tử.

Người hỏi nghi, không biết chân tâm ở trong huyền thức hay ngoài huyền thức?

Ngài đáp, khi tạng thức còn bị ràng buộc thì che lấp chân như. Người biết trở về chân tâm, mau chứng Bồ-đề; chạy theo vọng tâm thì phải phiêu lưu trong sanh tử.

Hỏi: Chưa biết thức tâm ở trong thân, cái nào là chân, cái nào là vọng?

Đáp: Chân tâm là linh tri, lấy tịch và chiếu làm tâm. Vọng tâm là hữu tri, lấy phan duyên làm tâm.

Chân tâm là cái biết sáng suốt ở trong, lấy lặng lẽ mà chiếu soi làm tâm. Còn vọng tâm là cái biết duyên theo ngoại cảnh, bám vào bóng dáng của sáu trần, lấy đó làm tâm. Hai cái này khác nhau.

Hỏi: Thế nào bảo vọng tâm là hữu tri, lấy phan duyên làm tâm?

Đáp: Vọng tâm vốn không, nhân năng sở mà có, theo cảnh khởi phân biệt, yêu ghét thủ xả, niệm niệm phan duyên, tâm tâm loạn tưởng, duyên theo sáu trần chẳng thôi nghỉ, trụ loạn tưởng chẳng dừng. Thiên đường địa ngục vẫn xoay các nẻo. Chẳng sanh

nhận là sanh, chẳng tử cho là tử. Như khi nháy nhót trên cành, như ngựa giông ruổi trôi nổi trong ba cõi không có ngày dừng.

Năng là cái hay biết, sở là cái bị biết. Hoặc nói, năng là cái hay duyên với pháp trần, sở là chỉ cho pháp trần. Ở trên ngài đã chỉ chân tâm rồi, đến đây là chỉ vọng tâm. Chân vọng rõ ràng, chúng ta chỉ cần chịu khó nhận ra, minh tâm kiến tánh ngay đó thành Phật.

Hỏi: Vọng tâm có biết tại sao nó là hư huyền?

Đáp: Vọng tâm như trăng đáy nước, có biết như hoa đốm giữa hư không, từ năng sở mà sanh ra, nhân phân biệt mà có, rồi phát thức dụng nơi phù căn,⁽⁵⁾ thành ra cái vọng biết của đối cảnh. Nếu là tiền trần thì tâm này không có cái thể.

Nếu có biết thì lẽ ra không phải huyền, sao lại nói là huyền? Ngài nói, vọng tâm như bóng mặt trăng dưới đáy nước, cái biết đó như hoa đốm giữa hư không, chợt có chợt không, do mê lầm từ năng sở mà sanh ra, rồi nhân phân biệt phát thức dụng nơi phù căn, thành cái vọng biết đối cảnh. Phù căn là căn thô phù ở bên ngoài duyên theo sáu trần, chỉ cho mắt tai mũi lưỡi. Nếu là tiền trần thì tâm này không có thể, đó là lẽ thật. Chúng ta thấy bao nhiêu vọng tưởng suy nghĩ của mình, có cái nghĩ nào rời sáu trần không? Một niệm rời sáu trần cũng không được, nghĩ cái gì cũng dính trong sáu trần. Cho nên nếu rời bóng dáng sáu trần thì nó không còn, vì nó không có tự thể.

⁽⁵⁾ Phù căn là chỉ cho mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thô phù ở bên ngoài.

Nhân cảnh khởi ra chiếu soi, nếu cảnh diệt sự chiếu soi cũng mất. Tùy theo niệm mà sanh trần, niệm không thì trần cũng tàn. Nếu đem hình ảnh của việc này mà làm chân thể của Phật thì có thể gọi là cái nhân hư vọng, lại cũng thành cái quả đoạn diệt. Hư huyền như vậy đâu có thể là chân thật.

Trong kinh Lăng-nghiêm Phật quả ngài A-nan, lấy nhân huyền mà tu thành Phật, cũng là Phật huyền. Lấy vọng tưởng mà tu rốt cuộc chỉ là tu càn, nếu có được cũng chỉ là được cái vọng thôi. Rời tiền trần mà không mất, cái đó không phải mình thì là cái gì? Có người nào rời tiền trần không? Rời sáu trần bên ngoài mà vẫn còn thì mới thật là mình, còn rời sáu trần mà mất thì cái đó không phải là mình.

Hỏi: Thế nào là chân tâm linh tri lấy tịch chiếu làm tâm?

Đáp: Chân tâm trạm nhiên, chiếu soi mà không theo cảnh. Tùy duyên bao hàm cùng khắp mà chưa từng tác ý, sáng tỏ chẳng mê, rõ ràng thường biết, trải ra không dấu, cuốn lại không vết. Như đầm nước lắng trong sáng. Giống như chiếc gương sáng treo trên hư không, muôn tượng sum la bỗng nhiên soi suốt. Chẳng ra chẳng vào chẳng có chẳng không. Đây là chỗ ngàn thánh thâm về, ba đời chư Phật thường trụ. Cũng gọi là thiên chân Phật tánh, cũng gọi là thanh tịnh pháp thân. Lìa đây mà tu rốt lại chỉ thành tà ma ngoại đạo.

Chân tâm trạm nhiên, chiếu soi mà không theo cảnh. Tùy duyên bao hàm cùng khắp mà chưa từng tác ý, không lúc nào không biết, không lúc nào mê. Trải ra không dấu, cuốn lại không vết. Như đầm nước lắng trong sáng. Câu nói này giống như trong Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn, khi có các vị tăng tới hỏi đạo lý, ngài Huệ Hải nói “như đầm nước lắng trong, mặc tình mò bắt”. Giống như chiếc gương sáng treo trên hư không, muôn tượng sum la bỗng nhiên soi suốt. Chẳng ra chẳng vào chẳng có chẳng không. Đây là chỗ ngàn thánh thâm về, cũng là chỗ thường ở của ba đời chư Phật. Gọi đó là Thiên chân Phật tánh, cũng gọi là Thanh tịnh pháp thân. Khởi kiếm pháp thân ở đâu hết, ngay đó là thấy, nếu lìa đây mà tu thì rốt cuộc cũng trở thành tà ma ngoại đạo. Quả là ngài chỉ thẳng đường đi, không có gì giấu giếm.

Hỏi: Chân tâm linh tri tại sao chân thật?

Đáp: Chân tâm lặng lẽ mà chiếu soi, trong lặng không ngần mé, khắp cõi không thể thấy, tà ma ngoại đạo không thể tìm. Dao bén không thể làm hại, kiếp hỏa không thể đốt, núi Thiết Vi không thể hãm, luân hồi không thể chìm đắm. Vẻ đẹp từ xưa thường sáng rõ ràng cho đến nay chẳng mê. Người ngộ được tâm tánh chân thật này, thì sự thành Phật không ở tại kiếp số.

Chúng ta ngộ được chân tâm thì ma không biết đâu mà kiếm, cho tới Phật cũng không thấy. Liền đó thành Phật, không nói kiếp số gì nữa.

Đoạn này ngài nói rất kỹ, tôi không nói gì thêm được nữa, mọi người chỉ cần nương mắt lên thì thấy! Sờ sờ trước mắt, nhưng bởi chúng ta không nhận ra nên chìm hoài trong luân hồi. Nếu nhận ra nó thì hết luân hồi, chắc chắn bảo đảm một trăm phần trăm như vậy. Còn không nhận ra mà cứ chạy theo vọng thì tất nhiên là luân hồi. Rất tiếc là vì chúng ta còn nuôi dưỡng ý thức, con trâu này nó dùng dằng chạy hoài nên chúng ta nắm không được.

Hỏi: Như thế nào dứt hữu tri để thành linh tri, chuyển vọng tâm để thành chân tâm?

Đáp: Vọng từ sáu căn mà cột, chân từ sáu căn mà mở.

Làm sao mà chuyển vọng tâm để thành chân tâm? Ngài dẫn ý từ kinh Lăng-nghiêm, vọng tâm là do sáu căn cột, chân tâm là do mở sáu căn mà được.

Hỏi: Thế nào là vọng từ sáu căn cột và chân từ sáu căn mở?

Đáp: Tròn sáng không lạng. Vốn không thể giới và thân tâm. Chợt vọng tâm hưng khởi, theo căn trần bày khắp, rồi theo trần mà sanh yêu ghét, giống như con thiêu thân nhảy vào đèn.

Chúng ta đừng nghe nói thể tròn sáng rồi lại tưởng chân tâm tròn vo và sáng như mặt trăng. Không phải vậy? Nếu tưởng như vậy thì tội nghiệp lắm! Vốn không có thể giới và thân tâm, chợt vọng tâm hưng khởi theo căn trần sanh ra yêu ghét. Giống như con thiêu thân nhảy vào đèn, cứ thế mà chết hết đợt này tới đợt khác.

Giông ruổi theo tình thủ xả, như con tầm tự trói mình trong kén. Nếu căn trần chẳng dính nhau thì linh quang tự nhiên chiếu sáng một mình. Nếu vật và ngã nhất như thì sáu căn tự nhiên hồ dụng.

Như con tầm nhả tơ rồi tự cột trói mình trong kén. Nếu căn trần chẳng dính nhau, mắt đối sắc, tai đối tiếng, mũi đối mùi, lưỡi đối vị không dính thì lúc đó linh quang sáng ngời. Như trong nhà thiền, khi có người hỏi: Thế nào là giải thoát? Thiền sư trả lời: Căn trần không dính nhau, ngay đó là giải thoát.

Căn trần không dính nhau là giải thoát. Chúng ta bây giờ con mắt thì dính với sắc, lỗ tai thì dính với tiếng, cho nên cứ luân hồi. Sắc trần là sanh diệt, thanh trần là sanh diệt... mà cứ dính với nó cho nên mình cũng theo đó mà sanh diệt. Nếu tâm và cảnh không dính, người và mình đều nhất như thì sáu căn tự nhiên hồ dụng, gọi là được lục thông.

Kinh Lăng-nghiêm nói: “Ông chỉ không theo sự động tịnh, hợp ly, điềm tịnh hay chuyển biến, thông suốt hay nghẽn bít, sanh diệt, tối sáng... mười hai tướng hữu vi như vậy. Tùy theo cái nào nhỏ một căn, thoát được cái nêo ngâm bên trong, thâm trở về nguyên chân. Lúc bấy giờ gốc minh diệu phát khởi, diệu tánh phát sáng. Ngoài ra năm cái nêo khác cũng nhỏ thoát xong. Chẳng cho tiền trần khởi tri kiến, cái sáng chẳng theo căn, nhờ căn mà cái sáng phát khởi. Do vậy nên sáu căn hồ dụng.”

Lại nói: “A-nan! Nay các căn ông nếu nhỏ xong xuôi rồi thì cái sáng suốt bên trong phát hiện. Như vậy các phù trần⁽⁶⁾ và khí thể gian⁽⁷⁾ cùng những tướng biến hóa, tất cả như nước nóng làm tan băng, liền đó biến thành tri giác cao tột.”

Ngay nơi sáu căn mà nhỏ một căn đừng cho dính với sáu trần thì các căn kia liền được nhỏ theo. Việc tu thật khó mà cũng thật dễ. Nếu không nhỏ nổi sáu căn, chạy hoài theo sáu trần thì việc tu thật là khó, đời đời không xong. Còn ngay nơi sáu căn mà nhỏ đừng cho dính sáu trần thì linh quang độ chiếu, sờ sờ ở trước mắt. Mỗi căn đều phát ra diệu dụng, lục căn thành lục thông hết. Sáu căn nhỏ xong rồi, tất nhiên lúc đó cả thân căn và thế giới đều không có gì là thật, chẳng khác nào như nước nóng tiêu băng, lúc đó mới được cái tri giác cao tột.

Ông nếu chưa ngộ tôi xin nói lại rõ ràng về chân tâm và vọng tâm. Chân tâm vọng tâm đều lấy cái biết làm thể. Vọng tâm nương căn trần có biết mà biết. Còn chân tâm lìa căn trần không biết mà biết. Người mới học có lòng mộ đạo, phải ngộ chân vọng cho rõ ràng, rồi hạ thủ dụng công thì tự nhiên đốn chứng.

Người mới tu học ráng nhận cho ra cái đó, chính nhận ra tôi mới thấy cốt yếu của sự tu hành là phải ngồi thiền. Nhờ ngồi thiền mới thấy được tia sáng của nó,

⁽⁶⁾ Phù trần là chỉ cho tất cả pháp hữu vi, như hạt bụi lãng xăng không thật.

⁽⁷⁾ Khí thể gian là thế giới chúng sanh cư trú.

còn không thì cứ nghe hoài nhưng không nhận ra nổi. Nhận ra rồi thì an lành, hết sợ sệt. Mỗi người nên thâm thâm mà nhận lấy. Ở đây có ai bụng no rồi không cần sửa ngon nữa không?

Hỏi: Như ngài đã khai thị ở trên, tôi tuy được liễu ngộ, nhưng nghiệp tôi còn nặng, tâm tôi còn phù động không an, lại căn cơ kém nhỏ, chẳng thể đốn chứng. Như vậy phải làm sao?

Đáp: Tánh vốn không ngộ, nhân mê mà có ngộ. Tâm vốn không tu, nhân nhiễm mà có tu. Sở dĩ phiền não có sâu cạn, tập khí có dày mỏng nên mới bày ra phương tiện. Tu có đốn tiệm. Đốn tu khiến người cấu bần nhẹ chóng viên thông. Tiệm tu khiến người chướng nặng lần lần trở về bản tánh. Nay giả nêu ra ba căn tánh để tùy cơ mà vào.

Phần trước là vấn đáp để làm sáng tỏ chân tâm, tới đây là phần nói về trình độ tu chứng khác nhau như thế nào.

Người hỏi thưa, ngài dạy thì tôi hiểu rồi, nhưng căn cơ phù động, nghiệp chướng nặng nề làm sao tâm an ổn được?

Ngài đáp, *tánh vốn không ngộ, nhân mê mà có ngộ*. Bản tánh không có mê ngộ, bởi vì quên bản tánh nên gọi là mê. Bây giờ được nghe thiện tri thức chỉ dạy hoặc nhân xem kinh điển mà thấy, gọi đó là ngộ. Mê ngộ chỉ là đối đãi của quên và nhớ, chứ chân tánh không có mê ngộ.

Tâm vốn không tu, nhân nhiễm mà có tu. Tâm mình nguyên là thanh tịnh thì có gì là tu hay không tu, bởi vì nhân theo sáu trần mà có nhiễm, cho nên mới đặt ra sự tu để gỡ bỏ cái nhiễm đó.

Sở dĩ phiền não có sâu cạn, tập khí có dày mỏng, nên mới bày ra phương tiện. Phật tổ bày ra phương tiện là vì phiền não của mỗi người có sâu cạn, tập khí có dày mỏng khác nhau. Nhất là những vị lớn tuổi mới tu thì tập khí dày lắm, bởi vì sống theo tập quán của thế tục lâu, thành ra gỡ hơi khó. Còn những người từ bé đã vào chùa, họ không quen lối sống ở ngoài thế gian nhiều, nên tập khí mỏng hơn.

Tu có đốn tiệm, tùy căn cơ mà vào. Nói ba căn tánh cũng là giả lập bày ra mà thôi, không phải là sự thật.

Hỏi: Ba căn tánh thế nào?

Đáp: Người căn tánh bậc thượng thì đốn tu, bậc trung thì tiệm tu, bậc hạ thì gắng tu.

Ai cũng tu được hết, thượng thì đốn, trung thì tiệm, hạ thì gắng tu. Nỗ lực thì ai tu cũng được, Phật không bỏ người nào. Nhiều khi chúng ta cứ tưởng, mình căn cơ hạ liệt quá tu không được, đó là vô lý, hạ liệt thì cố gắng. Thí dụ người ta tu năm ngày, mình mười ngày; người ta ba năm mình sáu năm, cứ như vậy mà tu cũng được, không có gì trở ngại.

Hỏi: Người căn tánh bậc thượng đốn tu như thế nào?

Đáp: Hàng căn tánh bậc thượng, căn cơ bén nhạy đã huân tập hạt giống đạo từ trước. Khi một

lời buông ra thì tâm địa người ấy liền mở suốt. Tỳ trường hợp mà bảo nhiệm hầu trừ sạch dòng lưu thức. Niệm động chẳng tiếp tục, niệm không chẳng giữ, một tâm bình thản lặng lẽ tự hết. Lúc bấy giờ chạm mắt gặp duyên đều là diệu dụng. Ngài Quy Sơn nói: “Ông chỉ tâm không gá vật, thì vật nào có thể ngại người.” Lại nói: “Mỗi niệm phan duyên, nhưng tâm tâm hằng tịnh. Viên dung khắp pháp giới, đốn chứng vô sanh.” Nếu như căn cơ ngu độn lại bày phương tiện để lần hồi trở về.

Người bậc thượng không phải ngẫu nhiên thành bậc thượng, mà đã huân hạt giống đạo lâu đời về trước, cho nên bây giờ ra đời là thuận thực. Chúng ta tu thường hay so sánh thấy mình thua sút người khác rồi buồn. Việc đó không nên. Người có chủng tử lâu nên khi ra đời nghe một câu đạo lý họ liền ngộ; còn người đời trước mới nghe sơ sơ thì làm sao ngộ được, đó là chuyện thường.

Người bậc thượng nghe một câu của thầy tổ hoặc của Phật thì liền ngộ, khi ngộ rồi tỳ trường hợp mà giữ gìn cho dòng thức không còn trôi chảy liên miên, hay nói cách khác là chặn đứng nó lại. Vừa dấy niệm động liền buông không tiếp tục, khi không có niệm cũng không cố kìm giữ, chỉ một tâm bình thản lặng lẽ, bấy giờ chạm mắt gặp duyên đều là diệu dụng. *Ngài Quy Sơn nói: “Ông chỉ tâm không gá vật, thì vật nào có thể ngại người.”* Tâm không dính mắc vào sự vật thì sự vật đâu làm chướng ngại được mình, sở dĩ chúng ta bị vật làm chướng ngại vì tâm theo vật, thấy vật liền phân biệt tốt xấu rồi sanh ra yêu ghét, nên trở thành chướng ngại.

Lại nói: “Mỗi niệm phan duyên, nhưng tâm tâm hằng tịnh. Viên dung khắp pháp giới, đốn chứng vô sanh.” Chữ phan duyên này không phải phan duyên theo cách của phàm phu, mà đối cảnh mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, tâm vẫn biết... đó gọi là phan duyên. Vẫn thấy biết nhưng tâm không chạy theo, không dính mắc nên tâm tâm hằng thanh tịnh, chóng chứng được quả vô sanh. Vì không có niệm khởi tức là trở về tâm thanh tịnh, không sanh không diệt. Tâm đó tròn đầy trùm khắp cả pháp giới. Đây là nói cho bậc đốn ngộ đốn tu, nếu người ngu độn quá thì lập ra phương tiện cho tu, để lần hồi được trở về.

Hỏi: Người đốn ngộ đốn tu, nhân đâu chứng đạo quá mau?

Đáp: Thật có lý này, chẳng phải dối truyền. Thật vậy, nếu “trực hạ minh tâm”, một niệm viên tu đốn chứng, thì chẳng trải qua a-tăng-kỳ, đâu cần kiếp số?

Trực hạ minh tâm là liền đó sáng được tâm. Như trường hợp của Lục tổ Huệ Năng, nghe một câu liền sáng được tâm thì chẳng trải qua a-tăng-kỳ. A-tăng-kỳ là vô số kiếp. Thường nói người tu phải trải qua ba vô số kiếp, nhưng ở đây nói nếu nhận được tâm rồi, viên tu đốn chứng thì khỏi phải trải qua vô số kiếp nào hết. Ngài dẫn kinh làm chứng.

Kinh Đại Niết-bàn nói: “Ví như có người cưỡi thuyền muốn vượt biển cả, nếu thuận buồm xuôi gió thì chỉ trong chốc lát có thể vượt được vô lượng dặm.

Còn trái lại, tuy ở lâu vô lượng năm cũng không rời chỗ cũ. Lúc nào đó thuyền hư rã, chìm xuống nước mà chết. Chúng sanh cũng như vậy.”

Kinh Đại Niết-bàn nói, như có người cưỡi thuyền muốn vượt biển cả, nếu thuận buồm xuôi gió thì chỉ trong chốc lát có thể vượt được vô lượng dặm. Còn ngược gió ngược nước thì tuy ở lâu vô lượng năm cũng không rời chỗ cũ. Loay hoay một chỗ hoài, lâu ngày thuyền hư mục rã ra, chìm lĩm xuống nước mà chết.

Kinh Lăng-nghiêm nói: “Như huyễn tam-ma-đê, chỉ khoảng khảy móng tay có thể vượt qua hàng vô học. Cho nên hàng Tam thừa không biết, hàng Thập địa thì sợ hãi. Một niệm thành Phật, thoát vượt a-tăng-kỳ.”

Chỉ một khảy móng tay liền vượt qua hàng Vô học, hàng Tam thừa thì không hiểu nổi chỗ đốn ngộ này, còn hàng Thập địa cũng sợ hãi. Chỉ một niệm mà thành Phật, cho nên vượt khỏi kiếp số a-tăng-kỳ.

Hỏi: Người trung căn tiệm tu như thế nào?

Đáp: Bậc thượng căn đốn tu như gió thổi mây bay, hiện vầng trăng sáng rõ trên nền trời. Hàng trung cơ tiệm tu, giống như lau chiếc gương nhơ, khi bụi hết thì ánh sáng hiện.

Bậc thượng căn đốn tu như gió thổi mây bay, bao nhiêu phiền não chỉ một phen đùa qua là sạch hết. Kiểm điểm lại, trong chúng ta đây có lẽ chưa ai được liệt vào bậc thượng, nếu được thuộc bậc trung cũng là tốt lắm rồi.

Hàng trung cơ tiệm tu, giống như lau chiếc gương nhơ. Lau gương với gió thổi mây bay, hai cái khác nhau. Gió thổi đùa qua thì đám mây tan hết, còn lau gương được một chút thì gương sáng một chút, phải lau đi lau lại năm mười lần gương mới thật sáng.

Như có người hậu học, liễu ngộ được bản tâm, nhưng tập khí từ trước còn nồng hậu, trí thì kém, tâm lại phù động không an, nên suốt mười hai giờ động tịnh bên trong, tất cả đều buông xuống, thiện ác chớ nghĩ, niệm khởi liền giác, giác rồi liền không.

Tuy nói tiệm tu nhưng cũng phải ngộ bản tâm rồi mới tiệm tu. Ngài dạy tu rất rõ ràng. Tất cả những gì suy nghĩ phải buông xuống hết. Không nghĩ ác mà nghĩ thiện hoài cũng không được, cho nên thiện ác đều chớ nghĩ. Niệm khởi liền giác, giác rồi liền không. Đây là cái khó! Niệm khởi làm sao giác được? Thí dụ chúng ta định đi mua đồ thì phải tính xem mua chỗ nào rẻ, chỗ nào mắc. Nếu giác rồi niệm suy tính đó mất tiêu, làm sao biết chỗ nào rẻ mắc để đi mua? Hoặc như có người sắp tổ chức đám tiệc, cần phải nghĩ mua sắm cái này, lo sắp đặt việc kia... Chúng ta thường cho rằng, những việc này cần phải nghĩ, nếu giác thì mất ý kiến hay, nên cứ giữ mãi mà thành thói quen. Đó là chỗ làm cho chúng ta bị kẹt. Vì vậy cần hiểu kỹ, mình vô sự tức là làm tất cả việc mà trong tâm đừng để dính mắc, thì niệm khởi liền giác, giác nó liền không; còn hữu sự thì giác không thể được.

Người xưa nói: “Chẳng sợ niệm khởi chỉ sợ giác chậm.”

Niệm khởi là chuyện dĩ nhiên, ai cũng như ai. Từ vô thủy tới giờ mình chứa trong tiềm thức không biết bao nhiêu thứ vọng tưởng, nó còn nằm sẵn ở đó khi nào rảnh là trôi đầu dậy. Đó là chuyện không sao tránh được, nhưng điều quan trọng là khi niệm khởi liền biết là vọng không theo thì nó tan hoại. Còn không giác mà chạy theo nó cả nửa giờ hoặc mười lăm phút, đó là sống với vọng, tức là nhận giặc làm con. Thường cái nào được chấp nhận thì cái đó sống mãi với mình, cái nào không được chấp nhận thì sớm muộn gì nó cũng phải hết. Bởi lẽ lâu nay mình chấp nhận vọng tưởng, kháng khí không rời, nên nó cứ theo mình. Bây giờ biết rõ rồi không còn lầm nhận nữa, cứ mỗi lần trôi dậy là mỗi lần mình đuổi mắng quở trách, lâu ngày nó tự hết. Nên nói, chẳng sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm.

Dụng tâm như vậy, lâu ngày không vọng khởi, phải tự đợi đến lúc người pháp đều mất thì cẩn thận đốn thoát, chân tâm riêng chiếu, trải ra hay cuốn lại đều vô ngại.

Lúc đó muốn yên hay muốn động cũng được, vì đều vô ngại. Hàng trung căn tiệm tu như đây nói, có lẽ có nhiều người tương tự. Các ngài đã chỉ chỗ thật tu của Thiên tông, như lối chần trâu của Mã Tổ đã dạy. Vậy thì chúng ta phải ráng nỗ lực tu, vì đây chính là phương pháp cần yếu và nhanh chóng nhất, không có pháp nào nhanh hơn.

Hỏi: Sự công phu của pháp tiệm tu, nên nghiêng về tịnh tọa hay thông cả động tịnh cũng có thể tu chứng?

Đáp: Đốn ngộ tiệm tu tịnh nhiều dễ thành công, còn bậc thượng sĩ động tịnh đều thiên cả. Hàng căn cơ bậc trung bỏ sự nghiêng về lý, đúng như thế ngồi tập cho thuần thục thì tự nhiên động tịnh đều vô ngại.

Đốn ngộ tiệm tu mà được tịnh nhiều thì dễ thành công, nếu động nhiều thì dễ bị chướng ngại. Đó là chỗ chúng ta phải chú ý. Bậc thượng sĩ là bậc đốn ngộ đốn tu nên động tịnh đều thiên, như ngài Vĩnh Gia nói: “Đi cũng thiên, ngồi cũng thiên. Nói nín động tịnh thấy an nhiên.” Nhiều người không biết, nghe các tổ nói như vậy, lầm chấp cho rằng làm gì cũng thiên, rồi đi đứng nằm ngồi lảng xãng, rốt cuộc gặp gì loạn nấy, không thể nào yên được.

Chúng ta biết mình là hạng bậc trung thì phải dùng cảnh tịnh nhiều mới dễ thành công. Trong kinh nghiệm cá nhân tôi và của những người chung quanh, tôi thấy rõ điều này. Người nào được cảnh tịnh nhiều người đó tu tiến, người ở trong cảnh động nhiều tu khó tiến. Cho nên phải biết căn cơ của mình mà dùng cho đúng mới có lợi ích lớn, còn không biết mình thấp mà tưởng cao thì rốt cuộc đều bất lợi.

Hàng căn cơ bậc trung bỏ sự nghiêng về lý, tức là đừng mắc kẹt trong hình thức nhiều, đừng nặng về sự; mà phải chuyên nhớ về lý, luôn luôn không rời niệm thanh tịnh của bản tâm. Tập như thế cho thuần thục rồi, lúc đó tự nhiên động tịnh đều vô ngại. Hàng thượng căn không cần tập ngồi, vì các ngài luôn vô ngại.

Nếu trung căn thì căn ngòi thiên nhiều, rồi sau mới tới chỗ động tịnh vô ngại.

Hỏi: Hạng căn cơ bậc hạ phải gắng tu như thế nào?

Đáp: Kẻ hạ căn ngu độn, tâm tư chậm chạp, hôn trầm dày nặng, trạo cử lầy lừng, khó làm cho sách phát. Đối với hạng này, phải y vào sự khai thị và dẫn dắt, nhỏ nhiệm chỉ bày giúp cho căn cơ họ phát khởi. Hạng này phải có tín tâm, chớ lìa tòng lâm, thường theo bậc thiện tri thức chí thành nghe dạy dỗ, chớ nhận cảnh ma, ngày ngày nhận sự rèn luyện, giờ giờ tự mài giũa, đối trước Phật sám hối tội nghiệp của mình. Ở trong chúng phải hạ tâm, sau khi được ngộ không thể lìa thầy. Đại khái phải quên trần thế, bồi dưỡng sâu dày, lâu ngày tu tập như vậy mới được tương ứng.

Kẻ hạ căn ngu độn, tâm tư chậm chạp, hôn trầm dày nặng, trạo cử lầy lừng. Ngòi yên thì gục, hết gục thì loạn, hai cái đó thay phiên nhau, không có phút giây nào yên ổn, gọi là căn cơ bậc hạ ngu độn nhiều, khó tiến lên được. Những người này phải tin tưởng vào vị thầy chỉ dạy dẫn dắt. Vị thầy lấy kinh nghiệm riêng nhỏ nhiệm chỉ bày, giúp cho căn cơ phát khởi, mình phải tin làm. Phải có tín tâm mạnh, chớ lìa tòng lâm, luôn ở yên một chỗ hoặc nương chùa chiền vắng vẻ để tu. Thường theo bậc thiện tri thức chí thành nghe dạy dỗ, chớ nhận cảnh ma. Ngày ngày nhận sự rèn luyện, giờ giờ tự mài giũa tâm mình, đối trước Phật sám hối cho tiêu tội nghiệp cũ.

Tóm lại, đối với bậc thầy thì nghe nhận lời dạy, đối với tự tâm thì gắng mài giũa, đối với Tam bảo thì luôn luôn sám hối cho tiêu nghiệp. Ở trong chúng phải hạ mình, lúc nào cũng thấy mình là kẻ thấp. Sau khi ngộ cũng không nên lìa thầy. Những người này phải quên hết trần thế, ráng bồi dưỡng cho nhiều, lâu ngày tu tập như vậy dày công gắng sức mới được tương ứng. Hàng căn cơ bậc hạ gắng tu thì cũng có kết quả tốt.

Hỏi: Kẻ hạ cơ ngộ tu, do đâu lại phí sức như vậy?

Đáp: Kẻ căn cơ trì độn, phiền não nông hậu, hôn trầm trạo cử, tâm lại phù động, ngu muội che nặng, nếu không cần cù tu tập thì linh cơ khó phát. Người xưa nói: “Kẻ hạ căn dùng muôn ngàn thí dụ nói cho cũng không thể lãnh hội.” Kẻ này dù được một ít hiểu biết cũng cho là triệt ngộ, chẳng nhận dạy dỗ, ngã mạn khinh người. Bọn người như vậy phải sanh hổ thẹn, không như vậy thì điên cuồng và rơi vào đường tẽ.

Linh cơ tức là máy linh. Người xưa nói: “Kẻ hạ căn dùng muôn ngàn thí dụ nói cho cũng không thể lãnh hội.” Dùng hết thí dụ này qua thí dụ kia, nói bao nhiêu cũng không biết. Đã tối tăm lại không chịu nghe lời chỉ dạy, thêm ngã mạn khinh người. Người thấy căn cơ mình kém thì phải luôn luôn hổ thẹn để cố gắng tu, nếu tự ngã mạn cống cao thì thế nào cũng đi lạc đường không thể ra được.

Đó là ba hạng người căn cơ sai khác, nhưng tùy theo khả năng mà người nào cũng có thể tu được.

Nếu trình độ lanh lợi thì tu nhanh, hơi trung trung thì tu chậm, còn hạ liệt thì công phu tu phải nhiều hơn.

Hỏi: Người ngộ lý bảo dưỡng chắc chắn, làm thế nào biết chân tâm hiện tiền?

Đáp: Người ngộ lý khi tập khí chưa hết gặp cảnh còn thất niệm, nên cần phải hậu dưỡng. Như người chăn trâu, dắt trâu đi chỗ nào cũng ghìm roi, đợi cho tâm nó thuần thục, bước đi ổn thỏa, không phạm đến lúa mạ mới có thể buông tay, chẳng cần chăn nữa.

Người đối với lý chân tâm đã ngộ, nhưng tập khí chưa sạch khi gặp cảnh bị thất niệm. Thí dụ, người trước đây hay chơi nhạc, bây giờ tuy ngộ lý tu hành, nhưng bất thần nghe đánh đàn ở đâu đó, thì tập khí cũ liền trở dậy, không làm chủ được, nên cần phải nuôi dưỡng cho sâu dày.

Như người chăn trâu, dắt trâu đi đâu cũng cầm roi ghìm sẵn trong tay, chừng nào con trâu thuần rồi, đi đâu thấy cái gì nó cũng không thèm liếc nhìn, lúc đó mới buông roi. Nếu vừa thấy lúa mạ mà nó quay đầu thì phải cầm roi quất, nếu không thì nó kéo lôi luôn cả mình. Đó là thuật khéo chăn trâu.

Nếu muốn thí nghiệm chân tâm coi được thuần thục hay chưa, nên đem việc bình thường mình đã yêu hay đã ghét, tìm cho ở trước mặt, thấy nghe để thử nó. Nếu y như trước mà khởi tâm yêu hay ghét thì biết rằng đạo chưa thuần thục. Nếu gặp cảnh

thuận hay nghịch mà chẳng khởi tâm yêu ghét thì biết đã gần đạo và chân tâm hiện tiền.

Thí dụ lúc bình thường mình thích ăn ngon, bữa nay đợi bụng đói lại trước món ăn ngon thử coi mình làm chủ được chưa? Nếu thấy mà không bị nó lôi thì khả dĩ hơi thuận. Hoặc bình thường mình ghét người đó lắm, không muốn thấy mặt; bây giờ thử ngồi nói chuyện với người đó coi còn ghét nữa không? Nếu nói một hồi sanh ghét thì biết chưa được, còn an nhiên không buồn giận là đã được rồi. Ghét cái gì, thích cái gì, thì tự lấy những việc ấy mà thử mình. Nhiều khi tưởng mình đã thuận, nhưng lúc gặp cảnh liền nổi lên yêu ghét không hay. Cho nên muốn biết thuận hay chưa thì phải chịu khó thử nghiệm. Nếu giống hệt khi xưa, trước ghét giờ cũng ghét, trước thích giờ cũng thích thì biết là chưa thuận thực. Khi gặp cảnh thuận nghịch vẫn như như, không thương không ghét thì biết đã gần đạo, tâm đã thuận thực rồi. Đó là việc tu hành chính yếu, chứ không phải đợi thấy hào quang sáng rõ, hay thấy Phật rờ đầu.

Có nhiều vị dạy tu thiền, nói những cảnh huyền bí trong khi ngồi thiền, rồi đem những cảnh đó mà luận gần đạo hay xa đạo. Thiền tông thì khác, chỉ căn cứ tâm mình thuận hay chưa thuận, nếu nói sao tu ba tháng, bảy tháng, một năm... không thấy gì lạ hết, thì đó là người không hiểu gì về Thiền tông. Tu theo Thiền tông là vậy, rất đơn giản, không có chút hư huyền nào hết. Thấy cảnh lạ thì sợ hoặc mừng. Như thấy ánh sáng hoặc thấy Phật xoa đầu thì mừng, thấy ma hiện đâm ra hoảng sợ, rất dễ lạc vào cảnh ma. Nguy hiểm là ở chỗ đó.

Tu theo Thiên tông thì đơn giản, niệm vừa khởi là đã không chấp nhận, vì dứt bật tâm tưởng thì làm sao thấy cảnh lạ được. Hai lối tu khác nhau như vậy. Người không biết nghe nói tu thiên cứ hỏi được cái gì, thấy gì lạ không? Có tưởng mới thấy, không tưởng thì lấy gì mà thấy. Trong khi tu, nếu có thấy những cảnh lạ cũng không chấp nhận, chứ không phải thấy rồi cho mình cao. Vì vậy ở đây ngài dạy mình kỹ càng, *nếu gặp cảnh thuận hay nghịch mà chẳng khởi tâm yêu ghét thì biết đã gần đạo và chân tâm hiện tiền.*

Chỗ gần đạo hay xa đạo chỉ là khi đối cảnh thuận nghịch, tâm có khởi yêu ghét hay không? Không khởi yêu ghét là gần đạo, còn yêu ghét là xa đạo. Đó là chỗ rất thực tế, không có gì huyền bí.

Nếu muốn thí nghiệm tâm yêu, nên tưởng tượng cảnh yêu thích nào đó. Tâm yêu thích này hoàn toàn lặng lẽ chẳng khởi. Muốn thí nghiệm lại tâm ghét, nên tưởng cảnh giận ghét nào đó, tâm giận ghét hoàn toàn chẳng khởi. Đến đây mới có thể tự tại tùy duyên, đối vật không ngại.

Trước đây mình yêu ghét cái gì, cảnh đó hiện giờ không có nhưng tưởng tượng để thử coi tâm mình còn yêu ghét nữa không? Nếu tưởng ra cảnh đó mà tâm như như, không thích không ghét là đã thắng. Như vậy mới gọi là tùy duyên tự tại đối vật không ngại, nếu còn tưởng yêu ghét là chưa được vô ngại.

Hỏi: Chân tâm chưa hiện tiền, khi dụng công dứt vọng, đồng thời cũng làm các điều lành, hầu giúp cho đạo dễ thành công. Như vậy lý kia có nên không?

Đáp: Dứt vọng tâm là chánh tu, làm các điều lành là trợ tu. Nếu hữu tâm làm thiện lại dính mắc vào thiện thì nhất định rơi vào phước báo cõi người, cõi trời.

Dứt vọng tâm là chánh tu, làm các điều lành là trợ tu. Ở đây chấp nhận đồng thời dứt vọng, đồng thời làm thiện, nhưng làm thiện mà đừng dính mắc vào thiện, nhớ vậy. Nếu dính mắc thì rơi vào quả báo cõi người cõi trời.

Nếu vô tâm tương ứng với điều thiện thì có thể bảo đó là một sự trợ giúp cho việc tu hành. Kinh Bát-nhã nói: “Tu-bồ-đề! Bồ-tát nếu không trụ tướng bố thí, thì phước đức kia không thể nghĩ lường.” Nay thấy có người học, chấp nghiêng về một bên chẳng thấy toàn diện. Có chút ngộ lý liền tựa vào thiên chân chẳng làm các điều lành, nên phước kém mà ma lại mạnh.

Người làm điều lành có phước lớn nên ma tránh xa, còn chỉ giữ cái thiên chân mà không làm lợi ích cho chúng sanh thì phước không có, nên ma mạnh làm chướng ngại sự tu. Cho nên người biết tu, thời gian còn sống trong chúng chưa làm lợi tha ở bên ngoài nhiều, phải trải thân mình làm việc giúp đỡ trong chúng, gây phước lành cho bất nghiệp chướng, đó là tốt. Còn ý hiểu được chút ít ngòi đó sai thiên hạ, không làm phước cũng không tu, là tự làm cho mình tổn đức lâu ngày thành chướng, sự hiểu biết của mình cũng tự lui sụt. Phước giúp chúng ta vượt qua những khó khăn một cách dễ dàng, thiếu phước thì toàn gặp chướng làm cho mình bị trở ngại.

Hỏi: Muôn điều thiện hữu vi là phước đức. Kiến tánh vô vi là công đức. Tại sao lại gồm tu cả hữu vô lộn xộn như thế?

Đáp: Hữu vi mà dính vào hữu vi thì được quả báo trời người, hữu vi mà không nhiễm thì công phu ấy được hiển hiện tánh đức.

Tuy làm phước hữu vi mà không nhiễm không mắc, đó vẫn là hiển hiện được tánh đức.

Hỏi: Khi đã ngộ tâm chứng lý, liền có thân thông biến hóa. Thời nay người ngộ lý rất nhiều mà người đủ thân thông rất ít. Tại sao thế?

Đáp: Hiển hiện thân thông biến hóa là ngọn, cần phải đạt được cái gốc của nhất tâm. Khi gốc được thành lập thì đạo sanh, lúc bấy giờ thân thông tự nhiên hiện. Nếu chuyên lấy cái tướng tướng của thân thông biến hóa làm đạo thì thiên ma ngoại đạo, yêu mị thân long đều là Phật cả.

Phần hỏi về thân thông này rất cần yếu cho người tu thời mạt pháp. Thời mạt pháp gọi là pháp nhược ma cường, cho nên đa số người tu đều lầm lẫn, rồi mắc kẹt trong yêu quái mà không biết. Chúng ta cứ nghe hôm nay ở đằng kia nổi lên một ông, ít hôm ở đằng nọ nổi lên một bà. Họ dùng bao nhiêu thứ yêu mị để lừa bịp thiên hạ, vậy mà người ta đổ xô nhau tin tưởng. Cho nên phải học thật kỹ, biết đâu là tà ngụy, đâu là chân chánh, để bỏ tà mà tu chánh. Dù cho một đời không ngộ nhưng tu đúng chánh pháp thì hạt giống tốt của mình cũng đã tăng trưởng, tuy chưa thành cây nhưng ít ra cũng được

nảy mầm. Nếu lạc vào đường tà, chẳng những không lợi cho mình mà có thể là tai họa cho kẻ hậu tấn. Vì mình đi lầm thì đồ đệ cũng lầm theo, hại mình hại người thật là tai họa lớn!

Hiển hiện thần thông biến hóa là ngọn, cần phải đạt được cái gốc của nhất tâm. Đối với sự tu phải nắm được gốc, đó là nhất tâm. Thần thông biến hóa là ngọn ngành, không phải là việc chánh. Chúng ta cứ mê theo ngọn mà bỏ gốc, nghe ai có thần thông liền chạy tới mà không biết cái gốc nhất tâm của mình.

Khi gốc được thành lập thì đạo sanh, lúc bấy giờ thần thông tự nhiên hiện. Nắm được gốc vững tức là nhất tâm thì đạo hiện tiền, lúc ấy thần thông tự có, đâu cần phải mong.

Nếu chuyên lấy cái tướng tướng của thần thông biến hóa làm đạo thì thiên ma ngoại đạo, yêu mị thần long đều là Phật cả. Nếu ngồi tu mà cứ mong làm sao cho tai mình nghe được tiếng người nói cách ba bốn chục cây số... Lấy cái nghe ấy cho là được đạo, đó là sai lầm. Thiên ma ngoại đạo, yêu mị thần long đều là Phật hết. Vì sao? Vì yêu ma, quỷ mị, thần long đều có thần thông như Phật, vậy họ là Phật hết rồi! Cho nên theo ngọn là bị lầm.

Muốn được thần thông chân thật cần phải chứng pháp Nhất thừa. Pháp Nhất thừa này hay phát ra diệu dụng Bát-nhã. Ngay nơi trần lao mà thành Chánh giác, hiện trong sanh tử mà chứng Niết-bàn.

Khi đạt pháp Nhất thừa, tức là thấy được chân tâm. Bởi thấy được chân tâm cho nên biết các pháp ở thế gian đều hư huyền, gọi là được diệu dụng Bát-nhã. Được diệu dụng Bát-nhã thì hiện tại ở trong trần lao mà thành Chánh giác, ngay trong sanh tử đã chứng Niết-bàn rồi.

Chỉ khoảng một sát-na mà bỏ phàm làm thánh, trong chốc lát biến có trở về không. Thần biến như thế chẳng phải là pháp huyền có thể làm được.

Làm thánh là do mình có trí ngộ đạo, chứ không phải do có thần thông. Thần thông yêu ma quỷ mị cũng có, cho nên thánh và phàm khác nhau chỗ mê ngộ, chứ không phải khác nhau ở chỗ có thần thông hay không thần thông. Chúng ta thường lầm lẫn, cứ nói thánh có thần thông còn phàm không có thần thông, rồi cứ như vậy chạy theo mà không ngờ ma cũng có thần thông. Nếu tỉnh ngộ thì từ phàm trở nên thánh, chứ đâu phải đợi có thần thông mới gọi là thánh. Khổng Tử đâu có thần thông mà người ta vẫn tôn xưng là thánh. Như vậy để thấy rõ rằng, thánh là người ngộ được lẽ chân, có trí biết rõ sự vật không lầm, chứ hoàn toàn không ở thần thông.

Khi ngộ được các pháp như huyền, trong chốc lát là bỏ phàm vào thánh, biến có về không, thần thông của ma quái làm sao có thể làm được việc này. Thí dụ ngay cái bàn này, biết tánh nó là không, có đó như huyền, tức là ngay cái có mình đã biến thành không. Trí tuệ của mình, phép biến hóa không thể nào sánh nổi,

vì đó là cái thật. Phép biến cái này ra cái kia, những người học ảo thuật họ cũng làm được. Nó không phải là pháp chân chánh, mà đại đa số người tu hành cứ mắc kẹt trong đó.

Cổ đức nói: “Thông có năm loại, một là Đạo thông, hai là Thần thông, ba là Y thông, bốn là Báo thông, năm là Yêu thông.

Gì là yêu thông? Yêu thông là loài hồ ly già biến hóa ra, tinh ba của cây đá hóa ra, thần nương tựa vào người thông tuệ kỳ lạ, đấy là yêu thông.

Chúng ta nghe kỹ, ráng nhớ năm thứ thông này để sau không lầm.

Yêu thông là do loài hồ tinh biến hóa ra, nó là con chồn già ở trên núi lâu ngày hóa thành tinh. Hoặc từ tinh ba của cây thật già, những hòn đá lớn lâu năm, hoặc những pho tượng mà người ta tạc thành... Thần nương tựa vào người, nói năng thông minh lưu loát thông tuệ kỳ lạ, nhưng không giữ giới luật, tự xưng này kia khiến người bái phục cho là Bồ-tát tái thế.

Bây giờ chúng ta cũng thấy có nhiều hình tướng do yêu ma nương tựa vào người mà không biết, tưởng là thánh. Những thứ đó, gọi là yêu thông. Trong kinh thường nói, khi mới nương tựa nó còn tử tế, sau dần nó dẫn dắt mình phá trai phạm giới, lúc ấy đã nhiễm rồi thì khó mà gỡ ra được, vì đâu còn biết gì. Như có vị tự xưng là giáo chủ mà hai vợ, ăn mặn, vậy mà người ta vẫn tin. Do yêu quái có tuệ thông kỳ lạ, biết được ý

người nào thích cái gì nó nói đúng sở thích, khiến cho người đó say mê theo.

Vừa rồi có người thuật lại tôi nghe, một bà hồi xưa mua bán khá giả sau muốn đi tu. Bà tìm tới chỗ có người xưng là Di-lặc giảng thế, mới vào ngồi thì cô nhập về gọi tên và cả pháp danh của bà. Pháp danh đó là lúc bà còn nhỏ, mẹ đem vô chùa xin Thầy cho, chỉ có bà và mẹ biết thôi chứ người ngoài không ai biết, mà sao cô về kêu đúng pháp danh. Cô còn nói bà có một ngôi vị sẵn ở trên trời, ráng tu để trở về kịp hội Long Hoa. Nghe nói đúng tên họ, đúng cả pháp danh, bà mừng quá tin rằng mình đã có ngôi vị sẵn, cho nên về bán hết đồ đạc trở lại ở luôn trong đó. Như vậy, Di-lặc là ai? Đều là cây đá, hồ ly... hóa thành tinh dựa vào người, nói những điều kỳ lạ, biết được việc quá khứ vị lai khiến người mê hoặc, đó là yêu thông mà thôi.

Gì gọi là Báo thông? Báo thông nghĩa là quỷ thần biết nghịch, chư thiên biến hóa, sự liễu sanh của thân trung ấm, sự ẩn biến của thân long, đấy gọi là báo thông.

Báo thông tức là những loài quỷ thần có hiểu biết trái lạ. Việc người thường không thể thấy, không thể biết được mà những loài quỷ thần này nó biết được, nên gọi là biết nghịch. Những vị này sanh vào các loài có thân hình dị thường, mang quả báo có những tướng lạ như thân long, a-tu-la... gọi là báo thông.

Gì gọi là Y thông? Nghĩa là nương pháp mà biết, nương nơi thân mà dùng, nương nơi đạo bùa mà tới lui, thuốc bổ mầu biến, đấy là y thông.

Nương một phương pháp nào đó mà biết được việc này việc kia, nương nơi thân này mà dùng được những cái hay lạ, nương nơi bùa chú mà có thần dụng tới lui phi thường, hoặc nương thuốc bổ mầu nhiệm biến ra những triệu chứng lạ... Những thứ này đều gọi là y thông.

Gì gọi là Thần thông? Thần thông là tịnh tâm soi vật, tức mệnh ghi giữ, muôn ngàn phân biệt đều từ định lực, đấy là thần thông.

Thần thông là từ định lực mà có. Do tâm thanh tịnh soi chiếu sự vật, những mạng sống của vô lượng đời trở về trước thấy ghi nhớ hết, muôn ngàn sự phân biệt hiểu biết đều do sức định mà biết, đó gọi là thần thông.

Gì gọi là Đạo thông? Vô tâm ứng vật, duyên biến hóa khắp vũ trụ, như trăng ở đáy nước, như hoa ở trong hư không, bóng hình không chủ, đấy là Đạo thông.

Chỉ Đạo thông này là chân, ngoài ra các thông khác đều là tà ngụy. Ngụy thì chẳng chân, tà thì chẳng chánh, làm cho tâm hoặc loạn sanh và mê mờ bản tánh. Cho nên người học đạo chân thật chẳng giữ thần thông sợ trái chân lý.

Đạo thông là đối với tất cả sự vật không dấy tâm động niệm, ở trong vũ trụ thấy những biến hóa của sự vật thấy đều biết như trăng ở đáy nước, như hoa đốm trong hư không, đều không có chủ. Hoặc nói dễ hiểu, tâm mình lặng lẽ như như, đối duyên xúc cảnh tự tại, biết tất cả pháp đều là huyễn hóa, không có ngã thật, đó là Đạo thông.

Chỉ có Đạo thông này là chân thật, ngoài ra các thông khác đều là tà ngục, ngay cả thần thông do định mà có cũng là tà ngục. Như vậy thông này ai có? Chỉ những người thật tu mới có. Thần thông kia có thể mất, còn đạo thông này thì không mất. Vì biết các pháp là huyễn hóa đó là cái của mình, đâu ai làm cho mất được.

Từ thần thông trở lên yêu thông, bốn thứ đó đều là tà ngục. Ngục thì không thật, tà thì không chánh. Bởi ngục và tà mê hoặc tâm mình, làm cho mình bị mờ tối, cho nên khi tu đừng ham những điều đó. Người học đạo chân thật thì không thích thần thông, vì thần thông trái với chân lý.

Trong sách Phụ Hành Ký nói: “Người tu tam-muội, chợt phát thần thông, phải mau mau trừ bỏ nó, vì là pháp hữu lậu hư vọng vậy.” Trong Chỉ Quán nói: “Thần thông hay làm chướng Bát-nhã. Kẻ hạ căn vọng cầu thần thông làm chánh đạo. Bậc trí quán thật tướng của thân, quán Phật cũng vậy. Chỉ như bậc ứng hóa Bồ-tát chứng lý thánh hiền, rốt sau bày hiện thân biến ắt chẳng ở đời. Nếu còn ở đời mà hiện thần thông để giáo hóa người, đây chẳng phải yêu thì cũng là ma mị.”

Khi tu được định sâu thần thông hiện ra, phải bỏ liền đừng khởi tâm vui mừng, cũng không tìm kiếm. Được phát thần thông còn phải bỏ không dùng, hướng là tìm kiếm. Vì dùng nó là trái với chân lý. Hiểu rõ thì sự tu mới vững, còn không hiểu mà tu dễ bị lầm lẫn.

Lâu nay người ta thường nói tu thiền điên. Tôi dám nói quả quyết ngược lại, không biết tu thiền mới điên. Tu thiền mà không biết rành rõ cho nên mới điên, chứ biết rành rõ rồi thì làm gì điên! Mình không chấp nhận những tà ngộ, làm sao nó dẫn mình được mà điên. Sở dĩ điên là tại mong cầu, mong có thần thông, thấy hào quang, thấy Phật... thấy đủ thứ hết. Đến khi những thứ đó hiện ra mừng quá, bị nó nhập tâm dẫn đi thành điên cuồng. Nếu biết tất cả những thứ đó đều là hư vọng, tà ngộ, không thật thì mình không theo, không theo làm sao điên được. Dù là tự trong tâm phát ra sáng suốt, biết được quá khứ vị lai cũng vẫn bỏ, không chấp nhận thì cái gì dẫn được mà điên. Đó là lẽ thật. Nắm được chỗ cốt yếu này rồi chúng tôi mới dám dạy tu thiền. Trước đây khi chưa nắm được chỗ này, nghe ai nói tu thiền cũng nghi nghi, lỡ điên làm sao? Cho nên hiểu thật rõ rồi, tôi dám chắc tu thiền không điên, điên là tại vọng cầu, bởi vọng cầu nên ma nhập sanh điên.

Trong Chỉ Quán nói: Thần thông hay làm chướng Bát-nhã. Bởi vì thần thông là biến hóa, nó làm cho mình không còn trí sáng suốt để phán xét sự vật như huyễn nữa, nên nói làm chướng Bát-nhã.

Kẻ hạ căn vọng cầu thần thông làm chánh đạo. Bậc trí quán thật tướng của thân, quán Phật cũng vậy. Kẻ hạ căn ngu độn cứ mong cầu thần thông, cho đó là chánh đạo. Còn bậc trí thì quán thật tướng của thân, thấy thân này là hư giả, tự tánh của nó là không. Quán Phật cũng vậy, những hình tượng của Phật cũng chỉ là hư giả.

Hằng ngày chúng ta tụng kinh có câu “Năng lễ sở lễ tánh không tịch”, đó chính là quán thật tướng của thân và của Phật, tánh đều vắng lặng. Năng lễ là mình hay lạy, sở lễ là đức Phật để mình lạy, cả hai tự tánh đều rỗng không vắng lặng, do duyên hợp cho nên huyền có thân này, huyền có tượng Phật. Nhưng “Cảm ứng đạo giao nan tư nghì”, thấy được như vậy rồi cảm ứng giữa Phật với mình không thể nghĩ bàn. Nếu chấp hình tướng Phật là thật, thân mình là thật là thành mê lầm, mê lầm thì không cảm ứng được. Nên nói, bậc trí quán thật tướng của thân, quán Phật cũng vậy.

Chỉ như bậc ứng hóa Bồ-tát chứng lý thánh hiền, rốt sau bày hiện thân biến ắt chẳng ở đời. Như ngài Đặng Ấn Phong, hai bên giặc đánh nhau, vì muốn giảng hòa nên ngài phi thân lên hư không, giặc thấy vậy ngừng đánh. Ngài trở về nhập Niết-bàn, vì hiện thân thông là trái luật Phật.

Nếu còn ở đời mà hiện thân thông để giáo hóa người, đây chẳng phải yêu thì cũng là ma mị. Nhớ như vậy, chúng ta phải lấy câu này làm thước đo. Còn sống ở đời mà hiện thân thông để dạy người, rằng tôi có phép lạ này phép lạ kia, không phải yêu ma thì là gì? Đó không phải là thánh, không phải là người đạt đạo thật.

Những đoạn này thật hay, chúng ta cần phải học để nắm vững đường lối tu, không thì dễ bị lầm lẫn. Thời của chúng ta là thời hỗn độn, vàng thau lẫn lộn, không biết đâu mà phân biệt chánh tà, chỉ dạy người cũng không căn bản, tà quái hưng thịnh làm cho Phật pháp suy đồi.

Hỏi: Người chưa ngộ, mê mờ chân lý, đuổi theo vọng tình, tạo nhân thiện ác, phải trả quả khổ vui, tùy theo nghiệp mà thọ sanh, lý kia chẳng còn nghi. Kẻ sĩ ngộ lý, nhanh chóng trở về chân tâm, vượt các nhân quả, dứt các đối đãi, điểm linh của thân sau, nương gá chỗ nào?

Đáp: Tất cả chúng sanh tùy theo nhân mà thọ quả, lấy duyên làm chỗ sanh, nên bảo đây là chỗ nương gá. Kẻ sĩ ngộ lý, người chứng đạo, chẳng đồng với phiêu linh lãng tử ở thế gian. Như quý thú vô chủ cô hồn, trôi nổi không chỗ nương chỗ gửi. Nếu khế ngộ được bốn lý hiện tiền thì bốn phương trên dưới đều là chân tâm. Đây là toàn thân thọ dụng, không có chỗ nương gá nào riêng khác. Cổ đức nói: “Suốt cõi đất là mắt của Sa-môn.” Lại nói: “Suốt cõi đất là già-lam.”

Chỗ này đa số người nghi, không biết tu thiền chết gá về đâu? Ngài giải thích, tất cả chúng sanh tùy theo nhân mà thọ quả, tạo nhân nào thọ quả nấy. Lấy duyên làm chỗ sanh, nhân duyên đến thì phải thọ sanh, có chỗ có nơi nên gọi là nương gá.

Kẻ sĩ ngộ lý, người chứng đạo chẳng đồng với phiêu linh lãng tử ở thế gian, trôi nổi phiêu bạt; hay như những loài quý thú vô chủ cô hồn, lang thang đói khát; mà là người khế ngộ được bốn lý hiện tiền, bốn phương trên dưới khắp tất cả đều là chân tâm.

Đây là toàn thân thọ dụng, không có chỗ nương gá nào riêng khác. Người ngộ lý, đạt được tất cả chỗ đều là chân tâm trùm khắp thì nơi nào không phải là chân tâm,

cho nên toàn thân thọ dụng, không gá nương riêng một chỗ nào. Nên *cổ đức nói, suốt cõi đất là mắt của Sa-môn, suốt cõi đất là già-lam*. Cả quả đất này đều là con mắt của Sa-môn, ở đâu cũng là ngôi già-lam thanh tịnh hết thì còn lựa chọn chỗ nào!

Thượng thư Ôn Tháo hỏi ngài Khuê Phong rằng: “Người ngộ lý một phen tuổi thọ hết, phải nương gá chỗ nào? Khuê Phong đáp: Tất cả chúng sanh đều có đầy đủ giác tánh linh minh, cùng Phật không khác. Nếu hay ngộ tánh này tức là pháp thân thì vốn tự vô sanh có gì nương gá? Cái tánh linh minh này là cái sáng suốt mâu nhiệm chẳng mê, rõ ràng thường biết, không từ đâu đến và cũng không trở về đâu.

Ngộ được giác tánh linh minh này, đó là pháp thân Phật của mình. Pháp thân trùm khắp, còn nương gá vào chỗ nào? Không sanh không diệt thì gọi chỗ nào là chỗ nương gá? Vì tánh linh minh này sáng suốt, rõ ràng thường biết, mâu nhiệm chẳng mê, không từ đâu đến cũng không trở về đâu.

Chỉ lấy không tịch làm tự thể, chớ nhận sắc thân. Lấy linh tri làm tự tâm, chớ nhận vọng niệm. Vọng niệm nếu khởi đều chẳng theo nó, thì khi lâm chung nghiệp không thể trói buộc.

Lấy rỗng không lặng lẽ làm tự thể, đừng chấp thân tứ đại làm mình. Lấy hiểu biết sáng suốt làm tâm, chớ nhận vọng niệm. Không theo vọng niệm thì nghiệp không buộc ràng mình được.

Tuy có thân trung ấm mà chỗ đến tự tại, cõi trời, cõi người tùy ý gửi nương. Tất cả những dòng trôi chảy nhỏ nhiệm đều rỗng cả, chỉ còn có viên giác đại trí soi sáng. Tùy cơ hóa độ chúng sanh có duyên, ngộ tâm chứng lý, đồng thành Phật đạo”.

Bỏ thân này rồi tuy có thân trung ấm, nhưng mà tự tại ưng đi đâu thì đi. Lúc đó tùy duyên mà hóa độ, chứ không nhất định phải đi đâu, đến chỗ nào. Nếu ngộ tâm thấy tánh, không còn bị vọng niệm lôi cuốn nữa thì khi chết tự tại, đâu đâu cũng là nhà. Ứng hóa thân vô lượng, muốn giáo hóa ở đâu thì tùy duyên mà đến đó.

Hỏi: Xưa có những bậc cao tăng, toàn thân ngời hóa, lâu năm chẳng hư hoại, móng và tóc mọc dài ra, chưa biết việc này là đạo lý gì?

Đáp: Đây là hàng Tiểu thừa thân trụ trong diệt định. Định này chỉ diệt đệ lục thức, còn đệ bát thức duy trì thân thể. Tất cả đều do chán hữu thích không, tạm mong dừng hơi thở. Tuy nhiên, nhập định này trải qua thời gian dài lâu mà hơi ấm chẳng diệt mất, về sau thức khởi dậy như rét cách ngày. Phải ngộ tánh định mới thoát khỏi luân hồi.

Có những vị tu ngồi tịch luân, lâu ngày tóc móng tay ra dài, chúng ta thấy chắc là kính trọng lắm, nhưng dưới cái nhìn của ngài thì khác. Đó chỉ là trụ trong diệt định, lâu dần thức cũng sống dậy như rét cách ngày, phải ngộ tánh mà định mới ra khỏi luân hồi.

Hỏi: Ngài Ca-diếp đặc diệt tận định, cùng với diệt định của Tiểu thừa là đồng hay khác?

Đáp: Đại thừa lý diệt, Tiểu thừa sự diệt. Diệt tận của Đại thừa do đầy đủ năm uẩn, hai thức thứ bảy và thức thứ tám hay dẫn oai nghi, định hay tán đều vô ngại, sự và lý đều chẳng bỏ. Hàng Tiểu thừa tuy có sắc hành, tiền lục thức đã lặn mất, nhưng toàn thiếu oai nghi, định và tán chẳng viên mãn, bỏ sự nghiêng về tịch, cho nên định chẳng đồng.

Định của Đại thừa khác Diệt tận định của Tiểu thừa. Định của Đại thừa thuộc về lý diệt, đi đứng nằm ngồi vẫn như thường, bởi vì thức thứ bảy và thức thứ tám hay dẫn oai nghi, định hay tán đều vô ngại, sự và lý đều chẳng bỏ. Vì vậy các thiền sư vẫn đi đứng, nói năng, làm việc, ăn uống... bình thường mà tâm như như, định mà không thấy định.

Diệt tận định của Tiểu thừa thuộc về sự diệt, nghĩa là phải ngồi lặng lẽ dứt tất cả tưởng và thọ, coi như thân chết không cựa động tợ cây khô, cho đến người ta lấy lửa thiêu luôn; hoặc có vị ở trong bông cây nhập định, trải qua mấy trăm năm không hay biết gì hết.

Nhớ lại khi xưa mới tìm đường tu thiền, tôi có học qua thiền Tiểu thừa. Lúc đó tôi ngồi thiền quên cả thân, say trong cái định không biết gì hết, rồi tưởng mình tinh tấn cho là được định, nhưng sau biết ra đó vẫn chưa phải. Ngồi an định biết tất cả mà tâm không động, đó mới thật là định. Ở Nhật Bản, ngồi thiền mà tờ giấy trên bàn bay xuống, người ta đưa tay ra chụp. Tới giờ đánh chuông xả thiền, vị nào vẫn còn ngồi yên không hay thì bị thổi lỗ tai. Cho nên biết mà tâm không động, không loạn, đó mới thật là định của thiền tông.

Nhiều người tu còn hiểu lầm nên cứ than phiền, sao ngồi hoài mà không định? Họ nghĩ rằng định là phải quên tất cả, mà không biết rằng khi vọng tưởng lặng vẫn thấy biết rõ ràng, chính lúc đó là định. Ngài Huyền Giác nói: “Tĩnh tĩnh lặng lặng phải, tĩnh tĩnh loạn tưởng sai.” Tĩnh táo mà lặng lẽ thì phải, tĩnh táo mà loạn tưởng thì sai. “Lặng lặng tĩnh tĩnh phải, lặng lặng hôn trầm sai.” Ngồi lặng lặng mà tĩnh sáng thì phải, lặng lặng mà mơ mơ gục lên gục xuống thì sai. Làm sao trong tất cả oai nghi tâm đều như như, không để bị say trong định. Vì vậy lối ngồi thiền của thiền tông khác hơn các thứ thiền khác.

Chúng ta học hiểu tường tận thì không nghi, không nản. Ngồi là một phương tiện, đi đứng cũng vậy, cốt làm sao đừng khởi dính mắc, tâm luôn như như là định, chứ không phải quên hết là định.



CHƯƠNG V

GIÁO THỪA SAI BIỆT

Hỏi: Ở trên ngài đã khai thị một cách rộng rãi về pháp môn đốn ngộ, kẻ học muộn này thấy đã quá rõ ràng, nhưng còn vài điểm sai biệt trong giáo lý, lại xin ngài tử mĩ khai thị cho.

Đáp: Ông cứ hỏi ta sẽ đáp, ta chẳng phụ lòng ông đâu.

Hỏi: Thế nào là muôn pháp về tâm?

Đáp: Như vàng tùy người thợ làm ra nhiều món đồ. Những món đồ ấy cho vào lò nấu chảy ra chỉ có một thể. Muôn pháp về tâm cũng như vậy.

Chúng ta đang sống trong thế giới hiện hữu này, có người có cảnh, gốc là do chúng ta mê chân tâm mà ra. Nếu ngộ chân tâm, biết rõ tất cả các pháp không có tự thể thì mỗi pháp đều quy về chân tâm, chẳng khác nào như tất cả món đồ trang sức đều gốc từ vàng làm ra.

Hỏi: Pháp môn đốn ngộ có sức thù thắng gì?

Đáp: Chánh giải viên tu sức nó vượt qua kiếp số, tuy ở trong sanh tử mà thường vào Niết-bàn, thường ở trong trần lao mà hằng ở trong Tịnh độ, đầy đủ mắt thịt mà mở mắt tuệ, đổi tâm phàm mà đồng với tâm Phật. Tin biết pháp môn đốn ngộ công đức lớn lao hơn cả.

Ngộ được chân tâm, hằng ngày sống đối cảnh mà tâm thanh tịnh, như như bất động, gọi đó là Niết-bàn. Nên nói, thường ở trong trần lao mà hằng ở trong Tịnh độ.

Đầy đủ mắt thịt mà mở mắt tuệ. Như phàm phu thấy cái bàn này là thật, còn chúng ta thấy cái bàn biết là huyền hóa. Cũng đầy đủ con mắt thịt như mọi người, nhưng chúng ta mở được con mắt trí tuệ, khác nhau chỗ đó. Được vậy thì, đổi tâm phàm mà đồng với tâm Phật, tin biết được pháp đốn ngộ này công đức lớn hơn tất cả.

Hỏi: Minh tâm kiến tánh như người uống nước lạnh nóng tự biết. Lời nói này không có chỗ y cứ?

Đáp: Người học dụng tâm thân thiết, tham cứu lẽ chân thật, chợt được thân tâm nhất như, ánh sáng trí tuệ thoát phát khởi, thấy từ Không kiếp trở về trước để thân đến chỗ bản giác, có miệng mà khó nói, có viết mà khó thuật. Như người uống nước lạnh nóng tự biết. Muốn mở phương tiện để hiển bày bản tâm, phải mượn giáo thừa để làm thí dụ.

Thấy Không kiếp trở về trước, tức là đạt được bản thể chân tâm từ Không kiếp trở về trước sẵn có. Đến chỗ này phải lấy kinh điển để thí dụ, chứ khó diễn tả được cái thấy của mình, như uống nước lạnh nóng tự biết.

Hỏi: Thiên tông dạy người chẳng xem kinh, nếu gom được chút ít hiểu biết nào, tự thành kẻ tri thức văn tự phải chăng?

Đáp: Muốn nghiên cứu giáo thừa phải tìm tòi trong bảo tạng, mỗi mỗi phải tiêu hóa trở về tự kỷ, lời lời phải thâm hợp với bản tâm, chỉ sợ e chấp văn sanh hiểu, không chịu quy hội về bản thể, cho nên cười chê xem kinh để thành thánh nhân văn tự.

Như vậy ngài có chấp thuận cho mình xem kinh hay không? Cho xem với điều kiện, đọc cái nào cũng phải quy về tự tâm. Thí dụ như trong kinh nói: “Người làm ác sẽ đọa địa ngục, bị quỷ sứ chặt tay, cắt lưỡi v.v...” Nghe vậy rồi cho rằng địa ngục có cái này cái kia, chấp vào cái bên ngoài là lầm. Nếu biết cõi địa ngục khổ sở đó, gốc từ tâm mình tạo ra thì không có lỗi. Cho nên xem kinh mà mỗi mỗi đều quy trở về bản tâm, đừng chấp văn tự, còn chấp văn tự thì các ngài không cho.

Hỏi: Thế nào là mê, thế nào là ngộ?

Đáp: Nhân bản giác chân tâm khởi ra bất giác gọi là mê. Nhân bất giác thành thủy giác, rồi trở về chân tâm gọi là ngộ. Cho nên nói: “Nhân đất mà té, cũng nhân đất mà dậy.” Mê ngộ tuy khác mà chân tâm không hai.

Chúng ta có chân tâm bản giác từ vô thủy đến giờ mà do khởi vọng động nên quên mất. Quên mất thì gọi là mê. Nay nhân cái mê, nếu được giáo hóa hoặc nghe kinh điển Phật nói, thì ngay chỗ bất giác đó mình liền tỉnh ngộ. À! Mình có chân tâm. Như vậy gọi là thủy giác. Từ thủy giác đó trở về ngộ nhập chân tâm, gọi là ngộ. Cho nên nói: *“Nhân đất mà té, cũng nhân đất mà dậy.” Mê ngộ tuy khác mà chân tâm không hai.* Quên gọi là mê, nhớ lại thì gọi là ngộ, chỉ vậy thôi.

Hỏi: Tại sao người khế lý, đối với chân vọng phải dứt cả hai?

Đáp: Nhân vọng mà nói chân, chân không có tự tướng. Từ chân khởi vọng, nên vọng thể vốn không. Vọng đã vốn không, chân cũng chẳng thành lập. Chân vọng đều dứt cả hai thì bản tâm thường trụ.

Sở dĩ chúng ta còn bị loạn tưởng nhiều là vì bỏ vọng tìm chân, bỏ chân theo vọng. Cứ như vậy, bỏ cái này bắt cái kia nên thành loạn. Bây giờ nếu thấy vọng không thật, vọng hết thì chân cũng không còn lập. Tâm thể yên lặng, thanh tịnh bản nhiên.

Hỏi: Tông môn đốn ngộ đơn đao trực nhập, nào dùng ngôn ngữ bàn luận rộng rãi sai khác?

Đáp: Kể sĩ tham cứu lẽ huyền phải có đủ hai mắt: Một là kỹ nhãn để sáng tỏ thiên, hai là trí nhãn để phân biệt được hoặc nghiệp. Thiên Tông nói: *“Chỉ sáng tỏ được tự kỹ mà chẳng rõ được việc trước mắt, người như thế chỉ có một mắt, lý đơn sự chiết, rốt lại chẳng viên thông.”*

Hỏi, đốn ngộ tức là thẳng đó mà vào, chứ không có bàn luận gì hết phải không? Ngài đáp, *kẻ sĩ tham cứu lẽ huyền phải có đủ hai mắt: Một là kỷ nhãn để sáng tỏ thiên*. Kỷ nhãn là con mắt ở trong của mình. Trí nhãn là con mắt nhận xét bên ngoài. Nếu con mắt của mình sáng mà đối với người, với cảnh bên ngoài không biết rành thì cũng chỉ có một mắt thôi, như vậy gọi là lý đơn sự chiết, không viên thông.

Nếu cho trí tuệ là quấy thì Đại trí Văn-thù chẳng xưng là con đấng Pháp Vương? Nếu cho dứt học là phải, thì Vô Văn Tỳ-kheo chẳng làm người ở địa ngục. Tất cả đều do cửa ải ý thức bị khóa, nếu không có chìa khóa trí tuệ thì khó mà mở. Tự cho rằng tình tưởng câu khiên, nếu chẳng có gương trí tuệ thì khó dứt. Người tiến tu viên thông, chớ có chấp bặt lời.

Học không có lỗi, vì học là trí. Nếu cho học là sai thì không được, còn chấp cái học cho là cứu cánh cũng không xong, nên phải đủ cả hai. Trong mở mắt tuệ của mình, ngoài phải có mắt trí nhìn mọi vật. Sở dĩ chúng ta không vượt khỏi vòng luân hồi sanh tử là do ý thức che lấp, nó bít cửa mình ra không được, cho nên phải dùng trí tuệ để phá tan đi. Niệm khởi lên tức là ý thức. Thí dụ vừa dấy niệm lên liền biết nó là giả, đó là phá tan ý thức. Phá tan được cửa ải ý thức rồi, mới có thể giải thoát. Bởi vì tình và tưởng là họa làm cho kẹt mắc trong vòng luân hồi, phải nhờ gương trí tuệ chặt đứt hai thứ đó thì mới ra khỏi được. Cho nên người muốn tiến

tu viên thông không thể nói không học. Tuy nói đơn đao trực nhập, nhưng học để hiểu để tu thì tốt, đừng cố chấp. Học hiểu mà cố chấp thì thành bệnh.

Hỏi: Bậc viên đốn tu chúng trở lại rơi vào nhân quả chăng?

Đáp: Trên đến chư Phật, dưới đến chúng sanh đều thu vào nhân quả, vậy có thể bác không nhân quả sao? Chỉ do ngoại đạo chẳng đạt lý duyên sanh, duy chấp tự nhiên, bác không nhân quả. Hàng Nhị thừa chột mắt chỉ chứng thiên không, trí diệt thân tàn xa lìa nhân quả. Kẻ phàm phu bị nghiệp trói tham đắm năm dục, nên nhà lửa đốt thân, chấp trước nhân quả. Tất cả đều thành công giải, tự mê muội lý viên thường. Chỉ lấy thật tướng làm nhân, thật tướng làm quả, chớ tạo cái chấp bác không mà rơi vào đường tà. Được như vậy mới chóng thành viên nhân, chóng chứng diệu quả.

Những câu hỏi này ngắn mà hay, ngài đáp thật rõ ràng. Trước tiên là hỏi về nhân quả. *Bậc viên đốn tu chúng trở lại rơi vào nhân quả chăng?* Câu hỏi này tương tự câu “Bậc đại tu hành có rơi vào nhân quả không?”

Ngài đáp, trên từ chư Phật dưới đến chúng sanh đều ở trong nhân quả thì sao có thể bác không nhân quả. Chỉ do ngoại đạo chẳng đạt lý duyên sanh, chấp vào tự nhiên mới bác không có nhân quả. Hàng Nhị thừa thiên chấp về không, nên xa lìa nhân quả. Kẻ phàm phu thì bị nghiệp trói, tham đắm năm dục, chấp trước kẹt trong nhân quả. Tất cả đều thành công giải, tự mê muội

lý viên thường. Chỉ có người tu lấy thật tướng làm nhân, đạt được thật tướng làm quả, thì chẳng tạo cái chấp bác không nhân quả, rơi vào đường tà. Được như vậy mới chóng thành viên nhân, chóng chứng diệu quả. Bởi phát Bồ-đề tâm là nhân, thành Phật là quả. Như vậy, từ chúng sanh đến Phật đều nằm trong nhân quả. Nhưng chúng sanh thì ở trong nhân quả và bị nhân quả chuyển, còn Phật cũng nằm trong nhân quả mà không bị nhân quả chuyển.

Hỏi: Ở đời có những kẻ sĩ khế lý, xưng là đạo nhân vô tâm. Nếu là vô tâm thì đồng như cây đá, do đâu mà các bậc thánh hiền có trí tuệ lớn?

Đáp: Đạo nhân vô tâm chẳng đồng với cây đá, vô tâm là không tâm phân biệt, không tâm yêu ghét, không tâm thủ xả, không tâm thiện ác, không tâm có không, không tâm ở giữa hay một bên, không tâm trong ngoài, không tâm chấp trước, chứ chẳng phải không chân tâm linh tri tịch chiếu.

Thông thường người ta quan niệm, có suy nghĩ là hữu tâm, không suy nghĩ thì gọi là vô tâm. Nghe nói vô tâm thì tưởng là không biết, giống như cây đá. Ở đây ngài giải thích, vô tâm là không vọng tâm chấp trước có không, phải quấy, hơn thua v.v... chứ không phải không có chân tâm linh tri tịch chiếu, nói vô tâm như cây như đá, đó là lầm.

Hỏi: Người xưa nói: “Chớ bảo vô tâm ấy là đạo, vô tâm còn cách một lớp cửa.” Vậy thế nào?

Đáp: Chân tâm hư huyền chẳng có chẳng không. Nếu bỏ có, trụ không trở thành lỗi lớn. Cổ đức có kệ rằng:

**Khuyến quân học đạo mạc tham cầu,
Vạn sự vô tâm đáo hợp đầu,
Vô tâm thủy thể vô tâm đạo,
Thể đắc vô tâm vô dã hư.**

Dịch:

*Khuyên anh học đạo chớ tham cầu,
Muôn sự không tâm đến hợp đầu,
Không tâm thể nhập không tâm đạo,
Nhập được không tâm, không cũng thôi.*

Bài kệ này cho thấy nếu chấp vô tâm là đạo thì cũng còn kẹt. *Khuyến quân học đạo mạc tham cầu*, khuyên anh học đạo chớ tham cầu.

Vạn sự vô tâm đáo hợp đầu, đối với vạn sự vạn vật đều không khởi tâm thương ghét, chấp có chấp không... mới phù hợp, mới thích ứng.

Không tâm thể nhập không tâm đạo, được vô tâm mới thể nhập được đạo vô tâm.

Thể đắc vô tâm vô dã hư. Khi thể nhập được đạo vô tâm rồi thì cái vô đó cũng phải bỏ luôn. Nhập rồi mà còn chấp vào cái vô đó, tức còn một lớp cửa, là còn kẹt mắc. Không chấp mới gọi là xong việc.

Hỏi: Thế nào gọi là không biết mà biết, biết mà không biết?

Đáp: Không biết là thể của tâm, biết là dụng của tâm. Thể hay phát ra diệu dụng không biết mà biết. Dụng chẳng lìa thể biết mà không biết. Dụng nếu lìa thể là cái biết trụ tướng. Thể nếu không dụng gọi là ngoan không.

Không biết là thể của tâm, biết là dụng của tâm. Thể là không biết mà hay phát khởi ra diệu dụng là biết. Dụng chẳng lìa thể, biết mà không biết. Bởi vì dụng không rời thể, nên tuy có biết mà cũng hợp với thể là không biết. Nếu dụng lìa thể thì cái biết trụ tướng, như vọng tưởng phân biệt các pháp, nhưng vì không hợp với thể nên nó thuộc về cái biết trụ tướng. Thể nếu lìa dụng gọi là ngoan không, thể mà không biết thì cái thể thành ngoan không rồi. Chỗ này phải nhớ rõ, thể là không biết nhưng cái dụng là biết. Dụng không lìa thể nên không biết mà biết, thể không rời dụng nên biết mà không biết, biết đó là cái biết thật. Còn biết mà bỏ thể thì cái biết đó là cái biết hư vọng chấp tướng.

Hỏi: Thế nào gọi là có niệm mà biết là vọng?

Đáp: Sáu căn đối cảnh động niệm phân biệt, có niệm mà biết, nên cho là vọng.

Khi sáu căn tiếp xúc với ngoại cảnh động niệm phân biệt, niệm biết đó là vọng. Thí dụ thấy một người bước tới, tôi liền khởi nghĩ phân biệt về họ, gọi là có niệm mà biết, nên thuộc về vọng. Còn thấy người chỉ thấy, không khởi niệm phân biệt gì, thì đó là biết mà không vọng.

Hỏi: Thế nào vô tâm mà biết là chân?

Đáp: Chân tâm ứng vật như gương soi hình tượng, vô tâm mà biết nên gọi là chân.

Hình tượng hiện bày đầy đủ nhưng không khởi vọng tưởng phân biệt, cho nên gọi là vô tâm mà biết, cái đó mới thật là chân.

Hỏi: Thế nào là chánh tri kiến?

Đáp: Chẳng nương căn trần mà có tri kiến là chánh. Nương gá căn trần mà khởi tri kiến là tà.

Không nương căn trần mà khởi tri kiến là chánh. Như khi nhắm mắt mở mắt, có nghe hay không nghe cũng vẫn có cái biết thường nhiên, cái thấy biết đó gọi là chánh. Đợi cảnh tới mắt mới thấy, có tiếng đến tai mới nghe, cái biết đó là do nương gá căn trần mà khởi, nên thuộc về tà.

Hỏi: Thế nào là Tam bảo?

Đáp: Nhất tâm không tịch là Phật bảo. Tịch mà thường chiếu soi là Pháp bảo. Chiếu soi mà không nhiễm đó là Tăng bảo.

Ở đây ngài giải thích theo nghĩa Nhất thể Tam bảo. Nhất tâm không tịch, tâm thể lặng lẽ là Phật bảo. Tâm thể lặng lẽ khởi ra dụng chiếu soi, có vọng liền biết là Pháp bảo. Đối cảnh chiếu soi mà không nhiễm là Tăng bảo. Như vậy, Phật Pháp Tăng không rời mình, sẵn ở nơi mình không phải tìm đâu xa.

Hỏi: Thế nào là cúng Phật một cách chân chánh?

Đáp: Bỏ mình để chạy theo vọng trần là trái với chân Phật, soi trở lại về tâm là cúng Phật chân chánh.

Cúng Phật chân chánh là gì? Bỏ mình để chạy theo vọng trần, tức bối giác hợp trần, là trái với chân Phật. Trở về tâm, phản chiếu lại bản giác là cúng Phật chân chánh. Như vậy, không phải đợi đem hương hoa phẩm vật dâng lên mới gọi là cúng Phật, mà hằng ngày phải biết phản quan tự kỷ, tức là xoay lại trở về với Phật tánh sẵn có của mình, đó mới thật là cúng Phật chân chánh.

Hỏi: Thế nào là nghe pháp chân chánh?

Đáp: Sáu căn đối cảnh sáu thức chẳng sanh, chân tâm độc chiếu là nghe pháp chân chánh.

Sáu căn đối cảnh mà không có vọng thức phân biệt, chân tâm bên trong lặng lẽ riêng chiếu soi, đó mới thật là nghe pháp chân chánh, còn nghe mà lệ thuộc ở ngoài là không thật nghe.

Hỏi: Thế nào là xuất gia chân chánh?

Đáp: Chẳng trụ ngôi nhà ngũ uẩn, ấy gọi là người xuất gia chân chánh.

Người xuất gia chân chánh đối với ngũ uẩn không chấp trước kẹt mắc, còn đắm mền ngũ uẩn là chưa phải xuất gia.

Hỏi: Thế nào là chẳng trụ năm uẩn?

Đáp: Thấy chẳng nương vào căn thì sắc uẩn không. Đối cảnh vô tâm thì thọ uẩn không. Biết mà không biết thì tưởng uẩn không. Tâm tâm không nhiệm thì hành uẩn không. Chân tâm thường trụ thì thức uẩn không.

Không trụ trong nhà năm uẩn là người xuất gia chân chánh. Có ai xuất gia được vậy chưa? Các vị thiền sư gặp tăng thường hỏi, ông xuất gia chưa? Chúng ta lấy làm lạ, người ta đang ở chùa làm sư mấy chục năm mà hỏi xuất gia chưa! Nếu cứ tưởng xuất gia là cạo tóc vô chùa thôi là chưa đúng ý nghĩa này.

Hỏi: Thế nào là không tức sắc, sắc tức không?

Đáp: Thấy không rồi trụ không, là không tức sắc. Thấy sắc chẳng trụ sắc, là sắc tức không.

Đây ngài giảng quy về tâm, không nhắm vào văn tự. Thấy không mà chấp nơi không, là không tức sắc. Thấy sắc không kẹt sắc, đó là sắc tức không. Ngài chỉ nói chấp và không chấp, không chấp thì sắc tức không, chấp thì không tức sắc, chứ không giải thích theo lý nhân duyên.

Hỏi: Thế nào tức tâm tức Phật?

Đáp: Tâm và Phật không hai, chớ hướng bên ngoài mà tìm cầu.

Hỏi: Thế nào là phi tâm phi Phật?

Đáp: Phá cố chấp, trừ hiểu biết, tâm và Phật vốn không.

Câu trên là nói tức tâm tức Phật, cho người đừng kẹt tìm Phật ở bên ngoài mà phải hướng về tâm để cầu Phật. Câu dưới là nói phi tâm phi Phật, để phá chấp tâm là Phật, chấp cái hiểu biết là Phật. Cốt chỉ cho thấy tâm và Phật đều là giả danh không thật, nên nói vốn không.

Hỏi: Thế nào là ba tâm không thể được?

Đáp: Quá khứ, vị lai, hiện tại, ba tâm xưa nay vốn không tịch. Bồng vọng khởi ra hoa đóm giữa hư không, làm che khuất cái viên minh chân thật.

Ba tâm không thể được vì ba tâm đó là vọng, nó che lấp tâm chân thật. Nếu chấp cho là thật thì không bao giờ thấy được cái viên minh.

Hỏi: Thế nào gọi là chân không?

Đáp: Chân tâm thể tịch, máy mâu khởi dụng chiếu soi. Tịch và chiếu không hai gọi đó là chân không.

Chân tâm thể vắng lặng gọi là không. Chính nơi cái không đó, thể nó vắng lặng mà khởi ra những diệu dụng chiếu soi khôn lường, tịch và chiếu không lìa nhau, tuy không mà chẳng không, nên gọi là chân không.

Hỏi: Thế nào gọi là diệu hữu?

Đáp: Đồng chiếu soi lẽ hữu vô, phân biệt rõ ràng, nhưng chẳng rơi vào năng sở, gọi là diệu hữu.

Soi biết tất cả mà không mắc kẹt trong tất cả, không thấy có năng và sở, tức là người hay thấy và cảnh bị thấy thì gọi là diệu hữu.

Hỏi: Thế nào nói rằng “chỉ được gốc chớ lo ngọn”?

Đáp: Nếu ngộ được chân tâm vốn không thì muôn pháp tự nhiên tiêu mất.

Nếu ngộ được chân tâm, thấy tất cả vọng tưởng, các thứ hình tướng vốn là không thì muôn pháp tự nhiên tiêu mất, không còn cái gì làm mắc kẹt nữa.

Hỏi: Thế nào gọi là phiền não tức Bồ-đề, vô minh tức Phật tánh?

Đáp: Niệm trước sanh tức là phiền não, niệm sau chẳng trụ tức là Bồ-đề. Niệm trước động tức là vô minh, niệm sau chẳng tiếp tục tức là Phật tánh.

Niệm trước sanh tức là phiền não, niệm sau chẳng trụ tức Bồ-đề. Câu đáp này giống như Lục Tổ nói. Niệm trước chấp thì là phiền não, niệm sau biết cái chấp đó là sai liền xả đi, tức là Bồ-đề. Thí dụ có ai làm gì trái ý mình nổi giận, khi đó liền biết nổi giận là sai nên không giận nữa. Như vậy, ngay nơi phiền não mà biết phiền não, đó là Bồ-đề. Sự tu ở ngay trong tâm, không phải kiếm Bồ-đề ở đâu xa.

Niệm trước động tức là vô minh, niệm sau chẳng tiếp tục tức là Phật tánh. Như mình khi không bỗng dấy lên một niệm nghĩ gì đó, thì gọi là niệm động. Niệm động tức là vô minh. Nếu lúc ấy biết cái động là vọng, tánh nó là không, không theo thì nó liền hết. Niệm sau không tiếp tục, niệm đó phù hợp với Phật tánh.

Ngay khi niệm khởi vọng động chúng ta không chấp nhận thì niệm tự lặng, lặng xuống tức là Phật tánh. Được vậy thì hằng ngày chúng ta luôn sống trong Phật tánh, sống trong Bồ-đề, chứ không đi kiếm Phật tánh ở nơi nào hết.

Hỏi: Thế nào là thường chẳng lui?

Đáp: Người ngộ bản tâm, gồm cả giới tu chứng, một đời có thể xong, vĩnh viễn không lui sụt. Kẻ nường văn giải nghĩa, tập khí nặng, tâm trôi nổi, không gồm tu quán và giữ giới, khi gặp duyên tự lui sụt.

Thường chẳng lui hay còn nói là thường bất thối. Thường bất thối là gì? Nghĩa là khi ngộ được bản tâm mà biết giữ giới, tu hành và chứng nhập được, thì một đời có thể tiến lên, công phu không lui sụt. Nếu cứ chấp vào chữ nghĩa, tập khí nặng, tâm cứ chạy theo cảnh mà không chịu tu quán, không giữ giới, gặp duyên thì phải bị lui sụt.

Hỏi: Thế nào gọi là Lục độ?

Đáp: Đốn ngộ chân tâm là đầy đủ Lục độ.

Hỏi: Thế nào ngộ chân tâm đầy đủ Lục độ?

Đáp: Nếu ngộ chân tâm hành Lục độ có căn bản, còn mê chân tâm hành sáu độ như mù. Có sao chân tâm bảo là căn bản? Chẳng ngộ chân tâm mà hành bố thí, thì một đời được vinh hiển, sau sẽ chịu họa tai. Chẳng ngộ chân tâm mà trì giới, thì sanh lên cõi trời Dục giới, hết phước trở lại rơi vào ngục nô-lê.

Chẳng ngộ chân tâm mà hành nhẫn nhục, thì được quả báo đọa chánh, nhưng chẳng chứng tịch diệt. Chẳng ngộ chân tâm mà tinh tấn, thì luống tăng thêm sự sanh diệt, công phu chẳng đến được lẽ chân. Chẳng ngộ chân tâm mà thiên định, chỉ đi trong cõi trời Sắc giới, chứ chẳng về được pháp giới. Chẳng ngộ chân tâm mà có trí tuệ, thì khéo hiểu ngữ nghĩa, tất cả đều thành hữu lậu. Ngộ chân tâm này thì thành tựu được muôn đức. Mê chân tâm này thì công hạnh bày ra đều rỗng.

Người ngộ được chân tâm thì đầy đủ Lục độ và thực hành Lục độ có căn bản, còn người mê chân tâm thì hành Lục độ như mù. Tại sao?

Bởi vì chẳng ngộ chân tâm mà hành bố thí thì một đời được vinh hiển, sau sẽ chịu họa tai. Nghe nói bố thí có phước rồi cứ đưa ra bố thí, nên có phước vẫn có phước mà không giải thoát được.

Chẳng ngộ chân tâm mà trì giới thanh tịnh thì sanh lên các cõi trời Dục giới, nhưng khi hưởng hết phước rồi phải rơi trở xuống, có tội thì vào ngục nê-lê. Nếu hành nhẫn nhục thì được quả báo đọa chánh đẹp đẽ, nhưng chẳng chứng quả tịch diệt.

Chẳng ngộ chân tâm mà tinh tấn thì cũng chỉ luống tăng thêm sự sanh diệt, vì cái gắng gổ đó không hợp với thể tánh chân tâm, nên cũng là gắng gổ trong sanh diệt mà thôi, công phu không thể đến được chỗ chân thật bất sanh bất diệt.

Chẳng ngộ chân tâm mà thiên định thì đi trong cõi trời Sắc giới, chứ chẳng về được pháp giới. Chỉ chứng được từ Sơ thiên, Nhị thiên, cao lắm là tới Tứ thiên, mà Tứ thiên là quả vị ở trong cõi Sắc giới, chưa phải chứng quả giải thoát.

Chẳng ngộ chân tâm mà có trí tuệ khôn ngoan thì hiểu được chữ nghĩa nhiều, ăn nói lưu loát, nhưng đều nằm trong hữu lậu. Ngộ chân tâm thì thành tựu được muôn đức, mê chân tâm thì công hạnh bày ra đều rỗng, làm gì rồi cũng nằm trong sanh diệt.

Cho nên tu ngộ được chân tâm là điều hết sức quan trọng. Nhận ra bản thể chân tâm bất sanh bất diệt, rồi y cứ vào đó khởi tu mới đạt được quả bất sanh bất diệt, còn lấy cái sanh diệt mà cầu quả bất sanh bất diệt thì chẳng khác nào như trong kinh Lăng-nghiêm nói, nấu cát muốn thành cơm mà thôi.

Hỏi: Thế nào là giới định tuệ, ba môn học vô lậu?

Đáp: Bên ngoài chẳng tìm có, bên trong chẳng giữ không gọi là giới. Một niệm chẳng sanh, muôn duyên không lạng gọi là định. Khéo hay phân biệt mà chẳng sanh yêu ghét gọi là tuệ. Ba môn vô lậu này là sự học của Đại thừa.

Giữ giới là không chấp có, không chấp không. Định là không vọng tưởng, vọng niệm không dấy khởi, tâm an tịnh. Tuệ là đối cảnh duyên vẫn thấy vẫn biết mà không phân biệt, không yêu ghét. Đó là ba môn học vô lậu của Đại thừa.

Hỏi: Thế nào là tam học của Tiểu thừa?

Đáp: Chỉ chấp nơi thân, đoạn tứ trụ bệnh gọi là giới. Thân hình đồng như cây khô, dứt sự hiển hiện oai nghi gọi là định. Chỉ chứng thiên không, mất lý trung đạo gọi là tuệ. Cho nên gọi là pháp nghèo, là vùi lấp định tuệ. Ngài Tịnh Danh quả đó là pháp Tiểu thừa mà thôi.

Đây nói về tam học của Tiểu thừa. Giữ giới là chỉ chấp nơi thân, trừ bệnh tứ trụ. Định là thân hình ngồi yên như cây khô, ai tới cũng không biết, ai làm gì cũng không. Tuệ là chỉ chứng thiên không mà không được lý trung đạo. Cho nên ngài Tịnh Danh mới quả đó là pháp Tiểu thừa.

Như vậy định của Tiểu thừa và định của Đại thừa khác nhau. Một bên nặng về quên thân quên cảnh, chỉ còn một thân yên lặng. Một bên thì trong bốn oai nghi tâm vẫn thanh tịnh, không động không lay. Do có chỗ sai khác nên phân chia thành Tiểu thừa, Đại thừa.

Hỏi: Người mới phát tâm tập định từ đâu mà vào?

Đáp: Kể sơ tâm học tam-muội, nên cột tâm vào một duyên, tập lâu được định, chân tuệ tự nhiên phát khởi.

Ban đầu phải cột tâm, mỗi người mỗi cách, tùy theo căn cơ riêng biệt mà dùng một duyên để cột nó, lâu ngày được định, trí tuệ chân thật tự nhiên phát khởi.

Hỏi: Thiên có mấy loại?

Đáp: Thiên có năm loại.

Hỏi: Năm loại thế nào?

Đáp: Một là người khởi kiến chấp khác, thích cõi trên chán cõi dưới mà tu, đấy gọi là thiên ngoại đạo. Hai là người chánh tín nhân quả, cũng lấy tâm hân yếm (thích chán) mà tu, đó là thiên phạm phu. Ba là người liễu ngộ lý sanh không, nghiêng chứng chân đạo mà tu, đấy là thiên Tiểu thừa. Bốn là ngộ được người và pháp đều không, hằng trụ ở lý Trung mà tu, đó là thiên Đại thừa. Năm là người vượt khỏi những dị kiến, các pháp bình đẳng mà chứng, đấy là thiên Như Lai.

Cách giải thích năm loại thiên này đúng theo như ngài Khuê Phong giải thích.

Một là thiên ngoại đạo. Khởi kiến chấp khác, thích cõi trên chán cõi dưới mà tu.

Hai là thiên phạm phu. Chánh tín nhân quả, lấy tâm ưa chán mà tu.

Ba là thiên Tiểu thừa. Liễu ngộ lý sanh không, thấy ngã không thật, nghiêng chứng chân đạo mà tu.

Bốn là thiên Đại thừa. Thấy ngã pháp cả hai đều không thật, hằng trụ ở lý trung đạo mà tu.

Năm là thiên Như Lai. Vượt khỏi những dị kiến, không còn thấy hai, không thấy có không, phải quấy, thật giả v.v... các pháp bình đẳng mà chứng. Hay nói cách khác,

là đạt được bản thể chân tâm thanh tịnh, không có một cái riêng biệt sai khác nào, y cứ đó mà tu mà chứng, gọi là thiên Như Lai.

Hỏi: Thế nào gọi Như Lai?

Đáp: Tịch chiếu không hai gọi là Như, bi nguyện chẳng bỏ gọi là Lai. Kẻ phàm phu lai mà chẳng như, Tiểu thừa như mà chẳng lai, chỉ có Phật thừa như mà hay lai.

Tịch là thể, chiếu là dụng, thể và dụng không hai gọi là Như. Đạt được bản thể chân tâm đầy đủ diệu dụng, khởi đại bi nguyện độ chúng sanh, gọi là Lai. *Kẻ phàm phu lai mà chẳng như*, là sao? Tức bị duyên nghiệp ôi mà sanh ra trong cõi trần nên gọi là lai, nhưng không đạt được thể tịch chiếu cho nên chẳng như. *Tiểu thừa như mà chẳng lai*, vì tuy đạt được thể tịch chiếu mà không có bi nguyện độ sanh. *Chỉ có Phật thừa như mà hay lai*, tức là ngộ Phật tánh của mình, đạt thể tịch chiếu không hai, khởi bi nguyện độ chúng sanh, đầy đủ cả hai mới gọi là Như Lai.

Hỏi: Thế nào là ba pháp quán Không Giả Trung?

Đáp: Phản chiếu tự tâm vốn không chỗ khởi, chỗ khởi vốn không gọi là Không quán. Từ chỗ không khởi mà vọng sanh ra các pháp, các pháp chẳng thật, gọi là Giả quán. Không, Giả vốn không, chẳng dừng lại hai đầu, toàn thể là chân tâm, gọi là Trung quán.

Phản chiếu tự tâm, nhìn lại những vọng niệm thấy tốt cùng vọng đó là không, không từ đâu sanh, gọi đó là

Không quán. Biết vọng niệm gốc là không, do duyên sanh ra các pháp, vì vậy các pháp là hư giả, gọi là Giả quán. Không và giả đó rốt cuộc cũng là đối đãi không thật, nên nói không dừng lại hai đầu; biết như vậy thì lúc đó toàn thể là chân tâm, nên gọi Trung quán.

Hỏi: Thế dụng của chân tâm phân chia như thế nào?

Đáp: Thế của chân tâm thì minh mang mà không lặng. Dụng của chân tâm thì rõ ràng giác biết. Minh mang không lặng chẳng đồng với ngoan không, nó lặng mà thường chiếu soi. Rõ ràng giác biết chẳng phải là sự nhiễm trước của thức, nó chiếu soi mà thường lặng, lặng và chiếu chẳng hai gọi là chân tâm.

Thế của chân tâm thì rộng khắp mà lặng lẽ. Dụng của chân tâm thì rõ ràng thường biết. Nói cho dễ hiểu là, ở bên trong lặng lẽ mà thường chiếu soi, tức là hằng biết. Tuy thường biết mà vẫn luôn lặng lẽ. Lặng lẽ thường biết không hai, đó là chân tâm. Thường biết là chiếu, lặng lẽ là tịch.

Hỏi: Thế nào là không nơi chốn, không chỗ nào chẳng nơi chốn?

Đáp: Chân tâm thế nó không, nên nói không nơi chốn. Thế không ấy biến khắp, nên không chỗ nào chẳng nơi chốn.

Chân tâm không có hình dáng tướng mạo, thế của nó rộng rang. Bởi rộng rang nên trùm khắp như hư không.

Thí dụ cái tách này, khoảng trống trong cái tách là hư không, bây giờ đập nát cái tách ra thì hư không ấy đi về đâu? Thử chỉ ra xem? Không thể chỉ được, vì hư không không có hình tướng cho nên không bị kẹt đây kia. Bây giờ hư không ở trong cái tách thì nói là hư không của cái tách, nếu cái tách rã ra thì hư không là cả bầu trời chứ không còn riêng nữa. Cũng vậy, vì chân tâm thể không, cho nên trùm cả pháp giới. Bởi không hình tướng nên không có nơi chốn, tuy không nơi chốn mà đâu đâu cũng là nơi chốn, biến mãn đầy khắp.

Hỏi: Chân tâm biến khắp không chỗ nào chẳng nơi chốn. Tại sao thân biết mà chỗ khác chẳng biết?

Đáp: Chân tâm thể nó rộng, pháp giới nhất như, tùy duyên mà khởi hiện, chỗ ứng hợp mới biết.

Câu hỏi này nghe hơi khó hiểu, nói chân tâm trùm khắp không chỗ nào chẳng biết, ở trong thân này ai đánh đập, đốt thiêu gì cũng biết. Trùm khắp thì tại sao nơi thân biết mà ngoài kia thì không biết?

Ngài đáp, chân tâm thể rộng lặng, tùy duyên khởi hiện, chỗ ứng hợp mới biết. Tôi tạm lấy theo khoa học để nói cho dễ hiểu. Như đài phát thanh, khi phát ra làn sóng điện theo tần số nào đó, nếu người có radio vặn tới tần số ấy thì nghe được âm thanh phát ra đầy đủ, còn người không có radio thì im lìm không thấy không nghe gì hết. Làn sóng điện đó phủ khắp hay chỉ có một lần chạy thẳng tới cái máy của người kia? Nó phủ khắp, nếu đủ duyên thì có đủ công dụng để phát ra, còn không thì im lìm nên mình tưởng là không có. Mượn làn sóng điện

để tạm hiểu, chân tâm cũng vậy, trùm khắp nhưng phải có duyên ứng hợp mới biết.

Hỏi: Thế nào là bốn đảo của phàm phu?

Đáp: Đảo thứ nhất, thân chẳng tịnh mà tưởng là tịnh. Đảo thứ hai, thọ vốn là khổ mà tưởng là vui. Đảo thứ ba, vọng tâm không thường mà tưởng là thường. Đảo thứ tư, vốn trong vô ngã mà tưởng là ngã. Bốn cái tưởng lộn ngược này là phàm phu chấp có.

Hỏi: Thế nào là bốn đảo của Nhị thừa?

Đáp: Thứ nhất, thân không vốn tịnh mà khởi tưởng rằng chẳng tịnh. Thứ hai, thọ vốn không chỗ nơi mà khởi tưởng rằng khổ. Thứ ba, tâm vốn chân thường mà khởi tưởng là vô thường. Thứ tư, vô ngã tức chân ngã mà khởi tưởng là vô ngã. Bốn cái tưởng lộn ngược này, hàng Nhị thừa rơi vào không.

Bốn đảo của hàng phàm phu và Nhị thừa khác nhau. Thứ nhất, phàm phu nơi thân bất tịnh mà thấy là tịnh là đẹp đẽ, còn hàng Nhị thừa thì thấy thân ô uế chẳng tịnh. Sự thật thân đẹp đẽ hay ô uế? Ô uế bất tịnh. Vậy Nhị thừa thấy thân bất tịnh là đúng lẽ thật, tại sao cũng bị gọi là đảo? Bởi Nhị thừa nhìn thân này là thân máu thịt nên thấy như nhớp, còn Bồ-tát nhìn thân này là duyên khởi, thể tánh của nó là rộng không thì nói gì là như sạch. Cho nên nói thân thật như phàm phu là sai, mà nói như như Nhị thừa cũng sai.

Thứ hai, phàm phu nơi thọ vốn là khổ mà tưởng là vui. Khi lưỡi nếm thức ăn ngon, tai nghe tiếng hát hay,

mắt thấy sắc đẹp... phàm phu cho cảm thọ đó là vui. Nhị thừa trái lại, thọ vốn là không mà khởi tưởng rằng khổ. Như lưỡi đang nếm món ngon, nuốt xuống là mất, thọ lạc chỉ có một chút, nó thuộc vô thường, mà vô thường tức là khổ. Tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi... cũng vậy, thoáng qua rồi mất. Cho nên Nhị thừa thấy tất cả pháp vô thường, sự thọ nhận đều là khổ. Hàng Bồ-tát thì thấy thọ nhận khổ vui chỉ là giả, không thật. Thí dụ tai nghe tiếng khen, tiếng chửi... đều biết nó là duyên hợp huyễn hóa. Vì duyên hợp nên nó không thật. Thọ vốn là không thì làm sao mà khởi tưởng là khổ vui được.

Thứ ba, phàm phu nơi vọng tâm không thường mà tưởng là thường. Nhị thừa thì tâm vốn chân thường mà khởi tưởng là vô thường. Thể của tâm là chân thường, hàng Nhị thừa chỉ thấy cái vọng sanh diệt mà không phân biệt vọng và chân, nên khởi tưởng tâm là vô thường. Chẳng khác nào muốn đổ cát mà đổ luôn cả vàng trong đó. Vọng tâm sanh diệt là vô thường, còn chân tâm thường trụ thì sao nói là vô thường được.

Thứ tư, phàm phu vốn trong vô ngã mà tưởng là ngã, chấp cho thân này thật có cái ta. Hàng Nhị thừa, vô ngã tức là chân ngã mà khởi tưởng là vô ngã, tức thấy thân này do ngũ uẩn giả hợp không có chủ thể nên nói là vô ngã. Đại thừa thì thấy chỗ không có chủ thể lại có Phật tánh thường trụ, trong cái vô ngã vẫn có chân ngã, mà người ta tưởng lầm là vô ngã rồi bỏ quên luôn. Bởi do bốn tưởng lộn ngược này nên hàng Nhị thừa rơi vào không, không nhận được chân tâm thường trụ bất sanh bất diệt.

Hỏi: Thế nào là tám cái đảo, được thường lạc ngã tịnh?

Đáp: Tất cả chúng sanh ở trong sanh tử, vọng khởi chấp trước bốn đảo thường lạc ngã tịnh. Hàng Nhị thừa ở trong Niết-bàn, vọng cầu giải thoát đoạn bốn đảo. Chư Phật Như Lai xa lìa tám đảo, được thường lạc ngã tịnh, chứng bốn ba-la-mật.

Chỉ có chư Phật mới xa lìa được tám đảo chứng bốn ba-la-mật, tức là bốn thứ cứu cánh.

Hỏi: Chân tâm vô phân biệt, nếu là vô phân biệt như đi trong đêm đen, mờ tối chẳng biết?

Đáp: Phàm luận về phân biệt có ba loại: Một là căn thức mới sanh tùy niệm phân biệt, hai là ý thức liễu biệt kế độ phân biệt, ba là chân tâm ứng vật như gương chiếu hình tượng, sáng suốt rõ ràng, giống như có phân biệt.

Hỏi, nếu chân tâm vô phân biệt thì như đi trong đêm đen, mờ mờ mịt mịt đâu có biết cái gì?

Ngài đáp, chân tâm ứng vật như gương chiếu soi, giống như có phân biệt mà không phải là phân biệt.

Hỏi: Thầy đã giải bày có ba loại phân biệt. Cái nào là chân, cái nào là vọng?

Đáp: Căn thức, ý thức phân biệt đều là vọng. Chân tâm ứng vật rõ ràng thường biết, tuy giống như phân biệt mà thật thì vô phân biệt.

Thường biết rõ ràng, giống như phân biệt mà không có phân biệt. Lâu nay người học đạo thường lầm lẫn chỗ này, nhận không ra. Lầm một chút là đã lệch qua cái khác rồi.

Hỏi: Thân Phật vô hình, dụ như hư không, do đâu lại có tướng sáu căn?

Đáp: Ngay nơi tướng để sáng tỏ cái chân, nào trái với đại dụng? Thắng nghiệp lợi tha chẳng dứt cửa giáo hóa này. Cổ đức có kệ rằng:

Như hư không vô tướng,
Nhi hiện sắc đẳng tướng,
Pháp thân diệc như thị,
Cụ túc lục căn tướng.

Dịch:

*Như hư không không tướng,
Mà hiện các tướng sắc...
Pháp thân cũng như vậy,
Đầy đủ tướng sáu căn”.*

Nói về phương diện lợi tha thì ngay nơi sáu căn mà hiển bày. Như cổ đức nói, pháp thân không có hình tướng, nhưng chính trong đó hiện ra các thứ hình tướng.

Hỏi: Thế nào là chân giải thoát?

Đáp: Sáu căn chiếu cảnh, không bị cảnh trói buộc, tất cả chẳng trụ gọi là chân giải thoát.

Chiếu cảnh tức là tiếp xúc với cảnh. Sáu căn mắt tai mũi lưỡi thân ý, tiếp xúc với sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp, mà không dính mắc, không bị trói buộc đó là chân giải thoát. Thông thường người ta cứ lầm, giải thoát là biết bay lên trời, nhưng không ngờ dù cho biết bay vẫn chưa giải thoát, mà phải sáu căn không dính mắc sáu trần, mới thật sự là giải thoát.

Hỏi: Thế nào là hàng ma?

Đáp: Từ bi nhẫn nhục với kẻ dưới là hàng thế ma. Nhất tâm không hai là hàng phục tâm ma. Chẳng dùng diệu thuật linh phương mà bày ma trong, ma ngoài tự lui,

Thế nào là hàng ma? Câu hỏi này thật quan trọng. Ngài đáp, từ bi nhẫn nhục với kẻ dưới là hàng thế ma. Tại sao? Thí dụ những người tu đi ra đường gặp mấy đứa con nít ghẹo thầy chùa, lúc đó chỉ cần từ bi nhẫn nhục làm thình đi thì nó im lặng, nếu rầy nạt nó thì không những ghẹo thôi mà nó còn la chửi lại. Nên nói từ bi nhẫn nhục với kẻ dưới là hàng phục ma thế tục.

Nhất tâm không hai là hàng phục tâm ma. Tâm không dấy vọng tưởng chạy theo cảnh, đó là hàng phục tâm ma. Vọng tưởng là ma tâm, còn những kẻ dưới phá mình là ma thế gian. Như vậy, muốn trị ma thế gian thì dùng từ bi nhẫn nhục, còn muốn trị ma trong tâm thì phải giữ nhất tâm lặng lẽ không sanh, ma sẽ tự hết.

Chẳng dùng diệu thuật linh phương mà bày ma trong, ma ngoài tự lui. Không dùng bùa chú hay phép lạ gì hết, chỉ dùng hai lối như trên là trị được ma.

Hỏi: Thế nào là tam Như Lai tạng?

Đáp: Chân tâm tròn sáng, thể nó không tịch gọi là Không Như Lai tạng. Không tạng hay phát khởi hằng sa diệu dụng, gọi là Bất không Như Lai tạng. Thể hay phát dụng, dụng chẳng lìa thể gọi là Không bất không Như Lai tạng.

Không Như Lai tạng là chỉ cho chân tâm, thể rỗng rang tròn sáng, vì thể rỗng rang nên mới sáng chiếu. *Bất không Như Lai tạng* là diệu dụng của chân tâm, đầy khởi nhiều như hằng sa nên gọi là bất không. *Không bất không Như Lai tạng* là chỉ cho thể và dụng của chân tâm. Không, là đứng về thể. Bất không, là đứng về dụng. Gồm cả dụng và thể, nên gọi là Không bất không. Đây là ngài nói về giáo thừa, tức là giải thích những điều nghi ở trong kinh, để cho người học thông hiểu.

Hỏi: Thế nào là tám thức?

Đáp: Tám thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng-na thức và a-lại-da thức.

Hỏi: Xin Thầy phân rõ khả năng và tướng dụng của tám thức.

Đáp: Thức thứ tám gọi là Tâm, gom nhóm những hạt giống của các pháp, rồi nương vào hạt giống ấy làm nhân sanh ra các pháp. Thức thứ bảy gọi là Ý, ý duyên tàng thức và các thức khác, hằng suy xét nghĩ lường làm ngã. Ngoài ra sáu thức kia gọi là Thức, sáu thức kia phân biệt cảnh thô và động, có gián đoạn, phân biệt rõ ràng và chuyển.

Hỏi: Trong kinh Lăng-già nói rõ về ba loại thức là Chân thức, Hiện thức và Phân biệt sự thức. Ba loại thức này thế nào xin phân rõ?

Đáp: Chân thức là thức thứ chín, còn có tên khác là Bạch tịnh thức. Thức thứ tám là Tàng thức, hay hiện ra các pháp (gọi là Hiện thức). Ngoài ra bảy thức kia đều gọi là Phân biệt sự thức. Tuy rằng thức thứ bảy chẳng duyên cảnh trần bên ngoài, mà hay duyên thức thứ tám, nên còn chỗ phân biệt.

Phần nói về tám thức, ngài giải thích rõ ràng dễ hiểu nên không cần phải giải thích thêm nữa.

Ba loại thức trong kinh Lăng-già nói thì Chân thức tương đương Bạch tịnh thức trong Duy thức. Bạch tịnh thức chỗ khác gọi là Như Lai tàng hay là Chân như. Thức thứ tám là Tàng thức. Bảy thức kia đều gọi là Phân biệt sự thức. Như vậy từ thức thứ tám trở về trước, thuộc về thức làm cho chúng sanh ở trong vòng sanh tử, còn thức thứ chín là thoát ly sanh tử.

Hỏi: Thế nào là chuyển tám thức thành bốn trí?

Đáp: Chuyển năm thức đầu làm Thành sở tác trí, chuyển thức thứ sáu làm Diệu quan sát trí, chuyển thức thứ bảy làm Bình đẳng tánh trí, chuyển thức thứ tám làm Đại viên cảnh trí.

Hỏi: Thế nào là Đại viên cảnh trí?

Đáp: Chân tâm không tịch, như gương thường sáng.

Hỏi: Thế nào là Bình đẳng tánh trí?

Đáp: Hay đối với các pháp mà chẳng sanh phân biệt.

Hỏi: Thế nào là Diệu quan sát trí?

Đáp: Hay vào các căn, phân biệt mà chẳng nhiễm.

Hỏi: Thế nào là Thành sở tác trí?

Đáp: Năm căn đối cảnh, chính lúc ấy cảm giác khổ lạc chẳng xâm nhập.

Trở về chân tâm không tịch, như gương thường sáng gọi là Đại viên cảnh trí. Đối với các pháp không sanh phân biệt, là được Bình đẳng tánh trí. Sáu căn tiếp xúc với sáu trần không nhiễm, đó là Diệu quan sát trí. Năm căn đối cảnh mà không nhận những cảm giác khổ lạc, là Thành sở tác trí. Như vậy, theo lối giải thích này nếu chúng ta khéo tu thì ngay hiện đời có thể chuyển thức thành trí.

Hỏi: Thế nào là gom Bốn trí thành Ba thân?

Đáp: Thành sở tác trí và Diệu quan sát trí gom về hóa thân. Bình đẳng tánh trí gom về báo thân. Đại viên cảnh trí gom về pháp thân.

Hỏi: Thế nào là pháp thân?

Đáp: Một niệm chẳng sanh, muôn duyên đều không tịch.

Hỏi: Thế nào là báo thân?

Đáp: Khéo đối với các pháp, tất cả đều bình đẳng.

Hỏi: Thế nào là hóa thân?

Đáp: Thành tựu sức bản nguyện mới ứng ra mà làm các việc.

Một niệm chẳng sanh, muôn duyên đều không tịch, đó là pháp thân. Vua Đường Túc Tông hỏi Quốc sư Huệ Trung: “Thế nào là pháp thân?” Quốc sư Huệ Trung nói: “Đàn-việt đập trên đánh Tỳ-lô.” Đánh Tỳ-lô tức là pháp thân. Vừa hỏi thế nào là pháp thân thì đã đập trên đánh Tỳ-lô rồi. Rõ ràng như vậy. Những câu đáp này nghe nổ lỗ tai, nhưng thật ra chính là ngài đang chỉ thẳng.

Hỏi: Kinh Viên Giác nói: “Đại viên cảnh là già-lam của ta, thân và tâm đều cư ngụ nơi Bình đẳng tánh trí.” Do đâu không chỉ bày Thành sở tác trí và Diệu quan sát trí?

Đáp: Đại viên cảnh trí là lặng lẽ mà chiếu soi. Bình đẳng tánh trí là chiếu soi mà lặng lẽ. Diệu quan và Thành sở chỉ cho pháp thân khi hành động trong mê. Dùng Diệu quan sát thu mười tám giới, tất cả trần lao chuyển làm Thành sở tác rồi gom về Đại viên cảnh.

Chỉ có Đại viên cảnh trí và Bình đẳng tánh trí, thể và dụng cả hai đầy đủ; còn Diệu quan và Thành sở là dụng của pháp thân trong lúc mê mà chuyển, cho nên không cần nói đến.

Kinh Lăng-già nói: “Phật dạy Đại Huệ: Một đêm ba thời, thường dùng Diệu quan sát trí khiến trừ sạch hiện lưu thức. Sáu căn là Thành sở tác trí,

như khi bàn tay để ngửa, không nên hỏi rằng bàn tay úp chỗ nào? Cũng như khi băng tan ra thành nước, băng và nước chẳng có sự khác nhau.”

Ngài dẫn đây để chứng minh, Thành sở tác trí và Diệu quan sát trí chỉ là cái dụng nhỏ của Bình đẳng tánh trí mà thôi, không có riêng biệt, vì nó từ thể Đại viên cảnh trí lưu xuất.

Trong môn lợi tha, nương vào sức bi nguyện, dùng Diệu quan và Thành sở mà làm lợi khắp hàm linh. Cổ đức nói: “Chúng sanh chẳng biết, nên chấp cái tên của tám thức. Chư Phật chứng đắc nên hay thành được cái dụng của bốn trí.”

Khi có thân để lợi ích cho chúng sanh thì Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí, trở thành hai thứ diệu dụng. Chúng sanh không biết, nên mắc kẹt tên của tám thức, còn chư Phật biết rồi thì chuyển tám thức thành bốn trí.

Nếu mê muội thì thức thứ tám khởi lên cái tên là Báo tàng. Thức thứ bảy được cái tên là Nhiễm ô. Thức thứ sáu khởi lên cái tình Biến kế. Tiền ngũ thức chạy theo tướng của căn trần. Nếu ngộ thì A-lại-da thành cái thể của viên cảnh, là cái cửa giữ gìn công đức. Mạt-na là nguồn của bình đẳng, tánh tự tha chỉ có một. Thức thứ sáu là cái diệu của sự quan sát, hay chuyển vành xe chánh pháp. Tiền ngũ thức là hưng khởi công đức đã làm, rủ theo dấu vết của ứng thân và hóa thân. Nhất tâm chẳng động, thức trí tự phân, chẳng đổi cái thể của tám thức, chỉ đổi cái tên của tám thức mà thôi.

A-lại-da khi mê là kho để chứa quả báo của mình, ngộ thì nó là cửa giữ gìn công đức. Mạt-na khi mê là nhiệm ô, còn ngộ là nguồn bình đẳng không hai. Thức thứ sáu khi mê biến kể ra đủ thứ tình, chấp chuyện này chuyện kia, ngộ rồi trở thành Diệu quan sát trí hay chuyển bánh xe chánh pháp. *Tiền ngữ thức là hưng khởi công đức đã làm, rủ theo dấu vết của ứng hóa thân.* Nếu khi tu chuyển được thì từ dở biến thành hay, không chuyển được thì từ hay sanh ra dở, chứ không có cái gì là vô dụng. Nhất tâm chẳng động, thức trí tự phân, *chẳng đổi cái thể của tám thức mà chỉ đổi cái tên của tám thức*, tức là chỉ đổi tên mê hoặc thành tên tỉnh giác mà thôi.

Hỏi: Người ngộ lý chuyển thức thành trí, kẻ còn trong mê theo thức mà lên xuống, chưa biết tám thức có lớn nhỏ chẳng?

Đáp: Thức tâm vi diệu, không thể nghĩ bàn, theo nghiệp thọ thân lớn nhỏ chẳng đồng. Kinh Hiển Thức nói: “Phật bảo Đại Dực! Như gió không hình không chất, dừng ở trong hang tối, hoặc trong lỗ hỏ, gió xuất hiện rất dữ tợn, hoặc làm ngã núi Tu-di nát thành bụi nhỏ. Gió vi diệu không hình không chất, thức cũng như vậy.”

Đây là chỗ nghi, Phật nói luân hồi vậy tám thức cũng theo đó mà luân hồi lên xuống, không biết tám thức có lớn nhỏ chẳng? Như chúng ta hiện giờ làm thân người cao lớn, nặng năm sáu chục ký; giả sử mai kia làm thân con gà chỉ có một ký mấy, như vậy cái thức của mình có theo đó mà lớn ra hoặc nhỏ lại hay không?

Ngài đáp, thức tâm vi diệu, không thể nghĩ bàn, theo nghiệp thọ thân lớn nhỏ chẳng đồng, như gió không hình tướng, tùy theo công dụng, tùy theo duyên mà thể có lớn nhỏ. Có khi vô trong hang tối hoặc ở khe hở nhỏ, có khi làm ngã cả ngọn núi lớn... Diệu dụng của nó khôn lường, không cố định là pháp nhỏ hay lớn, tùy ứng theo duyên mà hiện ra lớn nhỏ, thức tâm cũng vậy.

Hỏi: Lấy gì làm nhân chìm đắm trong bốn loài sanh?

Đáp: Tình là nhân của sự sanh bằng thai. Tưởng là nhân của sự sanh bằng trứng. Tình và tưởng hợp lại làm nhân sanh từ nơi ẩm ướt. Tình và tưởng lìa là nhân của hóa sanh. Tất cả sự sanh ở trên đều do ý thức tạo nghiệp, rồi tùy nghiệp mà có sự thăng trầm. Nếu ý thức đốn không thì sự luân hồi vĩnh viễn dứt.

Tình là tình ái, là nhân của thai sanh. Tưởng là nhân của noãn sanh. Tình và tưởng hợp là nhân của thấp sanh. Lìa tình tưởng là nhân của hóa sanh. Như vậy, tất cả sự sanh đều do ý thức tạo nghiệp, nếu dẹp sạch ý thức, rộng suốt một cách mau chóng thì sự luân hồi cũng theo đó hết.

Hỏi: Thế nào là Ngũ nhãn?

Đáp: Bên ngoài chẳng trụ có là Nhục nhãn. Bên trong chẳng trụ không là Thiên nhãn. Không và có đều dứt là Pháp nhãn. Chiếu soi cả hai mà không nhiễm là Tuệ nhãn. Lìa tất cả tướng là Phật nhãn.

Thế nào là ngũ nhãn? Không chấp cái có ở bên ngoài là được Nhục nhãn. Không chấp cái không ở bên trong là được Thiên nhãn. Dứt cả chấp có và chấp không là được Pháp nhãn. Chiếu soi cả hai, không và hữu, mà không nhiễm là Tuệ nhãn. Không chấp trước một tướng nào hết là Phật nhãn.

Ở đây ngài giải thích danh từ mỗi mỗi đều hướng về tự tâm, để người học không mắc kẹt bên ngoài.

Hỏi: Thế nào là Lục thông?

Đáp: Sáu căn đối cảnh tới lui không chướng ngại là Lục thông.

Sáu căn tiếp xúc với sáu cảnh mà không chướng ngại, không sanh phiền não là Lục thông, chứ không phải đợi nghe tới mấy ngàn dặm mới gọi là được Nhĩ thông, thấy bao nhiêu cõi trời mới gọi là được Thiên nhãn thông...

Hỏi: Thế nào là Đẳng giác và thế nào là Diệu giác?

Đáp: Đẳng giác là tịch và chiếu không hai, các pháp bình đẳng. Diệu giác là tịch và chiếu dứt cả hai, thể chân thường tỏa sáng một mình.

Tịch là thể, chiếu là dụng. Thấy thể dụng không hai gọi là Đẳng giác, tức là các pháp bình đẳng. Diệu giác là không còn thấy hai, tịch và chiếu, thể chân thường tỏa sáng một mình, lúc này gọi là độc lộ toàn thân. Bởi vì Đẳng giác là tịch và chiếu không hai, nhưng còn thấy có tịch và chiếu. Còn hàng Diệu giác thì dứt cả hai, tức là không thấy có tịch và chiếu nữa.

Hỏi: Thế nào là Biến dịch sanh tử và thế nào là Phần đoạn sanh tử?

Đáp: Biến dịch sanh tử là khi Bồ-tát thành tựu bi nguyện, làm lợi ích cho loài hữu tình. Tuy ở trong sanh tử mà không đồng với phàm phu còn nghiệp hữu lậu thấm nhuần. Phần đoạn sanh tử là do vọng tâm của phàm phu tạo ra, niệm niệm đều đắm mê chấp trước, lại thêm phiền não chướng, nên cuốn vào vành xe khổ lớn không lúc dừng nghỉ.

Trong kinh nói biến dịch sanh tử là đổi giai vị, như Tu-đà-hoàn tiến lên Tư-đà-hàm là một phen biến dịch sanh tử. Ở đây ngài giải thích, biến dịch sanh tử là khi Bồ-tát vì bi nguyện làm lợi ích chúng sanh, cho nên ở trong sanh tử mà không do nghiệp; còn phần đoạn sanh tử là sự luân hồi của phàm phu do bị nghiệp lôi kéo.

Hỏi: Thế nào là “Đầu sào trăm trượng phải tiến bước, mười phương thế giới lộ toàn thân”?

Đáp: Tâm Như Lai tạng vốn từ một tinh minh mà theo trần trôi chảy, phân làm sáu công dụng rồi chuyển xoay theo vật, trôi nổi trong sanh tử. Nếu như biết quay về, căn trần không giao nhau, trở lại dòng toàn có một. Sáu công dụng chẳng hiện hành thì trạm nhiên thuần tịnh như gương thường sáng.

Trước kia chúng ta chỉ có tâm Như Lai tạng, tâm đó vốn từ một tinh minh mà do chạy theo trần cảnh nên chia thành sáu công dụng, mất tai mũi lưỡi thân ý, chuyển xoay theo vật trôi nổi trong sanh tử. Nếu biết

quay trở về, căn trần tiếp xúc mà không nhiễm không dính, thì lúc đó không còn kẹt mắc trong sáu công dụng, mà chỉ có một tinh minh. Khi sáu công dụng chẳng hiện hành thì trạm nhiên thuần tịnh như gương thường sáng.

Như khi mắt thấy cây cối, chúng ta phân biệt cây này tốt, cây kia xấu, đó là dụng của con mắt. Nghe tiếng hát ca véo von, lắng nghe hát bài gì, đó là dụng của lỗ tai. Mùi chiên xào ở đâu phát lại, ngửi thử mùi nước tương hay nước mắm, đó là dụng của mũi v.v... sáu căn có sáu công dụng riêng. Bây giờ mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi... mà không phân biệt cũng không chú tâm vào, thì lúc ấy chỉ có một tinh minh. Sáu căn vẫn thấy nghe hiểu biết mà không có sáu dụng riêng. Đó là chỗ đặc biệt của người tu, gọi là trở về dòng.

Nếu giữ tâm này có thể gọi đánh đọa, lại có tên là hầm sâu giải thoát. Đây là cái tri kiến nghiêng về không, lại phải tiến bước thì mười phương thế giới mới lộ toàn thân. Đập nát chiếc gương đi, sơn hà đại địa toàn bày pháp thể.

Khi chỉ còn thuần một tinh minh, không bị nghiêng trong sáu dụng riêng biệt, rồi cứ giữ mãi cái tinh minh không dấy lên diệu dụng, chỗ đó gọi là đầu sào trăm trượng. Nghĩa là lên tới tột đầu sào, nhưng còn kẹt ngang đó chưa bước ra khỏi đầu sào, nên gọi là “đánh đọa”; “giải thoát thâm khanh” là bị kẹt ở hầm sâu giải thoát. Giải thoát nhưng còn kẹt trong thể tịch tĩnh, phải tiến thêm một bước nữa, mới lộ toàn thân. Giải thoát mà sao gọi là hầm sâu? Bởi vì còn ở trong chỗ như như

bất động, chỉ là thể mà chưa được dụng, cho nên phải vươn lên đạt tới diệu dụng. Nên nói, đầu sào trăm trượng cần phải bước qua, mới thấy thế giới hiện toàn thân.

Hỏi: Thế nào chẳng trụ vô vi, không tận hữu vi?

Đáp: Tuy chứng pháp thân mà chẳng giữ thật tế, bi nguyện tiếp vật nên tùy loài lợi sanh. Tào Sơn nói:

Mạc hành tâm xứ lộ,
Bất quải bản lai y,
Hà tu chánh nhậm ma,
Thiết kỵ vị sanh thời.

Dịch:

*Chớ đi đường tâm ấy,
Chẳng mặc áo bản lai,
Đâu cần Chánh như thế,
Thiết kỵ lúc chưa sanh.*

Hàng Đại thừa Bồ-tát làm lợi ích và dẫn dắt chúng sanh, chẳng dừng ở vô vi mà phương tiện mặc áo nhơ, chẳng dứt hữu vi mà đi trong phi đạo, để tùy loài đồng sự, độ thoát cho các loài hữu tình, nên chỉ bày cái nhiệm, tu cái tịnh, thông đạt đến Phật đạo.

Tuy đạt pháp thân thanh tịnh đến chỗ thật tế, nhưng không tự mãn trong đó mà phải phát nguyện độ chúng sanh. Không trụ ở trong pháp thân là chẳng trụ vô vi, phát bi nguyện độ sanh là không tận hữu vi. Vì vậy

các thiên sư khi đạt tới chỗ cứu cánh đó rồi, thì buông thõng tay vào chợ, tùy vật lợi sanh. Được rồi mà không trụ, đó là hạnh của Bồ-tát. Ngài Tào Sơn nói:

*Chớ đi đường tâm ấy,
Chẳng mặc áo bản lai.*

Khi đạt được pháp thân rồi, không nên giữ mãi chỗ thanh tịnh vô vi đó, nếu chấp chỗ này thì kẹt vào Tiểu thừa.

*Đâu cần Chánh như thế,
Thiết kỵ lúc chưa sanh.*

Phải khởi bi nguyện làm lợi ích chúng sanh. Vì vậy hàng Bồ-tát chẳng dừng ở vô vi, mà phương tiện mặc áo nhơ để hóa độ chúng sanh. Nên nói, chẳng dứt hữu vi mà đi trong phi đạo, tức là đi vào những chỗ sanh tử, tùy chúng sanh mà độ họ.

Hỏi: Thế nào là sám hối chân thật?

Đáp: Người đời tạo đủ bốn tội trọng, mười điều ác, nghiệp nhân đã cùng cực sẽ đọa vào tam đồ; chột sanh lòng hổ thẹn, phát đại dũng mãnh, gặt bậc thiện tri thức, đốn ngộ bản tâm. Những ác nghiệp từ bao kiếp trước và những tội lỗi hiện đời, như nước sôi làm chảy tuyết, như lửa cháy củi khô, nghiệp hết phúc sanh, trí tuệ phát hiện. Trở lại đem những sở đắc của mình mà chỉ thẳng cho người sau, được đốn ngộ tâm tánh để cùng thành Chánh giác. Gặt hái được phúc vô lượng, công đức còn hơn cát sông Hằng.

Sám hối chân thật là nỗ lực tu hành, đốn ngộ bản tâm. Xưa mình chưa biết đạo nên tạo bao nhiêu tội ác, bây giờ biết đạo rồi sanh lòng hổ thẹn, dũng mãnh tu hành, gần thầy lành bạn tốt để tỏ ngộ được bản tâm. Ngộ bản tâm rồi thì bao nhiêu nghiệp trước từ từ tiêu mòn, chẳng khác nào như nước sôi đổ trên tuyết, tuyết từ từ tan. Cũng như đám củi lớn mà mình châm lửa vô thì một hồi nó cũng cháy tiêu hết.

Chúng ta cố gắng nỗ lực tu cho hết nghiệp, trí tuệ phát sanh, rồi sau đem trí tuệ đó dạy lại chúng sanh để họ đồng giác ngộ như mình. Sám hối như vậy mới là sám hối chân thật, còn lạy sám hối mà lòng không hổ thẹn, cứ tạo nghiệp hoài thì chưa phải là chân thật sám hối.



CHƯƠNG VI

DUY TÂM TỊNH ĐỘ

Tăng hỏi: Tông môn dạy tham thiên để minh tâm kiến tánh, pháp môn Tịnh độ dạy niệm Phật cầu vãng sanh. Hai pháp môn này độ khắp tất cả chúng sanh, do đâu hàng học giả bên Thiên tông lại tự quý Duy tâm tịnh độ?

Đáp: Tông chỉ của thiên môn là liễu ngộ tự tâm. Một niệm tâm tịnh tức là Phật độ tịnh, chẳng bàn đông tây mà chỉ tự tịnh tâm mình thôi.

Đây là thuyết Duy tâm tịnh độ, tức là tịnh độ ở tại tâm. Tông chỉ của thiên môn là liễu ngộ tự tâm, vì vậy thiên tông lúc nào cũng chủ trương Duy tâm tịnh độ, cho nên không nói sanh về Tây phương, mà chỉ nói tâm tịnh thì cõi nước tịnh. Chỉ lo tâm mình tịnh, đó là cái gốc. Khi tâm tịnh rồi muốn về Tây phương đâu ai ngăn cản mình. Như trong kinh Lăng-nghiêm nói, ba nghiệp thanh tịnh thì cõi Cực lạc hiện tiền.

Thí dụ có hai người dạy con. Người này nói: Con nên ăn hiền ở lành đừng sanh tâm gian tham trộm cướp, vì tâm đó sẽ dẫn con tới những cảnh khổ não, bị tra tấn tù đày, tất cả cảnh khổ là do gốc từ tâm mà ra. Đó là nói bên trong. Còn người kia thì nói: Con đừng tham lam trộm cướp, nếu tham lam trộm cướp thì bị người bắt giam vào khám Chí Hòa. Đó là nói ở bên ngoài. Hai người dạy con có khác nhau, nhưng rốt lại chỉ đồng một điểm, muốn con đừng gian tham trộm cướp. Nhưng một bên thì chú trọng về tâm, chỉ thẳng cái nhân, nhân là tâm gian tham nên quả bị tù đày. Một bên thì nói về sự, nhìn vào cái quả, quả bị tù đày là do nhân tâm gian tham mà ra.

Người trí thì ngay nhân mà tránh, còn người thường thì sợ quả mà tránh. Như có người ăn ở hung dữ, mình nói coi chừng hung dữ sẽ đọa địa ngục, nghe đọa địa ngục họ sợ không dám hung dữ. Hoặc nếu họ là người trí thì mình chỉ cần nói, coi chừng tâm anh, tâm hung dữ sẽ biến thành địa ngục, nghe vậy thì họ biết liền dừng.

Chỗ này chúng ta phải hiểu rõ ràng không nên thiên chấp. Nói trên nhân hay trên quả gì cũng đều là gốc từ tâm sanh, đó là lẽ thật. Không một hành động thiện hay ác nào mà không do tâm khởi. Đối với người trí thì chỉ thẳng nhân khởi cần nói quả, còn người không rõ được nhân thì phải nói tới quả để họ nương điều thiện mà làm phước, sợ đau khổ mà tránh ác.

Lối nói của Thiên tông chú trọng về tâm, bởi vì mọi hành động phát khởi đều do tâm làm chủ. Chế phục

được tâm thì tất cả hành động đều thuần, cho nên các ngài chỉ thẳng vào nhân cho tu. Ngược lại, lối nói của Tịnh độ là nghe kinh Pháp, niệm Phật cầu vãng sanh về cõi Cực lạc. Chỉ ra cái quả như vậy, để mình ham thích mà cố gắng niệm Phật cho tâm thanh tịnh. Một bên là từ quả trở về tu nhân, còn một bên là tu nhân thì quả tự thành. Hai lối nói tuy khác nhau, lối nhắm vào nhân, lối trọng về quả, nhưng kỳ thật không hai.

Hỏi: Khai thị như thế thì không có Tịnh độ sao?

Đáp: Ông lại chẳng nghe kinh Lăng-nghiêm nói: “Nếu tâm chúng sanh nhớ Phật và niệm Phật thì hiện giờ và về sau nhất định thấy Phật, cách Phật không xa, chẳng nhờ phương tiện tự được tâm khai.” Như có người học, sáu căn đều nhiếp, một niệm thuần chân, tâm tịnh sáng suốt một mình, tức là hiện tại thấy Phật, cho nên nói cách Phật chẳng xa. Kinh nói: “Chẳng nhờ phương tiện tự được tâm khai.” Hai chữ tâm khai này có thể hiểu là Duy tâm vậy.

Do tâm mình khai ngộ liền thấy Phật, hiện giờ cũng thấy, sau này cũng thấy, bởi vì Phật từ tâm mà ra chứ không đâu xa.

Hỏi: Có người niệm Phật khi lâm chung được đức Di-đà tiếp dẫn, việc này không hư ngụy chứ?

Đáp: Người niệm Phật nhất tâm chẳng loạn, chuyên giữ Phật hiệu, thuần chân không vọng. Như nước lóng trong, trăng Phật tự hiện. Trăng vốn

chẳng đến, nhân nước trong nên thấy hiện. Khi lâm chung Phật nhỉnh tiếp là tâm hiện Phật.

Đây nói vừa pháp vừa dụ. Nhờ niệm Phật mà tâm thanh tịnh, nên khi lâm chung thấy Phật hiện tiếp dẫn mình. Như hồ nước lóng trong, nhìn thấy mặt trăng ở trong không rọi bóng xuống; mặt trăng không đến đáy hồ, nhờ hồ nước trong nên thấy trăng hiện. Cũng vậy, do tâm mình thanh tịnh nên thấy Phật hiện, chứ sự thật Phật không có đến đi. Cho nên chúng ta phải hiểu rằng Phật không đến đi, nhưng tâm mình thanh tịnh thì thấy có Phật hiện đến rước. Tâm mình thanh tịnh thì Phật pháp thân hiện, như trăng hiện dưới hồ, rõ ràng có thấy nhưng chỉ là bóng.

Hỏi: Nếu là Phật do tự tâm mình hiện thì bản nguyện của A-di-đà chẳng thật sao?

Đáp: Thân Phật trạm nhiên không có đến có đi, niệm Phật cơ cảm, nương nguyện lực của Phật, do tự tâm biến hóa, Phật đến tiếp dẫn. Như nước hiện trăng, chẳng có chẳng không. Thế nên biết, sự thật thì chẳng có Phật đến. Tất cả đều do thời cơ, đúng hợp với tịnh nghiệp đã thuần thực thì mất thấy thân Phật.

Nói có Phật cũng không được, nói không Phật cũng không được. Gọi là cảm ứng đạo giao nan tư nghi. Phật tuy không đến mình, mình cũng không đến Phật, nhưng Phật đã có nguyện độ chúng sanh, cho nên tâm mình tịnh thì liền thấy Phật, đó gọi là cơ cảm. Con đường cảm ứng giữa mình và Phật không thể nghi bàn được.

Như ở đời quả ác sắp thành, tâm hiện ra địa ngục để chịu khổ. Há chẳng nghe người có phước nắm gạch thành vàng, còn kẻ mang nghiệp bần hàn thì biến vàng thành gạch. Cho nên sự thiện ác chỉ có tâm, khổ vui do tâm biến hóa. Những kẻ ôm lòng nghi làm sao hiểu được ý chỉ này?

Nói rằng Phật không đến rước, mà do tự tâm mình hiện, điều này ít ai nhận ra, nhưng đó là sự thật. Vì sao? Vì quả cảm theo nghiệp thuần thực của mình. Nghiệp ác thuần, thấy quả ác hiện; nghiệp thiện thuần, thấy cảnh thiện hiện; nghiệp tịnh độ thuần thì thấy Phật hiện. Tất cả đều do tự tâm mình ra. Như người có phước thì nắm gạch thành vàng, còn người vô phước thì biến vàng thành gạch.

Nắm gạch thành vàng, biến vàng thành gạch chúng ta ít thấy, nhưng theo kinh nghiệm riêng thì tôi thấy rõ ràng. Cùng một cuộc đất mà người có phước làm ăn phát đạt giàu có, còn người vô phước thì làm ăn thất bại phá sản. Hoặc có người, ngay chỗ người ta làm ăn thất bại phá sản bán, họ mua lại làm ăn phát tài giàu có. Như vậy cũng cùng chỗ mà người làm giàu, người nghèo mạt, đó là gốc tại có phước hay vô phước. Có phước ở đâu cảnh cũng chuyển theo phước, vô phước ở trong cảnh tốt cũng biến thành xấu. Hiểu được lý này rồi, đừng nặng về hình thức bên ngoài, chỉ cần tạo phước không cần phải lo nhiều, khỏi tìm tới mấy ông địa lý, ít bữa thì coi hướng đó ra sao mà trong nhà rầy rà hoài, ít bữa lại coi cát nhà nhằm ngày gì mà cứ xào xáo...

Lo nghĩ như vậy chỉ thêm phiền, nhờ thầy coi hoài thế nào cũng có chuyện. Bởi vì phước của mình làm sao được như tấm bản đồ. Xây cửa tới lui, đổi hướng qua lại, hôm nay chỗ này không được, ngày mai hướng kia không tốt... rốt cuộc tốn tiền vô ích. Hao tiền tốn bạc gốc tại ai? Tại mình. Vậy mà không ai chịu tìm cái gốc cứ chạy theo ngọn, rồi đổ thừa đủ thứ.

Người tu Phật phải có chánh tín, tôi thật tình mà nói, nhất là bên phái nữ, các vị ráng tin giùm vấn đề này. Chỉ lo mình có phước chứ đừng lo coi địa lý. Địa lý có tốt bằng trời đi nữa, mà mình cứ phiền não hoài thì địa lý cũng không cứu được, trong nhà có an ổn hay không gốc tại chính mình. Nếu mỗi người đều lấy hòa kính làm trên thì tự nhiên sẽ an ổn, muôn pháp đều từ tự tâm. Chỗ đó mình thích thì cứ ở, thích tức là nó phù hợp với phước hay nghiệp của mình. Như mình có mặt ở đây là tại vì hợp với nghiệp duyên của mình. Nếu chỗ đó mình không thích mà thầy địa lý lựa giùm, thì một thời gian cũng buồn chán dọn đi chỗ khác.

Đây nói về lý duy tâm rất rõ ràng, nhưng có nhiều người học Phật, tu Phật gần cả đời cũng không chịu tin, cứ tin thầy địa lý hoài, thật là đáng buồn! Gốc mê tín không biết bao giờ mới hết, nó ăn quá sâu trong xương tủy, là căn bệnh rất lâu đời.

Hỏi: Kinh nói: “Qua khỏi mười muôn ức cõi Phật về phương Tây có thế giới của Phật tên là Cực lạc.” Lời nói này là hư là thật?

Đáp: Sự tuy như thế, nhưng mà lý vốn ở trước mắt. Chẳng làm mười việc ác, thẳng vượt mười vạn ức. Ba nghiệp thanh tịnh, Cực lạc ở trước mắt.

Sự tuy như vậy không phủ nhận được, nhưng lý vốn ở trước mắt, gốc tự tâm mình. Chư tổ không cực đoan mà mình phần nhiều rơi vào cực đoan. Người thì nặng về sự mà bỏ lý, người thì chấp lý mà quên sự, chúng ta không nên cực đoan như thế.

Chẳng làm mười việc ác, thẳng vượt mười vạn ức. Không làm mười việc ác tức là làm mười việc lành. Ba nghiệp thanh tịnh thì Cực lạc ở trước mắt, nếu cứ tưởng cõi Cực lạc ở bên kia mà điều ác vẫn làm, ba nghiệp không thanh tịnh thì dù có tưởng cũng không tới được.

Hỏi: Cảnh thánh nơi Tây phương nào là vàng bạc trải khắp mặt đất, lầu gác bao lớn, trang sức đẹp đẽ đầy bảy báu, hoa sen năm màu, nước tám công đức, chim lạ nhã xướng, cây báu diễn pháp, sự ăn mặc nhà cửa, tùy ý hóa thành, tất cả nhân dân được niềm vui lớn. Như những điều thù thắng và kỳ lạ này quả thật có vậy chăng?

Đáp: Phật lúc tu nhân hành đạo Bồ-tát, phát nguyện lực lớn, thành tựu chúng sanh, không sao tính hết sự nhọc nhằn, làm lợi ích nhiều cho mọi loài. Trải qua bao kiếp xa, rộng tu phúc tuệ, công đức đầy tròn chứng vào Phật vị. Kẻ học đời sau thành tín niệm Phật, nương vào bi nguyện của Phật, lạng niệm hợp cơ, tâm hiện cảnh thù thắng, chẳng phải từ ngoài đến.

Trong kinh tả cảnh đẹp đẽ ở Tây phương quyết định có, là do công phu tu nhân hành đạo Bồ-tát của Phật, trải qua nhiều kiếp làm lợi ích chúng sanh cho đến thành tựu quả Phật, nên mới ứng hiện cảnh giới như thế. Chúng ta là kẻ hậu học, nếu kính thành niệm Phật, nương vào bi nguyện của Phật, niệm lạng hợp cơ thì nhất định cảnh thù thắng từ tâm ứng hiện.

Hỏi: Cảnh thánh ở Tây phương vốn từ tâm mình hiện, như vậy việc vãng sanh thật là có lý này hay không?

Đáp: Sanh nhất định là có sanh, đi vốn không đi.

Hỏi: Thế nào là sanh nhất định có sanh, đi vốn không đi?

Đáp: Sanh ấy là niệm sanh, tâm hiện ra nước Phật. Đi ấy là không đi, vì tánh vốn chẳng động.

Vãng sanh, vãng là đi, mà sao ngài chấp nhận có sanh, không chấp nhận có đi? Bởi vì sanh là do tâm mình thanh tịnh mà cõi Phật hiện ra, chứ không có đi đâu. Hai quan niệm khác nhau. Người niệm Phật nặng về sự thì quan niệm rằng, thần thức mình lúc đó được Phật rước đi về Tây phương, cách qua bao nhiêu cõi. Còn người quan niệm duy tâm tịnh độ thì nói rằng, cảnh Cực lạc ấy là do tâm mình hiện ra, gọi là sanh. Do tâm hiện ra nên nói không đi.

Hỏi: Tôi thấy người niệm Phật, dự biết được đến lúc, ngòai thoát đứng chết, mùi hương lạ đầy nhà. Việc này đâu phải là tâm hiện?

Đáp: Trời Đế-thích chẳng tu nghiệp trời, cung điện làm sao mà theo bên mình được? Vua Chuyển Luân không gieo nhân vua, thất bảo do đâu mà tụ tập? Người niệm Phật, tịnh nghiệp thuần thực, cảm được thắng duyên bên ngoài, do tâm biến hiện.

Người niệm Phật tâm thuần thực thì cảm được thắng duyên bên ngoài, cảnh hiện tiền đẹp đẽ tự hiện, chứ không phải từ ngoài mà có.

Hỏi: Phật và tâm không hai, ngoài tâm không Phật, tại sao lại lập pháp môn niệm Phật?

Đáp: Chỉ vì chúng sanh căn cơ bậc trung, bậc hạ chẳng tin tự tâm mình là Phật, nên phương tiện khiến niệm Phật tu quán, cột tâm vào một duyên, niệm lặng thuần chân thì tự tâm Phật hiện, hợp nhất với ánh sáng của Phật. Nếu là bậc thượng trí chẳng hướng bên ngoài mà cầu, quán thật tướng của thân, quán Phật cũng vậy.

Chúng ta quán thân này không thật, tướng Phật cũng không thật, tự tánh là không tịch, thì lúc đó mình và Phật có sự cảm ứng.

Hỏi: Pháp môn Tịnh độ khẳng định là có hay là không?

Đáp: Nếu nói là không, thì thế giới Cực lạc, Di-đà thuyết pháp, nhiếp thọ chúng sanh; điều này từ kim khẩu đức Phật Thích-ca truyền ra, chư tổ từ Ấn Độ đến Trung Hoa đều xiển dương. Nếu nói là có, thì pháp thân chư Phật thể như thái hư, chẳng có chẳng không; tự tâm chúng sanh xưa nay

là không tịch, đồng một thể với Phật, không thiếu cũng không thừa. Phải ngộ được lý sự viên dung mới có thể phân biệt được tịnh và uế.

Nếu nói thật không, tức cõi Cực lạc là không, Phật Di-đà là không v.v... mà đức Phật Thích-ca nói có, chư tổ cũng xiển dương, vậy là Phật tổ nói gạt hay sao? Nếu nói thật có, thì Phật là pháp thân, pháp thân tròn đầy thái hư, chẳng có chẳng không, tự tâm của chúng sanh đồng thể với chư Phật là sao? Nói có là lầm, nói không cũng không đúng. Cho nên phải ngộ được sự lý viên dung, mới có thể nhận hiểu được.

Phật tự tâm là lý, cảnh Cực lạc là sự. Vì vậy phải nhận rõ lý sự viên dung, thể không rời dụng, dụng không rời thể. Chấp vào sự tức là chỉ biết dụng mà không biết thể, chấp vào lý là chỉ biết thể mà không biết dụng. Thiên lệch một bên là bệnh, là không phân biệt được tịnh uế.

Hỏi: Lại có những tăng sĩ và cư sĩ niệm Phật một đời, khi lâm chung không Phật đến tiếp dẫn là sao?

Đáp: Bản tâm của chúng sanh đồng một thể với Phật, miệng tuy niệm Phật mà tâm ý tán loạn, như nước dơ động nên ánh sáng trắng không đứng, chứ chẳng phải trắng không đến, ấy là do nước không lặng. Nếu một niệm thuần chân thì tâm Phật tự hiện, dụ như nước đứng trắng hiện. Thế nên biết, chẳng phải từ bên ngoài vào. Nếu ngộ lý này, lý duy tâm chẳng lầm.

Hỏi: Ngài đã khai thị tâm yếu như thế thì tham thiền và niệm Phật không hai?

Đáp: Vốn không hai lý.

Hỏi: Thế nào là lý không hai?

Đáp: Tham thiền cốt yếu phải như mèo bắt chuột, niệm Phật quyết phải nhất tâm bất loạn. Nếu nhất tâm chẳng loạn, dù bỏ tham thiền cũng lo gì chẳng ngộ? Nếu như mèo bắt chuột, dù bỏ niệm Phật, tâm Phật cũng tự hiện.

Cổ đức có kệ rằng:

Tham thiền niệm Phật bản lai đồng,
Khán phá phân minh tổng thị không,
Công đáo tự nhiên toàn thể hiện,
Xuân lai y cựu bách hoa hồng.

Dịch:

*Tham thiền niệm Phật lý vốn đồng,
Rõ ràng xem kỹ thấy đều không,
Công đến tự nhiên toàn thể hiện,
Xuân về như trước trăm hoa hồng.*

Nếu nhận được tâm yếu thì thấy tham thiền và niệm Phật trên lý không hai, còn không hiểu thì thấy như có hai. Thế nào là lý không hai?

Tham thiền cốt yếu phải như mèo bắt chuột, mắt dòm lom lom, có chú chuột nào ở trong hang ló đầu ra là chụp liền, không bỏ sót; nếu bỏ sót chuột chạy mất

thì biết con mèo đó không giỏi. Niệm Phật thì quyết phải đến chỗ nhất tâm bất loạn.

Nếu như mèo bắt chuột, dù bỏ niệm Phật, tâm Phật cũng tự hiện. Người niệm Phật được nhất tâm, khỏi cần tham thiền cũng ngộ. Người tham thiền được như mèo rình chuột, dù không muốn về Cực lạc cũng được về.

Cổ đức có kệ rằng:

*Tham thiền niệm Phật bản lai đồng,
Khám phá phân minh tổng thị không.*

Tham thiền niệm Phật xưa nay đồng. Nếu xét tường tận, khám phá rõ ràng rồi thì niệm Phật và tham thiền cũng chỉ là giả lập.

*Công đáo tự nhiên toàn thể hiện,
Xuân lai y cựu bách hoa hồng.*

Áp dụng công phu tu tập đến nơi đến chốn, tự nhiên toàn thể hiện bày. Xuân đến, như xưa trăm hoa nở. Tham thiền và niệm Phật đến tột lý không hai.



CHƯƠNG VII

NĂM TÔNG PHÁI THIÊN

Tăng hỏi: Ngài Đạt-ma từ Ấn sang chỉ thẳng nhất tâm, do đâu từ đời Lục Tổ về sau lại chia làm năm phái, mỗi nhà riêng lập môn đình và bày ra những tướng lạ sai khác nhau?

Đáp: Như vàng làm ra đồ vật, mỗi vật đều là vàng. Giống như lửa chia các đèn, nhưng mỗi đèn đều là lửa. Tuy cành sung lá thạnh, nhưng mà rễ nó vốn một thể. Nếu mắt trí ông rộng sáng thì tự nhiên rõ pháp không hai.

Phần này là toát yếu năm tông phái thiên. Năm tông là: Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn và Pháp Nhãn.

Thiên tông chia nhiều tông phái, có hai mặt dở và hay. Mặt dở là làm cho cái chính yếu bị chia chẻ vụn vặt,

mặt hay là chính sự phân chia tông phái làm cho Phật giáo thịnh hành.

Mỗi tông phái có sở trường riêng, cái khéo đó được chia ra nhiều chùng nào thì mở mang rộng chùng nấy, cho nên lúc chia ra nhiều tông phái cũng là lúc Phật giáo được truyền bá rộng rãi. Nhưng do mỗi người lập theo tông phái riêng của mình cho nên lâu dần thành tệ, thành mất gốc. Vì vậy, lợi thì lợi lớn mà hại cũng hại to. Đối với người đạt thì thấy không hai không khác, còn với người chấp thì thấy cái này khác cái kia, rồi chống đối nhau thành bệnh.

1. TÔNG LÂM TẾ

Hỏi: Chủ trương tông Lâm Tế như thế nào?

Đáp: Lâm Tế gia phong,

Bạch niêm thủ đoạn.

Thế như sơn băng,

Cơ tự điện quyền.

Xích thủ sát nhân,

Độc quyền truy mạng.

Bồng hát giao trì,

Chiếu dụng tề hành.

Tân chủ lịch nhiên,

Nhân cảnh tung đoạt.

Nhất thiết sai biệt danh tướng,

Bất ly hướng thượng nhất trước.

Dịch:

*Thói nhà Lâm Tế,
Thủ đoạn tài tình.
Thế như núi lở,
Cơ như điện chớp.
Tay không giết người,
Tay độc tìm mạng.
Gậy hét lẫn dùng,
Chiếu dụng đều hành.
Chủ khách rõ ràng,
Người cảnh đều đẹp.
Tất cả danh tướng sai khác,
Không là một lối hướng thượng.*

Lâm Tế gia phong, bạch niêm thủ đoạn. Thế như sơn băng, cơ tợ điện quyển. Gia phong của Lâm Tế, thủ đoạn tài tình, căn cơ lạnh lẽo giống như núi lở, điện chớp.

Xích thủ sát nhân, độc quyền truy mạng. Xích thủ là tay không, giết người bằng tay không, chứ không cần gươm đao. Độc quyền là tay độc, tất một quyền là giết được mạng.

Bổng hát giao trì, chiếu dụng tề hành. Bổng là gậy, hát là hét. Vừa gậy vừa hét, hai thứ xen nhau. Chiếu và dụng đồng hành.

Tân chủ lịch nhiên, nhân cảnh tung đoạt. Khách chủ rõ ràng, người cảnh đều trừ.

Nhất thiết sai biệt danh tướng, bất ly hướng thượng nhất trước. Tất cả sự sai biệt về danh và tướng không là một đường hướng thượng, tức là những phương tiện đó đều nhằm đưa người tiến lên.

Đó là nói tổng quát, kể đến mới đặt ra từng câu hỏi về tám loại gậy của tông Lâm Tế.

Hỏi: Thế nào là tám loại gậy?

Đáp: Gậy thưởng, gậy phạt, gậy tung, gậy đoạt, gậy ngu si, gậy hàng ma, gậy tảo tích, gậy vô tình.

Hỏi: Thế nào là gậy thưởng?

Đáp: Khi người học hỏi một câu, lời rất thân thiết và khế hợp với đạo, sư liền đánh, gọi là gậy thưởng.

Khi người học tới ngài hỏi một câu, người học đáp đúng ngài đánh cho một gậy, gọi là gậy thưởng. Ăn gậy mà là gậy thưởng. Cho nên nhiều khi nói đúng mà vẫn ăn gậy, mình lấy làm lạ. Không biết tại sao mà ăn gậy, không dè đó chính là gậy thưởng.

Hỏi: Thế nào là gậy phạt?

Đáp: Khi người học cùng thầy hỏi đáp, tùy ý nói loạn, xúc phạm người, sư liền đánh gọi là gậy phạt.

Người học tùy ý nói loạn, không trúng đâu hết cho nên đánh phạt.

Hỏi: Thế nào là gây tung?

Đáp: Người học được “nhất tri bán giải”. Nói một câu có một chút tương ứng, sự liền đánh gọi là gây tung.

Người học biết được chút phân, trong câu nói có chút tương ứng, sự liền đánh gọi là gây tung, tức là mở tung ra.

Hỏi: Thế nào là gây đoạt?

Đáp: Người học bị “tạp độc nhập tâm”, nói câu hợp đầu, cho là đặc ý, sự liền đánh, gọi là gây đoạt.

Tạp độc nhập tâm, tức là tâm bị nhiễm độc, nói ra có vẻ phù hợp rồi đặc ý cho mình ngộ đạo, sự liền đánh, gọi là gây đoạt.

Hỏi: Thế nào là gây ngu si?

Đáp: Người học chủ khách không phân, tà chánh không rõ, mở miệng nói bướng, sự liền đánh, gọi là gây ngu si.

Người học không phân biệt được chủ khách tà chánh, nói năng càn bướng sự đánh cho một gây, gọi là gây ngu si.

Hỏi: Thế nào gọi là gây hàng ma?

Đáp: Người học nhận cảnh giới ma, nói lời ma quỷ điên cuồng cho là chứng đạo, sự liền đánh mạnh, gọi là gây hàng ma.

Hỏi: Thế nào gọi là gậy tảo tích?

Đáp: Người học chẳng rơi vào phạm tình mà kẹt vào thánh giải, chẳng lìa hang ổ, sư liền đánh, gọi là gậy tảo tích.

Gậy tảo tích là gậy quét dấu vết. Đứng ra ở mỗi câu này đều phải dẫn ra một thí dụ cho dễ hiểu, nhưng tông Lâm Tế có nhiều thứ quá, tôi không nhớ hết.

Hỏi: Thế nào là gậy vô tình?

Đáp: Nói phải cũng đánh, nói chẳng phải cũng đánh, mở miệng cũng đánh, không mở miệng cũng đánh, tất cả đều chẳng còn, gọi là gậy vô tình.

Đến hỏi là đánh, không hỏi đúng đó cũng đánh, phải quấy gì đều đánh. Như ngài Đức Sơn nói, hỏi hay không hỏi cũng cho ăn ba mươi gậy. Người hỏi bị đánh phải rồi, còn người chưa hỏi vì sao ngài cũng đánh? Đợi hỏi là đã muộn rồi. Lối đánh đó gọi là gậy vô tình.

Hỏi: Dưới gậy chuyển thân được đạo lý gì?

Đáp: Bỏ ngay đầu một gậy toàn thân rơi thoát, ý thức tan tành, chân thường bày lộ một mình. Hàng lợi cơ thì chuyển thân, kẻ căn độn thì điếm trán. Vừa trải qua sự suy nghĩ, liền thành một loạt ma mị.

Lợi cơ chuyển thân là sao? Tức là người học đạo đến, sư đánh cho một gậy bao nhiêu ý thức chấp trước

đều tan rã hết, liền nhận ra chân thường hiện bày, là chuyển thân. Còn bị đánh mà chỉ khổ sở thôi chứ không hiểu gì hết, tức bị điểm trán.

Đánh mà không cho suy nghĩ, cho nên ăn gậy mới có hiệu dụng. Tổ Lâm Tế nhờ ăn gậy nơi Hoàng Bá mà ngộ, nên sau này ngài chủ trương gậy hét. Chúng ta thấy lối giáo hóa trong nhà thiền dần dần như vậy, nhưng chính nhờ đánh hét đó mà Phật giáo Thiên tông thịnh hành.

Hỏi: Thế nào là bốn loại hét?

Đáp: Một hét như bảo kiếm Kim Cang Vương. Một hét như sư tử ngồi xổm. Một hét như sào dò, bóng cỏ. Một hét mà không có công dụng của hét.

Hỏi: Thế nào là bảo kiếm vua Kim Cang?

Đáp: Hay chém ý thức, tình phàm thánh đều hết, lẽ chân thường riêng chiếu.

Hét gậy rồi bây giờ tới hét, trước đánh sau nạt, toàn là thứ dữ.

Người học do tình thức cố chấp đến hỏi, ngài hét cho một cái, tình thức rã rời nhận được lý chân thường, đó là hét như bảo kiếm Kim Cang Vương.

Hỏi: Thế nào là sư tử ngồi xổm?

Đáp: Hai kiến chấp đoạn thường cùng tất cả sấm lậu, ngồi rống một tiếng làm cho ngói bể bằng tiêu.

Người hỏi có tánh cách chấp đoạn chấp thường, hoặc toàn những thứ huyền hoặc, ngài hét cho một tiếng, bao nhiêu chấp trước rã hết, như gói bẻ bằng tiêu.

Hỏi: Thế nào là sào dò, bóng cỏ?

Đáp: Như gương chiếu hình tượng đẹp xấu, chân ngụy, tự nhiên bày mặt thật.

Sào dò bóng cỏ là tiếng hét để dò coi người hỏi hiểu chưa, nên nói như gương chiếu hình tượng đẹp xấu, chân ngụy tự nhiên bày mặt thật. Hét một tiếng, thấy ngẩn ngơ không hiểu thì biết là chưa có gì, còn hét một tiếng mà có phản ứng lại thì biết là đã hiểu.

Hỏi: Thế nào là không công dụng của tiếng hét?

Đáp: Ý thức vừa khởi động, một tiếng hét làm cho tan nát. Chuyển tìm lại tiếng hét, tiếng hét cũng chẳng dùng.

Đó là hét mà không có công dụng của tiếng hét.

Hỏi: Dưới tiếng hét lãnh ngộ được ý chỉ gì?

Đáp: Ra oai hét một tiếng chẳng có chẳng không, khởi vốn không khởi, rơi vốn không rơi, hội được như vậy, gượng gọi là Chánh giác.

Diệu dụng của tiếng hét có lợi ích cho người như thế nào? Ra oai hét một tiếng chẳng có chẳng không, tức là hét một tiếng người học không còn mắc kẹt bên có bên không, đang khởi hay đang không khởi, ngay đó hội được lý trung đạo, tạm gọi là thành bậc Chánh giác. Chỉ là tiếng hét mà có thể làm cho người thành Phật.

Đó là bốn loại hét, tới đây hỏi về chiếu và dụng.

Hỏi: Thế nào là bốn loại chiếu dụng?

Đáp: Một là trước chiếu sau dụng. Hai trước dụng sau chiếu. Ba là chiếu dụng đồng thời. Bốn chiếu dụng chẳng đồng thời.

Hỏi: Thế nào là trước chiếu sau dụng?

Đáp: Trong tự chứng phần, dùng trí ứng vật, dùng tuệ phân biệt tà chánh. Trước bảo “nói mau!” Đợi suy nghĩ liền hết.

Trong tự chứng phần, tức là trong phần tự chứng của mình, dùng trí ứng vật là chiếu, dùng tuệ phân biệt tà chánh là dụng, đó gọi là trước chiếu sau dụng. Trí là chiếu, tuệ là dụng.

Như trước bảo “nói mau!” Đợi suy nghĩ liền hết. Bảo nói mau là dùng trí, nghe bảo nói mau vừa đứng suy nghĩ để nói, liền hết lên một tiếng, đó là dụng, tức là dùng tuệ.

Khi nào chúng ta có đến các thiền viện của tông Lâm Tế, nghe các ngài bảo “nói mau!” thì biết đó là trước chiếu sau dụng.

Hỏi: Thế nào là trước dụng sau chiếu?

Đáp: Trong tự chứng phần, trước dùng tuệ phân biệt, sau dùng trí dứt hết. Trước dựng lên một ngón tay, lại hỏi hội không?

Trước dùng tuệ, nên gọi là trước dụng; sau dùng trí dứt hết, gọi là sau chiếu. Thí dụ dựng một ngón tay, lại hỏi hội chẳng? Ngón tay là dụng, đưa lên ngón tay

rồi sau mới hỏi lại, hội không? Đó là trí. Như vậy đưa ngón tay hay tiếng hét, đều là dụng. Còn câu nói, “nói mau” hay là “hội không?” là thuộc về trí.

Hỏi: Thế nào là chiếu dụng đồng thời?

Đáp: Trong tự chứng phần, trí chẳng lìa tuệ, tuệ chẳng lìa trí. Đánh cho một gậy lại hỏi: Biết đau nhức chằng?

Đánh một gậy đó là dụng, hỏi biết đau nhức chằng là trí. Đây là chiếu dụng đồng thời.

Hỏi: Thế nào là chiếu dụng chẳng đồng thời?

Đáp: Trong tự chứng phần, trí là trí giám, tuệ là tuệ dụng. Sư yên lặng giây lâu, tăng suy nghĩ, sư bèn trở về phương trượng.

Chiếu dụng chẳng đồng thời. Trước hết sư im lặng giây lâu, tăng suy nghĩ, sư bèn trở về phương trượng. Đó là trước chiếu sau dụng, hai cái không đồng thời, gọi là chiếu dụng chẳng đồng thời.

Đó là nói qua về bốn thứ chiếu dụng, bây giờ là nói về bốn loại chủ khách của tông Lâm Tế.

Hỏi: Thế nào là bốn loại chủ khách?

Đáp: Một là khách trong khách, hai là chủ trong khách, ba là khách trong chủ, bốn là chủ trong chủ.

Hỏi: Thế nào là khách trong khách?

Đáp: Hướng vào sự, trái lại với lý, tự mê muội bản chân.

Hỏi: Thế nào là chủ trong khách?

Đáp: Sự chẳng lìa lý, nhậm vận toàn chân.

Hỏi: Thế nào là khách trong chủ?

Đáp: Lý hay thành sự, chẳng rơi vào thiên không.

Hỏi: Thế nào là chủ trong chủ?

Đáp: Bỏ sự hướng lý, chỉ nhắm vào bốn chân.

Chủ là chỉ cho lý, khách là chỉ cho sự. Người nặng về sự bỏ quên lý, tự mê muội bản chân, gọi là khách trong khách.

Nhận rõ sự không rời lý, nhậm vận bình thường mà trọn hiện bày chân thể, gọi là chủ trong khách.

Do lý làm thành việc, chẳng rơi vào thiên không, gọi là khách trong chủ.

Không kẹt nơi sự, nhắm thẳng vào lý để thể nhập bản chân, gọi là chủ trong chủ.

Hỏi: Thế nào là chủ khách gặp nhau, phân biệt chánh tà.

Đáp: Thầy cùng người học, thêm một lớp khóa vàng. Người học khen thiện gọi là khách xem khách. Nếu làm thầy người, mắt mình chẳng trong, bị người hiểu khinh lờn, gọi là khách xem chủ. Mắt thầy trong sáng hay cướp món ăn của người đói, cùng nhổ gốc bệnh cho người, gọi là chủ xem khách. Thầy nghiệm xét người, người học nêu cảnh, chủ biện rõ bất động, gọi là chủ xem chủ.

Thầy, tức chỉ cho thiền sư. Khi thiền sinh lại hỏi, thầy trò thêm một lớp mù mịt không biết gì mà người học trò lại khen. Thầy trò cả hai đều không thông đạt đạo lý, đó gọi là khách xem khách.

Làm thầy người mà mắt mình chẳng trong, bị người tới hỏi thông hiểu hơn nên họ khinh lờn, gọi là khách xem chủ.

Nếu thầy giỏi, gặp người học tới hỏi gì, thầy cũng làm cho người đó dứt hết những suy tư, để đạt được chân thường, như vậy gọi là chủ xem khách.

Thầy nghiệm xét, người học nêu cảnh, thầy biện rõ bất động. Đây là thầy trò cân xứng nhau, gọi là chủ xem chủ.

Đó là nói về bốn loại chủ khách, tiếp đến là Tứ liệu giản, tức là bốn pháp tu của các trình độ sai biệt.

Hỏi: Thế nào là Bốn liệu giản?

Đáp: Một là đoạt nhân chẳng đoạt cảnh. Hai là đoạt cảnh chẳng đoạt nhân. Ba là nhân cảnh đoạt cả hai. Bốn là nhân cảnh đều chẳng đoạt.

Hỏi: Thế nào là đoạt nhân chẳng đoạt cảnh?

Đáp: Chỉ tự tâm mình không, ngại gì ngoại cảnh. Kẻ hạ căn bậc hạ đến, đoạt pháp chẳng đoạt cảnh.

Chỉ cần giữ tâm rộng khắp, không cần quán ngoại cảnh. Những người căn cơ bậc thấp nên áp dụng pháp

này tu, đoạt pháp chẳng đoạt cảnh, hay đoạt nhân chẳng đoạt cảnh.

Hỏi: Thế nào là đoạt cảnh chẳng đoạt nhân?

Đáp: Chẳng trụ vào cảnh bên ngoài, chỉ tâm chiếu soi một mình. Kẻ hạ căn bậc trung đến, đoạt cảnh chẳng đoạt pháp.

Hai lối này phần nhiều chúng ta tu đều áp dụng. Như khi đi đứng nằm ngồi, cảnh sờ sờ trước mắt mà không cần quán chiếu, chỉ vọng khởi lên liền biết không theo, đó là đoạt nhân không đoạt cảnh. Hoặc có người không cần để ý đến vọng niệm, khi gặp cảnh, vọng dấy lên thì liền quán cảnh đó không thật, tâm rỗng rang không còn dính mắc, đó gọi là đoạt cảnh không đoạt nhân.

Hỏi: Thế nào là nhân cảnh đoạt cả hai?

Đáp: Tâm và cảnh đều không thì vọng từ đâu mà có? Hàng trung căn bậc thượng đến, cảnh pháp nhân đều đoạt.

Nhìn thấy ngoại cảnh biết là duyên khởi, tự tánh là không; nội tâm vọng niệm dấy khởi cũng biết là huyền hóa không thật. Tâm cảnh đều không, đó là nhân cảnh đều đoạt. Hàng trung căn bậc thượng, cảnh pháp và nhân đều đoạt.

Hỏi: Thế nào là nhân cảnh đều chẳng đoạt?

Đáp: Tâm tự trụ tâm, cảnh tự trụ cảnh. Hàng thượng căn bậc thượng đến, cảnh pháp đều chẳng đoạt.

Tâm cảnh như như. Tâm tự trụ tâm, cảnh tự trụ cảnh, không dính mắc vào cái nào nên không còn đoạt nữa, đó là hàng thượng căn bậc thượng, cảnh pháp đều chẳng đoạt.

Hỏi: Thế nào là câu thứ nhất tiến được, kham làm thầy Phật tổ?

Đáp: Một niệm chẳng sanh, muôn duyên đều không lạng.

Hỏi: Thế nào là câu thứ hai tiến được, kham làm thầy trời người?

Đáp: Một niệm do duyên mà khởi lên, chẳng tiếp tục hai niệm.

Hỏi: Thế nào là câu thứ ba tiến được tự cứu chẳng xong?

Đáp: Niệm phân biệt vừa sanh khởi, tánh tròn sáng tự mờ.

Sao gọi là câu thứ nhất tiến được là làm thầy Phật tổ? Đó là một niệm chẳng sanh, muôn duyên đều không lạng.

Câu thứ hai tiến được làm thầy trời người, là sao? Một niệm dấy lên không cho suy nghĩ tiếp, mà dừng ngang đó. Nếu dừng được niệm thứ hai thì làm thầy trời người. Câu thứ nhất mình làm không nổi rồi, đến câu thứ hai này chắc mình có thể dừng được.

Câu thứ ba tiến được tự cứu chẳng xong, là sao? Niệm cứ sanh khởi hoài làm cho tánh tròn sáng bị mờ, đó là tự cứu không xong.

Hỏi: Thế nào gọi là đệ nhất huyền?

Đáp: Bản tánh rỗng lặng.

Hỏi: Thế nào là đệ nhị huyền?

Đáp: Chơn trí lặng lẽ mà chiếu soi.

Hỏi: Thế nào là đệ tam huyền?

Đáp: Diệu dụng không ngại.

Phần này là nói về Tam huyền Tam yếu của tông Lâm Tế.

Tam huyền chỉ cho thể, tướng, dụng. Bản tánh không lặng, là thể. Chơn trí lặng lẽ mà chiếu soi, là tướng. Diệu dụng không ngại, là dụng.

Hỏi: Thế nào là thể trung huyền, cú trung huyền, huyền trung huyền?

Đáp: Thể trung huyền là bản tánh rỗng lặng. Cú trung huyền là trong lời mà không lời. Huyền trung huyền là vượt ngoài mọi suy nghĩ.

Trong lời mà không lời, tức là nói mà không để cho suy nghĩ.

Hỏi: Thế nào là đệ nhất yếu?

Đáp: Chân thể dứt tuyệt dấu vết.

Hỏi: Thế nào là đệ nhị yếu?

Đáp: Dụng lớn không ngần.

Hỏi: Thế nào là đệ tam yếu?

Đáp: Một bên cùng ở giữa đều chẳng lập.

Tam yếu tức không còn mắc kẹt ba chỗ, bên này, bên kia và chặng giữa.

Hỏi: Thế nào là Mười trí đồng chân?

Sư ra oai hét một tiếng, hỏi rằng: Đây là trí thứ mấy?

Thập trí đồng chân là do cháu chất của tông Lâm Tế lập ra. Khi hỏi về mười trí đồng chân, thầy hét một tiếng, hỏi là trí thứ mấy? Đó là đáp bằng tiếng hét.

Hỏi: Thế nào là một, đồng nhất chất?

Đáp: Tất cả sum la vạn tượng do sự ấn định của một pháp.

Hỏi: Thế nào là hai, đồng đại sự?

Đáp: Trong ánh sáng của tịch chiếu không thiếu cũng không thừa.

Hỏi: Thế nào là ba, tổng đồng tham?

Đáp: Loài hữu tình, loài vô tình đều đồng một pháp giới.

Hỏi: Thế nào là bốn, đồng chân trí?

Đáp: Các pháp đều bình đẳng, vật và ngã đều nhất như.

Hỏi: Thế nào là năm, đồng biến phổ?

Đáp: Lớn thì bao trùm pháp giới, nhỏ thì chẳng chứa mũi kim.

Hỏi: Thế nào là sáu, đồng cụ túc?

Đáp: Trăm ngàn pháp môn chẳng lìa tác vuông.

Hỏi: Thế nào là bảy, đồng đắc thất?

Đáp: Nơi thánh chẳng được, ở phàm chẳng mất.

Hỏi: Thế nào là tám, đồng sanh sát?

Đáp: Rải ra muôn vật đều phát sanh. Thu vào thì lấp cảnh bít hang.

Hỏi: Thế nào là chín, đồng âm hầu?

Đáp: Nói khéo hay nói vụng đều trở về đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Thế nào là mười, đồng đắc nhập?

Đáp: Muôn pháp nhất tâm, đồng trở về bất nhị.

Tiếp theo đó ngài xòe hai tay ra nói: Một trí này cùng cái tâm kia bưng ra.

Trong câu hỏi chín, thế nào là đồng âm hầu? Ngài đáp, nói khéo hay nói vụng đều trở về đệ nhất nghĩa. Tức là, dù cho lời nói bay bướm hay lời nói vụng về,

cùng để hiển bày đệ nhất nghĩa. Cho nên khi cần, các ngài cũng nói những câu hết sức thô tục.

Câu thứ mười, đồng đắc nhập. Ngài xòe tay nghĩa là sao? Xòe hai tay ra tức là đủ mười ngón, là thập trí đồng chơn. Một trí này cùng cái mâm kia bung ra, tức muôn pháp nhất tâm đồng về chỗ không hai.

Hỏi: Thế nào là đệ nhất quyết của Phần Dương?

Đáp: Tánh thể vốn lặng.

Hỏi: Thế nào là đệ nhị quyết?

Đáp: Trí dụng riêng chiếu.

Hỏi: Thế nào là đệ tam quyết?

Đáp: Tịch chiếu không hai.

Các ngài lập ra những phương tiện nói đi nói lại cũng không ngoài thể, tướng, dụng.

Hỏi: Thế nào là cửu đối của Phù Sơn?

Đáp: Đối là cột, bó lại, nghĩa là bao gồm.

Hỏi: Thế nào là Chánh pháp nhãn tạng đối?

Đáp: Pháp hội Linh Sơn Phật chưa nói một chữ, cuối cùng Phật đưa cành hoa, ngài Ca-diếp nhận gánh vác.

Hỏi: Thế nào là Phật pháp tạng đối?

Đáp: Ba tạng giáo điển cùng năm tông phái thiên, đều phát xuất từ nhất tâm.

Hỏi: Thế nào là Lý quán đời?

Đáp: Không kiếp trở về trước, mượn gọi là chánh vị.

Hỏi: Thế nào là Sự quán đời?

Đáp: Theo dòng đời được diệu, ứng với muôn vật mà được toàn chơn.

Hỏi: Thế nào là Lý sự tung hoành đời?

Đáp: Tùy duyên mà không hề biến đổi, chẳng biến đổi mà tùy duyên.

Đưa một cành hoa lên mà ngộ đạo, lãnh trách nhiệm hoàng dương, gọi là *Chánh pháp nhân tạng đời*.

Ba tạng kinh cùng năm tông phái thiên, đều phát xuất từ nhất tâm, gọi là *Phật pháp tạng đời*?

Chánh vị là thể bất sanh bất diệt trước không kiếp, cũng gọi là *Lý quán đời*.

Tùy duyên giáo hóa chúng sanh, lợi ích muôn vật mà không nhiễm, gọi là *Sự quán đời*.

Chẳng biến đổi chỉ cho lý, tùy duyên chỉ cho sự. Lý sự dung thông không kẹt, gọi là *Lý sự tung hoành đời*.

Hỏi: Thế nào là Khuất khúc thù đời?

Đáp: Chẳng trụ vô vi, chẳng bỏ hết hữu vi, đi trong phi đạo mà thông đạt Phật đạo.

Không kẹt vô vi, không mắc hữu vi, hai bên đều thông suốt. Đi trong phi đạo mà thông đạt Phật đạo,

như hòa thượng Bồ Đại, hoặc các vị thiền sư, họ ngao du ở đời làm những chuyện giống kẻ điên, nhưng mỗi mỗi hành động đều hiển bày lý đạo.

Hỏi: Thế nào là Diệu hiệp kiêm đới?

Đáp: Đại dụng hiện tiền, chẳng câu chấp nơi tiểu tiết, muôn sự muôn vật đều là diệu trí.

Hỏi: Thế nào là Kim châm song tỏa đới?

Đáp: Mở mang Phật sự mà chẳng nhờ tạo tác, tự tại vô ngại chẳng ràng chẳng buộc.

Diệu hiệp kiêm đới, tức là được diệu dụng hiện tiền, làm việc gì cũng phù hợp với đạo, không câu nệ vụng vật. Kim châm song tỏa đới, là làm tất cả Phật sự đều từ nhất tâm khởi, không nhờ tạo tác bên ngoài.

Hỏi: Thế nào là Bình hoài thường thật đới?

Đáp: Không thánh có thể cầu, không phàm có thể xả. Một tâm坦然 nhiên lặng lẽ tự hết.

Sư dựng một ngón tay lên nói: “Một đới này xem mặt trình nhau.”

Bình hoài thường thật đới, tức là tâm bình thường lặng lẽ, dứt cả thánh phàm. Nên nói, không thánh có thể cầu, không phàm có thể xả. *Sư dựng một ngón tay lên nói: “Một đới này xem mặt trình nhau.”* Đó là những thủ thuật trong nhà thiền, cốt gây sự nhận định không bao giờ quên nơi người.



2. TÔNG TÀO ĐỘNG

Hỏi: Chủ trương tông Tào Động như thế nào?

Đáp: Tào Động gia phong,

Đạo xu miên mật.
Ứng cơ tiếp vật,
Ngũ kỵ thập thành.
Kim châm song tỏa,
Ngọc tuyến ám xuyên.
Chánh thiên hồi hõ,
Ngũ vị công huân.
Nội ngoại thiệu đẳng,
Tam chủng sấm lậu.
Nhất thiết sai biệt,
Bất ly bốn phận.

Dịch:

*Thói nhà Tào Động,
Then đạo khít khao.
Ứng cơ tiếp vật,
Rất kiên nói hết.
Kim vàng hai khóa,
Chỉ ngọc thâm xuyên.
Chánh thiên hồi hõ,
Năm vị công huân.*

***Trong ngoài tiếp nối,
Ba loại sám lậu.
Hết thấy sai biệt,
Chẳng lìa bốn phận.***

Đây là những danh từ chuyên môn của tông Tào Động, chúng ta nghe lạ tai. Nếu không nhờ giải thích ở đây thì khi đọc vào, chúng ta cũng không hiểu nổi.

Tào động gia phong, đạo khu miên mật. Ứng cơ tiếp vật, ngữ ký thập thành. Gia phong của tông Tào Động, mé đạo nghiêm mật, khít khao lắm. Khi gặp người thì ứng cơ tiếp vật một cách lạnh lẽo. Ngữ ký thập thành là không được nói trắng ra.

Kim châm song tỏa, ngọc tuyến ám xuyên. Chánh thiên hồi hõ, ngữ vị công huân. Kim châm song tỏa, ngọc tuyến ám xuyên, là kim vàng xỏ qua hai khoen, chỉ ngọc thắm xuyên theo. Chánh thiên hồi hõ, ngữ vị công huân. Đây là những danh từ chuyên môn của tông Tào Động.

Nội ngoại thiệu đặng, tam chủng sám lậu. Nhất thiết sai biệt, bất ly bốn phận. Trong ngoài đồng tiếp nối, ba thứ sám lậu, tất cả sai biệt không lìa bốn phận, tức là không lìa chân tâm.

Lối nói của tông Lâm Tế ở trước, kết luận lại cũng không rời hướng thượng. Tông Tào Động thì chẳng lìa bốn phận, đều là quy về một gốc, nhưng phương tiện lập ra có khác nhau.

Hỏi: Thế nào là Chánh trung thiên?

Đáp: Lý hay thành sự.

Hỏi: Thế nào là Thiên trung chánh?

Đáp: Sự chẳng lìa lý.

Hỏi: Thế nào là Chánh trung lai?

Đáp: Lý vốn không tịch.

Hỏi: Thế nào là Thiên trung chí?

Đáp: Sự dụng không dấu vết.

Hỏi: Thế nào là Kiêm trung đáo?

Đáp: Sự lý đều mất.

Chánh chỉ cho lý, thiên chỉ cho sự. Chánh trung thiên là lý mà hay thành sự. Thiên trung chánh là sự chẳng lìa lý. Chánh trung lai là lý vốn không tịch. Thiên trung chí là sự và dụng không còn dấu vết. Kiêm trung đáo là vị chót, đến đây thì sự và lý đều bật. Lý là chỉ cho thể tánh, sự là chỉ cho sự vật hiện có hình tướng. Khi còn dụng công tu thì lập sự lập lý, nương nơi sự vật hoặc nương nơi lý tánh nên thấy có hai, đến lúc ngộ rốt ráo rồi thì sự và lý đều bật.

Hỏi: Năm vị công huân như thế nào?

Đáp: Năm vị công huân là Hưởng, Phụng, Công, Cộng công, Công công.

Hỏi: Thế nào là Hưởng?

Đáp: Hưởng đến việc này không cho gián đoạn.

Hỏi: Thế nào là Phụng?

Đáp: Như kính bậc trưởng thượng, thừa sự phụng hành không lúc nào dừng.

Năm vị công huân là nói về sự tu.

Hương là *hướng đến việc này không cho gián đoạn*. Việc này là việc gì? Nói theo Khởi Tín luận là giữ chân như không cho gián đoạn, gọi là chân như tam-muội.

Phụng là lúc nào cũng cung kính, tin theo cái đó không lúc nào dừng.

Hỏi: Thế nào là Công?

Đáp: Có dụng hay không dụng đều gọi là công huân cả.

Hỏi: Thế nào là Cộng công?

Đáp: Khi dụng thì không dụng, không dụng tức là dụng.

Hỏi: Thế nào là Công công?

Đáp: Đã không công dụng được đại giải thoát.

Đến đây tuy dụng công mà không thấy có dụng công, cho nên được đại giải thoát.

Hỏi: Thế nào là chuyển công tợ vị?

Đáp: Dụng chẳng lìa thể gọi là chuyển công tợ vị.

Vị là chỉ cho thể, công là chỉ cho dụng. Chuyển công tợ vị tức là chuyển cái dụng trở về thể, nên nói dụng chẳng lìa thể.

Hỏi: Thế nào là chuyển vị tỵ công?

Đáp: Thế hay phát dụng.

Hỏi: Thế nào là công vị tề thí?

Đáp: Thế dụng đều bày.

Hỏi: Thế nào là công vị câu ẩn?

Đáp: Thế dụng đều mất.

Đây nói Vị Công giống như tông Lâm Tế nói Chánh Thiên. Chánh thì đây dùng là chữ Vị, Thiên đây dùng chữ Công. Lối lập chữ có khác, còn về ý thì năm thứ công huân này, cũng giống như năm thứ hồi hõ ở trên.

Hỏi: Thế nào là Đản sanh vương tử?

Đáp: Căn bản đại trí vốn tự hiện thành.

Đản sanh vương tử là như ngài Văn-thù giáo hóa Thiện Tài.

Hỏi: Thế nào là Triêu sanh vương tử?

Đáp: Không nhờ tu chứng, làm sao về gốc?

Phải nhờ tới công tu, như Đồng tử Thiện Tài bắt đầu đi tham vấn.

Hỏi: Thế nào là Mạt sanh vương tử?

Đáp: Có tu có chứng chẳng phạm công huân.

Thiện Tài sắp bước vào lâu đài của ngài Di-lặc.

Hỏi: Thế nào là Hóa sanh vương tử?

Đáp: Đại dụng hiện tiền ai dám đương đầu?

Thiền Tài thể nhập vào hạnh Phổ Hiền, chun vào trong lỗ chân lông của ngài Phổ Hiền.

Hỏi: Thế nào là Nội sanh vương tử?

Đáp: Đạt bản hoàn nguyên, chân như pháp giới.

Chúng ta thấy lối giải thích này lạ, mà thật ra là chỉ cho từng giai đoạn tu hành từ thủy đến chung.

Hỏi: Thế nào gọi là ba thứ đọa?

Đáp: Một là mang lông đội sừng, gọi là Loại đọa. Hai là chẳng đoạn thanh sắc, gọi là Tùy đọa. Ba là chẳng thọ thực, gọi Tôn quý đọa.

Thông thường nghe nói đọa, chúng ta tưởng là rơi xuống địa ngục hay đọa làm súc sanh. Nhưng đây không phải ý đó, ba loại đọa này rất lạ lùng, sẽ giải thích.

Hỏi: Thế nào là mang lông đội sừng đọa?

Đáp: Chẳng mặc áo bản lai, cần đi trong dị loại.

Nghe nói mang lông đội sừng đọa, đừng tưởng là xuống địa ngục, mà là không an trú nơi pháp thân thanh tịnh, khởi bi nguyện độ sanh.

Hỏi: Thế nào là chẳng đoạn thanh sắc đọa?

Đáp: Sáu trần không chán, vẫn đồng Chánh giác.

Tâm cảnh như như.

Hỏi: Thế nào là chẳng thọ thực?

Đáp: Lý còn chẳng giữ, hưởng là việc khác.

Lý còn không giữ, tức là không chấp vào lý; cái thanh tịnh bản nhiên còn không giữ thì những cái khác đâu dính dáng. Lý sự đều buông.

Hỏi: Thế nào gọi là ba loại sấm lậu?

Đáp: Một là Kiến sấm lậu, hai là Tình sấm lậu, ba là Ngữ sấm lậu.

Sấm lậu là rỉ chảy. Ba thứ sấm lậu tức là ba thứ bệnh, còn ba thứ đọa ở trên là phần lợi ích chúng sanh của bậc giác ngộ.

Hỏi: Thế nào là Kiến sấm lậu?

Đáp: Không đổi chánh vị, rơi tại nhất sắc.

Không đổi chánh vị là không chuyển được thể mà lại kẹt trên dụng, trên sự. Nhất sắc là chỉ cho dụng hay sự. Kiến sấm lậu tức là mắc kẹt một bên.

Hỏi: Thế nào là Tình sấm lậu?

Đáp: Mắc kẹt hai bên, sóng thức trôi đi.

Tình sấm lậu là kẹt cả hai bên, nên bị sóng thức trôi đi trong luân hồi.

Hỏi: Thế nào là Ngữ sấm lậu?

Đáp: Thể diệu chẳng tròn, thốt ra lời ám muội.

Không ngộ nên nói ra lời gì cũng không đến đâu, đây gọi là Ngữ sấm lậu.

Hỏi: Thế nào là ba đường tiếp người?

Đáp: Ba đường tiếp người là Điều đạo, Huyền lộ và Triển thủ.

Hỏi: Thế nào là Điều đạo?

Đáp: Hư không không vui không giận.

Hỏi: Thế nào là Huyền lộ?

Đáp: Chữ bát thiếu hai phết.

Hỏi: Thế nào là Triển thủ?

Đáp: Chữ nhất hai đầu rũ.

Ba con đường tiếp người của tông Tào Động là Điều đạo, Huyền lộ và Triển thủ.

Điều đạo là đường chim. Đi đường chim là chỉ chỗ tâm rộng rang không dấy niệm vui buồn thương ghét.

Huyền lộ là gì? Chữ bát thiếu hai phết. Chữ bát mà thiếu hai phết thì thành chữ gì? Chữ bát gồm hai nét, bên đây một nét, bên kia một nét hợp lại thành chữ bát, nếu mất hai nét thì không thể thành chữ bát. Cho nên nói là Huyền lộ, tức là không còn hình dáng để chấp trước kẹt mắc.

Thế nào là triển thủ? Chữ nhất hai đầu rũ, tức là rũ tay mà đi. Như vậy, huyền lộ là thể nhập được bản thể pháp thân, còn triển thủ là khởi dụng để độ sanh.

Ba con đường tiếp người của tông Tào Động thật là cao siêu. Đường thứ nhất Điều đạo, là không vui không giận, tâm rộng rang như hư không. Đường thứ hai Huyền lộ, tức là thể nhập được pháp tánh chân không. Đường thứ ba Triển thủ, là khởi lên diệu hữu, nhập thể lợi ích chúng sanh.

Hỏi: Thế nào là Chánh vị nhất sắc?

Đáp: Diệu thể vô hình.

Hỏi: Thế nào là Đại công nhất sắc?

Đáp: Chân trí không phân.

Hỏi: Thế nào là Kim thời nhất sắc?

Đáp: Dụng lớn không ngăn.

Chánh vị là chỉ cho lý. Lý thể đó không hình tướng, nên gọi là Chánh vị nhất sắc.

Đại công nhất sắc, tức là trí chân thật không có phân chia.

Kim thời nhất sắc là chỉ cho dụng lớn không có ngăn mé.

Hỏi: Thế nào là Tá công minh vị?

Đáp: Sóng vốn là nước.

Hỏi: Thế nào là Tá vị minh công?

Đáp: Nước hay dậy sóng.

Hỏi: Thế nào là Tá tá bất tá tá?

Đáp: Sóng và nước chẳng hai.

Hỏi: Thế nào là Toàn siêu bất tá tá?

Đáp: Sóng và nước đều là trong lặng.

Công là sự, vị là lý. Tá công minh vị là từ nơi sự mà rõ được lý, nên nói sóng vốn là nước. Nước dụ cho lý, vị. Sóng dụ cho sự, công.

Tá vị minh công là nương nơi vị mà rõ được công, nương nơi thể mà rõ được dụng.

Tá tá bất tá tá là nương nương mà chẳng nương nương. Đến đây là nương mà không nương, biết sóng và nước thể không hai, ngay sóng mà biết nước, ngay nước mà biết sóng.

Toàn siêu bất tá tá là hoàn toàn không còn nương, sóng và nước đều trong lặng.

Những chủ trương này cao siêu vô cùng, mà dùng chữ thật là khó hiểu, cho nên chỉ đọc mà không được giải thích. Vì ở đây với tính cách học để tu, cho nên tôi cũng làm biếng nghiên cứu, chỉ nói đại khái cho hiểu tu mà thôi, chứ đúng ra dạy học thì mỗi câu là phải dẫn một câu chuyện. Như ở trước nói về gậy thưởng, gậy phạt của ngài Lâm Tế, thì phải dẫn chuyện các vị đến hỏi câu gì và ngài đánh thế nào, để biết rằng đó là gậy thưởng hay gậy phạt. Nhưng tôi đang cố tình quên không muốn kiếm nhiều chuyện, làm đầu óc lộn xộn. Buông mà, nên rồi thôi kệ. Sau này nếu ai đọc hành trạng hay trong sử các thiền sư, gặp những sự việc như đây thì sẽ tự biết đó là trường hợp nào.



3. TÔNG VÂN MÔN

Hỏi: Chủ trương tông Vân Môn như thế nào?

Đáp: Vân Môn gia phong,
 Cô nguy tửng tuấn.

**Cách ngoại đề tê,
 Tiễn trừ tình kiến.
 Tam cú quan kiện,
 Nhất tự cơ phong.
 Bắc đấu tàng thân,
 Kim phong thể lộ.
 Trụ trượng bột khiêu,
 Phật tổ thoái hậu.
 Trản tử thuyết pháp,
 Ma ngoại tiêm hình.
 Nhất thiết ngữ ngôn,
 Tổng quy hướng thượng.**

Dịch:

*Thói nhà Vân Môn,
 Vòi vọi cao vọt.
 Dạy người xuất cách,
 Cắt trừ tình kiến.
 Ba câu then chốt,
 Cơ phong một chữ.
 Bắc Đấu ẩn thân,
 Thể lộ gió thu.
 Trụ trượng nhẩy vọt,
 Phật tổ lui sau.*

***Chung trà nói pháp,
Ma ngoại ẩn hình.
Hết thầy ngôn ngữ,
Gôm về hướng thượng.***

Vân Môn gia phong, cô nguy tửng tuấn. Cách ngoại đề tê, tiên trừ tình kiến. Gia phong Vân Môn vọi vọi mà cao vọt. Dạy người xuất cách, dẹp sạch những tình kiến.

Tam cú quan kiện, nhất tự cơ phong. Bắc đấu tàng thân, kim phong thể lộ. Ba câu then chốt, cơ phong một chữ. Thông thường có người đến hỏi, ngài đều đáp một chữ, không nói thêm tiếng thứ hai. Đó gọi là nhất tự cơ phong, còn những câu bắc đấu lý tàng thân, kim phong thể lộ... ngài rất hay dùng, ở sau có giải thích.

Trụ trượng bột khiêu, Phật tổ thoái hậu. Trản tử thuyết pháp, ma ngoại tiềm hình. Nhất thiết ngữ ngôn, tổng quy hướng thượng. Trụ trượng bột khiêu là cây gậy nhảy vọt. Phật tổ thoái hậu là Phật tổ thối lui. Trản tử là chung trà, đưa chung trà lên nói pháp. Ma ngoại tiềm hình là chúng ma và ngoại đạo đều ẩn mình. Rốt ráo tất cả ngữ ngôn thầy trở về hướng thượng.

Đó là nói toát yếu về tông môn, kể đây là hỏi về ba câu.

Hỏi: Thế nào là câu bao trùm càn khôn.

Đáp: Bao trùm thái hư, ngang suốt ba mé.

Ba câu này cũng tương tự như Tam huyền, Tam yếu của ngài Lâm Tế nói.

Câu bao trùm càn khôn, tức là Hàm cái càn khôn cú. Bao trùm thái hư, ngang suốt ba mé, chỉ cho thể của pháp thân.

Hỏi: Thế nào là câu cắt đứt các dòng?

Đáp: Một niệm chẳng sanh, muôn pháp tự dứt.

Câu cắt đứt các dòng, tức là tiết đoạn chúng lưu cú. Một niệm chẳng sanh, muôn pháp tự dứt. Nếu trong tâm mình dứt hết không còn một niệm thì các pháp cũng theo đó mà dứt.

Hỏi: Thế nào là câu theo nước đuổi sóng?

Đáp: Theo dòng được diệu, ứng vật toàn chân.

Câu theo nước đuổi sóng, tức là tùy ba trục lãng cú. Theo dòng được diệu, ứng vật toàn chân. Khởi ra diệu dụng từ thô cho tế, mà luôn luôn không rời bản thể chân thật.

Như vậy trong ba câu, câu trước là nói về thể trùm khắp mười phương, suốt cả ba đời. Câu thứ hai là chỉ cho lúc tâm cảnh nhất như, một niệm không sanh các pháp đều dứt. Câu thứ ba là khởi diệu dụng để tùy cơ ứng hóa, nhưng không mất cái chân thật.

Hỏi: Thế nào là nhất tự quan.

Đáp rằng: Vượt ngoài sự suy nghĩ chẳng rơi vào hang ổ.

Nhất tự quan là cửa một chữ. Tại sao ngài chỉ đáp có một chữ? Bởi vì ngài nói mà không để cho mình

suy nghĩ được. Thí dụ có người hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Ngài đáp: “Quan.” Câu đáp này đâu khác gì tiếng hét của Lâm Tế, đó là chỗ bật suy nghĩ, vừa khởi suy nghĩ là trật rồi.

Hỏi: Thế nào là tông ĐỀ-bà?

Đáp: Hiện bày trâu trắng, đông xúc tây chạm.

Tông ĐỀ-bà là để chỉ cho các pháp không cố định, tùy theo chỗ dùng. Hỏi thế nào tông ĐỀ-bà? Ngài đáp, hiện bày trâu trắng, đông xúc tây chạm. Tức là khi tâm thể đã hiện bày, dù xúc bên đông hay chạm bên tây gì, cũng không ngăn ngại.

Hỏi: Thế nào là Xuy mao kiếm?

Đáp: Muôn sự muôn vật, ngói bể băng tiêu.

Xuy mao kiếm là cây kiếm rất bén, thổi sợi lông qua là đứt liền. Nên khi hỏi về Xuy mao kiếm, ngài nói muôn sự muôn vật, ngói bể băng tiêu. Đối với muôn sự vật đều tan hết tình chấp, chẳng khác nào như ngói bể băng tiêu vậy.

Hỏi: Ý tổ, ý kinh là đồng hay khác?

Ngài đáp: Chạm chẳng được mà trái cũng chẳng được.

Chạm chẳng được tức là không phải một, trái chẳng được là không phải hai. Không phải một vì kinh khác, tổ khác. Tổ chỉ thẳng tâm, còn kinh thì nói rõ ràng có thứ lớp theo văn tự, nên nói chạm chẳng được.

Tất cả kinh đều chỉ cho tâm, chư tổ cũng chỉ thẳng tâm, thành ra không hai, nên nói trái chẳng được. Ngôn ngữ trong nhà thiền dùng chúng ta phải khéo hiểu.

Hỏi: Thế nào là Bắc đẩu lý tàng thân?

Đáp: Không dấu vết.

Bắc đẩu lý tàng thân, tức là ẩn thân trong sao bắc đẩu. Ẩn thân trong sao bắc đẩu thì đâu còn thấy hình tướng gì nữa. Đó là chỉ cho khi xét lại tâm mình, thì thấy tướng của nó là không, không có dấu vết.

Hỏi: Thế nào là Thể lộ gió thu?

Ngài đáp: Toàn thân hiện.

Thể lộ gió thu, tức là thể lộ kim phong. Đây chỉ cho thể không hình tướng, không dấu vết nhưng lúc nào tánh giác cũng bày rõ trước mắt, nên nói toàn thân hiện.

Tóm lại, câu Bắc đẩu lý tàng thân, hay câu Thể lộ kim phong của ngài Vân Môn, cũng không gì khác hơn là chỉ cho thấy tâm không có hình dáng, không có tông tích; nhưng tánh giác sờ sờ không bao giờ mất, cho nên toàn thân hiện.



4. TÔNG QUY NGƯỠNG

Hỏi: Chủ trương tông Quy Ngưỡng thế nào?

**Đáp: Quy ngưỡng gia phong,
Cơ dụng viên dung.**

**Thất trung nghiệm nhân,
 Cú năng hãm hổ.
 Viên tướng sai biệt,
 Minh lai ám hợp.
 Cảnh xuất tam sanh,
 Lương khẩu nhất thiệt.
 Phụ tử hòa xướng,
 Đạo truyền thiên cổ.**

Dịch:

*Thói nhà Quy Ngưỡng,
 Cơ dụng viên dung.
 Trong thất nghiệm người,
 Câu hay hãm hổ.
 Tướng tròn sai khác,
 Sáng đến hợp tối.
 Gương hiện ba sanh,
 Một lưỡi hai miệng.
 Cha con đồng xướng,
 Đạo truyền thiên cổ.*

Quy ngưỡng gia phong, cơ dụng viên dung. Thất trung nghiệm nhân, cú năng hãm hổ. Gia phong của tông Quy Ngưỡng, cơ dụng viên dung, ở trong thất hay nghiệm người, một câu có thể giam cọp.

Viên tướng sai biệt, minh lai ám hợp. Cảnh xuất tam sanh, lưỡng khẩu nhất thiết. Phụ tử hòa xướng, đạo truyền thiên cổ. Tam sanh là ba loại sanh, ở sau sẽ nói. Lưỡng khẩu nhất thiết là chỉ cho ngài Quy Sơn và Ngưỡng Sơn, hai thầy trò mà cùng một lưỡi. Cha con cùng hòa xướng, đạo truyền đến muôn đời.

Hỏi: Thế nào là ba loại sanh?

Đáp: Ba loại sanh là Tưởng sanh, Tướng sanh và Lưu chú sanh.

Hỏi: Thế nào là Tưởng sanh?

Đáp: Ý thức bên trong.

Hỏi: Thế nào là Tướng sanh?

Đáp: Trần cảnh bên ngoài.

Hỏi: Thế nào là Lưu chú sanh?

Đáp: Không gián đoạn.

Ba loại sanh: Tưởng sanh, Tướng sanh và Lưu chú sanh, là riêng của tông Quy Ngưỡng.

Tưởng sanh là đang sống với ý thức. Tướng sanh là còn thấy có tướng bên ngoài. Lưu chú sanh là bên trong vọng tâm nối nhau liên miên không dứt. Ba thứ này là gốc của luân hồi.

Hỏi: Sao gọi là mật nghĩa của viên tướng?

Đáp: Mật nghĩa của viên tướng có sáu loại.

Hỏi: Thế nào là sáu loại?

Đáp: Một là viên tướng, hai là ám cơ, ba là nghĩa hải, bốn là tự hải, năm là ý hải, sáu là mặc luận.

Viên tướng là tướng tròn. Ám cơ là thâm hợp với căn cơ. Nghĩa hải là nghĩa rộng như biển. Tự hải là trùm hết những văn tự. Ý hải là gồm hết các ý. Mặc luận là thâm bàn luận.

Hỏi: Lấy gì làm thể?

Đáp: Vẽ một hình tròn, đấy là thể.

Khi nào hỏi mà ngài vẽ một vòng tròn để đáp, tức là dùng thể mà đáp.

Hỏi: Lấy gì làm dụng?

Đáp: Vẽ một hình tròn, vẽ xuống một đường thẳng từ trên xuống dưới, đấy là dụng.

Hỏi câu gì mà ngài vẽ vòng tròn, rồi gạch một đường thẳng từ trên xuống, thì biết đó là dụng. Thí dụ thầy vẽ một vòng tròn, trò đáp lại phải gạch một gạch giữa, tức là thầy nói thể thì trò phải lấy dụng mà đáp, gọi là ám cơ thâm mật.

Hỏi: Lấy gì làm trí?

Đáp: Vẽ hình tròn ở giữa có chữ sơn, đấy là trí.

Thầy trò nói chuyện nhau toàn bằng hình. Đối đáp bằng hình vẽ gọi là ám cơ. Trong này có rất nhiều hình, mà vì ngài Huệ Trung Nghĩa Sư truyền có một cuốn sách, nên ở đây chỉ có những hình vẽ đơn giản và ít chữ mà thôi.

Hỏi: Trong tướng tròn viết chữ ngưu (牛), chữ Phật (佛), chữ nhân (人), chữ tiên (仙), chữ thập (十), chữ vạn (萬), một điểm, một nét, bán nguyệt, khuyết nguyệt v.v... chẳng nhất định, đấy là ý chỉ gì?

Đáp: Đưa tay tiếp người, nêu rõ hay ngầm, chẳng lia thể dụng, lý sự chủ khách, sanh sát buông hay nắm, quyền thật ẩn hiển, đồng dị tổng biệt, ngầm ẩn bản tâm, đấy gọi là mật nghĩa của tam-muội ẩn thân. Phải là người thật tỏ ngộ mới hiểu suốt được cái cơ này, bọn môn đồ của nghĩa giải khó mà hiểu được liền.

Đây chỉ những người tỏ ngộ mới hiểu nhau, cho nên thầy vẽ cái gì đó, thì trò đáp lại cái gì đó, nghĩa là thầy trò thâm hiểu nhau. Chúng ta thấy những hình vẽ này giống như mấy đứa trẻ nhỏ ưa chơi vậy. Đứa đưa tay ra dấu làm cái kéo, đứa xòe tay ra làm cái bao... để đối lại. Các ngài muốn dùng những hình ảnh để đối đáp nhau, chứ không nói ra lời.

Hỏi: Thế nào là mở mắt ngược nhìn?

Đáp: Chạm chẳng được mà trái chẳng được.

Mở mắt ngược nhìn đó là chỗ chạm chẳng được, trái chẳng được, tức không phải một cũng chẳng phải hai.

Hỏi: Thế nào một lưỡi hai miệng?

Đáp: Chẳng được có lời, chẳng được không lời.

Bởi vì có lời và không lời là thành hai rồi.

Hỏi: Thế nào là trước Nhiên Đăng?

Đáp: Thể tịch.

Hỏi: Thế nào là sau Nhiên Đăng?

Đáp: Dụng chiếu.

Hỏi: Thế nào là chánh Nhiên Đăng?

Đáp: Tịch chiếu.

Trước đức Phật Nhiên Đăng là chỉ cho bản thể tịch nhiên, sau Nhiên Đăng là dụng chiếu soi, chánh Nhiên Đăng là bản thể không tịch mà hiện ra chiếu soi, tức là từ thể khởi dụng. Tịch là thể, chiếu là dụng. Những câu nói của các ngài đều có hàm ý trong đó.



5. TÔNG PHÁP NHÃN

Hỏi: Chủ trương của tông Pháp Nhãn thế nào?

Đáp: Pháp Nhãn gia phong,

Đối chứng thí dược.

Thùy cơ tấn lợi,

Tảo trừ tình giải.

Lục tướng nghĩa môn,

Hội quy tánh địa.

Vạn tượng chi trung,

Toàn thân độc lộ.

**Tam giới duy tâm,
Vạn pháp duy thức.
Trực siêu dị kiến,
Viên dung chân tế.**

Dịch:

*Thói nhà Pháp Nhãn,
Đối bệnh cho thuốc.
Phương tiện bén nhạy,
Quét sạch tình giải.
Sáu tướng nghĩa môn,
Gom về tánh địa.
Ở trong muôn tượng,
Toàn thân một đường.
Ba cõi duy tâm,
Muôn pháp duy thức.
Vượt thẳng dị kiến,
Chan hòa chân tế.*

Pháp Nhãn gia phong, đối chứng thí dược. Thù cơ tấn lợi, tẩy trừ tình giải. Gia phong của tông Pháp Nhãn là đối bệnh mà cho thuốc. Lập bày những phương tiện nhanh lẹ để dẹp sạch hết hiểu biết của tình chấp.

Lục tướng nghĩa môn, hội quy tánh địa. Vạn tượng chi trung, toàn thân độc lộ. Tam giới duy tâm, vạn pháp

duy thức. Trục siêu dị kiến, viên dung chân tế. Sáu tướng của nghĩa môn, đều trở về đất tánh. Đến chỗ đó rồi vượt khỏi các dị kiến, viên dung được chân tế. Vạn tượng chỉ trung, toàn thân độc lộ. Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức. Đó là những câu mà ngài Pháp Nhãn ngộ, nên ngài thường dùng làm sở trường của ngài.

Hỏi: Thế nào là nghĩa sáu tướng?

Đáp: Tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại.

Đây là nghĩa sáu tướng của tông Pháp Nhãn.

Sáu tướng là: Tổng tướng, biệt tướng, đồng tướng, dị tướng, thành tướng và hoại tướng.

Hỏi: Thế nào là tổng?

Đáp: Nhất tâm chân như gồm nhiếp các pháp.

Hỏi: Thế nào là biệt?

Đáp: Tâm sanh các pháp nhưng các pháp không phải một.

Hỏi: Thế nào là đồng?

Đáp: Pháp do tâm sanh, tâm pháp không hai.

Hỏi: Thế nào là dị?

Đáp: Pháp là pháp tướng, tâm là tâm lý.

Hỏi: Thế nào là thành?

Đáp: Tâm sanh các pháp, pháp hay thành sự.

Hỏi: Thế nào là hoại tướng?

Đáp: Gom pháp về tâm, tâm không pháp mất.

Biệt tướng, tức nhiều tướng sai khác. Đồng tướng, tuy các pháp có muôn ngàn sai biệt, nhưng gốc đều từ tâm. Dị tướng, chia ra pháp ở bên ngoài, tâm ở bên trong, nên gọi là dị. Thành tướng, do tâm tạo ra các pháp, rồi các pháp ấy lại làm thành hình của sự vật. Hoại tướng, các pháp đều trở về tâm, khi các pháp trở về tâm rồi, tâm không còn tướng của tâm, pháp cũng không còn tướng của pháp, đều là không tịch.

Hỏi: Tứ liệu giản của Thiền quốc sư như thế nào?

Đáp: Văn văn, văn bất văn, bất văn văn, bất văn bất văn.

Tứ liệu giản của tông Pháp Nhãn là do quốc sư Đức Thiền đặt ra, nên gọi Tứ liệu giản của Thiền quốc sư, ngài là đệ tử của thiền sư Pháp Nhãn.

Hỏi: Thế nào là văn văn?

Đáp: Lặng lẽ nhưng mà thường hay chiếu soi.

Hỏi: Thế nào là văn bất văn?

Đáp: Chiếu soi nhưng mà thường lặng lẽ.

Hỏi: Thế nào là bất văn văn?

Đáp: Tịch chiếu không hai, gọi là bất văn văn.

Hỏi: Thế nào là bất văn bất văn?

Đáp: Tịch chiếu đều mất.

Văn văn, thể của tâm là thanh tịnh lặng lẽ mà tướng của nó thường chiếu soi.

Văn bất văn, tướng hằng chiếu soi nhưng thể luôn lặng lẽ.

Bất văn văn, thể và dụng không rời nhau.

Bất văn bất văn, không còn chia thể và dụng riêng biệt.

Sư nói thêm, giáo ngoại biệt truyền. Tông chỉ hướng thượng, quả như vậy ư? Nếu chỉ như thế, có thể gọi là khẩu truyền, có gì kỳ đặc? Nếu chẳng như thế lại làm sao sanh? Hãy tham!

Từ trước đến đây ngài giải thích như vậy là thuộc về khẩu truyền rồi, có gì là kỳ đặc? Cái gì là giáo ngoại biệt truyền, tông chỉ hướng thượng? Thử tìm xem, đó là cái gì?



CHƯƠNG VIII

MƯỜI LOẠI MA

LÀM LOẠN CHÁNH ĐỊNH

Sư nói: Ngộ đạo tu thiên chẳng phải là việc nhỏ. Những loại ma trong, ma ngoài làm nã loạn chánh định, một chút không chủ tế, liền tham trước cảnh ái. Do cảnh kích động mà rơi vào lưới ma, vốn là nhân lành mà trở lại chước quả ác. Kẻ sơ học đời sau hãy cẩn thận và đề phòng vậy.

Ngộ đạo tu thiên là đại sự chứ không phải tiểu sự. Những loại ma trong, ma ngoài làm nã loạn chánh định, nếu việc lạ hiện ra mà mình không làm chủ được một chút nào thì có thể sanh tham trước cảnh ái. Do cảnh đó lôi rơi vào trong lưới ma, vốn là nhân lành mà trở lại chước quả ác.

Trước đây tôi có viết bài “nhân hoa mà quả cỏ” cũng với ý này. Nhiều người đọc lòng tu nhưng không khéo

nên lạc vào ma, bị ma dẫn đi. Như vậy, nhân lành mà quả dữ. Ngài nhắc, kẻ sơ học đời sau hãy cẩn thận và đề phòng, phải cố gìn giữ đừng cho lơ lửng. Mười thứ ma làm loạn chánh định này, chúng ta thử kiểm điểm lại coi mình có mấy thứ, nếu có thứ nào thì ráng nỗ lực mà trừ dẹp.

Tôi xin nêu ra mười điều để biện biệt về nghĩa ma. Tự soi tự xét về thiên ma và tâm ma. Dùng tuệ quán chiếu tiêu diệt ma nghiệp. Tâm cấu nếu tịnh các chướng tự nhiên dứt, sợ gì thiên ma nào dám làm loạn chánh định?

Nay đem mười loại ma mà thuật rõ ràng ở sau: Một là ma tức oan, hai là ma ngoại hoặc, ba là ma phiền não, bốn là ma sở tri, năm là ma tà kiến, sáu là ma vọng tưởng, bảy là ma khẩu nghiệp, tám là ma bệnh khổ, chín là ma hôn trầm, mười là thiên ma.

Mười loại ma chướng này hay làm nhiều loạn người tu hành chân chánh, người mộ đạo nên thận trọng đó.

Nếu những trần cấu trong tâm hết thì các ma chướng cũng tự nhiên dứt, không đáng sợ.

Hỏi: Thế nào là ma tức oan?

Đáp: Ma tức oan gọi là nghiệp chướng. Từ những kiếp lâu xa cho đến đời này, sanh ra trong kiếp phàm phu, bất trung bất hiếu, bất nhân bất nghĩa, sát sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ, tham lam,

giận dữ và si ái. Kết nhiều oan gia ngày nay gặp gỡ, muốn học đạo lớn bị chúng xâm nhiễu chẳng an, hay làm chướng việc thánh, chẳng được thành tựu. Phải sanh tầm quý, chí thành sám hối, tha thiết cầu Tam bảo đem sức thần gia hộ. Tất cả những nghiệp từ trước tự tiêu tự diệt, tất cả oan gia tự lui hay tan mất. Lại phát bốn thệ nguyện lớn, làm lợi ích khắp chúng sanh, mau được vô lậu, chóng chứng Bồ-đề.

Người tham thiên phải tự sám hối đó.

Ma túc oan là nghiệp chướng oan trái của thuở quá khứ. Muốn làm việc đạo thì bị nghiệp chướng, mắc cái này, kẹt cái kia, làm cho hư hỏng Phật sự. Thí dụ chúng ta dự định ba tháng nữa nhập thất tu, tới lúc gần nhập thất thì bị đau, nằm ỳ đó tu không được. Hoặc như bữa nay là ngày học đạo mà có chuyện nhà làm chướng, đi không được. Đó là ma túc oan làm cho chướng ngại, nên việc tu học không suông sẻ như người khác. Người tu mà gặp chướng nhiễu thì biết đó là ma túc oan làm trở ngại mình.

Biết thì phải làm sao? Phải sanh tầm quý, chí thành sám hối, chứ đừng giận, đừng tức. Hở thẹn xưa sao mình làm nhiều việc ác, bây giờ gặp nhiễu nghiệp chướng tu hành không được. Trong tâm hở thẹn sám hối, ngoài thì tha thiết đảnh lễ Tam bảo cầu gia hộ cho nghiệp chướng được tiêu trừ.

Chí thành sám hối cho nghiệp chướng tiêu trừ rồi, còn phải phát bốn thệ nguyện lớn, chúng sanh vô biên

thệ nguyện độ, phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành. Nguyện làm lợi ích khắp chúng sanh, mau được vô lậu, chóng chứng Bồ-đề.

Hỏi: Thế nào là ma ngoại hoặc?

Đáp: Ma ngoại hoặc gọi là nhân chướng. Kẻ tiểu nhân không có căn lành, sang hèn chẳng đồng, làm não loạn định tâm chẳng được an ổn.

Ma ngoại hoặc là nhân chướng, tức là ở bên ngoài làm chướng ngại mình. Như kẻ tiểu nhân khi thấy mình sang họ hèn, đâm ra tức ghét kiếm chuyện làm cho não loạn. Hoặc họ sang mình hèn, họ ỷ thế lấn hiếp mình v.v... Những việc đó đều là chướng làm cho không được an ổn.

Việc này không riêng một cơ nào, tất cả đều do thiếu quyền biến, hoặc kém lễ nghi, hoặc do tự cao, hoặc tự ngã mạn, hoặc nói thẳng, hoặc hạnh thô, hoặc nương thế lực, hoặc khoe tài, hoặc nói ác, hoặc khen mình, hoặc chê người, hoặc thiếu vẻ ôn hòa, hoặc không cung kính, hoặc độ lượng không rộng rãi, hoặc thiếu nhẫn nại. Cho nên chuốc cái chẳng tin mà hoặc loạn sự tu hành, sanh tâm động niệm, che lấp bản minh. Kẻ sĩ mộ đạo cần yếu phải thấp xuống mà lui về nuôi đức, mới khỏi được nhân chướng.

Kẻ hậu học đời sau phải khoan tâm và nhẫn nại đó.

Sở dĩ người khác làm chướng mình là tại vì mình không khéo quyền biến, hoặc thiếu lễ độ, tự cao ngã mạn khiến người tức ghét. Hoặc vì nói thẳng, việc đó người ta không ưa mà mình nói thẳng vô mặt người ta. Hoặc do hạnh của mình thô làm cho người ta khi dễ. Hoặc mình nưng thế lực bà con dòng họ làm quan quyền, rồi lấn hiếp người. Hoặc chê người, khoe tài, cho mình là hay khiến họ đố kỵ. Hoặc nói lời ác, lời dữ cho người ta phát tức nên họ chướng lại, làm mình phiền não.

Nói tóm lại, tất cả việc người ta làm cho phiền não, gốc tại nơi mình. Do mình có những tánh xấu, làm cho người ta không tin. Cho nên họ làm hoặc loạn sự tu hành, khiến mình sanh tâm động niệm, phải buồn phiền, phải giận tức v.v... Bởi sanh tâm động niệm nên che lấp bản minh của mình. Cho nên kẻ hậu học đời sau phải khoan tâm, mở tâm rộng rãi ra. Lỡ có làm cho người khác phiền não họ gây chướng lại, phải mở tâm ra và ráng nhẫn nhịn. Nếu chống cự lại thì chướng càng thêm chướng.

Loại ma chướng ngoại hoặc này chắc nhiều người bị lắm, cả tôi cũng bị chướng này. Tôi thấy rõ ràng, tất cả ma chướng đều gốc từ mình mà ra. Tại mình khinh thường người, tại vì không hài lòng, rồi ỷ mình làm thầy là trên thiên hạ, nên cái gì cũng rầy được, tới chùng người ta tức quá họ chướng lên cự lại thì phiền não. Nếu chúng ta biết suy nghĩ, ăn nói hiền hòa, lúc nào cũng nhẫn nại, rộng rãi, cung kính mọi người... thì đâu đến nỗi nào, chắc không bị ai ghét. Tại mình có những bệnh này

bệnh kia, làm người bất mãn nên họ mới ghét, mới làm chướng ngại lại.

Vì vậy kẻ sĩ mộ đạo cần yếu phải hạ thấp xuống, thấp chừng nào là càng hay chừng nấy. Lui về nuôi đức, im giữ cái đức của mình mới khỏi bị người khác làm chướng ngại. Nếu cứ hiu hiu tự đắc, nói năng như tát nước lạnh vô mặt người ta, tất nhiên thiên hạ chướng, rồi sanh ra chuyện này chuyện nọ, làm mình tu không được.

Đó là ma chướng thuộc về ngoại hoặc.

Hỏi: Thế nào gọi là ma phiền não?

Đáp: Ma phiền não gọi là sự chướng. Sự chướng nếu chẳng trừ hay làm lộn xộn việc chánh tu. Thế nào là phiền? Thế nào là não? Phiền thì đuổi theo ngoại cảnh, não thì sanh ở nội tâm. Người tu thiền nhất định phải đoạn phiền não, phiền não chẳng trừ sạch, tánh định khó hiện.

Thấy người nữ mà sanh tâm, là dâm tâm phiền não. Thấy sự giết hại mà sanh tâm, là ác tâm phiền não. Thấy tài lợi mà sanh tâm, là đạo tâm phiền não. Thấy vật mà sanh tâm, là tham tâm phiền não. Thấy người sanh khinh thường, là ngã tướng phiền não. Thấy kẻ thấp sanh kiêu ngạo, là tự đại phiền não. Thấy nghịch cảnh sanh sân, là khuể tâm phiền não. Thấy thuận cảnh sanh vui, là tùy hỷ phiền não. Thấy kẻ oán sanh tâm ghét, là hận tâm phiền não. Thấy người thân sanh thương, là tư tâm phiền não.

Tất cả những cái thấy bên ngoài, mà bên trong sanh thủ xả, đều là phiền não, không thể nào mà nói ra cho hết được. Kẻ tham thiền nhất định phải trừ sự chướng. Sự chướng nếu chẳng không, làm não loạn chánh định. Người học đời sau tại sao không đoạn nó?

Ma phiền não là sự chướng. Sự chướng nếu chẳng trừ hay làm lộn xộn việc chánh tu. Phiền não là sao? Phiền thì đuổi theo ngoại cảnh, nên bứt rứt, rối rắm. Não thì sanh ở nội tâm, nên trong tâm lộn xộn. Người tu thiền nhất định phải đoạn phiền não, nếu không thì tánh định khó hiện.

Ngài kể qua những loại phiền não đơn giản, như *thấy người nữ mà sanh tâm là dâm tâm phiền não*. Do thấy sắc bên ngoài mà trong tâm dấy động, gọi là dâm tâm phiền não.

Thấy sự giết hại mà sanh tâm gọi là ác tâm phiền não. Thí dụ mình đi ra bãi biển, thấy người ta kéo lưới được con cá lớn nó giãy đành đạch, mình vui thích chạy lại coi, đó thuộc về ác tâm phiền não.

Thấy tài lợi mà sanh tâm gọi là đạo tâm phiền não. Thấy người nào đó nhiều của mình ham thích, hoặc thấy lợi lộc đến mình sanh tâm tham muốn, là phiền não do tâm trộm v.v...

Những thứ phiền não này rất nhiều, không thể nào mà nói ra cho hết được. Cho nên người tu thiền, làm sao khi đối cảnh mà tâm được như như, được mất hay dở gì cũng vậy, thì mới dứt được phiền não chướng.

Hỏi: Thế nào gọi là ma sở tri?

Đáp: Ma sở tri gọi là lý chướng. Lý chướng nếu chẳng trừ hay làm loạn chánh định.

Ma phiền não là sự chướng, vì cảnh bên ngoài làm cho động tâm, nên gọi là sự chướng. Còn ma sở tri là lý chướng, vì chấp ngay trên sự đắc đạo và ngộ lý nơi mình. Lý chướng nếu chẳng trừ hay làm loạn chánh định. Cho rằng mình ngộ rồi khinh thường người khác, đó là chướng rồi.

Sở tri là thế nào mà lỗi như thế? Biết ta được ngộ, biết ta thông thiên, biết ta rõ giáo, biết ta hội lý, biết ta học nhiều, biết ta hiểu nhiều, biết ta trì giới nghiêm túc, biết ta được định, biết ta phát tuệ, biết ta chứng không, biết ta tự tại, biết ta vô ngại, biết ta được thân thông, biết ta được lẽ mâu, biết ta chứng đạo, biết ta thành Phật, muôn ngàn điều biết gọi là lý chướng.

Ma sở tri chỗ khác gọi là sở tri chướng. Trong kinh Viên Giác nói rất rõ việc này. Nếu thấy mình có chứng đắc, có liễu đạt là bệnh. Thấy mình được cái gì cũng là bệnh hết. Tại sao? Bởi vì nếu bám vào chỗ chứng của mình để coi thường kẻ khác, đó là bệnh ngã mạn. Cho nên chứng mà không chấp mình chứng, biết mà không chấp cái biết của mình hơn người, tâm vẫn như như thì không bệnh.

Biết ta được ngộ, biết ta thông thiên, biết ta rõ giáo, biết ta hội lý... Chia chẻ bệnh chấp tế nhị như vậy, huống nữa là tự xưng mình chứng thánh. Chấp có chứng

là đã bị ma rồi, vậy mà bây giờ có nhiều người xưng mình là Di-lặc, hoặc chứng thể này thế kia, thiên hạ kéo nhau đến lay. Nên biết, đó là ma lừa ma, thấy đều là yêu quái, không phải đạo lý. Tôi thường nói, ai xưng chứng thánh hay thành Phật thì mình bái ba bái rồi chạy đi, chứ đừng đến gần nguy hiểm.

Lý chướng nếu chẳng trừ pháp chấp chẳng quên. Pháp chấp chẳng quên thì chân tâm chẳng hiện. Người tu thiên định nhất định phải dứt trừ lý chướng.

Thấy mình chứng được quả gì rồi cố bám vào đó, là bị pháp chấp. Pháp chấp còn thì chân tâm chẳng hiện, cho nên phải dứt trừ lý chướng. Lý chướng rất là tế nhị.

Hỏi: Thế nào là ma tà kiến?

Đáp: Ma tà kiến là chấp chướng, chấp chướng chẳng trừ ắt rơi vào định tà. Tà kiến như thế nào mà loạn chánh định như vậy? Chấp tánh chẳng hoại, gọi sự chấp ấy là hữu kiến. Chấp tánh vốn không, gọi sự chấp ấy là vô kiến. Chấp vốn không chết, gọi sự chấp ấy là thường kiến. Chấp theo khí mà diệt, gọi sự chấp ấy là đoạn kiến. Chấp từ không sanh ra có, là tự nhiên kiến. Chấp từ khí hóa ra hình, là tà nhân kiến.

Ma tà kiến là chấp chướng, chấp chướng thì rơi vào định tà. Tà kiến như thế nào?

Chấp tánh chẳng hoại, gọi sự chấp ấy là hữu kiến. Hữu kiến tức là chấp có. Thế nào là chấp tánh chẳng hoại?

Như nói, Phật tánh thường còn bất hoại, có phải là chấp tánh chẳng hoại không? Điểm này phải gián trách cho kỹ, không khéo dễ lầm.

Chấp tánh chẳng hoại là lối chấp có thân ngã bất sanh bất diệt, còn nói Phật tánh không hoại là vì tánh đó không có hình tướng. Tuy không hoại mà tùy duyên ứng hiện. Khi ứng hiện là có hình tướng, mà hình tướng thì có hoại, còn cái không hình tướng thì không hoại, nên không thể chấp thiên lệch một bên. Nói Phật tánh bất sanh bất diệt đó, không phải nằm trong kiến chấp này.

Chấp tánh vốn không, gọi sự chấp ấy là vô kiến. Chấp tự tánh của mình là không có, chết rồi là mất hẳn không còn gì. Chấp như vậy gọi là vô kiến. Trên là chấp hữu, đây là chấp vô.

Chấp vốn không chết, gọi sự chấp ấy là thường kiến. Chấp mình tu thành tiên thì không còn chết, đó là thường kiến.

Chấp theo khí mà diệt là sự chấp, ấy là đoạn kiến. Nghĩa là chấp con người do tinh khí mà thành, khi chết rồi thì khí theo gió mà mất, người không còn gì, đó thuộc về đoạn kiến.

Chấp từ không sanh ra có, là tự nhiên kiến. Chấp có đó là bỗng dưng mà có, không do nhân nào làm thành, ấy là tự nhiên kiến.

Chấp từ khí hóa ra hình, là tà nhân kiến. Do hơi mà sanh ra, như nói hà hơi sanh ra con người v.v...

Tự như như chẳng có chẳng không, tức có tức không. Tất cả những tà chấp, tà kiến nhân duyên tự nhiên... đều chẳng lìa không hữu, đoạn thường hai đầu. Tự chướng bản lý đến rơi vào đường tẽ. Người tham thiền phải biết mà ngộ lẽ này.

Nói tóm lại, tất cả những chấp thuộc về hai bên đều là tà chấp. Người tu theo Phật giáo không thấy hai bên, cũng không thiên lệch một bên. Nghĩa là không thấy thường, không thấy đoạn... Nếu thấy có thường, có đoạn đều là bệnh. Như nói chết rồi hết, là đoạn kiến. Nói linh hồn còn hoài, là thường kiến...

Chúng ta tu phải thấy cho tường tận. Căn cứ vào bản thể thì bất sanh bất diệt, nên không mắc vào đoạn kiến. Trên diệu dụng thì sanh diệt vô thường, nên không mắc vào thường kiến. Thường hay đoạn đều nằm sẵn trong đó, không có riêng một bên. Nên nói, sự vật tánh là không mà duyên khởi huyễn có. Cái huyễn có là vô thường, mà tánh không là thường. Như vậy, trong vô thường có thường, trong thường có vô thường, chứ không phải bên này khác, bên kia khác.

Hỏi: Thế nào là ma vọng tưởng?

Đáp: Ma vọng tưởng gọi là tự chướng. Tự chướng chẳng không thì sanh diệt chẳng dừng, điên đảo tán loạn, che chướng bản tâm. Người tham thiền cần phải làm cho rỗng không cái chướng này. Nay nêu ra một hai điều, để làm sáng tỏ cái vọng chướng như: Vọng tưởng ngộ đạo, vọng tưởng đắc định, vọng tưởng phát tuệ, vọng tưởng nhiều hiểu biết,

vọng tưởng hay làm văn, vọng tưởng về danh đạt, vọng tưởng về sự cúng dường nhiều, vọng tưởng làm thầy, vọng tưởng chư tăng quy hướng, vọng tưởng tiếp nối tổ vị, vọng tưởng trụ một ngôi chùa, vọng tưởng hoàng đạo, vọng tưởng về tác phẩm lưu truyền, vọng tưởng về kẻ nối dòng, vọng tưởng về sự nhập tháp, vọng tưởng về thần thông, vọng tưởng về huyền diệu, vọng tưởng về kỳ đặc, vọng tưởng về quái lạ, vọng tưởng trường sanh, vọng tưởng hoàn đồng, vọng tưởng bay lên, vọng tưởng thành Phật...

Các vọng chẳng không, động niệm làm trái với lẽ chân. Người mới học mộ đạo, dứt vọng làm gốc.

Ma vọng tưởng gọi là tự chướng, tức là tự mình làm chướng cho mình. Tự chướng như thế nào?

Ngồi lại vọng tưởng mong mình ngộ đạo. Vọng tưởng tu sao cho mau chứng. Ngồi thiền chừng nào đắc định. Vọng tưởng mong mau phát tuệ. Vọng tưởng được biết nhiều. Vọng tưởng viết văn sao cho hay. Vọng tưởng mình được nổi tiếng. Vọng tưởng trông Phật tử đem tới cúng dường nhiều. Vọng tưởng làm thầy thiên hạ, có đồ chúng đông đảo, hết lớp này tới lớp kia quy hướng. Vọng tưởng mình được kế vị tổ. Vọng tưởng làm trụ trì. Vọng tưởng mai kia ra hoàng hóa phải làm sao, tổ chức cách nào? Vọng tưởng viết những tác phẩm để lại cho đời sau. Vọng tưởng lựa chọn người nào kế vị? Vọng tưởng mai kia mình già phải xây tháp ra sao, nhập tháp thế nào? Vọng tưởng tu cho có thần thông, biết bay hoặc nghe được tiếng ở xa, vọng tưởng những điều huyền diệu.

Vọng tưởng có những thứ kỳ đặc, quái lạ. Vọng tưởng trường sanh, ước được sống lâu. Vọng tưởng phản lão hoàn đồng. Vọng tưởng thành Phật. Vọng tưởng thế này thế kia v.v...

Tất cả những niệm đó đều là vọng tưởng, cho đến mong thành Phật cũng thuộc về vọng tưởng. Có người nào không mắc mấy thứ vọng tưởng này không? Nếu không mắc hết, chắc cũng có phân nửa. Phải vậy không? Thí dụ như tôi có mấy tác phẩm, cũng là vọng tưởng. Rồi nghĩ khóa tới chư tăng đông, phải có người cúng dường nhiều chứ ít ăn không đủ... cũng là vọng tưởng, đều làm chướng động tâm thức. Tuy nó thuộc về thiện, nhưng với người thường thì được, còn với người muốn cho bản tánh được sáng rõ thì vọng tưởng nào cũng là chướng cho sự tu. Nên nói, ác cũng bỏ mà thiện cũng phải dứt là vậy. Thành ra trong chúng ta đây, người nào cũng bị ma, hoặc bị nhiều hoặc bị ít, chứ không ai là hoàn toàn không có. Bởi có vọng tưởng tức là trái với lẽ chân thật, cho nên người mới học đạo phải cố mà dứt vọng.

Hỏi: Thế nào là ma khẩu nghiệp?

Đáp: Ma khẩu nghiệp gọi là cuồng chướng. Nếu chẳng dè dặt lời nói mà buông ý lảm mồm, thì tán tâm loạn niệm chẳng được định tâm. Khẩu nghiệp do đâu mà lỗi nó quá nhiều? Bởi ưa bàn huyền nói diệu, giảng kinh nói thiên. Tự khoe rằng đã được ngộ, chê kẻ khác ngu mê. Luận về sở trường sở đoản của người, nói sự phải quấy của người. Ngâm thơ vịnh phú, mở miệng xướng càn. Bình luận chuyện

xưa nay, bàn chuyện đất nước hưng phế, xưa kia là người hiền kẻ ngu, nay là kẻ ác người thiện. Chẳng quan hệ đến việc ta mà rống lời tranh luận chuyện được mất của người, vô cớ chê khen. Nói những cảnh dục khiến người sanh yêu, nói những chuyện bất bình khiến người sanh giận, chê sau lưng khen trước mặt. Tất cả những lời nói lợi hại khiến người quên mất chánh niệm.

Người tham thiền cần yếu phải gắng gìn giữ, chẳng những ít lời nuôi đức mà lại khiến tâm chẳng loạn. Kẻ sơ cơ tu hành cẩn thận và kiên giữ việc này.

Ma khẩu nghiệp gọi là cuồng chướng, tức là điên cuồng. Nếu chẳng dè dặt lời nói, buông ý lăm mồm thì tán tâm loạn niệm, chẳng được định tâm. Bởi ngò lại thì ưa bàn huyền nói diệu, cái này hay cái kia cao, giảng kinh nói thiền, tự cho rằng đã được ngộ, chê kẻ khác ngu mê. Luận sở trường sở đoản, nói việc phải quấy của người. Ngâm thơ vịnh phú, mở miệng xưng càn, bình luận chuyện xưa nay v.v... Chúng ta cứ đem chuyện thiền hạ ra bàn, thành ra mình ngu si quá đỗi, toàn là những lời nói bậy, làm cho mất chánh niệm. Vì vậy ngài Nham Đầu bảo “bị lỗ đít lại”. Đây là chỗ phải khéo cẩn thận, vì đó là chướng lớn.

Đúng tinh thần tu thiền là ít nói chừng nào tốt chừng nấy, ngoại trừ cần nói đạo lý thì ráng nói, còn bàn luận hay dở, khen chê, phải quấy của thiền hạ có ích lợi gì? Mình đâu phải bình luận gia, đâu ai mời mình?

Vậy mà ăn ở không cứ bàn nói hoài, thật là tội lỗi, phải nên hổ thẹn!

Người tu thiền phải nên im lặng như cái bình đầy nút không có kẽ hở, không ai biết trong đó chứa cái gì, được vậy thì tốt. Chúng ta lâu nay quen tạt lấm môm, như tôi xưa kia tập nghiệp giảng sư lấm môm quen rồi, bây giờ tìm lại thật khó. Người nào chưa từng nói thì ráng tập ít nói, nói nhiều chỉ tổn đức lao thần, hai cái đều bất lợi. Cho nên người muốn tu tiến nên ngồi riêng một mình, để không có cơ hội bàn nói. Nếu đến chỗ đông thì bàn chuyện này nói chuyện kia, khai chuyện nọ. Không khai ra thì thôi, mà khai ra rồi thì chuyện kéo dài mấy tiếng đồng hồ, bình qua luận lại. Lúc đầu nói chuyện đạo, một hồi thành chuyện đời, mất biết bao thời giờ, lại còn làm cho tâm mình tâm người rối loạn nữa. Vì vậy người tu phải ráng mà cố gắng!

Hỏi: Thế nào là ma bệnh khổ?

Đáp: Ma bệnh khổ gọi là khổ chướng. Thân nhiều tật bệnh đều do nghiệp đời trước, hoặc do mất sự điều hòa mà biến sanh trăm thứ bệnh, chẳng được thọ dụng, làm cho người học đạo có sự chướng ngại. Nay tôi nêu lên mấy điều phải tự đề phòng.

Ma bệnh khổ gọi là khổ chướng. Thân nhiều bệnh hoạn do túc nghiệp, hoặc do không điều hòa mà sanh bệnh, làm chướng ngại việc tu đạo. Ở đây ngài nêu ra những việc để chúng ta biết mà tự điều hòa.

Điều hòa tỳ vị, tiết chế và chọn thức ăn uống, ít đấm mùi vị nồng hậu, lại phải cứ vật sống và lạnh.

Khi đói chớ đọc tụng, lúc no chớ gánh vác nặng. Sau khi ăn chớ ngủ, tối cũn ăn no. Thích ăn đồ thối nát, ưa ăn đồ chiên xào, thích ăn ngũ vị, dùng nhiều vật quý.

Tỳ vị tức là bao tử và ruột. Cần tiết chế sự ăn uống cho phù hợp, phải bớt những thức ăn sống và lạnh. Khi đói chớ đọc tụng, nhiều chùa chiều không cho ăn, tối còn phải tụng kinh, dễ khiến cho bị bệnh. Khi no đừng gánh vác nặng, buổi sáng chúng ta thường làm công tác nên ăn vừa vừa thôi, ăn no quá ra làm công tác bụng bị phát ách. Sau khi ăn chớ ngủ, ăn rồi nằm ngủ liền hay bị chướng bụng. Nhất là buổi tối đừng ăn no, những đồ hư thúi rồi mà ăn cũng không tốt. Những thức ăn chiên xào nên bớt đi, đừng xào thường, tri khố lâu lâu nên thay bằng món luộc thì tốt hơn. Đừng thích ăn ngũ vị tân và những món ăn bậy bạ. Đó là điều hòa về việc ăn uống.

Tọa thiền nơi đất ẩm, ngủ nơi chỗ gió, đang ra mồ hôi mà nhẩy vào nước, thích ẩm tham mát, đang lúc gió mà tắm rửa, nằm trần ngoài trời, đói quá no quá, vui quá giận quá, lạnh quá nóng quá, mưa lớn sương nhiều.

Bệnh nội thương ngoại cảm, tất cả đều do mất sự điều hòa, nên sanh những bệnh hoạn, làm cho thân chẳng được yên. Kẻ hậu học phải biết mà dự phòng và tránh bệnh.

Đó là những việc không tốt cho sức khỏe. Nếu biết đề phòng thì ít bệnh.

Hỏi: Thế nào là ma hôn trầm?

Đáp: Ma hôn trầm gọi là thù chướng. Thù chướng chẳng luyện trừ, hôn trầm quá nặng, chân tâm chẳng sáng, tuệ tánh chẳng phát khởi, rơi vào chỗ mờ tối của núi đen và hang ma.

Nguyên nhân của bệnh hôn trầm kia như thế nào? Sự hôn chướng này phần lớn do ăn nhiều, tham nhiều vị ngon, nói nhiều làm tán khí, hình lao tỳ yếu, tinh thần chẳng trong lặng, trược khí hỗn loạn, ngu si nhiều giận tức, lưỡi biếng buông lung, chẳng nhớ nghĩ việc sanh tử chỉ tham an lạc. Kẻ hậu học khi dụng công nên phát tinh tấn, mang dùi chích thịt, cho đầu chạm vào cột, lễ Phật đốt đèn, đứng nơi nguy hiểm đi kinh hành, khổ thân mài luyện ma ngủ mới nhẹ.

Nếu chẳng như vậy mặc tình ngủ nghỉ thì chân tâm chẳng sáng. Người tham thiền nên dững mãnh hàng phục ma ngủ.

Ma hôn trầm gọi là thù chướng, là chướng do sự ngủ nghỉ. Bởi vì lúc hôn trầm mờ mờ không sáng, cho nên trong nhà thiền thường gọi là núi đen, là hang ma.

Nguyên nhân của bệnh hôn trầm, phần lớn là do ăn nhiều. Nếu buổi chiều mà ăn nhiều thì ngồi thiền ngủ mê. Hoặc khi nào nói nhiều quá, mệt tối ngồi cũng bị hôn trầm. Việc này tôi có kinh nghiệm cụ thể, hôm nào tôi giảng nhiều, tối ngồi thiền dễ bị gục, đó là do tán khí. Khi thân thể nhọc nhằn người yếu, tinh thần lờ mờ chẳng sáng, trược khí xông lên làm cho hỗn loạn

để bị hôn trầm. Hoặc ngu si, giận tức, lười biếng, chỉ thích nằm chường ra ngủ cho ngon, mà không nhớ việc sanh tử...

Đó là những nguyên nhân gây ra hôn trầm, làm chướng ngại việc tu. Vì vậy kẻ hậu học khi dụng công phải phát đại tinh tấn, dùng đủ phương tiện để trị hôn trầm, hàng phục ma ngủ.

Hỏi: Thế nào là đại thiên ma?

Đáp: Đại thiên ma chẳng đồng với các chướng. Bởi do tu hành đúng đắn, sắp chứng đạo quả, tâm tinh thuần thông suốt, lặng yên chẳng động, làm kinh động thiên ma và cung điện của quỷ thần đều sụp đổ, cõi đất rung động, ma chúa kinh hãi, loài yêu quái ở cây, ở đá cũng hoảng sợ. Tất cả loài ma mị đều có ngũ thông đồng đến não loạn, chẳng cho người vào thánh vị. Chúng biến ra những điều quái lạ, hóa ra những cảnh dục để làm loạn thiên định của người tu. Người tu nếu tâm sanh ra thủ hay xả, ma liền được tiện lợi mà người tu thì thọ hại, tự phát điên cuồng, cho là đã thành Phật. Còn sống thì bị hãm vào nạn vua, lúc chết đọa vào vô gián ngục.

Thông thường chúng ta hay nghĩ, tại sao người tu mà bị ma phá? Ma phá người tu hành là đại thiên ma, chứ không phải những loại ma thường. Bởi vì khi có người gần đắc đạo thì các cung điện của ma rung động, nên ma hoảng kinh tới để ngăn trở. Chúng biến ra những điều quái lạ, hoặc biến các cảnh dục để làm loạn thiên định.

Người tu nếu tâm sanh ra thủ hay xả, ma liền được tiện lợi mà người tu thì thọ hại. Thí dụ chúng kéo cả bầy, mang cung tên, gươm giáo, súng ống... đứng bao quanh mình, thì lúc đó mình làm gì? Thủ xả đều là bệnh. Thấy như vậy rồi hoảng kinh lên, hay đứng dậy chạy là thua rồi. Lúc đó vẫn giữ tâm nhất như, hoặc là quán thân không cảnh không, thì ma không hại được. Nó không thấy mình đâu nữa, tự nhiên nó lui. Chỗ này thiền sư Hương Hải có gặp, sau này học kỹ sẽ thấy.

Kẻ sĩ tham thiền chánh niệm rõ ràng, trí tuệ chiếu sáng, một lòng chẳng động, mặc tình chúng tác quái ta chẳng thềm thấy nghe, dùng chánh định hàng phục, ma tự nhiên tiêu diệt. Kẻ tu học đời sau phải cẩn thận và tự phân biệt cho rành rõ ma sự này.

Mặc cho ma muốn làm gì thì làm, mình vẫn thấy thân này là không, dù chúng làm cho chết mình cũng không sợ, tâm vẫn an nhiên trong định. Đây là dùng chánh định hàng phục, ma tự nhiên tiêu diệt. Kẻ tu học đời sau phải biết cho thật tường tận ma sự này.

Ở trên đã lược nêu lên mấy điều ma sự, nếu muốn hiểu cho khúc chiết rõ ràng, nên xem kinh Lăng-nghiêm nói về ma nghiệt trong ngoài. Tất cả những dị kiến mỗi mỗi đều rõ ràng, khi hạ thủ dụng công chẳng rơi vào lưới ma mà chứng thẳng quả Phật.

Việc tu không phải khó, cũng chẳng phải không khó. Nếu nỗ lực tu hành tâm được nhất như thì không ma chướng nào làm hại được. Tâm còn thủ xả, trong khi tu nhiều ma chướng nổi dậy, không thắng được nó thì bị nó xỏ mũi. Như hiện giờ có người tu năm bảy năm rồi phát điên, nói gặp linh khí Phật, đó là bị ma xỏ mũi. Cho nên người biết tu, khi ngòi thiền thấy cảnh gì hiện ra cũng vẫn coi thường, không sợ sệt. Biết thân này là huyễn, cảnh đó là huyễn, tất cả cái huyễn đều không thật, tâm nhất như bất động, ma làm gì mặc nó. Kinh nói: “Kiến quái bất kiến quái, kỳ quái tự hoại”, gặp ma quái mà không khởi tâm kinh sợ thì ma tự lui. Đó là chỗ thiết yếu.



CHƯƠNG IX

DẪN CHỨNG LỜI KINH

Muôn pháp về tâm hỏi đáp rõ ràng. Bậc thượng căn vừa xem qua liền ngộ bản tâm, kẻ trung hạ căn ngu độn nghi ngờ bài báng chẳng tin, nên dẫn lời kinh của Phật để chứng minh, hầu đoạn trừ những nghi hoặc, tin một cách thành thật chẳng lầm. Hoặc có người được ngộ, y lời dạy mà vâng làm, vào thẳng tông lâm của cổ Phật, vượt thẳng qua lãnh vực then chốt của tổ sư. Có thể bảo, ngay nơi nhục nhãn mà viên thông Phật nhãn, ngay nơi tâm phàm mà hiển chân tâm. Nay thuật lời trong kinh Phật và lời của tổ sư để ấn chứng chánh lý quy tâm.

Kinh Bát-nhã nói: “Hết tẩy chư Phật đồng ở một chỗ, gom về cảnh giới vô lậu và tự tánh thanh tịnh.”

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Ngôn từ thuyết pháp, kẻ tiểu trí vọng phân biệt nên sanh chướng ngại, chẳng rõ ở tự tâm. Không rõ tự tâm làm sao biết chánh đạo? Kẻ kia dùng tư tưởng điên đảo, nên tăng trưởng tất cả điều ác.”

Kinh Lăng-già nói: “Đệ nhất nghĩa đế chỉ là tâm. Vô vàn tướng bên ngoài, tất cả đều không có. Kẻ ngu phu kia chấp trước vào ác kiến, khi đối tự tha, không thấy rõ được chỗ trụ như thật của hết thảy các pháp. Đại Huệ! Hết thảy các pháp như thật, ấy nghĩa là hay liễu đạt lý duy tâm sở hiện.”

Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: “Người xuất gia làm Sa-môn, phải đoạn dứt ham muốn, khử trừ khát ái, biết được nguồn tâm của mình, đạt được lý gốc của Phật, ngộ pháp vô vi, bên trong không sở đắc, bên ngoài không sở cầu, tâm không hạn cuộc nơi đạo, cũng không tạo nghiệp, vô niệm vô tác, phi tu phi chứng, chẳng trải qua các ngôi thứ mà tự cao tột, đó gọi là đạo.”

Kinh Bảo Vân nói: “Hết thảy các pháp, tâm là trên hết. Nếu biết tâm thì có thể biết được tất cả pháp.”

Bài kệ trong kinh Nhân Quả nói:

**Nhất thiết tạo thiện ác,
Giai từng tâm tưởng sanh,
Thị cố chân xuất gia,
Giai minh tâm vi bốn.**

Dịch:

*Tất cả thiện ác tạo,
Đều từ tâm tưởng sanh,
Người xuất gia chân chánh,
Lấy mình tâm làm gốc.*

Kinh Niệm Phật Tam-muội nói: “Tâm như kim cương, vì căn lành hay xuyên thấu tất cả pháp. Tâm như áo Ca-lân-đề, vì mềm dịu căn lành. Tâm như bể cả, vì căn lành nhiếp các giới tụ. Tâm như đá bằng phẳng, vì căn lành gìn giữ tất cả sự nghiệp. Tâm như núi chúa, vì căn lành hay phát sanh tất cả pháp lành. Tâm như cội đất, vì căn lành hay gánh vác và gìn giữ sự nghiệp cho chúng sanh.”

Kinh Định Ý nói: “Trong thiên đình chẳng dính mắc trong ngoài, cũng không ở giữa, đó gọi là nhất tâm.”

Kinh Bảo Khiếp nói: “Văn-thù-sư-lợi bảo Xá-lợi-phất rằng, như hỏa tai bùng cháy trong hàng sa kiếp, rốt lại cũng không đốt được hư không. Xá-lợi-phất! Cũng như vậy, mỗi mỗi chúng sanh tạo tội ngũ nghịch, cùng nghiệp chẳng lành trong hàng sa kiếp, nhưng mà tâm tánh họ rốt lại cũng chẳng thể nhớ.”

Bài kệ trong kinh Đại Hư Không Tạng Bồ-tát Sở Vấn nói:

**Hư không ly sanh diệt,
 Pháp giới vô khứ lai.
 Chúng sắc hiện ư không,
 Chư pháp y tâm trụ.
 Không vô sắc phi sắc,
 Tâm tánh diệc phục nhiên.
 Hư không duy giả danh,
 Tâm ý thức như thị.**

Dịch:

*Hư không là sanh diệt,
 Pháp giới không tới lui.
 Các sắc hiện trong không,
 Các pháp nương tâm trụ.
 Không, không sắc phi sắc,
 Tâm tánh cũng như vậy.
 Hư không chỉ giả danh,
 Tâm ý thức cũng vậy.*

Bài kệ kinh Lăng-già nói:

**Chư pháp vô pháp thể,
 Nhi thuyết duy thị tâm,
 Bất kiến ư tự tâm,
 Nhi khởi ư phân biệt.**

Dịch:

*Các pháp không pháp thế,
Mà nói chỉ là tâm,
Chẳng thấy được tự tâm,
Mà khởi ra phân biệt.*

Kinh Xuất Diệu nói: “Người thân mặc giáp giới luật, mà tâm không có gươm trí tuệ thì không làm tan hoại được bọn đầu sỏ kiết sử. Cho nên biết, nếu chẳng quán tâm cho diệu tuệ thành tựu thì không thể chặt đứt được căn bản vô minh.”

Kinh Niết-bàn nói: “Sư tử rống, ấy là nói một cách quyết định rằng, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nếu biết tự tâm mình Phật tánh đầy đủ thì ngoài tánh lại có pháp đáng cầu ư?”

Kinh Pháp Hoa Tam-muội nói: “Không dính mắc, không chỗ nương, không hệ lụy vào tâm tịch diệt, bản tánh như hư không, đó gọi là vô thượng đạo.”

Ngài dẫn những câu kinh để chứng minh “tất cả pháp đều về tâm”. Lời kinh rõ ràng rồi, không cần phải giải thích thêm. Trước ngài dẫn kinh, kế dẫn kệ của bảy đức Phật, sau cùng là dẫn lời chư tổ.



KỆ CỦA BẢY ĐỨC PHẬT

Bài kệ của Phật Tỳ-bà-thi nói:

**Thân tùng vô tướng trung thọ sanh,
 Du như huyễn xuất chư hình tượng,
 Huyền nhân tâm thức bản lai vô,
 Tội phước giai không vô sở trụ.**

Dịch:

*Thân từ trong vô tướng thọ sanh,
 Dụ như huyễn, xuất các hình tượng.
 Người huyễn, tâm thức xưa nay không,
 Tội phước đều không, không chỗ trụ.*

Thân này từ trong tánh không, do duyên hợp mà thành có, nên nói từ trong vô tướng thọ sanh. Bởi duyên hợp nên nó là huyễn hóa, như hình tượng trong gương, không thật. Thân đã là giả huyễn thì tâm thức hư vọng xưa nay cũng giả huyễn. Thân và tâm thức đều huyễn thì tội phước đâu thật có, vì tội phước là thuộc về nghiệp thiện ác, mà nghiệp đó gốc từ thân tâm tạo, nên nói tội phước đều không, không chỗ trụ. Nói như vậy là có tội phước hay không? Nếu mê thì rõ ràng trước mắt, ngộ rồi tự tánh nó là không, nói có nói không đều sai.

Chúng ta có bệnh, nói có hoặc nói không. Cho nên nghe nói có tội phước thì cho là quyết định có, nghe nói không thì chấp là không tội phước, rồi muốn làm gì

cứ làm, như vậy rất nguy hiểm. Nên nhớ, quyết định có hay quyết định không đều là chấp một bên. Tội phước có là có với người mê, mà không là không với người ngộ.

Bài kệ của Phật Thi-khí nói:

**Khởi chư thiện pháp bốn thị huyễn,
Tạo chư ác nghiệp diệt thị huyễn,
Thân như tụ mật tâm như phong,
Huyễn xuất vô căn vô thật tánh.**

Dịch:

*Tạo các pháp lành vốn là huyễn,
Tạo các nghiệp ác cũng là huyễn.
Thân như hòn bọt, tâm như gió,
Huyễn hiện không nguồn, không thật tánh.*

Chư Phật nói pháp như nhau, bài kệ này cũng không khác bài kệ của đức Phật Tỳ-bà-thi, nên nói Phật Phật đều trao một pháp. Nghiệp lành là huyễn thì nghiệp ác cũng là huyễn. Tại sao? Bởi vì thân như hòn bọt, tâm như gió. Hòn bọt chọt có chọt tan, gió thoảng qua rồi mất, không có gì là thật cả.

Bài kệ của Phật Tỳ-xá-phù nói:

**Giả tá tứ đại dĩ vi thân,
Tâm bốn vô sanh nhân cảnh hữu,
Tiền cảnh nhược vô tâm diệt vô,
Tội phước như huyễn khởi diệt diệt.**

Dịch:

*Vay mượn bốn đại ngã là thân,
Tâm vốn không sanh nhân cảnh có.
Cảnh trước nếu không, tâm cũng không.
Tội phước như huyễn khởi rồi diệt.*

Chữ tâm ở đây là chỉ cho vọng thức, vọng tâm, chứ không phải chân tâm. Thân do vay mượn bốn đại mà có, rồi cứ tưởng nó là thật mình. Tâm cũng vậy, vốn là hư vọng không thật, bởi duyên với cảnh mà dậy lên, nương nơi cảnh mà có, rồi cho đó là tâm mình. Nếu thấy cảnh trước mắt không thật thì tâm vọng duyên theo cảnh cũng là không, khởi lên như huyễn, diệt cũng như huyễn, tội phước cũng như huyễn.

Bài kệ của Phật Câu-lưu-tôn nói:

**Kiến thân vô thật thị Phật kiến,
Liễu tâm như huyễn thị Phật liễu.
Liễu đắc thân tâm bản tánh không,
Tư nhân dữ Phật hà thù biệt.**

Dịch:

*Thấy thân không thật là Phật thấy,
Rõ tâm như huyễn là Phật rõ.
Rõ được thân tâm bản tánh không,
Người này cùng Phật có gì khác?*

Chúng ta tu thành Phật đâu cần gì nhiều, chỉ cần bao nhiêu đây thôi. Ngay thân thấy nó không thật thì

niêm ô trần tục hết, đó là cái thấy của Phật. Rõ tâm vọng thức như huyền hóa, rõ biết đó giống như Phật rõ rồi. Đơn giản như vậy. Biết thân vay mượn, biết tâm hư vọng, đó là cái thấy biết của Phật. Nếu rõ được thân tâm mình bản tánh là không thì cùng Phật không khác, tức đã giác ngộ.

Bài kệ của Phật Câu-na-hàm-mâu-ni nói:

**Phật bất kiến thân tri thị Phật,
Nhược thật hữu tri biệt vô Phật.
Trí giả năng tri tội tánh không,
Thản nhiên bất cụ ư sanh tử.**

Dịch:

*Phật chẳng thấy thân, biết là Phật,
Nếu thật có biết, chẳng có Phật.
Người trí hay biết tội tánh không,
Thản nhiên chẳng sợ việc sanh tử.*

Không thấy có thân thật, biết đó là Phật. Nếu còn chấp, có cái biết là thân mình, biết mình là Phật, thì không phải là Phật. Thấy mình chứng đạo, thành Phật, cái thấy đó thuộc về sở tri chướng. Vì vậy người trí biết tánh tội là không, tánh phước cũng là không. Chúng ta thường lầm, nghe nói tánh tội là không, lại tưởng tánh phước là có, vậy cũng là kẹt. Biết tánh của thân tâm là không, thì tánh của nghiệp thiện nghiệp ác cũng không, an nhiên hết sợ sanh tử.

Bài kệ của Phật Ca-diếp nói:

**Nhất thiết chúng sanh tánh thanh tịnh,
 Tùng bản vô sanh vô khả diệt.
 Tức thử thân tâm thị huyễn sanh,
 Huyền hóa chi trung vô tội phước.**

Dịch:

*Hết thấy chúng sanh tánh thanh tịnh,
 Từ xưa không sanh, không thể diệt.
 Ngay thân tâm này là huyễn sanh,
 Trong huyễn hóa không tội, không phước.*

Tất cả chúng ta đều sẵn có Phật tánh thanh tịnh, từ xưa tới nay không sanh cũng không diệt. Thân tâm này đã là từ huyễn hóa sanh ra, cho nên nghiệp tội hay nghiệp phước cũng là huyễn hóa không thật.

Bài kệ đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói:

**Huyền hóa vô nhân diệt vô sanh,
 Giai tức tự nhiên kiến như thị.
 Chư pháp vô phi tự hóa sanh,
 Huyền hóa vô sanh vô sở úy.**

Dịch:

*Huyền hóa không nhân cũng không sanh,
 Đều là tự nhiên thấy như vậy.
 Các pháp thấy đều tự hóa sanh,
 Huyền hóa không sanh, không chỗ sợ.*

Bởi đã là huyền hóa nên không có nhân nào thật, cũng không có cái sanh nào thật. Thấy rõ ràng như vậy, chứ không phải tìm cách để chia chẻ ra mà thấy. Các pháp đều do nhân duyên mà hóa sanh ra, không có cái gì là thật, không sanh không diệt cũng không có gì đáng sợ. Biết là huyền hóa thì còn gì nữa mà phải sợ.

Như vậy kệ của bảy đức Phật đều gồm chung một ý, chỉ cho thân tứ đại và vọng tâm của chúng ta hiện nay, đều huyền hóa không thật. Cho đến nghiệp thiện, nghiệp ác cũng không thật, gốc từ bản thể chân tâm mà ra, nên nói vạn pháp quy tâm.



LỜI CHƯ TỔ

Bài kệ của Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma nói:

**Diệt bất đồ ác nhi sanh hiêm,
Diệt bất quán thiện nhi cần thố,
Diệt bất xả trí nhi cận ngu,
Diệt bất phao mê nhi tự ngộ.
Đạt đại đạo hề quá lượng,
Thông Phật tâm hề xuất độ,
Bất dữ phạm thánh đồng triên,
Siêu nhiên danh chi viết tổ.**

Dịch:

*Chớ thấy ác mà sanh chán,
Chớ thấy thiện mà sanh ưa.
Chẳng bỏ trí mà gần ngu,
Chẳng bỏ mê mà đến ngộ.
Đạt đạo lớn chừ quá lượng,
Thông Phật tâm chừ vô số.
Chẳng cùng phạm thánh đồng vai,
Siêu nhiên gọi đó là Tổ.*

**Nhị Tổ nói: “Tâm này là Phật, tâm này là pháp.
Pháp và Phật không hai, Tăng bảo cũng vậy.”**

Tam Tổ nói:

**Nhãn nhược bất thụ,
Chư mộng tự trừ,
Tâm nhược bất dị,
Vạn pháp nhất như.
Nhất như thể huyền,
Ngọt nhĩ vong duyên,
Vạn pháp tề quán,
Quy phục tự nhiên.**

Dịch:

*Mắt nếu chẳng ngủ,
Các mộng tự trừ.*

*Tâm nếu không khác,
 Muôn pháp nhất như.
 Nhất như thể mâu,
 Lặng lẽ quên duyên,
 Muôn pháp đều quán,
 Trở về tự nhiên.*

Tứ Tổ nói với Ngưu Đầu Pháp Dung rằng: “Trăm ngàn cửa diệu đồng về gang tấc (tự tánh), hằng sa công đức gom ở nguồn tâm. Tất cả định môn, tuệ môn và hạnh môn đều đầy đủ, thân thông diệu dụng đều ở nơi tâm ông.”

Ngũ Tổ nói: “Muốn biết pháp yếu, tâm là căn bản của mười hai bộ kinh. Chỉ có pháp nhất thừa, pháp nhất thừa là nhất tâm vậy. Chỉ giữ nhất tâm tức là tâm chân như môn. Hết thấy các pháp chẳng ra ngoài tự tâm, chỉ tự tâm biết tâm không hình sắc. Chư tổ chỉ lấy tâm truyền tâm, bậc liễu đạt ấn khả, không pháp gì khác.”

Lục Tổ nói: “Hết thấy các người tự tâm là Phật, chớ có hồ nghi. Ngoài tâm không có một pháp có thể dựng lập, đều là tự tâm sanh muôn thứ pháp. Kinh nói: “Tâm sanh muôn ngàn pháp sanh.” Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy. Đạo kia thanh tịnh, không có các tướng. Ông chớ quán tịnh và chớ rỗng không tâm kia. Tâm này không hai, không thể thủ xả. Đi đứng nằm ngồi đều một trực tâm, tức là Tịnh độ. Y lời nói ta nhất định ông sẽ được Bồ-đề.”

Trong lời của chư tổ, tôi chỉ giải thích một bài kệ của tổ Bồ-đề-đạt-ma, còn lại thì dễ hiểu nên không cần giải thích hết.

*Chớ thấy ác mà sanh chán,
Chớ thấy thiện mà sanh ưa.
Chẳng bỏ trí mà gần ngu,
Chẳng bỏ mê mà đến ngộ.*

Người tu không nên chấp một bên. Đừng chấp ngu chấp trí, đừng chấp mê cũng đừng chấp ngộ.

*Đạt đạo lớn chừ quá lượng,
Thông Phật tâm chừ vô số.
Chẳng cùng phạm thánh đồng vai,
Siêu nhiên gọi đó là Tổ.*

Người được như vậy là đạt đạo lớn, là thông được tâm của Phật. Người ấy không đồng hành với phạm và thánh mà được gọi là Tổ. Tóm lại, Tổ là người dứt tất cả các chấp hai bên.



TUYỆT QUÁN LUẬN

(Đại sư Ngưu Đầu Pháp Dung)

Hỏi: Thế nào là tâm?

Đáp: Chỗ quan sát của sáu căn đều là tâm.

Hỏi: Tâm chỗ nào?

Đáp: Tâm ngay chỗ diệt.

Phương pháp này, nói theo trong nguồn thiền là thu vào hay là loại ra. Cho nên khi hỏi, thế nào là tâm? Ngài nói chỗ quan sát của sáu căn đều là tâm. Tức là những thức phân biệt nhận xét đều gốc từ tâm mà ra. Muốn biết tâm ở chỗ nào, ngay chỗ vọng niệm lặn mà nhận, chứ không đâu xa.

Hỏi: Gì là thể?

Đáp: Tâm là thể.

Hỏi: Gì là tông?

Đáp: Tâm là tông.

Hỏi: Gì là gốc?

Đáp: Tâm là gốc.

Hỏi: Thế nào là định tuệ đồng hành?

Đáp: Tâm tánh lặng lẽ là định, thường hiểu rõ cái lặng lẽ ấy là tuệ.

Khi tâm lặng lẽ an nhiên, lúc đó vẫn có cái thấy biết mà không phải khởi nghĩ rằng tôi đang lặng lẽ. Nếu khởi nghĩ tôi đang lặng lẽ là bệnh, mà biết mình lặng lẽ thì là tuệ.

Hỏi: Gì là trí?

Đáp: Cảnh dấy lên mà hiểu rõ là trí.

Hỏi: Gì là cảnh?

Đáp: Tự thân tâm tánh là cảnh.

Đối cảnh mà biết rõ cảnh không thật, đó là trí. Ngay tự thân tâm tánh là cảnh.

Hỏi: Gì là thư?

Đáp: Dụng chiếu soi là thư.

Hỏi: Gì là quyện?

Đáp: Tâm lặng lẽ không đến đi là quyện. Trái ra thì đầy khắp pháp giới, cuốn lại thì dấu vết khó tìm.

Thư tức là trái ra. Dụng diệu dụng mà chiếu soi gọi là trái ra. Quyện là cuốn lại, nghĩa là thu vào một thể. Trái ra là khởi diệu dụng, thu vào là trở về thể. Khởi diệu dụng thì hằng chiếu soi, về thể thì lặng lẽ không có hình dáng.

Hỏi: Gì là pháp giới?

Đáp: Không bờ mé để chỉ bày được, gọi là pháp giới.

Nói pháp giới là chỉ cho cái không thể chỉ bày, không có bờ mé, để cho người ta biết chừng hạn của nó.

Thiền sư Trù nói: “Hết thủy duyên bên ngoài gọi là tướng định, sự phải quấy sanh diệt, tất cả đều do tự tâm. Nếu tự tâm mà vô tâm, ai ngại gì phải quấy? Năng sở đều không, tức các tướng đều lặng.”

Bài kệ của Bàn cư sĩ nói:

Muôn pháp từ tâm khởi,

Tâm sanh muôn pháp sanh.

***Đời đời chẳng biết có,
Tới lui uống công thôi.***

Muôn pháp đều gốc từ tâm khởi, nên tâm sanh thì các pháp theo đó mà sanh. Khi đã biết các pháp đều từ tâm sanh không thật, thì trên sự tu hành nói dụng công thế này thế kia, chỉ là luống uổng thôi không có lợi. Bởi vì các pháp là huyền mà còn chấp vào sự dụng công, tức là dụng công trong cái huyền sao? Nên nói tới lui uống công thôi.

***Nhấn gửi người tu đạo,
Không sanh có chẳng sanh.
Nếu hay đạt lý này,
Chẳng động thoát hâm sâu.***

Nhấn nhủ người ham tu, trong không sanh đó có cái chẳng sanh. Nghĩa là rõ các pháp tự tánh là không, thấy tất cả những vọng niệm là không, nhưng phải biết ở trong cái không ấy có cái chẳng không. Đạt được lý này rồi thì không cần tu hành, không cần dụng công mà đã ra khỏi hâm sâu.

Bài ca của hòa thượng Đăng Đăng:

***Tu đạo, đạo không thể tu,
Hỏi pháp, pháp không thể hỏi.
Người mê không ngộ sắc không,
Kẻ đạt vốn không nghịch thuận.***

Nói tu đạo nhưng sự thật đạo là thể thanh tịnh an nhiên, có gì đâu mà phải tu. Pháp là chỉ cho tâm, pháp đó đã sẵn nơi mình rồi thì có gì mà hỏi nữa. Người mê không ngộ được sắc tức là không, không tức là sắc; còn người đạt được rồi thì thấy không có gì là thuận, không có gì là nghịch cả.

Tám muôn bốn ngàn pháp môn,

Rốt lý chẳng hơn gang tấc.

Phiền não chính là Bồ-đề,

Hoa sạch sanh nơi bùn nhớp.

Chớ đối, chớ chơi châu huyện khác.

Tám muôn bốn ngàn pháp môn, rốt lại gốc chỉ từ tâm mà ra. Phiền não hay Bồ-đề cũng đâu ngoài tâm, ngay phiền não tức là Bồ-đề, ngay ô nhiễm tức là thanh tịnh. Đừng đi tìm nơi này, đi kiếm nơi kia. Ngay đó mà nhận đi, tìm kiếm bên ngoài chi nữa!

Thiền sư Ngọa Luân nói: Thấu đáo được tâm tánh kia trạm nhiên rộng suốt, xưa nay chẳng sanh cũng chẳng diệt, nào phải dồn ép. Chỉ biết tâm khởi vọng, tức là phải hướng nội phản chiếu lại nguồn tâm. Không có gốc rễ, tức là chỗ vô sanh. Vì vô sanh nên tâm tịch tĩnh vô tướng vô vi.

Bài tụng Tâm Cảnh của thiền sư Trí Đạt nói:

Cảnh lập, tâm liền có,

Tâm không, cảnh chẳng sanh.

***Nếu đem tâm cột cảnh,
Tâm cảnh cả đều mù.***

Khi thấy cảnh hiện ra, tâm liền duyên theo. Nếu tâm không chạy theo cảnh thì cảnh sẽ tự hết. Còn để tâm dính mắc nơi cảnh, tức là tâm và cảnh đều bị mù, không thấy đúng như thật nữa.

***Cảnh tâm mỗi tự dừng,
Tâm cảnh tánh thường trong.
Ngộ cảnh tâm không khởi,
Mê tâm cảnh đồng hành.***

Cảnh và tâm, mỗi cái tự không đến nhau, tánh nó thường trong lặng, tâm như cảnh như. Thấy cảnh biết cảnh là huyền hóa thì tâm còn theo nó làm gì, nếu quên mình chấp cảnh là thật thì tâm sẽ chạy theo cảnh.

***Nếu mê tâm tạo cảnh,
Tâm cảnh loạn tung hoành.
Ngộ cảnh tâm vốn tịnh,
Biết tâm cảnh vốn trong.***

Do mình quên tâm nên thấy cảnh là thật, thấy thật thì tâm và cảnh duyên nhau, lăng xăng chạy tung hoành. Nếu ngộ được cảnh không thật, chỉ từ tâm mà ra thì cảnh tự nhiên thanh tịnh. Biết tâm chân thật không có vọng động, cảnh vốn từ tâm khởi, là huyền thì có gì mà chấp.

*Biết tâm không cảnh tánh,
Rõ cảnh tâm không hình.
Cảnh rộng tâm lặng lẽ,
Tâm chiếu cảnh im lìm.*

Biết tâm là không, rõ tánh của cảnh cũng không. Cảnh và tâm, cả hai đều không có hình tướng. Thấy được như vậy rồi thì lúc đó cảnh lặng lẽ mà tâm hằng chiếu soi.

Đại sư Phổ Ngạn nói: Đại đạo rộng lớn, chỉ một chân tâm. Thiện ác chớ nghĩ, thần trong vật hiện, lại có lo gì?”

Hòa thượng Quy Sơn nói: Các pháp trong ngoài đều chẳng thật, từ tâm hóa sanh, tất cả đều giả danh. Mặc tình pháp tánh châu lưu, chớ đoạn cũng chớ tiếp tục.

Hòa thượng Hoàng Bá nói: Chỉ ngộ nhất tâm, lại không một chút pháp có thể được. Đây tức là chân Phật. Phật cùng chúng sanh một tâm không khác. Chẳng bằng ngay nơi lời tự nhận giữ bản pháp. Pháp này tức là tâm, ngoài tâm không pháp. Tâm này tức là pháp, ngoài pháp không tâm.

Hòa thượng Ngưỡng Sơn nói: Đốn ngộ tự tâm không tướng, giống như hư không. Nương nơi căn mà phát minh, tức là bản tâm đủ hằng sa diệu dụng, không có chỗ gìn giữ riêng, không có chỗ an lập riêng, tức là quê nhà, tức là nước nhà.

Hòa thượng An Quốc nói: Kinh nói “nên không có chỗ trụ mà sanh tâm”.

Những bài kệ trên đây dễ, không có gì giải thích. Riêng bài kệ của hòa thượng An Quốc, tôi giải thích thêm cho rõ.

Hòa thượng An Quốc là đồ đệ của tổ Huệ Năng. Ngài dẫn trong kinh Kim Cang nói “*nên không có chỗ trụ mà sanh tâm*”, rồi giải thích.

“Không chỗ trụ” ấy là chẳng trụ sắc, chẳng trụ thanh, chẳng trụ mê, chẳng trụ ngộ, chẳng trụ thể, chẳng trụ dụng. “Mà sanh tâm” ấy, tức là tất cả chỗ mà hiển nhất tâm.

Không chỗ trụ tức là không trụ vào hai bên, sắc thanh, mê ngộ, thể dụng... *Mà sanh tâm* tức khi không trụ vào tất cả pháp, đó là nơi tất cả chỗ mà hiển bày nhất tâm rồi.

Nếu trụ vào thiện mà sanh tâm tức là điều thiện hiện, nếu trụ vào ác mà sanh tâm tức là điều ác hiện, vậy thì bản tâm liền ẩn mất. Nếu không chỗ trụ thì mười phương thế giới chỉ một tâm. Biết rõ gió phướn chẳng động, tâm ấy động.

Bản tâm là chỉ cho chân tâm. Nếu dính mắc theo nghiệp thì làm sao thấy được chân tâm, tức là chân tâm bị ẩn mất. Cho nên đối với tất cả pháp mà tâm không dính mắc thì lúc đó mười phương thế giới chỉ một tâm. Chúng ta mới tin câu Lục Tổ nói: “Chẳng phải gió động, chẳng phải phướn động, mà tâm ông động.”

Hòa thượng Quy Tông nói: Ngay tâm này là Phật, tột cùng chỉ có tánh. Sơn hà đại địa một pháp ấn định, là thân chú lớn chân thật không dối, là bản nguyên của chư Phật, là cội gốc và là xương tủy của Bồ-đề. Phật là gì? Là ngay lời nói này, lại không người khác. Kinh nói: “Ví như một hình sắc tùy theo cái nhìn của chúng sanh mà có muôn ngàn tên. Tất cả pháp chỉ là một pháp, tùy chỗ mà mang tên.”

Bài kệ trong luận Bảo Tánh nói:

Như hư không biến khắp cả,

Mà hư không chẳng phân biệt.

Tự tâm và vô cấu tâm,

Cũng không phân biệt cùng khắp.

Tâm tới chỗ vô phân biệt thì sẽ trùm khắp, chẳng khác nào hư không. Hư không vô phân biệt nên hư không trùm khắp, tâm vô phân biệt cho nên tâm cũng trùm khắp.



CHƯƠNG X

KHUYÊN IN BỐ THÍ

Sự phu diễn chánh pháp công đức vượt hơn hàng sa. Lưu truyền chí lý, phúc lợi hơn hư không lớn. Hàng sa vô số, hư không lớn vô ngần. Việc lợi sanh thí pháp công đức vượt hơn hai thí dụ này. Có sao công đức vô lượng như vậy? Một là làm cho người chưa tin trở thành chánh tín, nhiếp về một niệm chẳng giống ruồi tìm cầu bên ngoài. Hai là khiến người đã tin giúp thành quán lực, lý và hạnh kiên cố, mau chứng Bồ-đề, giống như đi xe rộng lớn. Dựng lập tự viện, như đi thuyền chắc chắn đến bờ giác.

Kinh Lăng-nghiêm nói “Phật bảo: A-nan! Nếu lại có người mang bảy báu chứa đầy cả mười phương hư không, đem dâng cho chư Phật như vi trần và thừa sự cúng dường mà tâm không chút sơ sót. Ý ông nghĩ sao? Người này dùng nhân duyên bố thí cho chư Phật như vậy, được phước nhiều chăng?”

A-nan đáp: Hư không vô tận, trân bảo vô ngần. Xưa có chúng sanh thí Phật bảy quan tiền, khi xả thân còn được làm vị Chuyển luân vương. Huống lại hiện tại, hư không vô cùng. Phật độ đầy khắp mà đều thí trân bảo, thì cùng kiếp nghĩ bàn cũng không hết được phước của người này, rằng sao lại có bờ mé?

Phật bảo: A-nan! Chư Phật Như Lai nói không hư dối. Nếu lại có người thân tạo đủ bốn trọng tội và mười Ba-la-di tội, chỉ trong chớp mắt liền trải qua địa ngục A-tỳ ở phương này hay phương khác, cho đến địa ngục vô gián khắp mười phương đều trải qua. Nếu người này chỉ khởi một niệm rằng “đem pháp môn này khai thị cho chúng sanh ở mặt kiếp” thì tội chướng người này liền theo niệm ấy mà tiêu diệt. Biến địa ngục khổ mà họ đã thọ thành nước an lạc, được phước còn hơn người bố thí bảy báu trước gấp trăm ngàn muôn ức, như vậy cho đến tính đếm thí dụ không thể kịp. Tán thán và hoằng dương kinh này lợi ích không ngần.

Kinh Kim Quang Minh nói: Thí pháp cho người có năm điều lợi ích thù thắng. Những gì là năm? Một là pháp thí gồm lợi, tài thí không bằng. Hai là pháp thí hay làm cho chúng sanh ra khỏi ba cõi, còn phước của tài thí chẳng ra khỏi Dục giới. Ba là pháp thí hay tịnh pháp thân, còn tài thí chỉ tăng trưởng nơi Sắc. Bốn là pháp thí vô tận, còn tài thí có chừng. Năm là pháp thí hay đoạn được vô minh,

còn tài thí chỉ dè được tham ái. Cho nên, này thiện nam tử! Công đức vô lượng vô biên khó thể thí dụ.

Lại kinh Kim Cang nói: Bồ thí bảy báu đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới, chẳng bằng thọ trì bốn câu kệ và vì người khác giảng nói thì phước của người ấy còn hơn sự bố thí bảy báu kia.

Như có người thiện nam tín nữ nào, phát tâm khắc bản in bồ thí truyền bá, khiến pháp giới chúng sanh đốn ngộ tối thượng thừa, đều đến cõi Phật, đồng chứng Bồ-đề thì công đức vô biên, khó nói hết.

*Vạn pháp quy tâm lục,
Nói thẳng chẳng giấu giếm.
Hay mở mắt thanh tịnh,
Khéo chỉ tâm Niết-bàn.
Ba đạo từ đây vào,
Trăm nhọc chớ tìm ngoài.
Có người in trăm bản,
Hơn thí một thuyền vàng.*

Đến đây là hết phần Vạn Pháp Quy Tâm Lục, phần cuối là phụ lục và lời bạt. Tôi chỉ nói phần phụ lục, còn lời bạt thì thông qua.



PHẦN PHỤ LỤC

Phần phụ lục gồm có ba tác phẩm:

1. Vô Tâm Luận của tổ Bồ-đề-đạt-ma.
2. Bồ-đề-đạt-ma Thiên Sư Quán Môn.
3. Luận Đại Thừa Khai Tâm Hiển Tánh Đốn Ngộ Chân Tông của thiền sư Đại Chiếu.

Ba tác phẩm quan trọng này đều được tìm thấy trong động Đôn Hoàng, tức là thạch thất Đôn Hoàng ở Trung Hoa. Khi xưa chư tổ ở Trung Hoa do thâm hiểu Thiền tông, các ngài thấy kinh sách của Thiền tông rất quý, sợ sau này bị nạn vua hoặc nạn giặc làm cho tiêu mất, vì lòng muốn lưu truyền chánh pháp lâu dài, nên mới tìm vào những động đá ở vùng núi Đôn Hoàng, đem các kinh điển như kinh Lăng-già, Pháp Bảo Đàn và những bộ luận có giá trị của các thiền sư, khắc lên đá. Sau này người ta tìm thấy và được ghi vào Đại tạng kinh,

truyền bá rộng rãi từ Trung Quốc qua Việt Nam, Nhật Bản, Cao Ly... Việc làm của các ngài thật là kỳ công và hy hữu. Có rất nhiều bản kinh luận giá trị bị thất lạc, đều được tìm thấy ở động Đôn Hoàng. Ba tác phẩm này cũng vậy, là ba tác phẩm quý báu của người xưa để lại, mà hôm nay mới được dịch ra và chúng ta mới có dịp được học.



VÔ TÂM LUẬN⁽⁸⁾

Tổ Bồ-đề-đạt-ma

Phàm tột lý không lời, cốt mượn lời để hiển lý. Đạo lớn không tướng, vì tiếp kẻ thô nên thấy hình. Nay giả lập hai người để bàn về Luận Vô Tâm.

Đệ tử hỏi: Hòa thượng hữu tâm hay vô tâm?

Đáp: Vô tâm.

Hỏi: Đã vô tâm ai thấy nghe hiểu biết và ai biết vô tâm?

Đáp: Vô tâm thấy nghe hiểu biết, cũng vô tâm biết vô tâm.

Chỗ tột lý không có lời nói nhưng tạm mượn lời nói để hiển bày. Đại đạo không có hình tướng, vì tiếp những kẻ còn thô cạn nên phải nương nơi hình để cho

⁽⁸⁾ Tài liệu của Đại Anh Bát Vật Quán, sưu trong tạng bản Đôn Hoàng, bài kinh số 2831, trong tập Cổ Dật, Đại tạng kinh.

họ thấy. Cho nên phải giả lập ra hai người để hỏi đáp về vô tâm.

Thường thường người ta hay nói, đồ vô tâm! Và cho rằng vô tâm là không biết gì hết. Nhưng ở đây người đệ tử gạn lại, *đã vô tâm ai thấy nghe hiểu biết và ai biết vô tâm?* Ngài đáp: *Vô tâm thấy nghe hiểu biết, cũng vô tâm biết vô tâm.* Đó là lối trả lời gọn, nên đặt câu hỏi tiếp.

Hỏi: Nếu đã vô tâm tức đồng không có sự thấy nghe hiểu biết thì làm sao được thấy nghe hiểu biết?

Đáp: Ta tuy vô tâm mà thường thấy nghe hiểu biết.

Hỏi: Đã thường thấy nghe hiểu biết tức là hữu tâm, sao nói là vô tâm?

Đáp: Chỉ cái thấy nghe hiểu biết này tức là vô tâm. Chỗ nào lìa thấy nghe hiểu biết riêng có vô tâm? Ta nay sợ ông chẳng hiểu, nên vì ông nói rõ ràng, để khiến ông được ngộ chân lý.

Nếu bảo cái thấy nghe hiểu biết là vô tâm, thì là cây đá rồi, đây ngài chỉ thẳng.

Như thấy suốt ngày, thấy mà không thấy, nên cái thấy cũng vô tâm.

Thí dụ bây giờ chúng ta nhìn từ đây ra tới ngoài biển thấy đủ thứ, nhưng thấy mà không thấy. Tại sao? Vì mình không chú ý vào cái gì hết. Nếu có người hỏi, nãy giờ nhìn thấy gì? Thì nói thấy biển thấy nhà,

tức là không thấy cái gì riêng. Thấy chỉ thấy, không để tâm vào một cái gì, đó là thấy mà không thấy, nên thấy cũng vô tâm. Còn chú ý thấy cái nhà này cao, cái nhà kia thấp, nhà đó đẹp, nhà nọ xấu v.v... đó là cái thấy trụ tâm. Ngài đã chỉ thẳng, nói trắng ra, không giấu giếm.

Nghe suốt ngày, nghe mà không nghe, nên nghe cũng vô tâm.

Suốt ngày người này luận, người kia bàn, nghe âm thanh bên tai mà không chú tâm vào tiếng gì, nghe như gió thổi, qua rồi thôi không dính không mắc. Đó là nghe mà không nghe, nên nghe cũng vô tâm.

Hiểu suốt ngày, hiểu mà không hiểu, nên hiểu cũng vô tâm. Biết suốt ngày, biết mà không biết, nên biết cũng vô tâm.

Suốt ngày hiểu biết ròng rã mà không biết, không chú tâm vào một cái gì, biết mà không kẹt nơi này, không kẹt nơi kia, đó là biết mà không biết, nên hiểu biết mà vẫn vô tâm.

Suốt ngày tạo tác, tác mà không tác, nên tác cũng vô tâm. Cho nên nói, thấy nghe hiểu biết đều là vô tâm.

Làm suốt ngày mà không suy tính chuyện riêng tư, làm nhưng tâm vẫn an nhiên tự tại thì làm mà cũng vô tâm. Làm bếp, bửa củi, gánh nước v.v... làm tất cả việc vẫn vô tâm. Bàng Uẩn nói: “Thần thông cập diệu dụng, vận thủy cập ban sài.” Gánh nước bửa củi,

cái gì cũng là thiên, cái gì cũng là đạo, cho nên thấy nghe hiểu biết đều là vô tâm.

Như vậy, ngài đã chỉ thẳng cho chúng ta thấy rõ vô tâm là gì. Thấy nghe hiểu biết tất cả mà không dính mắc, chứ không phải vô tâm là mất mù tai điếc, là ngồi yên một chỗ, không làm. Vô tâm chính là trong mọi tác động không dính không mắc.

Hỏi: Nếu vậy, cái hay biết là vô tâm ư?

Đáp: Ông nên nhỏ nhiệm mà xét xem, tâm khởi ra tướng mạo gì? Tâm kia có thể được là tâm hay chẳng phải tâm? Là bên trong, bên ngoài hay khoảng giữa? Như thế ba chỗ suy xét tìm tâm không thể có, cho đến tất cả chỗ tìm cầu cũng không thể có. Nên biết, đấy tức là vô tâm.

Tâm, chỗ khác gọi là vọng niệm, khi khởi lên nó có tướng mạo gì? Là tâm hay không phải tâm? Chúng ta thử tìm xem tâm đó ở đâu? Nếu thật là tâm thì nó không mất, còn mất tức không phải tâm thật. Tìm xét ba chỗ, trong ngoài chặng giữa, đều không thấy nó. Như vậy, những vọng tâm dấy lên rốt cuộc tìm không có, bởi không có cho nên nó là vô tâm. Vô tâm là vô cái vọng niệm, chứ không phải vô cái hằng biết.

Hỏi: Hòa thượng đã nói, mọi nơi đều vô tâm, tức là đồng với không có tội phước, vậy cố sao chúng sanh luân hồi trong sáu thú, sanh tử không dừng?

Đáp: Chúng sanh mê vọng, chỗ vô tâm mà vọng sanh tâm, tạo muôn ngàn nghiệp, rồi vọng chấp

là có. Bao nhiêu đó cũng khiến luân hồi trong sáu thú, sanh tử chẳng dừng.

Ví như có người trong đêm tối thấy cái ghế cho là ma, thấy sợi dây cho là rắn, rồi sanh kinh sợ. Sự vọng chấp của chúng sanh cũng giống như thế. Nơi vô tâm vọng chấp có tâm, tạo muôn ngàn tội nghiệp. Vậy là sao khỏi luân hồi trong sáu thú?

Đây chỉ thẳng gốc của luân hồi, vốn không có mà vọng sanh ra có, từ đó tạo vô số nghiệp, khiến cho luân hồi trong sáu thú, sanh tử chẳng dừng. Như người đi đêm thấy cái ghế tưởng là ma, thấy sợi dây tưởng là rắn, sanh ra kinh sợ. Cái không thật mà vọng chấp cho là thật, rồi theo đó mà khổ đau.

Nếu người tu chóng ngộ được vô tâm thì dòng luân hồi chấm dứt, nhưng làm sao để được vô tâm? Không có vọng tâm, tức là vô tâm. Chúng ta mới thấy chỗ ngộ của Nhị Tổ, khi ngài tìm tâm không có, tổ Đạt-ma nói “ta an tâm cho ngươi rồi”. Rõ ràng, bởi vì lâu nay cứ chấp vọng cho là tâm của mình nên khổ não với nó, bây giờ nhìn lại thấy nó không có thì ngay đó vọng hết, ông chủ hiện ra. Ngay chỗ đó ngài thấy rõ không còn nghi ngờ, một câu là xong xuôi.

Tuy nhiên nếu chúng sanh gặp được bậc thiện tri thức lớn giáo hóa khiến tọa thiền giác ngộ được vô tâm, thì tất cả nghiệp chướng đều tiêu diệt, sanh tử liền dứt. Thí như chỗ tối, ánh mặt trời chiếu đến thì tự nhiên bóng tối hết. Nếu ngộ vô tâm tất cả tội đều tiêu diệt cũng giống như vậy.

Ngộ vô tâm rồi thì tất cả tội lỗi đều tiêu diệt, cái gốc đã đốn thì ngọn ngành cũng không còn. Đó là chỉ thẳng về gốc, chặt đứt cội nguồn, không còn vạch lá tìm cành gì nữa.

Hỏi: Đệ tử còn mê muội, tâm chưa rõ ràng. Tất cả chỗ, sáu căn khởi dụng ứng đáp, lời nói và muôn ngàn thi vi, phiền não Bồ-đề, sanh tử Niết-bàn nhất định vô tâm chăng?

Đáp: Nhất định vô tâm. Chỉ vì chúng sanh vọng chấp có tâm, nên liền có tất cả phiền não sanh tử, Bồ-đề Niết-bàn. Nếu giác ngộ vô tâm liền không có tất cả phiền não, sanh tử Niết-bàn. Cho nên Như Lai vì kẻ có tâm nói có sanh tử.

Chỉ vì chúng sanh vọng chấp có tâm, nên liền có tất cả phiền não sanh tử. Đó là chỗ lầm mê ngàn kiếp của chúng ta. Bởi chấp tâm là thật, cho vọng là thật, nên liền có tất cả phiền não sanh tử, Bồ-đề Niết-bàn. Nếu vừa nổi giận, biết cái giận đó không thật thì phiền não không còn. Vừa khởi tham, biết cái suy nghĩ tham này không thật thì nghiệp tham đâu đấy. Có phiền não sanh tử, Bồ-đề Niết-bàn là tại vì mình chấp có tâm, nếu giác ngộ vô tâm thì không có tất cả. Cho nên Như Lai vì kẻ có tâm mà nói có sanh tử.

Bồ-đề đối với phiền não mà có tên, Niết-bàn đối với sanh tử mà có tên, đó đều là pháp đối trị. Nếu được vô tâm thì phiền não Bồ-đề không thể có, cho đến sanh tử Niết-bàn cũng không thể có.

Nếu khởi Bồ-đề Niết-bàn là đã hữu tâm rồi. Đây là ngài chỉ thẳng cho thấy, không chút giấu giếm. Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật quở ngài A-nan, chấp tâm lăng xăng thật là tâm của mình, chẳng khác nào nhận giặc làm con. Lấy vọng để tu, chẳng khác nào lấy cát muốn nấu thành cơm, tốn bao nhiêu công cũng là vô ích, không thể nào được. Cũng vậy, nếu người không ngộ được tâm mà tu thì dù bao nhiêu công phu cũng chỉ có phước sanh vào các cõi hữu vi, hết phước trở lại trầm luân sanh tử. Tu đạo giải thoát mà không được giải thoát, gốc tại hữu tâm. Đạt được lý vô tâm thì còn cái gì làm cho mình luân hồi? Bao nhiêu pháp tu của Phật dạy, đều cốt quy về vô tâm. Nhất tâm tức là vô tâm. Niệm Phật phải nhất tâm, tham thiền phải nhất tâm, trì chú cũng phải nhất tâm.... Tu pháp gì cũng phải nhất tâm. Đó là chỗ thiết yếu. Phật thấy trình độ chúng sanh kém quá, nên Phật dùng phương tiện này, phương tiện kia để cho chúng sanh tu tập, còn các tổ thì chỉ thẳng cho thấy cái gốc để tu, chứ không nói quanh co.

Hỏi: Bồ-đề Niết-bàn đã không thể có, vậy quá khứ chư Phật đều được Bồ-đề, việc này có ư?

Đáp: Chỉ dùng văn tự của thế đế mà nói thì có, còn với chân đế thì không thể có. Trong kinh Duy-ma nói: “Bồ-đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được.” Lại kinh Kim Cang nói: “Không một chút pháp có thể được, chư Như Lai do không thể được mà được.” Cho nên, có tâm tức tất cả đều có, vô tâm tức tất cả đều không.

Đứng về mặt văn tự của thế đế mà nói thì có, nhưng về chân đế, tức là tâm chân như thì không có. Trong kinh Duy-ma nói: “Bồ-đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được.” Do thân được Bồ-đề hay do tâm được Bồ-đề thì cái đó không phải Bồ-đề.

Lại kinh Kim Cang nói: “Không một chút pháp có thể được, chư Như Lai do không thể được mà được.” Như vậy rõ ràng không tâm tức là tâm. Có tâm tức tất cả đều có, vô tâm thì tất cả đều không.

Có vị cư sĩ đến hỏi ngài Tây Đường Trí Tạng, có thiên đường địa ngục, sanh tử Niết-bàn... không? Tất cả ngài đều đáp có. Cư sĩ nói: Hòa thượng nói như thế có làm chằng? Ngài nói: Người đã từng hỏi ai rồi đến đây? Cư sĩ thưa: Con có hỏi hòa thượng Cảnh Sơn. Ngài nói: Hòa thượng Cảnh Sơn nói với ông thế nào? Cư sĩ thưa: Hòa thượng Cảnh Sơn đáp tất cả đều không. Ngài hỏi lại: Ông có vợ không? Đáp: Có. Hỏi: Hòa thượng Cảnh Sơn có vợ không? Cư sĩ đáp: Không. Ngài nói: Hòa thượng Cảnh Sơn nói không thì được.

Bởi ông cư sĩ có vợ nên ngài Tây Đường nói cái gì cũng có, còn hòa thượng Cảnh Sơn không vợ nên nói cái gì cũng không. Cũng chừng ấy việc thôi, nhưng mình còn chấp thì cái gì cũng có, còn vô tâm thì cái gì cũng không. Những câu chuyện nói nghe như đùa, mà ngầm chỉ cho chúng ta thấy được lẽ thật, một lẽ thật không bao giờ quên.

Hỏi: Hòa thượng đã nói tất cả chỗ đều vô tâm, cây đá cũng vô tâm, đâu chẳng giống cây đá sao?

Đáp: Tâm vô tâm của ta nói không đồng với cây đá. Vì sao? Thí như trống trời, tuy vô tâm mà khởi ra muôn ngàn tiếng pháp vi diệu giáo hóa chúng sanh.

Lại như hạt châu như ý, tuy vô tâm mà tự nhiên khởi ra muôn ngàn biến hiện. Sự vô tâm của ta cũng vậy, tuy vô tâm mà khéo hay giác liễu thật tướng của các pháp, đầy đủ chân Bát-nhã, ba thân tự tại ứng dụng không ngại.

Nên trong kinh Bảo Tích nói: “Do vô tâm ý mà khởi hiện hành.” Đâu có thể đồng cây đá sao?

Phàm nói vô tâm tức là chân tâm, nói chân tâm tức là vô tâm.

Trống trời dịch từ chữ thiên cổ. Trong kinh Hoa Nghiêm nói, khi hàng loạt chư thiên đi ngang qua cái trống ấy thì tự nhiên tiếng trống nổi lên.

Ba thân là: Pháp thân, báo thân, hóa thân.

Kinh Bảo Tích nói: “Do vô tâm ý mà khởi hiện hành.” Không có tâm ý mà vẫn đầy đủ bao nhiêu hiện hành, chứ không phải vô tâm như cây đá. Khi nào chúng ta thấy mà không cần thấy, nghe mà không cần nghe, nghĩ mà không cần nghĩ, biết mà chẳng cần biết, lúc đó là có diệu dụng hay chết khô? Vì vậy, vô tâm nhưng không phải như cây đá.

Phàm nói vô tâm tức là chân tâm, nói chân tâm tức là vô tâm. Có giấu giếm gì đâu, rõ ràng rồi! Tôi đây ngài kết luận như vậy không còn gì để chúng ta nói nữa.

Hỏi: Nay đối với tâm con phải tu hành như thế nào?

Đáp: Chỉ trên tất cả việc biết một cách rõ ràng. Vô tâm tức là tu hành, chứ không riêng có sự tu hành nào khác. Cho nên, vô tâm tức tất cả, tịch diệt tức vô tâm.

Vô tâm là tu hành chứ không có tu hành nào khác. Nghĩa là làm tất cả, biết tất cả mà vô tâm tức là tu, lúc nào cũng tu; còn lạy Phật tụng kinh mà hữu tâm thì cũng chưa chắc mình đã tu. Đây gọi là trực chỉ, tức chỉ thẳng không dùng phương tiện, cho nên nói *vô tâm tức là tất cả, tịch diệt tức vô tâm*.

Người đệ tử ngay nơi đó bỗng nhiên đại ngộ, mới biết ngoài tâm không vật, ngoài vật không tâm. Cử chỉ động dụng đều tự tại, đoạn hết chướng ngại, không còn chướng ngại.

Đến đây không ngộ sao được, hết chuyện nói rồi còn gì mà không chịu ngộ. Nếu không ngộ thì chờ sấm nổ vậy! Tôi cũng xong rồi, quý vị nên nói một một câu thử xem!

Liên đứng dậy đánh lễ và làm bài minh vô tâm rằng:

Tâm thần hướng tịch,
Vô sắc vô hình.
Đổ chi bất kiến,
Thính chi vô thanh.
Tợ ám phi ám,
Như minh bất minh.
Xả chi bất diệt,
Thủ chi vô sanh.
Đại tức quách châu pháp giới,
Tiểu tức mao kiệt bất đình.
Phiền não hỗn chi bất trọc,
Niết-bàn trứng chi bất thanh.
Chân như bốn vô phân biệt,
Năng biện hữu tình vô tình.
Thu chi nhất thiết bất lập,
Tán chi phổ biến hàm linh.
Diệu thân phi tri sở trác,
Chánh mịch tuyệt ư tu hành.
Diệt tắc bất kiến kỳ hoại,
Sanh tắc bất kiến kỳ thành.
Đại đạo tịch hiệu vô tướng,
Vạn tượng yếu hiệu vô danh.
Như tư vận dụng tự tại,
Tổng thị vô tâm chi tinh.

Dịch:

*Tâm thân về tịch,
 Không hình không sắc.
 Nhìn đó chẳng thấy,
 Nghe đó không tiếng.
 Giống tối chẳng tối,
 Như sáng chẳng sáng.
 Bỏ nó không diệt,
 Giữ nó không sanh.
 Lớn thời rộng khắp pháp giới,
 Nhỏ thời mảy lông chẳng dừng.
 Phiền não lẫn nó chẳng nhờ,
 Niết-bàn lẫn nó chẳng sạch.
 Chân như vốn không phân biệt,
 Hay hiện hữu tình vô tình.
 Thu vào tất cả chẳng lập,
 Tán ra biến khắp hàm linh.
 Diệt thân chẳng biết chỗ lường,
 Với việc tu, dứt kiếm tìm.
 Diệt thời chẳng thấy nó đâu,
 Sanh thời chẳng thấy nó thành.
 Đạo lớn lặng, gọi vô tướng,
 Muôn tượng mâu, gọi vô danh.
 Như đây vận dụng tự tại,
 Đây là tinh yếu vô tâm.*

Người đệ tử đã ngộ rồi, đứng dậy đánh lễ làm bài minh:

*Tâm thân hướng tịch,
Vô sắc vô hình.
Đổ chi bất kiến,
Thính chi vô thanh.*

Tâm thân của mình trở về chỗ tịch tịnh, không có sắc mà cũng không có hình. Nhìn nó thì chẳng thấy, nghe đó thì không tiếng.

*Tợ ám phi ám,
Như minh bất minh.
Xả chi bất diệt,
Thủ chi vô sanh.*

In tuồng mờ tối mà không phải tối, dường như sáng mà không phải sáng. Chỗ đó là vậy. Chúng ta thường nghe nói sáng rõ, rồi tưởng là chỗ đó sáng rõ, chứ thật sự nó không phải sáng mà cũng không phải tối. Từ trước đến giờ bao nhiêu kiếp mình bỏ quên nó, chạy trong vòng luân hồi mà nó cũng không mất. Bây giờ biết rồi thì nó cũng không sanh, chừng ấy việc vậy thôi.

*Đại tức quách châu pháp giới,
Tiểu tức mao kiệt bất đình.
Phiền não hỗn chi bất trọc,
Niết-bàn trường chi bất thanh.*

Lớn thì rộng khắp cả pháp giới, nhỏ thì không có sợi lông nào chen vào được. Phiền não lẫn lộn không như mà Niết-bàn cũng không sạch, nên nói bất tăng bất giảm, bất cấu bất tịnh.

*Chân như bốn vô phân biệt,
Năng biện hữu tình vô tình.
Thu chi nhất thiết bất lập,
Tán chi phổ biến hàm linh.*

Chân như vốn không có phân biệt mà hay hiện ra hữu tình, vô tình. Nếu gom lại thì tất cả đều không lập, còn buông ra thì khắp hết hàm linh.

*Diệu thân phi tri sở trắc,
Chánh mích tuyệt ư tu hành.
Diệt tắc bất kiến kỳ hoại,
Sanh tắc bất kiến kỳ thành.*

Cái diệu thân này không phải biết mà có thể đo lường được, tìm kiếm chân chánh là dứt bật việc tu hành. Nói cách khác cho rõ nghĩa, tức là diệu thân, chánh mích không có chỗ lường, không có việc tu hành. Tại sao? Vì nó như như. Mình tu hành là bỏ vọng, chứ đâu phải tu với bản thể chân tâm. Cho nên khi có người hỏi ngài Triệu Châu: Hòa thượng có tu hành không? Ngài đáp: Nếu nói ta tu hành là đại họa. Nhận được cái đó rồi thì tròn đầy, chỉ không theo vọng tất nhiên trở về chân, chứ có gì mà tu. Nói tu tức là một sự bổ khuyết của thân tâm, mới gọi là tu;

còn cái này không thiếu lấy gì mà bỏ, không hư lấy gì mà sửa, nên nói không có tu hành.

*Đại đạo tịch hiệu vô tướng,
Vạn tượng yếu hiệu vô danh.
Như tư vận dụng tự tại,
Tổng thị vô tâm chi tinh.*

Đại đạo lặng lẽ gọi là vô tướng, muôn hình tượng gọi là vô danh. Vận dụng được tự tại như thế, chính là tinh yếu của vô tâm.

Bài minh này giải thích rõ ý nghĩa vô tâm.

Hòa thượng lại bảo rằng: Trong các Bát-nhã, vô tâm Bát-nhã là cao tột. Nên kinh Duy-ma nói: “Dùng không tâm ý, không thọ hạnh mà hay tôi phục ngoại đạo.” Lại kinh Pháp Cổ nói: “Nếu biết vô tâm thì pháp không thể có, tội phước cũng không thể có, sanh tử Niết-bàn cũng không thể có, cho đến tất cả đều không thể có. Không thể có cũng không thể có.” Hòa thượng nói bài tụng rằng:

**Tích nhật mê thời vị hữu tâm,
Nhĩ thời ngộ bãi liễu vô tâm,
Tuy phục vô tâm năng chiếu dụng
Chiếu dụng thường tịch tức như như.**

Dịch:

*Ngày xưa lúc mê vì có tâm
Bấy giờ ngộ rồi rõ vô tâm*

*Tuy vô tâm mà hay chiếu dụng
Chiếu dụng thường tịch tức như như.*

Ngày xưa si mê nên gọi hữu tâm, ngày nay ngộ rồi là vô tâm. Không tâm mà hay chiếu dụng tất cả, tuy có chiếu dụng mà thường lặng lẽ, tức là như như.

Lại nói thêm:

**Vô tâm vô chiếu diệt vô dụng,
Vô chiếu vô dụng tức vô vi
Thử thị Như Lai chân pháp giới,
Bất đồng Bồ-tát vi Bích-chi.**

Dịch:

*Vô tâm không chiếu cũng không dụng,
Không chiếu không dụng tức vô vi.
Đây là Như Lai chân pháp giới,
Bích-chi, Bồ-tát khó thể bì.*

Nói vô tâm, tức là không có tướng vọng tâm.

Vô tâm thì không có chiếu cũng không có dụng, tức gọi là vô vi. Đây là Như Lai chân pháp giới, tới chỗ chân pháp giới đó, Bồ-tát và Bích-chi không bì được.

Hỏi: Thế nào gọi là Thái thượng?

Đáp: Thái là lớn, thượng là cao. Diệu lý cao tột gọi là Thái thượng. Lại thái là địa vị thông thái. Chư thiên trong ba cõi, tuy có phước sống lâu, nhưng khi hết phước cũng luân hồi trong sáu thú, nên chưa gọi là Thái.

Hàng Thập trụ Bồ-tát tuy ra khỏi sanh tử, nhưng mà diệu lý chưa cùng cực, nên cũng chưa gọi là Thái.

Hàng Thập trụ tu tâm, vọng cái có mà vào cái không, lại không có cái có cái không kia. Cả hai đều trừ, chẳng lầm trung đạo, cũng chưa cho là Thái.

Lại quên trung đạo ba chỗ đều hết, quả vị đến Diệu giác. Bồ-tát tuy trừ ba chỗ mà không thể không có diệu kia, nên cũng chưa cho là Thái.

Lại quên cái diệu kia thì Phật đạo cùng cực không có chỗ tồn. Không còn nghĩ thì không nghĩ. Tâm trí mê vọng đều hàng dứt, giác chiếu đều hết, lặng lẽ vô vi, đây mới gọi là Thái.

Thái nghĩa là cực lý, cao tột không thể sánh, nên gọi là Thái thượng, tức tên khác của Như Lai, Phật.

Thế gian thường nói về Thái thượng, không biết Thái thượng là gì, cho nên đây ngài mới giải thích theo danh từ của thế gian chấp.

Hàng Thập trụ tu tâm, vọng cái có mà vào cái không, lại không có cái có cái không kia. Vọng là vong, vong cái có, tức là bỏ cái có mà vào cái không, cũng không có cái có và cái không.

Lại quên trung đạo ba chỗ đều hết, quả vị đến Diệu giác.

Cho đến trung đạo cũng phải bỏ luôn. Ba chỗ tức là bên đây, bên kia và trung đạo đều bỏ hết, lúc đó mới gọi là Diệt giác.

Đó là chỉ cho pháp thân Phật, chứ không phải báo thân, hay hóa thân.

Đây tuy chỉ là một bài luận ngắn mà rất có giá trị, được khắc trong vách đá lưu truyền đời đời. Nếu người nào duyên trần hơi mỏng thì đọc bài luận này cũng được vô tâm, cho nên tôi gọi là trực chỉ.



BỒ-ĐỀ-ĐẠT-MA THIÊN SỬ QUÁN MÔN

Hỏi: Thế nào gọi là thiên định?

Đáp: Thiên là loạn tâm chẳng khởi, không động không niệm là thiên định. Chuyên tâm dừng niệm, không sanh không diệt, không qua không lại, an nhiên bất động gọi là thiên định.

Thiên là gì? Vọng tưởng không khởi gọi là thiên. Không động, không niệm đó là thiên định. Không cố chấp trong một tướng ngồi mà đi đứng, làm việc... tâm không qua lại, không đến đi, không dấy loạn thì vẫn là thiên định. Nên nói “đi cũng thiên, ngồi cũng thiên, nói nín động tịnh thấy an nhiên” là vậy. Còn chúng ta chưa được trong bốn oai nghi đều thiên định, nên phải ráng ngồi chứ không được buông lung.

Hỏi: Thế nào gọi là thiên quán?

Đáp: Tâm thần lóng lạng gọi là thiên, soi lý rõ ràng gọi là quán. Thiên và quán tự đạt không

có lầm lộn gọi là thiên quán. Tâm thần lóng lạng chẳng sanh chẳng diệt, chẳng qua chẳng lại trạm nhiên bất động gọi là thiên.

Tâm thần lạng lẽ đó là thiên, thấy lý rõ ràng gọi là quán. Lý là cái không tên không họ, lạng lẽ mà không thể thấy, tuy không thấy mà luôn hiện tiền, gọi đó là quán. Thiên và quán thấu đạt không lầm. Tâm lạng lẽ nhưng vẫn thấy biết rõ ràng cái lý không mất, đó là thiên quán. Nếu lạng mà quên mất không biết gì thì không được.

Hỏi: Thế nào gọi là thiên định?

Đáp: Thiên định là tiếng Phạn. Trung Hoa gọi là công đức tụ lâm, tức rừng tích tụ công đức. Chư Phật trong tam giới đều nói thiên tọa, nên gọi là rừng tích tụ công đức.

Do ngồi thiên lạng được những vọng tưởng, bao nhiêu công đức nhân đó mà thành, cho nên gọi là rừng tích tụ công đức.

Hỏi: Thế nào là thiên pháp?

Đáp: Thiên pháp thông thường có thứ lớp. Người sơ học, trước sau thứ lớp có bảy loại quán môn: Một trụ tâm môn. Hai không tâm môn. Ba vô tướng môn. Bốn tâm giải thoát môn. Năm thiên định môn. Sáu chân diệu môn. Bảy trí tuệ môn.

1. Trụ tâm môn: Nghĩa là khi tâm tán động phan duyên chẳng dừng, chuyên nhiếp niệm dừng lại, không cho vọng động. Đây gọi là môn trụ tâm.

Trụ tâm môn nghĩa là khi tâm tán động phan duyên, chạy theo ngoại cảnh không dừng, lúc đó phải chuyên nhiếp niệm dừng lại, không cho vọng động. Chỗ này giống cách ngồi thiền của hàng sơ cơ như chúng ta, ngồi mà tâm tán động quá thì phải cố nhiếp niệm trở lại dừng cho nó chạy, gọi là trụ tâm.

2. Không tâm môn: Nghĩa là khán tâm, chuyên đoái đến giác tâm không tịch. Không qua lại cũng không chỗ trụ, không có chỗ cho tâm bám, nên gọi là không tâm môn.

Không tâm môn tức là khán tâm. Nhìn thấy vọng tâm, chỉ nhắm thẳng vào giác tâm không tịch, chứ không chạy theo vọng tưởng, không có chỗ đeo bám. Đây là hạng khá.

3. Vô tướng môn: Nghĩa là tâm vắng lặng không có tướng mạo. Chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, chẳng phải dài ngắn lớn nhỏ, chẳng phải vuông tròn, mà trạm nhiên chẳng động, nên gọi vô tướng môn.

Tâm vắng lặng không có tướng mạo xanh vàng đỏ trắng, không có vuông tròn... mà trạm nhiên chẳng động. Khi chúng ta dừng tâm không theo vọng, để sống với giác tâm không tịch, đó là giai đoạn còn đang giằng co đối phó với vọng tâm. Đến lúc vọng dừng rồi, chỉ còn chân tâm vắng lặng, khi đó mới biết không có hình tướng, cho nên gọi là vô tướng môn.

4. Tâm giải thoát môn: Biết tâm không bị cột trói (hệ phược), tất cả phiền não không đến trên tâm, nên gọi là tâm giải thoát môn.

5. Thiên định môn: Là tiếng Phạn, đời Đường dịch là Tịnh lự. Giác tâm lặng lẽ, đi đứng ngồi nằm đều lặng lẽ không có tán động, nên gọi tịch tĩnh.

6. Chân như môn: Nghĩa là giác tâm, vô tâm v.v... đồng như hư không, biến khắp pháp giới, bình đẳng không hai, không biến, không đổi, nên gọi chân như môn.

Tâm lặng lẽ rồi, thấy rõ không có cái gì làm cho kẹt mắc, không bị cột trói, không gì làm nhiệm ô được, nên gọi là tâm giải thoát môn.

Thiên định môn là trong bốn oai nghi đều lặng lẽ, chứ không phải chỉ trong giờ ngồi thiền mà thôi.

Chân như môn là giác tâm vô tâm, tức là đến chỗ hoàn toàn vô tâm, tới đây mới là thuần thực.

7. Trí tuệ môn: Biết rõ tất cả danh, gọi là trí. Khế đạt được nguồn không, gọi là tuệ; nên gọi trí tuệ môn, cũng gọi là đạo cứu cánh, cũng gọi là thiên quán đại thừa vô tướng môn.

Đây là bảy loại quán môn của người tu thiên học đạo.

Trí tuệ môn là dùng trí tuệ chiếu soi ngoại cảnh, biết các pháp chỉ là giả danh, gọi là trí. Khế đạt được nguồn không, tức là nguồn chân, thấy suốt cội nguồn của các pháp, thể tánh không tịch trùm khắp không còn mắc kẹt trên hình tướng, gọi là tuệ. Môn trí tuệ này là môn đối chiếu bên ngoài, còn sáu môn trên là tu thẳng nội tâm cho đến thuần thực. Đó là phương pháp của tổ Bồ-đề-đạt-ma chỉ dạy.



LUẬN ĐẠI THỪA KHAI TÂM HIỂN TÁNH ĐỐN NGỘ CHÂN TÔNG

Thiền sư Đại Chiêu

LỜI TỰA

Đạo lớn chan hòa nơi đất tâm, hiển hiện ra một lý chân thật. Các bậc hiền thánh xưa nay chỉ đến cửa này. Kẻ ngộ thấy ba cõi duy tâm, người chẳng ngộ theo đó ngủ say, rồi nương vào tông cố định hiện chấp tướng. Bậc chân liễu ngộ biết các pháp vốn tịch nhiên, nhân nơi duyên mà lập sự, giả hợp thành danh. Kẻ chẳng liễu ngộ vướng danh mắc tự, giữ tướng mà giống ruồi. Nếu người muốn nhiếp vọng về chân, nhiếp tịnh bình đẳng, cần yếu phải chú ý quán tâm thì bản giác tự hiện. Ý quán có lực dụng nhưng chẳng ra ngoài ý niệm đến bờ kia.

Luận Đại Thừa Khai Tâm Hiển Tánh Đốn Ngộ Chân Tông của cư sĩ Lý Huệ Quang, sau này là thiên sư Đại Chiếu.

Mở đầu nói đạo lớn chan hòa nơi đất tâm, hiển hiện ra một lý chân thật, để chỉ cho tâm mình trùm khắp. Tâm trùm khắp đó gọi là đạo lớn, mà hiển hiện ra chỉ có một lý chân thật thôi. Người nào ngộ được lý này thì thấy ba cõi chỉ là tâm, còn người không ngộ thì mê say chấp vào tông phái hình tướng. Bậc liễu ngộ chân thật biết rõ các pháp tự tánh vắng lặng, đều do nhân duyên hòa hợp mà thành hình tướng, rồi giả đặt tên này tên kia. Kẻ chẳng liễu ngộ thì mắc kẹt trong danh tướng, chữ nghĩa... rồi giông ruổi theo đó mà tìm cầu.

Người muốn nhiếp vọng về chân, đừng mắc kẹt bên nhiễm cũng như bên tịnh thì bản giác tự hiện. Phương pháp quán tâm này, cần yếu là phải trở về tâm, biết vọng không theo thì bản giác tự hiện. Ý quán này có sức mạnh, nhưng rốt cuộc cũng chỉ là cái ý để mình đạt đến chỗ giác ngộ cứu cánh mà thôi.

Thường phải nhập thiên định sâu, tập lâu chẳng dừng thì tự nhiên việc này xong. Nếu chỗ quán có lực dụng thì tâm lần lần hướng về chân. Lúc ấy dù buông thân tâm giông ruổi như tan hoại, những động tác thường lặng, chẳng hình tượng mà hay chiếu soi, hồn nhiên trong tam-muội, ôn đạo nuôi đức, thành tự pháp thân, ngộ trở lại nguồn tâm, không lo không ngại. Thế như hư không,

gọi là vô biên tam-muội. Tâm không ra vào, gọi là vô tịch tam-muội. Tất cả mọi chỗ đều không cầu, gọi là bất tư nghì tam-muội. Chánh định chẳng lầm, chẳng từ duyên khởi, gọi là pháp tánh tam-muội.

Tất cả người học chỉ cầu hiểu việc kia, chẳng cầu tự chứng. Nếu người muốn tu Đại thừa mà chẳng biết an tâm thì nhất định sai lầm.

Lúc tâm trở về chỗ chân thật thuần thực thì coi như buông hết thân tâm, mặc tình nó tan hoại không còn chú ý gìn giữ nữa, mọi động tác thường lặng lẽ, trong tất cả hình tượng đều hay chiếu soi, tâm hồn nhiên ở trong chánh định, nuôi dưỡng đạo đức, thành tựu được pháp thân. Trở lại nguồn tâm không còn chướng ngại, thể như hư không, gọi là Vô biên tam-muội. Tâm không ra vào, nên gọi là Vô tịch tam-muội. Tất cả mọi chỗ đều không mong cầu, gọi là Bất tư nghì tam-muội. Được chánh định chẳng lầm, không do duyên khởi, gọi đó là Pháp tánh tam-muội

Tất cả người học chỉ cầu hiểu việc kia, chẳng cầu tự chứng. Chúng ta học thiền chỉ hiểu mà tu vậy thôi, chứ không mong mình chứng đắc, mong chứng thuộc về vọng cầu. Nếu người muốn tu Đại thừa mà không biết pháp an tâm như vậy, thì không bao giờ ngộ được. Đến đây mới nói sơ qua về tác giả.

Lúc bấy giờ có một cư sĩ tên là Lý Huệ Quang, người huyện Ung Châu, Trường an, pháp danh Đại Chiếu, chẳng màng đến danh lợi, chỉ một lòng

câu đạo Bồ-đề. Trước theo hầu ngài xà-lê An, sau thân cận hòa thượng Hội, đều được trao yếu quyết và ngâm ban giáo chỉ, cho đến những tinh nghĩa, những diệu lý đều đạt cội cùng nguồn, ra vào có không, viên dung tự tại. Cư sĩ trong lúc rảnh rang thiên tịch, nghĩ thương kẻ mê, bèn hiển sự lý nơi cửa mầu, trình bày diệu nghĩa mở mang pháp yếu. Thật có thể bảo là, qua bể có thuyền thẳng đến bờ giác. Hãy tin lời này!

Nguyện cầu người chưa ngộ được ngộ, người chưa an được an, người chưa giải thoát được giải thoát.



LUẬN ĐẠI THỪA KHAI TÂM HIỂN TÁNH ĐỐN NGỘ CHÂN TÔNG

Cư sĩ hỏi: Phật pháp u huyền kẻ phàm chẳng lường được, văn tự bao la ý nghĩa khó biết. Xin hỏi thiên sư về pháp yếu, tạm bày phương tiện, nói thẳng chỉ thẳng, chẳng bỏ người thế tục, mong không giấu giếm.

Thiên sư Đại Chiêu đáp: Lành thay! Lành thay! Xét lời hỏi của ông giống như căn cơ Bồ-tát gần thuần thực. Ta nay đã bốn mươi lăm tuổi đời, vào đạo đã hơn hai mươi năm, mà chưa từng có người hỏi ý nghĩa này. Ông có việc gì mà lại muốn giải nghi? Nên hỏi thẳng, nói thẳng, chẳng cần nói quanh.

Hỏi: Người muốn vào đạo nên tu pháp gì, xem pháp gì, chứng pháp gì, cầu pháp gì, ngộ pháp gì, được pháp gì mà đến Bồ-đề?

Đáp: Một pháp không xem, cũng không mong cầu. Một pháp không chứng, cũng không có đắc. Một pháp chẳng ngộ, cũng không có đạo để tu. Đây tức là Bồ-đề.

Những câu hỏi đáp ngắn ngắn, coi như không có gì, nhưng thật ra đầy đủ đạo lý. Theo đây thì biết rằng lúc này ngài đã đi tu.

Ngài nói, chẳng có pháp gì để xem, không có pháp gì để cầu, không có pháp gì để chứng, không có pháp gì để đắc, chẳng có một pháp gì để ngộ, cũng không có một pháp gì để tu, thấy không có pháp gì hết đó là Bồ-đề. Thật là trả lời thẳng, chỉ thẳng mà chúng ta nghe thật khó hiểu. Bởi vì khi thấy tất cả đều giả, không có gì thật thì tất nhiên là Bồ-đề rồi. Còn mình thấy có một pháp để tu, thấy có một pháp để xem, thấy có một pháp thật, tức là mình chưa giác, chưa phải Bồ-đề.

Hỏi: Đệ tử từ đời vô thủy đến nay trôi nổi trong sanh tử, cùng với lý trái nhau, chột nghe lời đốn mờ mịt chẳng rõ, thần thức lơ mơ chẳng biết nơi nào, giống như kẻ say chưa tỉnh. Cúi mong tiếp độ kẻ mê, rủ lòng ban cho ít lời thưa hỏi, để làm phương tiện kế hội lẽ chân. Xin hỏi thế nào là chân tánh?

Đáp: Không khởi tâm, thường không tướng, thanh tịnh.

Không khởi vọng tâm, thường không có hình tướng mà thanh tịnh, đó là chân tánh. Ở đây nói chân tánh và tự tánh hai cái khác nhau.

Hỏi: Thế nào là tự tánh?

Đáp: Thấy nghe hiểu biết, tứ đại và tất cả pháp đều có tự tánh.

Hỏi: Tự tánh từ đâu sanh?

Đáp: Từ vọng tâm mà sanh.

Hỏi: Thế nào là lìa tự tánh?

Đáp: Tâm chẳng khởi tức lìa tự tánh.

Chân tánh là chỉ cho tánh chân thật, tức là chân tâm, còn tự tánh là chỉ cho tất cả pháp đều có chủ thể, gọi là tự tánh. Tự tánh là do vọng chấp mà có, nên nói gốc từ vọng mà sanh. Nếu không còn vọng chấp thì tự tánh cũng không còn.

Hỏi: Thế nào là đạo, thế nào là lý, thế nào là tâm?

Đáp: Tâm là đạo, tâm là lý, tức là tâm. Ngoài tâm không lý, ngoài lý không tâm. Tâm bình đẳng gọi là lý. Lý hay soi sáng gọi là tâm. Tâm và lý bình đẳng gọi là tâm Phật. Đạt được lý này chẳng thấy có sanh tử, phàm thánh không khác, cảnh và trí không hai, lý sự đều chan hòa nhau, nhiễm tịnh nhất như. Như lý chiếu soi chân thật, tất cả đều là đạo. Tự tha đều lìa, tất cả hạnh đều hành một lúc, cũng không trước sau hay khoảng giữa, trói mở tự tại gọi là đạo.

Đạo, lý và tâm, tuy ba mà là một. Tâm là đạo, tâm là lý, lý tức là tâm. Tâm bình đẳng, lặng lẽ thanh tịnh trùm khắp, gọi là lý, chỗ khác gọi là thể tánh. Lý hay soi sáng gọi là tâm, tức là trên cái lý đó mà soi sáng giác tri

thì gọi là tâm. Thường chỗ khác mượn gương để thí dụ, gương là dụ cho lý, ánh sáng của gương dụ cho tâm. Tâm và lý bình đẳng gọi là tâm Phật. Tức là lý và tâm, thể và tướng không hai, mà không hai thì đó là Phật. Khi lý và tâm tự tại không ngại thì gọi là đạo.

Hỏi: Thế nào là người thuận với chánh lý?

Đáp: Tâm chẳng dấy khởi, thường không tướng là thuận chánh lý.

Hỏi: Thế nào là thuận với đạo?

Đáp: Trực tâm không dính mắc tất cả là thuận với đạo.

Không để cho vọng dấy lên là thuận chánh lý. Đối với sáu trần không dính mắc, thông dong tự tại, đó là thuận với đạo. Đơn giản như vậy.

Hỏi: Thế nào là vọng?

Đáp: Không biết tự tâm là vọng.

Hỏi: Thế nào là điên đảo?

Đáp: Dấy khởi muôn ngàn cảnh giới, gọi là điên đảo.

Vọng là không biết tự tâm, không rõ được vô tâm nên mới dấy vọng. Dấy vọng rồi khởi lên bao nhiêu niệm, duyên theo bao nhiêu cảnh, thành ra có điên đảo.

Hỏi: Thế nào là tự tâm, thế nào là vọng tâm?

Đáp: Nếu khởi phân biệt là vọng tâm, chẳng phân biệt là tự tâm.

Hỏi: Tâm phân biệt và tâm chẳng phân biệt từ đâu sanh?

Đáp: Tâm phân biệt từ điên đảo sanh, tâm chẳng phân biệt từ chánh trí sanh.

Tâm không phân biệt đó là tự tâm, là chánh trí. Nhiều vị nghi ngờ không rõ chỗ này, ở đây ngài giải thích cho thấy rõ ràng, phân biệt là điên đảo, chẳng phân biệt là chánh trí.

Hỏi: Tâm phân biệt và tâm chẳng phân biệt hợp lại từ đâu sanh?

Đáp: Từ chỗ vô ngã mà sanh.

Hỏi: Đã có chỗ sanh thế nào lại bảo có điên đảo, có chánh trí?

Đáp: Nếu chẳng biết tự tâm tức hành muôn ngàn điên đảo, nếu biết tự tâm tức là chánh trí.

Chỉ từ một chỗ mà sanh, tại sao một cái là điên đảo, một cái là chánh trí? Không có gì khác, cũng cùng một chỗ sanh, nhưng nếu nhận ra được tự tâm, tức là tâm chân thật của mình, thì gọi là chánh trí. Còn không nhận ra tự tâm chân thật, mà cứ chạy theo vọng tưởng thì gọi đó là điên đảo.

Hỏi: Nay nói biết cùng chẳng biết từ đâu sanh?

Đáp: Biết từ ngộ sanh, chẳng biết từ vọng tưởng sanh.

Biết là biết được tâm chân thật của mình, biết đó là do ngộ mà sanh. Chẳng biết là chẳng biết được tâm

chân thật, nên cứ sống theo vọng tưởng, vì vậy nói từ vọng mà sanh.

Hỏi: Tất cả chúng sanh đều ở trong vọng tưởng, sao lại cũng ở trong chánh trí?

Đáp: Tất cả chúng sanh không ở trong chánh trí, sự thật cũng không ở trong vọng tưởng.

Vọng tưởng đâu có thật mà ở trong vọng tưởng, còn chánh trí là tâm chân thật của mình, thì sao lại nói ở trong. Vì đó là thể của tất cả, mà nói ở trong hay ở ngoài gì cũng đều không được. Cho nên nói, tất cả chúng sanh không ở trong chánh trí, cũng không ở trong vọng tưởng.

Hỏi: Tôi hiện giờ vọng tưởng, thế nào nói có chánh trí?

Đáp: Ông xưa nay thật không có vọng tưởng, nay nói vọng tưởng, giống như người uống cỏ lan đản tìm kim nơi hư không, nhưng hư không thật không có kim.

Người uống cỏ lan đản trở nên mê mờ cuồng loạn, mắt nhòa nhìn vào hư không thấy có từng chia từng chia rủ xuống lãng xăng, tưởng là cây kim rơi nên chạy ra tìm kim trong hư không. Như vậy, hai câu đáp này để nhấn mạnh ý gì? Đây là để cho thấy rõ, vọng tưởng không thật có. Bởi không thật có nên nói không có vọng tưởng. Sở dĩ chúng ta thấy có vọng tưởng là tại mình cuồng loạn, lầm chấp cái giả làm thật, chứ vọng hoàn toàn không thật có. Dụ này cũng như dụ hoa đốm trong hư không, mà trong kinh hay nói.

Hỏi: Xưa nay vốn không vọng. Vậy tất cả người tu hành, đoạn cái gì để cầu đạo.

Đáp: Không đoạn một vật, cũng không đạo để cầu.

Chúng ta quen dùng danh từ cho mạnh, nói đoạn vọng tưởng, nhưng có ai đoạn được vọng tưởng không? Nếu đoạn được thì phải thấy nó đứt ra bao nhiêu khúc. Bởi vì nói đoạn thì phải như sợi dây bị cắt đứt ngang, gọi là sợi dây bị cắt đứt đoạn. Còn vọng tưởng của chúng ta, khi nó dấy lên chúng ta chỉ vừa biết thì nó liền tan như mây khói, vậy có gì đâu mà đoạn. Cho nên nói không đoạn mà cũng không đạo để cầu. Vì đạo là cái sẵn có, chỉ cần không theo vọng nữa thì đạo ở trước mắt.

Hỏi: Không đạo để cầu, không vật để đoạn, vậy sao trong kinh đức Phật nói đoạn vọng tưởng?

Đáp: Đức Phật thật ra không có dạy người đoạn vọng tưởng. Nếu đoạn vọng tưởng tức chẳng lìa vọng tưởng. Tất cả chúng sanh do vọng nên thấy có sở đắc, do vọng nên thấy có sở đoạn, và do vọng nên thấy có pháp vọng tưởng. Đức Phật vì tùy theo ý chúng sanh mà giả lập ra pháp vọng tưởng, sự thật đức Phật chẳng nói một chữ về pháp vọng tưởng. Ví như ông thầy thuốc đối với con bệnh mà nói thuốc, nếu không bệnh thì không nói thuốc.

Nếu không có người bệnh mà thầy thuốc nói thuốc là thừa, như vậy thầy thuốc trở thành vô dụng. Bởi do có người bệnh, cho nên thầy thuốc nói thuốc này thuốc kia

đủ thứ. Cũng vậy, nếu chúng sanh không có vọng thì Phật cũng không nói pháp nào về vọng. Do chúng sanh vọng chấp, nên buộc lòng Phật phải theo đó mà nói đoạn vọng, để cho chúng sanh hướng đến mà bỏ vọng, mà tu tập.

Hỏi: Đức Phật đã chẳng nói pháp vọng tưởng, vậy cái vọng tưởng kia ai tạo tác?

Đáp: Chúng sanh tự tạo tác. Nếu được chánh trí tức là không.

Vọng ấy là tại mình tạo, chứ đâu có ai tạo ra cho mình. Nếu được chánh trí thì không còn vọng nữa.

Hỏi: Thế nào chẳng tạo chánh trí mà nghiêng tạo vọng tưởng cùng khắp?

Đáp: Chẳng biết chánh trí tức có vọng tưởng, nếu biết vọng tưởng tức có chánh trí.

Biết là vọng tưởng tức đã có chánh trí. Bởi chúng ta không biết có chánh trí, cho nên mới theo vọng tưởng, mới có vọng tưởng. Thành ra chánh trí và vọng tưởng chỉ như một cái áo hai mặt, nhìn bên kia thì thấy nó trái, nhìn qua bên này thì thấy nó phải. Đơn giản vậy thôi.

Hỏi: Đã có chánh trí tức nên có vọng tưởng, thế sao nói không vọng tưởng?

Đáp: Chúng sanh thật ra không vọng tưởng cũng không chánh trí, cả hai đều không thể có.

Hỏi: Cả hai đều không thể có tức không có phàm phu cũng không có thánh nhân?

Đáp: Cũng có phàm phu, cũng có thánh nhân, đấy là do tự ông chẳng biết đó thôi.

Ngài luôn luôn trả lời ngược lại với ý câu hỏi. Người hỏi nói, nếu như ngài nói không vọng tưởng cũng không chánh trí, như vậy tức là không có thánh nhân và không có phàm phu. Nhưng ngài lại nói, cũng có phàm phu, cũng có thánh nhân. Tại sao vậy? Bởi vì căn cứ vào thể như như thì chánh trí và vọng tưởng đều không có thật. Nhưng khi còn mê, còn sống với vọng thì tất nhiên còn thấy có trí có ngu, cho nên có phàm có thánh, do không tự biết đó thôi.

Chỗ này nghe như khó, khó mà dễ. Bởi lời nói của chư tổ là những lời tóm gọn, chỉ thẳng, chứ không dùng phương tiện. Vì không dùng phương tiện cho nên người nghe khó hiểu. Nếu người hiểu được, thấy được thì việc tu hành rất chính xác và thích thú. Có một cái gì đó giúp cho mình trực nhận, không còn phải chạy quanh quẩn xa xôi nữa.

Hỏi: Thế nào là phàm, thế nào là thánh?

Đáp: Ông nếu phân biệt tức là phàm phu, nếu chẳng phân biệt tức là thánh.

Người chạy theo duyên phân biệt, vọng tưởng hư tướng là phàm phu. Người đối với vọng duyên giả tướng mà không phân biệt, đó là thánh nhân.

Hỏi: Phân biệt là phàm, chẳng phân biệt là thánh. Như đứa bé con dài ngắn chẳng phân là thánh nhân ư?

Đáp: Khởi kiến giải này thật là kẻ quá ngu. Đứa bé con còn nhỏ chẳng biết tốt xấu, giống như người ngu không biết tôn ty. Há được chẳng phân biệt ư? Nên đối với lý chân như thường hành phân biệt, tâm sẽ được trí vô phân biệt.

Nhiều người lầm lẫn, nghe trong kinh hay chú tử nói “vô phân biệt”, rồi nghĩ rằng những người khôn ngoan thấy biết rõ ràng, người đó khó tu. Người nào hơi ngu ngốc, ít có phân biệt, người đó mới dễ tu. Sự thật không phải như vậy. Những người khôn ngoan tuy lanh lợi, nhưng khi ngộ được rồi, đối duyên xúc cảnh họ không có vọng tưởng phân biệt, đó mới là thật tu. Những người không biết gì hết là tại vì họ không biết, chứ đâu phải họ tu.

Nên đối với lý chân như thường hành phân biệt, tâm sẽ được trí vô phân biệt. Câu này nghe lạ, dạy vô phân biệt mà bảo đối với lý chân như thường hành phân biệt, nghĩa là sao? Như câu “không trụ mà trụ”, thì chỗ này là không phân biệt mà phân biệt, phân biệt mà không phân biệt.

Lâu nay chúng ta cứ suy nghĩ phân biệt theo giả tướng bên ngoài, đó là vọng tâm. Vọng tâm duyên theo giả tướng. Hai cái vọng và giả mà lại lầm tưởng là thật, cho nên luân hồi. Bây giờ hằng sống trở về với thể chân như thanh tịnh, gọi đó là phân biệt.

Nghĩa là không bỏ rời nó. Thí dụ vọng dấy lên mình biết đó là vọng, không phải là chân như, biết rồi không theo để sống trở lại chân như, đó gọi là thường hành phân biệt, sẽ được trí vô phân biệt. Cho nên nói, phân biệt mà không phải phân biệt, tức là hằng trở về với chân như. Luận Đại Thừa Khởi Tín gọi đó là được chân như tam-muội, tức là chánh định chân như.

Hỏi: Tạo tác mà chẳng sanh tâm là trí chẳng phân biệt ư?

Đáp: Ông hãy xem chỗ xem xét chỗ tịnh tâm và chỗ khởi tâm, tức phải biết rõ tâm từ xưa nay vốn thanh tịnh, chẳng bị ngoại duyên làm ô nhiễm, đối với mọi việc phải thấy một cách rõ ràng.

Chúng ta tu phải xét cho kỹ, lúc tâm yên biết tâm đang yên tịnh, lúc tâm dấy khởi biết tâm đang dấy khởi. Biết rõ tâm từ xưa nay vốn thanh tịnh, chẳng bị ngoại duyên làm ô nhiễm, đối với mọi việc phải thấy một cách rõ ràng. Đó là chỗ tu thiết thực nhất, gần gũi nhất.

Nhân duyên tánh không thể có, tức là biết nhân duyên cũng không, cũng chẳng phải không, tức là tất cả sum la vạn tượng, vua tôi, cha mẹ, nhân nghĩa lễ tín v.v... có ở thế gian. Đấy tức là chẳng hoại pháp thế gian. Cho nên trong kinh nói: “Chẳng hoại thế pháp mà vào Niết-bàn.”

Đối với các pháp, biết rõ do nhân duyên sanh, tánh của nó là không. Tánh của các pháp đã là không nên biết nhân duyên cũng không thật, nhưng vì lúc hợp thì huyễn có nên cũng chẳng phải không.

Ở đây tôi giải thích lại cho rõ, nếu chúng ta nhìn cho tường tận, từ con người cho đến sự vật, tất cả chủng loại trong thế gian này, đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh, không có tánh thật. Nhưng trên phương diện duyên hợp duyên có thì chẳng phải là không. Khi duyên hợp thì duyên có cha mẹ, anh em, nhân nghĩa, thiện ác v.v... Điều này không thể phủ nhận, nên nói chẳng hoại thế pháp. Không phủ nhận tức là không phá hoại. Thí dụ cái bàn này tự tánh là không, nhưng duyên hợp giả tướng cái bàn đâu phải không có. Tướng bàn hiện có, là giả tướng. Thấy có trên giả tướng, gọi là không hoại pháp thế gian; biết tự tánh nó là không, tức an trụ Niết-bàn. Thấy biết thấu đáo được như vậy, đó là Niết-bàn. Còn nghe nói cái bàn không thật rồi tưởng không có cái bàn thì lầm, mà tưởng cái bàn là có thật thì sai. Như vậy trong cái có mà mình biết nó là giả nên không lầm, không hoại pháp thế gian; tuy có đó nhưng thấy tự tánh nó là không, nên được Niết-bàn.

Nếu hoại pháp thế gian tức là phạm phu trôi nổi trong sanh tử. Pháp nhân duyên thế gian kia, mỗi mỗi đều không chủ thể, mượn các duyên hòa hợp nhưng thể tánh nó đều không, rốt ráo không thể có. Nếu có người thấy được như thế, tức gọi là kiến tánh.

Đễ quá, có ai kiến tánh chưa? Kiến tánh theo Bát-nhã là thấy được tánh không của các pháp, tức ngộ pháp bên ngoài. Kiến tánh theo thiền tông là thấy được tâm bất sanh bất diệt của mình, tức ngộ ở bên trong.

Hai cái này khác nhau nhưng có liên hệ nhau. Vì ngay nơi vọng tưởng cũng thấy tự tánh của nó là không thì liền thấy được tánh bất sanh bất diệt, đối các pháp thấy tự tánh không, không kẹt mắc thì tâm chân thật hiện tiền. Nên nói bên trong và bên ngoài đều liên hệ nhau là vậy.

Tức là ở trong phân biệt được vô phân biệt trí, thường hành phân biệt mà chẳng phân biệt. Đây là chẳng hoại pháp thế gian. Cho nên kinh nói: “Phân biệt các tướng kết hợp, vào đệ nhất nghĩa mà chẳng động.” Đó là bậc giác ngộ ngay nơi động mà khởi tịnh.

Như vậy đối với tất cả sự vật, là những hình tướng để mình phân biệt, mà biết duyên hợp duyên có tự tánh là không, thì không còn phân biệt nữa, nên được trí vô phân biệt. Trong kinh Lăng-nghiêm nói “được danh, được trí”, là pháp này.

Phân biệt các tướng kết hợp, tức đối với các pháp hiện có, biết do duyên hòa hợp mà có, tự tánh là không, vào được đệ nhất nghĩa bất động. Người nhận được là ngay trong động mà khởi tịnh. Vì tất cả cái động nào cũng biết là giả, tự tánh là không thì đâu có nhiễm, do đó được thanh tịnh. Nhận được là giác ngộ, thấy rõ được lý đó và hằng sống với trí vô phân biệt, là trí tuệ bất sanh bất diệt, tức là đã được đạo thông. Điều này hết sức quan trọng mà người học lại coi thường, cứ lo cầu thân thông linh nghiệm cho là quan trọng. Cái thật thì khinh, cái hư nguy lại trọng. Thật là lầm lẫn!

Hỏi: Kinh Duy-ma nói: “Thường cầu vô niệm, trí tuệ thật tướng. Nơi pháp thế gian ít muốn biết đủ, nơi pháp xuất thế mong cầu chẳng chán. Chẳng bỏ oai nghi mà thường theo thế tục, khởi thần thông trí tuệ dẫn đạo chúng sanh.” Nghĩa này thế nào?

Đáp: Nghĩa này tức là diệu dụng của chư Phật trong ba đời. Bậc chứng ngộ mới biết, tâm không thể đo lường được.

Những người đã đạt đạo, sau đó khởi muôn ngàn diệu dụng nhập thế độ sanh, việc này không thể dùng tâm phân biệt theo phàm tục mà biết được.

Hỏi: Người thường cầu thật tướng vô niệm, duyên vào việc gì? Các kinh đã nói bố thí, trì giới là phước báo cõi người, cõi trời. Há chẳng có niệm sao? Nhân đâu có sự sai khác chẳng đồng, khiến cho tất cả người học hồ nghi chẳng tin?

Đáp: Ông chớ chẳng tin, ông là người chẳng hiểu việc. Phật nói bố thí, trì giới là phước báo cõi người, cõi trời, ấy là chúng sanh phần nhiều ở trong vọng tưởng. Phật có vô vàn phương tiện khéo, tùy theo ý của chúng sanh mà nói pháp vọng tưởng, để dẫn dụ họ vào cửa Đại thừa. Ông nếu chẳng tin xin dẫn kinh để chứng minh cho ông rõ.

Người hỏi thắc mắc, Phật chỉ dạy chúng ta tu để đạt đến vô niệm, tại sao Phật cũng dạy phải tu bố thí, trì giới... những thứ pháp sanh thiên, khiến cho người học hồ nghi, không biết làm cái nào đúng?

Ngài nói, ông là người không thông. Phật nói những thứ đó là vì người nặng về vọng tưởng, chưa vô niệm được, nên đức Phật dùng phương tiện nói để cho họ cố tu, gắng giữ giới, rồi từ từ biết vào cửa Đại thừa. Ông không tin, nên ta sẽ dẫn kinh cho thấy.

Kinh Pháp Hoa nói: “Chín bộ giáo pháp của ta đây là tùy thuận chúng sanh, nói Đại thừa làm gốc.” Lại nói: “Trong cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất thừa, lại tạm dùng danh tự để dẫn đạo chúng sanh, chứ không dùng Tiểu thừa để tế độ chúng sanh.” Lại nói: “Chớ gán gũ người học tam tạng Tiểu thừa.” Lại nói: “Chỉ có một sự thật này, có hai tức chẳng phải chân.”

Tuy đức Phật nói có chín bộ giáo pháp, nhưng chú trọng là Đại thừa. Đại thừa là đi thẳng vào vô niệm, còn những phần kia là phần tùy thuận chúng sanh. Chư Phật ở mười phương cũng chỉ nhắm vào nhất thừa thôi, nhưng sợ dĩ có những pháp khác chia làm hai làm ba, đó là phương tiện tạm dùng danh tự để dẫn dắt chúng sanh, chứ sự thật chư Phật không dùng pháp Tiểu thừa để tế độ chúng sanh. Nên biết Phật chỉ nói pháp nhất thừa là gốc, mà nhất thừa chính là nhất tâm. Chúng ta đừng nên theo những học giả, chỉ lo thông suốt tam tạng kinh tiểu thừa, mà không biết gì về pháp nhất thừa.

Kinh Chư Pháp Vô Hành nói: “Nếu người phân biệt giới, ấy tức không có giới. Nếu người thấy có giới, ấy tức là mất giới.”

Nếu khởi vọng tưởng phân biệt chấp giới, tức là không có giới, vì giới chính là tâm vô phân biệt. Chúng ta giữ giới thì không nên vọng chấp, không nên phân biệt. Vọng chấp tức là mất giới, vô phân biệt tức là đại giới.

Căn cứ vào đây mà nói, biết rõ Phật nói về môn cứu cánh, chứ chẳng phải nói người không phước. Cốt dẫn chúng sanh khiến vào trí tuệ Phật. Các bậc thánh hiền trong ba đời nói tâm đặc tự tại, tâm đặc giải thoát, tâm đặc thánh nhân. Đây là chiếc ấn lớn nhất của chư Phật trong ba đời, phá nghi cho ông vậy.

Các bậc thánh hiền trong ba đời không nói thân đặc tự tại, thân đặc giải thoát, mà nói tâm đặc tự tại, tâm đặc giải thoát. Đó là cốt chỉ cho thấy, tất cả đều do tâm vô phân biệt mà được tự tại, được giải thoát, được thành thánh nhân. Rõ ràng như vậy, còn gì nữa mà hồ nghi!

Hỏi: Chư Phật nói pháp nhất thừa là để giáo hóa chúng sanh. Như nay mọi người đều được khai ngộ, sao lại nói rằng hoặc loạn chúng sanh? Đâu chẳng lỗi lầm ư?

Đáp: Ông chớ khởi ra ý nghĩ này. Chư Phật vì lòng đại bi, thấy chúng sanh rơi vào ba đường ác quá nhiều, nên mở phương tiện nói sáu ba-la-mật. Hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục sẽ lìa được ba đường ác, được sanh cõi trời, cõi người. Hành tinh tấn, thiên định, trí tuệ sẽ được lìa những khổ sở trong sanh tử, tương lai sẽ thành Phật.

Chư Phật vì lòng đại bi, thấy chúng sanh tạo nghiệp rơi vào ba đường ác, nên ngài mở phương tiện nói bố thí, trì giới, nhẫn nhục v.v... để cho chúng sanh hướng tâm tu thiện. Như vậy đều có lợi ích, sao lại nói là hoặc loạn?

Hỏi: Cớ sao chư Phật quá khứ nói tam thừa, hiện tại chư Phật cũng nói tam thừa?

Đáp: Quá khứ, hiện tại và vị lai chư Phật đều nói tam thừa.

Hỏi: Do nghĩa nào được biết như thế?

Đáp: Kinh Pháp Hoa nói: “Nếu lại tán thán Phật thừa thì chúng sanh chìm trong khổ não. Nếu chẳng tin pháp nhất thừa này, mà còn phá hoại chẳng tin, nên đọa vào ba đường ác. Ta thà chẳng nói pháp, muốn sớm vào Niết-bàn. Bèn nhớ lại phương tiện chư Phật quá khứ đã dùng, nên nay ta đặc đạo cũng nói tam thừa, để biết rõ chư Phật quá khứ đều nói tam thừa, dẫn đường chúng sanh vào nhất thừa.”

Ngài dẫn một đoạn trong kinh Pháp Hoa để chứng minh, chư Phật quá khứ đã nói tam thừa nên đức Phật Thích-ca cũng nói tam thừa. Nhưng Phật nói tam thừa đó, là để dẫn chúng sanh về nhất thừa.

Hỏi: Thế nào là nhất thừa?

Đáp: Tâm là nhất thừa.

Hỏi: Tâm làm sao biết là nhất thừa?

Đáp: Nên thấy tâm rộng suốt không có tướng mạo là nhất thừa.

Hỏi: Thấy rõ ràng là tâm rộng suốt không tương mạo là nhất thừa, đây là đặc quả thánh chăng?

Đáp: Đặc quả thánh.

Hỏi: Có phàm chăng?

Đáp: Cũng có phàm.

Hỏi: Phàm thánh có khác hay chẳng khác?

Đáp: Đều chẳng khác. Nếu một phen ngộ thì sớm phàm chiều thánh. Chẳng ngộ thì sáu đạo thọ sanh.

Hỏi: Nay nói ngộ là ngộ cái gì?

Đáp: Ngộ tâm.

Hỏi: Tâm phàm tâm thánh là một hay khác?

Đáp: Một.

Hỏi: Thế nào là một?

Đáp: Thấy rõ tính thanh tịnh từ xưa đến nay không nhiễm không trước, tức là một.

Hỏi: Ai biết không nhiễm không trước?

Đáp: Tâm biết không nhiễm, không trước.

Hỏi: Tâm thế nào biết không nhiễm, không trước?

Đáp: Các đức Phật trong ba đời đều nói tâm không hình thể, rốt ráo không thể có. Cho nên được biết là không nhiễm.

Hỏi: Đã không hình thể, thế nào biết được không nhiễm?

Đáp: Chỉ vì không hình thể nên biết không nhiễm. Nếu có tướng mạo xứ sở là có nhiễm.

Nếu còn có tướng thì tất nhiên có chìm đắm, có bị nhờn; còn không tướng, tức không có hình thể thì lấy gì mà đắm, mà nhiễm.

Hỏi: Trước nói tâm, chưa biết tâm gồm bao nhiêu thứ?

Đáp: Ông nếu ngộ thì một tâm cũng không thể có. Nếu chẳng ngộ thì có biết bao tâm, không thể đếm hết được.

Ngộ rồi thì tâm nhất như. Nhất như thì một cũng không có nữa huống là hai, là ba. Nếu còn mê thì vọng tâm nổi lên loạn xạ, không biết bao nhiêu mà đếm cho hết. Chúng ta thử từ sáng tới chiều, mỗi lần vọng tưởng khởi lên bỏ một hạt đậu vào hũ, đến chiều đổ ra chắc là đầy cả hũ, đếm không hết. Không biết bao nhiêu tâm mà nói.

Hỏi: Đây là tâm phàm, thế nào là tâm thánh?

Đáp: Ông nếu giữ tướng tức tâm phàm, là tướng tức tâm thánh.

Chấp vào sự tướng thì vọng tâm duyên theo giả tướng, đó là tâm phàm. Thấy các pháp tự tánh là không, nên không duyên theo, không chấp tướng của nó thì tâm lặng lẽ. Là tướng tức là tâm thánh. Giản dị thật là giản dị!

Hỏi: Tâm giữ tướng và tâm không giữ tướng thế nào, xin chỉ bày yếu nghĩa của nó?

Đáp: Tất cả người tu nếu thấy tâm qua lại, tức là tâm dài ngắn. Thấy tốt xấu, thương ghét, vui giận, tà chánh, phàm thánh, tự tại hay chẳng tự tại. Thấy Niết-bàn, giải thoát, thấy cảnh giải thoát, thấy Phật, Bồ-tát, thấy cứu cánh, không cứu cánh, thấy có hiểu biết, không hiểu biết, thấy tinh tấn, thiền định, trí tuệ v.v... Đấy đều là tâm vọng tưởng của phàm phu.

Tóm lại, tất cả những giả danh giả tướng mà mình cứ duyên theo mãi thì đó là phàm phu.

Hỏi: Thế nào là tâm thánh nhân?

Đáp: Chẳng khởi một niệm, cũng chẳng thấy một vật, tức là tâm thánh nhân.

Như như lạng lẽ đó là tâm thánh nhân. Không thấy một vật, tức là thấy các pháp tự tánh là không. Bên ngoài thấy các pháp tự tánh là không, cho nên không thấy một vật. Bên trong tâm như như lạng lẽ, tức là tâm thánh nhân, chứ không có gì khác. Như vậy làm thánh nhân đâu khó, tại mình nhiều vọng niệm quá, bây giờ muốn cho hết nhiễm vọng thì thật là khó, chứ sự thật không có gì khó.

Hỏi: Thiên sư được tâm thánh nhân chăng?

Đáp: Ta cũng không được.

Hỏi: Đã không được tại sao biết?

Đáp: Ta nay không được cũng không biết. Cho nên kinh nói “không trí cũng không đắc”. Do chỗ không được tức là Bồ-tát.

Bồ-tát là người không thấy có sở đắc, nếu có sở đắc tức không phải là Bồ-tát.

Hỏi: Lý này cứu cánh thuộc gì?

Đáp: Một vật cũng chẳng thuộc. Nếu có chỗ thuộc tức là sanh tử luân hồi. Nếu không chỗ thuộc rốt ráo thường trụ.

Bởi vì không thuộc, cho nên rốt ráo thường trụ an nhiên tự tại. Nếu còn có một chỗ thuộc, tức là còn có sanh tử luân hồi, vì còn thuộc là còn mắc kẹt, còn theo nghiệp. Đó là một lẽ thực, nhưng ít người hiểu tới chỗ đó. Như vậy chúng ta mới thấy, chết rồi khỏi mong sanh về cõi nào, bởi không có chỗ thuộc. Vậy mà trong khi sống, có người xưng Quan Âm dựa, xưng Tề Thiên Đại Thánh dựa v.v... Hiểu rõ lý Phật dạy chín chắn chúng ta mới thấy đó là tà vạy, là mất tự chủ để cho ma quái làm chủ mình, mà ở thế gian cứ tin tưởng đó là hay, rồi tới đánh lễ cầu xin ban cái này ban cái kia. Người đó đã lầm, mình cũng lầm theo, thật là tội!

Hỏi: Tất cả chúng sanh đều do tám thức chuyển nên không được tự tại. Thế nào là tám thức?

Đáp: Tám thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn-na thức, a-lại-da thức

ấy vậy. Gọi thức là do nghĩa liễu biệt, như khi mắt cùng với hình sắc khế hợp nhau, ý thức ở trong phân biệt lúc tốt lúc xấu, tùy theo chỗ chấp của nó liền có tướng sanh, rồi huân vào mặt-na thức. Nương vào sự huân tập này rồi lại chấp thủ, rồi trở lại huân nơi đệ bát thức a-lại-da. Chỗ tích tụ những chủng tử của nghiệp thức nên được tên là tàng. Những thức như thế, các thức khác cũng vậy.

Tất cả chúng sanh tạo nghiệp thọ báo ấy là trước do tạng thức lần lượt thành nhân mà tạo nghiệp vị lai. Cho nên nhân tướng mà thọ quả chẳng dừng, rốt lại thọ khổ sanh tử trong sáu đạo. Nên người chưa liễu ngộ tâm, liền bị tám thức làm hoạc loạn. Nói tám thức ấy nghĩa là lấy cái sẵn có làm nhân, nương vào duyên hiện tại mà khởi. Tạo tác nhân duyên hòa hợp lại sanh làm nhân tương lai.

Nói tám thức ấy nghĩa là lấy cái sẵn có làm nhân, nương vào duyên hiện tại mà khởi. Tức là thức a-lại-da của đời trước đã chứa sẵn những chủng tử, lấy cái đó làm nhân rồi duyên theo những pháp hiện tại mà sanh khởi ra tám thức, rồi huân chứa. Tạo tác nhân duyên hòa hợp lại sanh làm nhân tương lai. Nhân quá khứ huân với nhân hiện tại, hòa hợp làm nhân cho vị lai. Cứ như vậy mà nhân quả liên tục không dứt, vòng luân hồi không dừng được là tại lẽ đó.

Nay muốn đoạn trừ chẳng cho sanh nữa, nên chân chánh quán sát rõ nhân thức từ đâu mà có?

Từ sắc có, từ mắt có, hay từ tâm có? Nếu từ tâm có, người mù có tâm sao không có nhãn thức? Người chết có mắt sao chẳng hay phân biệt các sắc? Nếu từ sắc có cũng không được, vì sắc là chất ngại vô tri. Như thế các duyên này không thể tách riêng để biện biệt được, chỉ khi tâm liễu ngộ mới biết mà thôi.

Cái biết của con mắt từ đâu mà có? Như bây giờ tôi nhìn thấy cái đồng hồ, tôi phân biệt đồng hồ là đẹp hay xấu, đó là do nhãn thức của tôi phân biệt, vậy nhãn thức này từ đâu mà có? Từ mắt có, từ thức có, hay từ đồng hồ có? Nếu từ tâm có, người mù cũng có tâm, sao họ không có cái phân biệt của nhãn thức. Người chết có mắt sao chẳng hay phân biệt được các sắc. Nếu từ sắc có cũng không được, vì sắc là chất ngại vô tri. Như đồng hồ đâu có cái biết mà nói nó phân biệt. Như vậy từ tâm không được, từ mắt không được, từ sắc cũng không được.

Cả ba cái đó đều không sanh nhãn thức, vậy thì nhãn thức có thật không? Rõ ràng là không thật. Vì nhãn thức là không thì con mắt cũng không, cái đồng hồ cũng đâu thật có. Các pháp duyên nhau không có chỗ riêng rẽ, chỉ người ngộ mới thấy, mới biết mà thôi.

Khi mắt thấy hình sắc, mắt cùng nhân duyên của nó là không. Mắt cùng duyên đã không, tức là sắc cũng không. Nếu nhận rõ ba việc này, thế nó là không, liền không phân biệt. Vì không phân biệt nên ý thức phân biệt mà không phân biệt,

thức thứ bảy muốn chấp mà không thể chấp. Trong thức thứ tám lại không có huân tập những chủng tử tạp nhiễm. Do không chủng tử, lại chẳng yêu sống chết, nên lặng yên thường trụ, chẳng bận rộn về chỗ sanh diệt.

Như con mắt nhìn thấy đồng hồ, tự tánh của con mắt là không, tự tánh của đồng hồ cũng là không, do nhân duyên hợp tạm nói là có cái biết. Nếu mắt cùng duyên đã không, tức là sắc cũng không. Nhận rõ thể ba cái đó đều là không, liền không có phân biệt. Cái thấy đồng hồ không thật, đồng hồ cũng không thật, thì phân biệt cái gì? Biết rõ tánh của nó là không, nên ý thức là cái hay phân biệt, cũng không khởi lên phân biệt. Nếu thấy thật thì liền theo phân biệt, nào là tốt xấu, khéo vụng v.v... đủ thứ. Trí đó là trí phân biệt.

Như vậy, khi đã hiểu rõ không còn chỗ nào để ý thức phân biệt nữa, thì thức thứ bảy muốn chấp cũng không thể chấp. Trước đây thức thứ bảy thấy cái gì cũng chấp là chủ thể, là thật, bây giờ biết rõ tự tánh của nó là không, tức phá được cái chấp của thức thứ bảy. Phá được phân biệt của thức thứ sáu và chấp trước của thức thứ bảy là chuyển được vòng luân hồi. Hai cái này đã không thì lấy chủng tử đâu mà huân vô thức a-lại-da, nên kho trống không. Vì thức thứ tám tự nó không có huân tập những chủng tử tạp nhiễm, cũng chẳng yêu sống sợ chết, nên lặng yên thường trụ, chẳng bận rộn về sanh diệt, an nhàn tự tại.

Hỏi: Phật có ba thân, từ đâu mà được?

Đáp: Ba thân Phật từ tám thức mà được. Do chuyển tám thức thành bốn trí, gom bốn trí thành ba thân. Đây là từ nhân đến quả mà có ba thân sai khác.

Hỏi: Nghĩa như thế nào và có sao được biết?

Đáp: Do nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức chuyển thành Diệu quan sát trí. Đệ lục ý thức chuyển thành Thành sở tác trí.⁽⁹⁾ Đệ thất mạn-na chuyển thành Bình đẳng tánh trí. Đệ bát a-lại-da chuyển thành Đại viên cảnh trí.

Hỏi: Bốn trí này nghĩa như thế nào mà nói như thế?

Đáp: Năm thức trước cũng gọi là năm căn. Năm căn này là cửa tuệ riêng soi vào tiền cảnh mà không vọng nhiễm, nên đem năm thức này làm Diệu quan sát trí.

Đệ lục ý thức cũng gọi là ý căn, đây là cửa trí phải nên cần mẫn giác ngộ. Giác rồi liền tịnh, cùng với pháp khế hợp, chân tục đều xét thấy, thành tựu trí tuệ, chuyển ý thành tuệ, tuệ hay chiếu sáng, thức chẳng phân biệt, chuyển thành trí nên gọi là Thành sở tác trí.

⁽⁹⁾ Theo trong Duy thức học thì năm thức đầu chuyển thành thành sở tác trí, đệ lục ý thức chuyển thành diệu quan sát trí, nhưng ở đây là một lối giải thích khác của các vị thiền sư. Chúng ta nên suy ngẫm.

Đệ thất mạt-na thức lại không chấp thủ, tự nhiên không yêu không ghét, nên tất cả pháp đều bình đẳng, thế nên gọi là Bình đẳng tánh trí.

Đệ bát a-lại-da thức bên trong tức là không, những chủng tử tạp nhiễm đều thanh tịnh, giống như gương sáng treo ở giữa hư không, tất cả muôn tượng đều hiện ở trong ấy, nhưng mà gương sáng này không khởi ý niệm rằng ta hay hiện hình tượng, hình tượng cũng không nói rằng ta từ gương sanh, không năng sở nên trí này gọi là Đại viên cảnh trí.

Đây ngài nói không giống với những chỗ khác. Duy thức học nói ý thức thứ sáu chuyển thành Diệu quan sát trí, năm thức trước thành Thành sở tác trí. Ngài nói, năm thức trước chuyển thành Diệu quan sát trí, đệ lục ý thức chuyển thành Thành sở tác trí, đây là chỗ khác nhau. Còn hai phần sau, đệ thất mạt-na thức và đệ bát a-lại-da thức, thì ngài nói không khác. Ngài nói khác như vậy là có ý nghĩa gì?

Khi được tâm cảnh nhất như không còn vọng nhiễm, lúc đó năm thức trước xem xét thấy biết các pháp bên ngoài, mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe... rõ ràng mà không nhiễm, cái thấy biết đó là thuộc về trí, nên gọi là Diệu quan sát trí. Còn ý thức thì hợp với tuệ, chiếu sáng mà vô phân biệt, nên được gọi là Thành sở tác trí.

Chúng ta đọc kỹ thấy ngài nói cũng hợp lý, mới nghe qua tưởng như ngài nói sai, nhưng ngài nói có cái lý

của ngài, do mình chưa thấy được thôi. Bởi vì ngộ rồi thì năm thức trước vẫn hoạt động nhưng không nhiễm, quan sát thấy nghe rõ ràng mà vô tâm, tức là Diệu quan sát trí chứ gì. Ý thức từ cái phân biệt chuyển thành trí tuệ vô phân biệt, nên gọi là Thành sở tác trí, cũng hợp lý thôi. Đó là lối giải thích theo nhận xét riêng của ngài.

Hỏi: Bốn trí đã vậy, thế nào là ba thân?

Đáp: Đại viên cảnh trí là pháp thân. Bình đẳng tánh trí là báo thân. Thành sở tác trí và Diệu quan sát trí là hóa thân.

Hỏi: Do đâu mà nói như thế?

Đáp: Căn cứ hiện tại mà nói. Khi định lực đầy đủ, tất cả công đức vô lậu đều tròn đầy và đủ ý nghĩa. Giống như gương sáng hiện các hình tượng mà không phân biệt, nên nói trí này là pháp thân. Vọng tâm đã hết, tánh bình đẳng thành tựu được muôn hạnh là do báo thân. Sáu căn không nhiễm, độ chúng sanh rộng rãi, tự mình xa lìa và làm cho người xa lìa, khiến người hiểu biết mà tu nhân là do hóa thân.

Phần giải thích về ba thân, trước chúng ta đã có nghe qua rồi, đây ngài nói cũng vậy không có gì khác.

Hỏi: Chúng sanh muốn cầu Phật quả, trong ba thân trước tu thân nào?

Đáp: Kinh nói: “Từ bình đẳng pháp thân lưu xuất báo thân, từ báo thân này lưu xuất hóa thân,

từ hóa thân lưu xuất ba tạng giáo điển, mười hai bộ kinh.” Do lẽ đó nên trước phải tu pháp thân.

Đây là câu hỏi quan trọng. Chúng ta muốn cầu Phật quả, vậy trong ba thân phải tu thân nào trước? Ngài đáp, trước phải tu pháp thân. Tại sao vậy? Ngài dẫn kinh nói: *“Từ bình đẳng pháp thân lưu xuất báo thân, từ báo thân này lưu xuất hóa thân, từ hóa thân lưu xuất ba tạng giáo điển, mười hai bộ kinh.”* Như vậy kinh điển nói ra là do hóa thân, chứ không phải báo thân mà cũng không phải pháp thân. Chỉ cho chúng ta cái gốc để tu.

Nói pháp thân ấy, là nói diệu hữu diệu vô trung đạo chánh quán, nếu ngộ lý này tức là pháp thân. Do thấy được pháp thân, nên biết thân tâm mình từ đời vô thủy đến nay, thường trái lại với pháp. Khi đã thấy được pháp, liền phải chuyên cần. Cần mẫn dụng ý không cho gián đoạn thì tự nhiên được thanh tịnh, thuận hợp với Như. Thường Như chẳng dừng thì tâm như đã thành tựu, đấy là báo thân. Cho nên pháp thân thì sẵn có, báo thân là do tu hành; còn hóa thân, kinh nói “hiện muôn ngàn thân gọi là hóa thân”.

Nghĩa là khi nhận ra pháp thân rồi, phải chuyên cần dừng cho gián đoạn. Tại sao gián đoạn? Bởi vì vọng dấy lên nên bị che lấp, thành ra gián đoạn. Vọng dấy nhiều, gián đoạn nhiều. Vọng dấy ít, gián đoạn ít. Nếu không vọng, đó mới thật là thanh tịnh, mới thuận hợp với Như. Khi được như như không còn lay động nữa,

lúc đó gọi là đã thành tựu được báo thân. Pháp thân thì sẵn có, mà báo thân thì phải do tu rồi sau mới được, còn hóa thân là hiện ra muôn ngàn thân để làm lợi ích cho chúng sanh.

Hỏi: Ba thân đã như vậy, thế nào là Tam bảo?

Đáp: Ba thân Phật cũng gọi là Tam bảo. Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.

Hỏi: Tam bảo có mấy loại?

Đáp: Nếu nói đầy đủ thì Tam bảo có ba loại.

Hỏi: Thế nào là ba?

Đáp: Một là Nhất thể tam bảo, hai là Biệt tướng tam bảo, ba là Trụ trì tam bảo.

Hỏi: Thế nào là Nhất thể tam bảo ?

Đáp: Thể chân tâm giác tánh thanh tịnh gọi là Phật bảo. Đầy đủ ý nghĩa và có hằng sa công dụng gọi là Pháp bảo. Nghĩa của công dụng là nhất thể, nhất vị, gọi là Tăng bảo.

Hỏi: Thế nào là Biệt tướng tam bảo?

Đáp: Biệt tướng ấy tức là tự thân này, gọi là Phật bảo. Hay tùy bệnh cho thuốc, tự muốn tu hành, gọi là Pháp bảo. Bốn đại năm ấm hòa hợp chẳng chống trái nhau, gọi là Tăng bảo.

Hỏi: Thế nào là Trụ trì tam bảo?

Đáp: Trụ trì ấy là khéo hay đỡ trên tiếp dưới, mọi việc đều thanh tịnh bình đẳng, gọi là Phật bảo.

Tùy ý phát ngôn người nghe sanh hoan hỷ, gọi là Pháp bảo. Ở trong chúng muôn hạnh chẳng trái, khéo phương tiện, hay hòa hợp với tất cả, chẳng tranh luận với nhau, gọi là Tăng bảo.

Hỏi: Tại sao cho đó là bảo?

Đáp: Bản tánh này chẳng ở trong ngoài cùng khoảng giữa, không thể cân lường, không thể đo được giá trị, nên gọi là Tam bảo. Đây là thí dụ mà nói, nếu cũng có giá cả thì chẳng gọi là bảo. Cho nên nói, hạt như ý bảo châu vô giá ấy vậy.

Phần nói về Đồng thể tam bảo, Trụ trì tam bảo, Biệt tướng tam bảo, các chỗ khác đã giải nhiều rồi nên tôi không cần phải giải thích lại. Nhưng người hỏi thắc mắc, tại sao cho đó là bảo? Ngài đáp, sở dĩ nói bảo là vì cái đó vô giá.

Trong nhà thiên có câu chuyện, vua Đường Trang Tông đi Hà Bắc trở về đến Ngụy phủ, dừng tại Hành cung, cho sứ mời thiên sư Hưng Hóa Tôn Tương đến. Vua bảo: “Trẫm thân Trung Nguyên nhận được hòn ngọc quý, chưa có ai trả giá.” Sư nói: “Xin Bệ hạ cho xem.” Vua lấy hai tay gỡ khăn bịt đầu xuống. Sư nói: “Ngọc quý của đấng quân vương, ai dám trả giá.” Chúng ta thấy ông vua này quả thật rất hiểu đạo lý. Nếu có cái giá để định thì chưa phải là bảo, chưa phải là hạt châu vô giá.

Hỏi: Lão Kinh nói “Đạo Phật không làm mà không gì chẳng làm”, nghĩa này như thế nào?

Đáp: Đạo Phật vốn tự vô vi, chúng sanh khởi chấp ngã như núi Tu-di mà thành ra hữu vi. Nghĩa này ý không thể biết, tâm không thể lường, bậc chứng ngộ mới biết rõ. Chỉ thường công phu, một phen đại ngộ.

Nghĩa này phải tu chứng mới biết, chứ nói suông thì không thể được.

Hỏi: Kinh nói “Tất cả pháp từ kinh này sanh ra” là thế nào?

Đáp: Kinh là tâm vậy. Tâm hay biểu hiện tất cả. Hành giả tu tập được viên chiếu vô ngại, chánh đạo cao tột nhân đây mà phát sáng. Chư Phật ban đầu tự tu, sau giáo hóa chúng sanh, không pháp nào chẳng làm. Nên nói “từ kinh này sanh ra”.

Tất cả pháp từ kinh này sanh ra, đây là dẫn lời Kinh Kim Cang. *Kinh này* là chỉ cho tâm. Vì tất cả các pháp Phật nói đều từ tâm ra.

Hỏi: Kinh nói “Gánh vác việc của Như Lai”, nghĩa này thế nào?

Đáp: Ông chỉ nên phản chiếu lại tự tánh, hoặc chẳng trụ vào Thường, ngộ lẽ không thân, ai chịu gánh vác? Liễu đạt sâu xa lý Bát-nhã và vì người rộng nói. Đấy tức là gánh vác chánh pháp, đảm đương thẳng nghĩa, khiến cho chúng sanh thành tựu công đức, nên gọi là “gánh vác việc Như Lai”.

Gánh vác việc của Như Lai, dịch từ câu “Hà đảm Như Lai sự” trong kinh Kim Cang.

Chúng ta phản chiếu lại tự tánh của mình, không trụ vào chỗ thường, ngộ lẽ không thân, thấy thân này tự tánh là không thì còn gì nữa mà gánh vác. Nghe nói gánh vác rồi tưởng thân này gánh vác là lầm. Thân không thật, lấy gì mà gánh vác? Người thấu đạt lý Bát-nhã, vì người khác giảng nói để cho họ hiểu và tin nhận được chánh pháp của Như Lai, khiến chúng sanh thành tựu công đức, đó mới gọi là gánh vác việc Như Lai.

Hỏi: Kinh nói “Như Lai độ chúng sanh”, nghĩa này thế nào?

Đáp: Ông tự rõ chánh tánh của chúng sanh xưa nay vốn thanh tịnh, do sáu căn khởi tưởng nên bệnh phiền não sanh. Nếu quán phiền não sanh vốn không thì có gì nên độ? Cho nên, nếu nói Như Lai độ tức là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Chánh tánh của chúng sanh xưa nay thanh tịnh, còn phiền não thì không thật, vậy có gì mà độ?

Hỏi: Kinh Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật-đa, nghĩa này thế nào?

Đáp: Kim cang là sắc tâm, Bát-nhã là thanh tịnh, ba-la là bờ kia, mật là đến.

Hỏi: “Chẳng chấp tướng, như như bất động”, nghĩa như thế nào?

Đáp: Tâm ông nếu khởi có khứ lai tức là pháp hữu vi, đều là tướng chẳng an. Tâm ông nếu

chẳng khởi, tức là không khứ không lai, ấy là pháp vô vi. Trong pháp vô vi cái động hay chẳng động đều lìa, đấy tức là thường trụ, nên gọi như như bất động.

Rốt cuộc cũng trở về chỗ đó. Tâm nếu khởi thì bất an, là hữu vi. Tâm không khởi thì an tịnh, là vô vi.

Hỏi: Kinh Ôn Thất nói: “Cúng đủ bảy vật cho chúng sanh tắm rửa có được phước không lường.” Ý nghĩa của phước kia thế nào, xin biểu thị.

Đáp: Kinh đã nói sự thật không dối. Ông nếu đủ bảy vật tắm rửa⁽¹⁰⁾ tức là phải trong ngoài khế hợp thì phước đức không lường. Ông nếu lìa bảy vật tắm rửa, hoặc buông lung tâm tánh, mặc tình tham sân, xen vào chuyện thị phi, khiến người khổ sở, tức là thân Phật ra máu. Thường chùi lau ba nghiệp, tắm rửa như thế, giống như rửa đồ, bùn nhơ hết thì nghỉ. Chỉ tâm thanh tịnh chẳng khởi tham sân, tự nhiên bình đẳng, tức là lìa phân biệt. Dùng nước phân biệt rửa sạch tất cả những bụi nhơ hoặc loạn cho được trong sạch.

Bảy vật dùng để tắm rửa là: Than đốt, lửa ấm, nước trong, nước tro, bồ kết, cành dương, xà phòng. Ở đây ngài không nói về bảy vật này mà chỉ cho phương pháp để rửa tâm. Nếu buông lung tâm tánh để cho

⁽¹⁰⁾ Bảy vật dùng để tắm là: than đốt, lửa ấm, nước trong, nước tro, xác đậu, cành dương, xà phòng. Nhưng ở đây là phương pháp để rửa tâm.

vọng tưởng dấy lên, rồi mặc tình tham sân, xen vào chuyện thị phi, khiến cho người khác phải khổ sở, đó là làm cho thân Phật ra máu. Cho nên nói tắm rửa tức là lau chùi ba nghiệp của mình. Chúng ta thường lo chùi lau bên ngoài mà không lo chùi lau thân khẩu ý mình cho trong sạch.

Dùng nước phân biệt rửa sạch tất cả những bụi nhơ hoặc loạn cho được trong sạch. Chũ phân biệt này là quán chiếu. Nghĩa là dùng trí quán rửa sạch hết bụi nhơ hoặc loạn. Vừa nghĩ tới cái gì thì liền biết cái đó là vọng, là huyền v.v... cứ như vậy mà tắm rửa hoài cho thân khẩu ý được trong sạch.

Hỏi: Tâm tam độc này nếu đối trị thành sáu ba-la-mật chẳng?

Đáp: Ông phải có tâm dũng mãnh, siêng năng đối với ba độc, phát ba thệ nguyện. Một, thệ nguyện đoạn tất cả điều ác, để trừ chất độc của sân. Hai, thệ làm tất cả việc lành, để trừ chất độc của si. Ba, thệ độ tất cả chúng sanh, để trị chất độc của tham. Do hay đoạn hay tu, đối với ba độc biến thành ba nhóm tịnh giới.

Người tu đối với ba độc phải thường phát đại thệ nguyện. Thệ đoạn tất cả điều ác, để trừ chất độc của sân. Thệ làm tất cả việc lành, để trừ chất độc của si. Thệ độ tất cả chúng sanh, để trị chất độc của tham. Biến ba độc thành ba nhóm tịnh giới. Cho nên khi ăn ba muống cơm đầu tiên chúng ta đều nguyện: Đoạn tất cả điều ác,

tu tất cả điều lành, độ tất cả chúng sanh. Đó là để trị tham, sân, si. Nếu không hiểu, cứ mỗi bữa ăn để ba muỗng cơm vào miệng mà không nhớ nguyện, thì cũng không có diệu dụng.

Kế là phải rõ về tâm nhún nhường, tức là đối với năm ấm mà khởi ra năm loại tâm nhún nhường. Một, thế thấy tất cả chúng sanh khởi ý tưởng là hiền thánh, tự thân mình khởi ý tưởng là phàm phu. Hai, thế thấy tất cả chúng sanh khởi ý tưởng là quốc vương, tự thân mình khởi tưởng là dân dã. Ba, thế thấy tất cả chúng sanh khởi tưởng là sư tăng, tự thân mình khởi tưởng là đệ tử. Bốn, thế thấy tất cả chúng sanh khởi tưởng là cha mẹ, tự thân mình khởi tưởng là con cái. Năm, thế thấy tất cả chúng sanh khởi tưởng là chủ nhân, tự thân mình khởi tưởng là tôi tớ.

Nếu chúng ta luôn tu tâm nhún nhường như vậy thì sự tu sẽ rất tiến. Nhún nhường có nghĩa là khiêm hạ, từ tốn.

Một là, thế thấy tất cả chúng sanh khởi ý tưởng là hiền thánh, tự thân mình khởi ý tưởng là phàm phu. Điều này dễ hay khó? Thấy ai cũng nghĩ họ là hiền thánh, mình là phàm phu thì mới nhún nhường được; còn thấy mình là thánh, họ là phàm, tất nhiên tâm cao mạn sẽ dấy lên.

Hai là, thế thấy tất cả chúng sanh khởi ý tưởng là quốc vương, tự thân mình khởi tưởng là dân dã. Bây giờ

không có quốc vương, mình nghĩ tưởng họ là tổng thống hay là thủ tướng, còn mình là kẻ bình dân, để tâm kính trọng họ.

Ba là, thệ thấy tất cả chúng sanh khởi tưởng là sư tăng, tự thân mình khởi tưởng là đệ tử. Thấy ai mình cũng thấy họ là bậc thầy, còn mình chỉ là hàng đệ tử thôi.

Bốn là, thệ thấy tất cả chúng sanh khởi tưởng là cha mẹ, tự thân mình khởi tưởng là con cái.

Năm là, thệ thấy tất cả chúng sanh khởi tưởng là chủ nhân, tự thân mình khởi tưởng là tôi tớ. Thấy chúng sanh là chủ thì họ sai gì cũng được, nhờ gì mình cũng làm, không rần ri nói sao họ lấn hiếp mình.

Nếu người nào làm được năm nguyện này, đó là thành tựu được tâm Bồ-tát. Ngã mạn, cống cao đều dứt sạch. Lối dạy tu của ngài rất thiết thực, chúng ta phải ráng tập làm theo, chớ có xem thường.

Sáu ba-la-mật cũng gọi là sáu độ: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Đối với sáu trần, sáu căn thanh tịnh, lục đạo không sanh, trong ngoài chẳng đả trước, tự nhiên là hạnh bồ thí, tức nhiếp về Đàn ba-la-mật. Thiện ác bình đẳng đều không thể có được, tức nhiếp về Giới ba-la-mật. Cảnh và trí hòa hợp, sự chống trái hằng tiêu, tức nhiếp về Nhẫn nhục ba-la-mật. Lặng lẽ chẳng động, muôn hạnh tự nhiên, nhiếp về Tinh tấn ba-la-mật. Phồn hưng diệu tịch, pháp thân tự hiện, nhiếp về

Thiền ba-la-mật. Diệu tịch mở sáng, không có sự biến đổi, cứu cánh thường trụ, tất cả không dính mắc, nhiếp về Bát-nhã ba-la-mật. Đây gọi là sáu ba-la-mật. Chữ Phạn gọi ba-la-mật, nghĩa là đến bờ bên kia.

Ở đây nói hạnh bố thí không phải là tài thí, pháp thí, vô úy thí, như thông thường chúng ta hay nói. Ngài nói bố thí là đối với sáu trần không dính mắc, sáu căn luôn thanh tịnh, không kẹt trong sáu đường sanh tử, trong ngoài chẳng đăm trước, đó là Bố thí ba-la-mật. Trì giới ba-la-mật là đối với thiện ác mà tâm bình đẳng, không sanh chấp thiện cũng không chấp ác. Cảnh và trí hòa hợp không chống trái, không thấy cảnh ngoài khác, trong tâm khác; nói cách khác là không còn thấy có năng sở, đó là Nhẫn nhục ba-la-mật. Tâm lặng lẽ không dấy niệm là Tinh tấn ba-la-mật. Trong lòng lặng lẽ như như, pháp thân hiện rõ là Thiền ba-la-mật. Khi diệu tịch đã thuần, phát ra sáng suốt, không còn biến đổi, cứu cánh thường trụ, đối tất cả cảnh không bị dính mắc là Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Kẻ thế tục này đến đây thưa hỏi đều là khởi tâm suy lường, sanh mê loạn. Thiền sư vui vẻ bố thí cho, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng còn chưa dám hỏi hết ý, sợ nhọc phiền ngài.

Đáp: Ông nếu không nghi chẳng nên hỏi lại. Pháp không được hỏi đáp, hỏi đáp tức có cao thấp. Không hỏi không đáp là pháp bình đẳng. Nếu câu kiến giải rộng tức là mất đạo gốc, ông cũng lại bị

cái sở tri chướng và khiến ông sanh tâm nghi ngờ. Nếu tâm thật bị ngưng trệ, nên ân cần thưa hỏi để chứng lẽ chân.

Nếu tâm thật sự còn dính mắc thì nên hỏi, còn không có gì mà kiếm chuyện để hỏi chơi thì không nên.

Hỏi: Kinh Lăng-già nói “Xa lìa năng giác và sở giác”, nghĩa này thế nào?

Đáp: Giác niệm chẳng sanh khởi, tâm kia an ổn thái bình.

Giác niệm chẳng sanh khởi, tức là vọng niệm không còn dấy lên nữa. Khi vọng niệm không sanh, lìa năng giác và sở giác thì tâm an ổn thái bình. Đó là câu này kết thúc để cho mình nhớ mà tu.

Hỏi: Đệ tử tuy người thế tục, tâm thức sớm đã vào đạo, nay nghe Thầy nói đều là đạo chánh chân, giác ngộ cao tột. Thệ một dạ chí thành, tâm không lui sụt, chóng chứng duyên đời, sáu thức tâm thân đều ở chỗ không. Một lòng khao khát nhớ nghĩ, sụt sùi rơi lệ khôn nguôi, hiểu rõ được lòng rất hổ thẹn, đâu bằng than khóc! Lòng này xót đau, tự hận đã nhiều kiếp mê mờ chân lý. Nếu chẳng nhờ thiên sư thương xót, bao giờ được ngộ. Cho nên có thể nói, đây là luận đại giải thoát.

Những thắc mắc thưa hỏi được ngài giải đáp, từ trước đến đây xem như là một quyển luận đại giải thoát vậy. Đó là chấm dứt thưa hỏi, đến câu cuối là lời kết của Luận chủ.

Làm luận này nếu hợp với thánh ý, xin hồi hướng cho tất cả chúng sanh. Nếu chẳng hợp thánh ý, xin tội tiêu diệt. Nếu là phi nhân thì chẳng nên truyền, sợ họ sẽ hủy báng, phá hoại tuệ pháp. Nếu có người phước trọng, thật sự giác ngộ, truyền cho pháp lớn không tiếc. Pháp này không thể xem thường cũng không thể tranh luận, chỉ nên thâm biết trong lòng “vọng niệm chẳng sanh, tâm ngã sở diệt”.

Khi nào vọng niệm không sanh, tâm ngã sở diệt thì lúc đó là xong việc. Chúng ta xong việc chưa? Làm thì làm mà hỏi xong chưa thì ai nấy đều làm thình. Chúng ta học qua như vậy, ai nghe mà thâm nhập được thì mãn ba năm chắc chắn đã thuần thực, còn người nào chỉ nghe cho qua thôi chứ không thâm nhập gì hết, thì tôi cũng không biết nói sao!

Đến đây là kết thúc quyển Vạn Pháp Quy Tâm Lục.

